TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
INTERNATIONAL MERCHANDISE TRADE VIETNAM
2018

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2020
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2020

LỜI GIỚI THIỆU

Trên cơ sở nguồn số liệu ban đầu chủ yếu từ tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan cung cấp và một số nguồn bổ sung khác, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn số liệu chi tiết ***"Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam năm 2018"*** *nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu của người sử dụng số liệu.*

So với số liệu sơ bộ 2018 đã công bố trong các ấn phẩm trước đây, số liệu chính thức trong ấn phẩm này có một số thay đổi do được kiểm tra và cập nhật đầy đủ hơn. Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với 108 nước bạn hàng và mỗi nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương trên 50 triệu USD (trừ Li-bi, Vê-nê-zuê-la thành viên của OPEC) được chi tiết trong lần xuất bản này.

Nội dung cuốn sách gồm bốn phần:

Phần I: Trị giá xuất nhập khẩu;

Phần II: Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu;

Phần III: Xuất nhập khẩu với một số khối nước;

Phần IV: Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng.

Mặc dù nội dung của ấn phẩm lần này đã được biên soạn chi tiết hơn trên cơ sở nghiên cứu yêu cầu của người sử dụng trong và ngoài nước theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp để rút kinh nghiệm biên soạn các ấn phẩm sau này được tốt hơn. Ý kiến góp ý gửi về: Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, địa chỉ thư điện tử: ngoaithuong@gso.gov.vn.

Nhân dịp xuất bản cuốn số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2018, Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

Based on primary data source collected from Customs Declarations and provided by the General Department of Customs as well as from additional sources, General Statistics Office publishes the annual ***"Vietnam International Merchandise Trade 2018"*** *in order to meet better data requirements of users.*

There are some changes of official in this publication compared to the preliminary information of 2018 in the publications before, because of data updating and checking sufficiently. In this publication, the number of tables on trading partners is 108 partners having total trade of 50 million USD or more (excluding the cases of Estonia, Libyan Arab, Venezuela are the members of OPEC).

The publication is divided into four sections together with some appendices that give more detailed information.

Section I: Total value of exports and imports;

Section II: Trade in merchandise;

Section III: Trade with major country groups;

Section IV: Trade with major trading partners;

The content of this publication has been compiled in more detail on the basis of research that meets the requirements of domestic and foreign users according to national and international standards. The General Statistics Office is looking forward to receiving comments to improve the experience in compiling future publications. Comments should be sent to: General Statistics Office, 54 Nguyen Chi Thanh, Dong Da, Hanoi, email: ngoaithuong@gso.gov.vn.

On the occasion of this "Vietnam International Merchandise Trade 2018" publication, the General Statistics Office gratefully acknowledges contributions by officials of the General Department of Customs for carrying out rough checks and providing such a valuable primary source.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - *CONTENTS*

STT *No*	Mục lục	*Contents*	Tr.*P*
	Lời giới thiệu	***Foreword***	**3**
	Tổng quan hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2018	***Main trade features of 2018***	**9**
	PHẦN I TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU	***SECTION I TOTAL VALUE OF EXPORTS AND IMPORTS***	**25**
1	Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại	*Total merchandise trade, balance of merchandise trade*	27
2	Tốc độ tăng trưởng ngoại thương so với năm trước và năm gốc 2010	*Growth rate, in comparison with previous year and base year 2010*	27
3	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước	*Exports and imports by commodity composition of State plan*	28
4	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số	*Exports & imports by SITC 1 section*	29
5	Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2017)	*Exports by HS chapter*	31
6	Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2017)	*Imports by HS chapter*	36
7	Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý	*Number of trading partners and market percentage share by geographical region*	41
8	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước	*Exports and imports by country and country groups*	42
	PHẦN II - MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU	***SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE***	**49**
9	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	*Major exports*	51
10	Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	*Exports value by SITC three-digit group*	53
11	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu	*Major imports*	58
12	Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	*Imports value by SITC three-digit group*	62
13	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018	*Major exports by country*	67
14	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018	*Major imports by country*	149
	PHẦN III XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ KHỐI NƯỚC	***SECTION III TRADE WITH MAJOR COUNTRY GROUPS***	**205**
15	Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity*	207
16	Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with APEC by SITC 1-digit commodity*	209
17	Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity*	211
18	Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with EU by SITC 1-digit commodity*	213
19	Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with North America by SITC 1-digit commodity*	215

STT *No*	Mục lục	*Contents*	Tr.*P*
20	Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	*Trade with Africa by SITC 1-digit commodity*	217
21	Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2018	*Trade with ASEAN*	219
22	Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2018	*Trade with APEC*	224
23	Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2018	*Trade with Eastern Europe*	229
24	Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2018	*Trade with EU*	234
25	Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2018	*Trade with North America*	239
26	Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2018	*Trade with Africa*	244
	PHẦN IV - XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ NƯỚC BẠN HÀNG	***SECTION IV TRADE WITH MAJOR TRADING PARTNERS***	**249**
27	Ac-hen-ti-na	*Argentina*	251
28	A-dec-bai-zan	*Azerbaijan*	254
29	Ai-cập	*Egypt*	255
30	Ai-len	*Ireland*	258
31	An-giê-ri	*Algeria*	261
32	Anh	*United Kingdom*	263
33	Áo	*Austria*	268
34	Ả-rập Xê-út	*Saudi Arabia*	272
35	Ăn-gô-la	*Angola*	275
36	Ấn Độ	*India*	277
37	Ba-lan	*Poland*	282
38	Băng-la-đét	*Bangladesh*	286
39	Ba-ren	*Barhain*	289
40	Bê-la-rut	*Belarus*	291
41	Bê-nanh	*Benin*	293
42	Bỉ	*Belgium*	294
43	Bờ Biển Ngà	*Cote d"Ivoire*	299
44	Bồ Đào Nha	*Portugal*	301
45	Bra-xin	*Brazil*	305
46	Bru-nây	*Brunei Darussalam*	309
47	Bun-ga-ri	*Bulgaria*	311
48	Buốc-ki-na-fa-xô	*Burkina Faso*	314
49	Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	*United Arab Emirates*	315
50	Ca-dăc-xtan	*Kazakhstan*	319
51	Ca-mơ-run	*Cameroon*	321
52	Ca-na-đa	*Canada*	323
53	Căm-pu-chia	*Cambodia*	328
54	CH Đô-mi-ni-ca	*Dominican*	332
55	CH Goa-tê-ma-la	*Guatemala*	334
56	CHDC Công gô	*Congo (Democratic Rep.)*	336
57	Chi-lê	*Chile*	338
58	Cô-lôm-bi-a	*Colombia*	342

STT *No*	Mục lục	*Contents*	Tr.*P*
59	Công-gô	*Congo*	345
60	Cộng hòa Trung Phi	*Central African Republic*	346
61	Cô-oét	*Kuwait*	347
62	Côt-xta-ri-ca	*Costa Rica*	359
63	Crô-at-ti-a	*Croatia*	351
64	Đài Loan	*Taiwan*	354
65	Dăm-bi-a	*Zambia*	360
66	Đan-mạch	*Denmark*	361
67	Đảo Xa-lô-môn	*Solomon Islands*	365
68	Đức	*Germany*	366
69	En-xan-va-đô	*El Salvador*	371
70	Et-xtô-ni-a	*Estonia*	373
71	Ê-cu-a-đo	*Ecuador*	376
72	Ga-bông	*Gabon*	378
73	Ga-na	*Ghana*	379
74	Ghi-nê	*Guinea*	381
75	Ghi-nê Bit-xao	*Guinea-Bissau*	383
76	Hà Lan	*Netherlands*	384
77	Hàn Quốc	*Republic of Korea*	389
78	Hồng Kông, Trung Quốc	*Hong Kong, China*	395
79	Hun-ga-ri	*Hungary*	400
80	Hy Lạp	*Greece*	404
81	In-đô-nê-xi-a	*Indonesia*	408
82	I-ta-li-a	*Italy*	413
83	Ix-ra-en	*Israel*	418
84	Joóc-đa-ni	*Jordan*	422
85	Lào	*Laos*	425
86	Lat-vi-a	*Latvia*	429
87	Li-bê-ri-a	*Liberia*	432
88	Li-Băng	*Lebanon*	433
89	Li-bi	*Libyan Arab*	435
90	Liên Bang Nga	*Russian Federation*	436
91	Lit-va	*Lithuania*	441
92	Luc-xăm-bua	*Luxembourg*	444
93	Ma-lay-xi-a	*Malaysia*	446
94	Man-ta	*Malta*	452
95	Ma-rốc	*Morocco*	454
96	Mê-hi-cô	*Mexico*	457
97	Mô-dăm-bic	*Mozambique*	461
98	Mô-ti-tuyt	*Mauritius*	463
99	Mỹ	*United States*	465

STT *No*	Mục lục	*Contents*	Tr.*P*
100	My-an-ma	*Myanmar*	471
101	Nam Phi	*South Africa*	475
102	Na-uy	*Norway*	479
103	Nhật Bản	*Japan*	483
104	Ni-giê-ri-a	*Nigeria*	489
105	Niu-di-lân	*New Zealand*	492
106	Ô-man	*Oman*	496
107	Ô-xtrây-li-a	*Australia*	498
108	Pa-kít-xtan	*Pakistan*	503
109	Pa-na-ma	*Panama*	506
110	Pa-pua Niu Ghi-nê	*Papua New Guinea*	508
111	Pê-ru	*Peru*	510
112	Phần Lan	*Finland*	513
113	Pháp	*France*	517
114	Phi-líp-pin	*Philippines*	522
115	Pu-ec-tô-ri-cô	*Puerto Rico*	527
116	Qua-ta	*Qatar*	529
117	Ru-ma-ni	*Romania*	532
118	Séc	*Czech Republic*	536
119	Síp	*Cyprus*	540
120	Slô-va-ki-a	*Slovakia*	542
121	Slô-ven-nhi-a	*Slovenia*	545
122	Tan-za-ni-a	*Tanzania*	549
123	Tây Ban Nha	*Spain*	551
124	Thái Lan	*Thailand*	556
125	Thổ Nhĩ Kỳ	*Turkey*	562
126	Thụy Điển	*Sweden*	567
127	Thụy Sỹ	*Switzerland*	571
128	Tô-Gô	*Togo*	575
129	Trung Quốc	*China*	577
130	U-crai-na	*Ukraina*	583
131	U-zơ-bê-ki-xtan	*Uzbekistan*	586
132	U-ru-guay	*Uruguay*	588
133	Vê-nê-xu-ê-la	*Venezuela*	590
134	Xê-nê-gan	*Senegal*	592
135	Xinh-ga-po	*Singapore*	594
136	Xri-lan-ca	*Sri Lanka*	599
137	Xy-ri	*Syrian Arab Republic*	602
	Giải thích số liệu thống kê xuất, nhập khẩu	***Explanatory notes***	605
	Phụ lục A: Các nhóm nước chủ yếu	*Appendix A: Major country groups*	609
	Phụ lục B: Ký hiệu và viết tắt	*Appendix B: Abbreviations and Symbols*	612

TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2018

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới chịu tác động tiêu cực từ chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc, thương mại toàn cầu năm 2018 duy trì tốc độ tăng trưởng dương 3%[1] so với năm 2017. Quy mô xuất, nhập khẩu năm 2018 của Việt Nam tăng trưởng ở mức cao, tăng 12,3% (52,6 tỷ USD) so với năm 2017. Trong đó, xuất khẩu đạt 243,7 tỷ USD, tăng 13,3% (28,6 tỷ USD), hoàn thành vượt mức chỉ tiêu do Quốc hội và Chính phủ đặt ra (chỉ tiêu Quốc hội giao tăng 7% - 8%, chỉ tiêu Chính phủ giao tăng 8% - 10%), nhập khẩu đạt 237,2 tỷ USD, tăng 11,3% (24 tỷ USD) so với năm 2017.

Xuất khẩu của Việt Nam năm 2018 tương đương 99,4% GDP (tăng 3,3 điểm %) so với năm 2017. Xuất khẩu tăng mạnh cùng với việc nhập khẩu được kiểm soát tốt, cán cân thương mại duy trì thặng dư năm thứ 3 liên tiếp[2]. Thặng dư thương mại năm 2018 đạt 6,5 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay, giá trị này gấp hơn 3 lần so với năm 2017.

I. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM THEO KHU VỰC KINH TẾ

Trong năm 2018, kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước có chuyển biến tích cực đạt 69,7 tỷ USD, tăng 16,8% so với năm 2017 và cao hơn mức tăng trưởng chung 3,5 điểm %, chiếm 28,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; kim ngạch xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI (kể cả dầu thô) đạt 174 tỷ USD, tăng 11,9% so với năm 2017, chiếm 71,4% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Kim ngạch nhập khẩu của khu vực kinh tế trong nước đạt 95,3 tỷ USD, tăng 11,6% so với năm 2017, cao hơn mức tăng trưởng chung 0,3 điểm %, chiếm 40,2% tổng kim ngạch nhập khẩu; kim ngạch nhập khẩu của khu vực FDI đạt 141,9 tỷ USD, tăng 11% so với năm 2017, chiếm 59,8% tổng kim ngạch nhập khẩu.

MAIN TRADE FEATURES OF 2018

In the context of global economy faces many difficulties from the US - China trade war, global trade in 2018 continue the upward trend of 3%[1] compared to 2017. Viet Nam's turnover scale in 2018 experienced an increase in high value to 12.3% (52.6 billion dollars) compared to 2017. In which, exports reached 243.7 billion dollar, went up 13.3% (28.6 billion dollar), beyond the Parliament target of 7% - 8% and The Government target of 8%-10%, imports was valued at 237.2 billion dollars, a decrease of 11.3% (24 billion dollar) compared to 2017.

Exports of Viet Nam in 2018 were equal to 99.4% GDP (up 3.3 mark %) compared to 2017. There were a sharp increase of exports while importing activity were controlled, which resulted in trade surplus of third consecutive year[2]. Trade surplus in 2018 were highest yearly figure ever recorded at 6.5 billion dollars, increased three times compared to 2017.

I. STRUCTURE OF IMPORTS AND EXPORTS OF THE ENTERPRISES

In 2018, the change in positive trend of domestic sector resulted in exports of the sector to 69.7 billion dollar, a 16.8 percent increase compared to 2017 and the figure was higher growth value of total exports in 2018 of 3.5 mark %, accounting for 28.6% total exports; exports of FDI sector (including crude oil) gained 174 billion dollar, up 11.9% compared to 2017, accounting for 71.4% of total exports.

Imports of domestic sector were 95.3 billion dollar, up 11.6% compared to 2017, which were higher than growth value of total imports of 0.3 mark %, accounting for 40.2% of total imports; imports of FDI sector recorded 141.9 billion dollar, up 11% compared to 2017, accounting for 59.8% of total imports.

[1] Nguồn WTO: https://www.wto.org/english/news_e/pres19_e/pr837_e.htm
Source WTO: https://www.wto.org/english/news_e/pres19_e/pr837_e.htm

[2] Năm 2016, thặng dư thương mại 1,6 tỷ USD; Năm 2017, thặng dư thương mại 1,9 tỷ USD
In 2016, trade surplus were 1.6 billion dollars; 2017 were 1.9 billion dollars

Bảng 1: Kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2018
Table 1: Exports and imports in 2018

	Tổng số (Triệu USD) *Volume (Mill. USD)*	Tăng trưởng *Growth* (%)
Xuất khẩu - *Exports*	243 697	13,3
Khu vực FDI (kể cả dầu thô) *FDI sector (including crude oil)*	173 964	11,9
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic sector*	69 733	16,8
Nhập khẩu - *Imports*	237 242	11,3
Khu vực FDI (kể cả dầu thô) *FDI sector (including crude oil)*	141 939	11,0
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic sector*	95 303	11,6
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade	6 455	239,2

Trong năm 2018, khu vực kinh tế trong nước xuất khẩu chủ yếu gồm các mặt hàng: hàng dệt may đứng ở vị trí dẫn đầu đạt 12,2 tỷ USD, tăng 19% (1,9 tỷ USD) so với năm 2017, chiếm 17,5% tổng kim ngạch xuất khẩu khu vực kinh tế trong nước; hàng thuỷ sản đạt 8,1 tỷ USD, tăng 6% (458 triệu USD), chiếm 11,7%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 5 tỷ USD, tăng 21,7% (888 triệu USD); hàng rau quả đạt 3,5 tỷ USD, tăng 7,3% (240 triệu USD) so với năm 2017. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của khu vực kinh tế trong nước gồm: máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng khác đạt 14,8 tỷ USD tăng 2,9% (421 triệu USD) so với năm 2017, chiếm 15,6% tổng kim ngạch nhập khẩu khu vực kinh tế trong nước; xăng dầu các loại đạt 7,6 tỷ USD, tăng 8,1% (571 triệu USD), chiếm 8,0%; sắt thép các loại đạt 5,9 tỷ USD, tăng 5,2% (292 triệu USD), chiếm 6,2%; vải các loại đạt 5,4 tỷ USD, tăng 20,1% (896 triệu USD), chiếm 5,6%.

Xuất khẩu của khu vực FDI năm 2018 chủ yếu gồm các mặt hàng gia công, lắp ráp như: điện thoại các loại và linh kiện đạt 49 tỷ USD, tăng 8,6% (3,9 tỷ USD) so với năm 2017, chiếm 28,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 28,1 tỷ USD, tăng 12,3% (3,1 tỷ USD), chiếm 17,2%; hàng dệt may đạt 18,3 tỷ USD, tăng 16,4% (2,4 tỷ USD), chiếm 7,5%. Các mặt hàng nhập khẩu chủ lực của khu vực FDI phục vụ hoạt động gia công, sản xuất bao gồm: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 39,3 tỷ USD, tăng 14,1% (4,9 tỷ USD) so với năm 2017, chiếm 27,6% tổng kim ngạch nhập khẩu khu vực FDI;

In 2018, main contributors for exports of domestic sectors: Articles of apparel and clothing accessories posted the first to 12.2 billion dollar, up 19% (1.9 billion dollar) compared 2017, accounting for 17.5% total exports of domestic sector; fishery products gained 8.1 billion dollars, up 6% (458 million dollar), accounting for 11.7%; wood and articles of wood achieved 5 billion dollar, up 21.7% (888 million dollar); vegetables and fruit were 3.5 billion dollar, up 7.3% (240 million dollar) compared to 2017. Some major import products of domestic sector: machinery, apparatus, accessory ranked the first position with 14.8 billion dollar, up 2.9% (421 million dollar) compared 2017, accounting for 15.6% total imports of domestic sector; petroleum, oil were valued at 7.6 billion dollar, up 8.1% (571 million dollar), accounting for 8%; Iron and steel gained 5.9 billion dollar, up 5.2% (292 million dollar), accounting for 6.2%; textile fabrics achieved 5.4 billion dollar, up 20.1% (896 million dollar), accounting for 5.6%.

Exports of FDI sector mainly include items for manufacturing and assemble like as: telephone and their parts gained 49 billion dollar, up 8.6% (3.9 billion dollar) compared 2017, accounting for 28.5% of total exports of FDI sector; electronic parts (including TV parts); computers and their parts achieved 28.1 billion dollar, up 12.3% (3.1 billion dollar), accounting for 17.2%; articles of apparel and clothing accessories recorded 18.3 billion dollar, up 16.4% (2.4 billion dollar), accounting for 7.5%. Major imported products for manufacturing activities including: electronic parts (including TV parts); computer and their parts were valued at 39.3 billion dollar, up 14.1% (4.9 billion dollar) compared to

máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác đạt 18,1 tỷ USD, giảm 7,3% (1,4 tỷ USD); chiếm 12,7%; điện thoại các loại và linh kiện đạt 14,2 tỷ USD, giảm 4,8% (726 triệu USD), chiếm 10%.

2017, accounting for 27.6% total imports of FDI sector; machinery, apparatus, accessory gained 18.1 billion dollar, down 7.3% (1.4 billion dollar), accounting for 12.7%; phones all of kinds and their parts 14.2 billion dollar, a fall of 4.8% (726 million dollar), accounting 10%.

II. QUAN HỆ THƯƠNG MẠI HAI CHIỀU CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC

II. TRADE BY PARTNER COUNTRIES

Trong năm 2018, Việt Nam có quan hệ thương mại hai chiều với 144 nước, đạt tổng mức lưu chuyển ngoại thương từ 10 triệu USD trở lên. So với năm 2017, Việt Nam có quan hệ thương mại thêm với một số nước: Ê-ti-ô-pi, Ni-giê, U-gan-đa, Man-đi-vơ; một số nước tạm thời không có quan hệ thương mại trong năm 2018: Đông ti-mo, An-đô-ra, Lech-ten-sten, Ba-ha-ma, Đảo Mat-san. Có 31 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, trong đó có 11 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 5 tỷ USD, 4 thị trường xuất khẩu trên 18 tỷ USD.

In 2018, Vietnam having trade transaction with 144 partner countries over the world having total trade in goods more than 10 million dollars. Compared to 2017, there are some new countries which have trade relation with Viet Nam in 2018: Ethiopia; Niger; Uganda; Maldives, and some countries did not trade with Viet Nam in 2018: East Timor; Andorra; Liechtenstein; Bahamas; Marshall islands. There are 31 partner countries having exports of more than 1 billion dollars, in which 11 partner countries were valued more than 5 billion dollars and 4 partner countries more than 18 billion dollars.

1. Xét theo châu lục

1. Trade with geographical region

Châu Á giữ vững vị trí dẫn đầu về thị phần thương mại hai chiều với tổng kim ngạch đạt 320,6 tỷ USD, chiếm 66,7% tổng mức lưu chuyển ngoại thương (xấp xỉ tỷ trọng của năm 2017). Việt Nam có quan hệ thương mại với 39 nước (không thay đổi so với năm 2017), trong đó xuất khẩu đạt 131 tỷ USD, chiếm 53,8% kim ngạch xuất khẩu (tăng 1,3 điểm %), nhập khẩu đạt 189,6 tỷ USD, chiếm 79,9% kim ngạch nhập khẩu (giảm 1,1 điểm % so với năm 2017).

Asia remained the first position on total merchandise trade with 320.6 billion dollar, accounting for 66.7% of total trade (approximately the figure of 2017). Viet Nam had trade relation with 39 countries (the same with the number of 2017), in which exports gained 131 billion dollar, accounting for 53.8% total exports (up 1.3 mark %), imports recorded 189.6 billion dollar, accounting for 79.9% of total imports (a decline of 1.1 mark % compared to 2017).

Châu Mỹ đứng thứ 2 về thị phần thương mại hai chiều với tổng kim ngạch đạt 78,0 tỷ USD, chiếm 16,2% tổng mức lưu chuyển ngoại thương (tăng 0,3 điểm % so với năm 2017). Việt Nam có quan hệ thương mại với 24 nước (giảm 1 nước là Ba-ha-ma), trong đó xuất khẩu đạt 57,7 tỷ USD, chiếm 23,7% kim ngạch xuất khẩu (giảm 0,5 điểm %), nhập khẩu đạt 20,3 tỷ USD, chiếm 8,6% kim ngạch nhập khẩu (tăng 1,1 điểm % so với năm 2017).

America posted the second position on total merchandise trade with 78.0 billion dollar, accounting for 16.2% total merchandise trade (up 0.3 marks % compared to 2017). Viet Nam have trade relation with 24 countries (down 1 country named Bahamas), in which exports were valued at 57.7 billion dollars, accounting for 23.7% total exports (down 0.5 mark %), imports recorded 20.3 billion dollars, accounting for 8.6% of total imports (up 1.1 mark % compared to 2017).

Châu Âu có thị phần thương mại hai chiều với tổng kim ngạch đạt 62,2 tỷ USD, chiếm 12,9% (giảm 0,1 điểm % so với năm 2017). Việt Nam có quan hệ thương mại với 33 nước (giảm 2 nước là An-đô-ra, Lech-ten-sten). Trong đó, xuất khẩu đạt 44,9 tỷ USD, chiếm 18,4% kim ngạch xuất khẩu (giảm 0,7 điểm %), nhập

Europe achieved 62.2 billion dollar on total merchandise trade with Viet Nam, accounting for 12.9% (down 0.1 mark % compared to 2017). Viet Nam have trade relation with 33 countries (down 2 countries: Andora and Liechtenstein). In which, exports gained 44.9 billion dollars, accounting for

khẩu đạt 17,2 tỷ USD, chiếm 7,3% kim ngạch nhập khẩu (tăng 0,4 điểm % so với năm 2017).

Châu Đại Dương có thị phần thương mại hai chiều với tổng kim ngạch đạt 9,2 tỷ USD, chiếm 1,9% tổng mức lưu chuyển ngoại thương (tăng 0,1 điểm % so với năm 2017). Việt Nam có quan hệ thương mại với 7 nước (giảm 1 nước là Quần đảo Mat-san so với năm 2017). Trong đó, xuất khẩu đạt 4,8 tỷ USD, chiếm 2% kim ngạch xuất khẩu (tăng 0,1 điểm %), nhập khẩu đạt 4,4 tỷ USD, chiếm 1,9% kim ngạch nhập khẩu (tăng 0,1 điểm % so với năm 2017).

Châu Phi có thị phần thương mại hai chiều với tổng kim ngạch đạt 7,0 tỷ USD, chiếm 1,5% tổng mức lưu chuyển ngoại thương (giảm 0,1 điểm % so với năm 2017). Việt Nam có quan hệ thương mại với 41 nước (tăng 2 nước là Ê-ti-ô-pi, Ni-giê so với năm 2017). Trong đó, xuất khẩu đạt 2,9 tỷ USD, chiếm 1,2% kim ngạch xuất khẩu (không thay đổi điểm %), nhập khẩu đạt 4,1 tỷ USD, chiếm 1,7% kim ngạch nhập khẩu (giảm 0,2 điểm % so với năm 2017).

18.4% exports (down 0.7 mark %), imports recorded 17.2 billion dollars, accounting for 7.3% total imports (up 0.4 mark % compared to 2017).

Oceania were valued at 9.2 billion dollars on total merchandise trade, accounting for 1.9% (up 0.1 mark % compared to 2017). Viet Nam have trade relation with 7 partner countries (a fall of 1 country named Marshall Islands compared to 2017). In which, exports were 4.8 billion dollars, accounting for 2% total exports (up 0.1 mark %), imports were 4.4 billion dollars, accounting for 1.9% total imports (up 0.1 mark %).

imports. Africa recorded 7 billion dollars on total merchandise trade with Viet Nam, accounting for 1.5% (down 0.1 mark % compared to 2017). Viet Nam have trade relation with 41 countries (complementing 2 countries named Ethiopia; Niger compared to 2017). In which, exports gained 2.9 billion dollars, accounting for 1.2% of total exports (the same with proportion of 2017), imports were 4.1 billion dollar, accounting for 1.7% of total imports (down 0.2 mark % compared to 2017).

Đồ thị 1: Số nước và tỷ trọng kim ngạch thương mại hai chiều với các châu lục năm 2018 (Nước; %)

Chart 1: The number of partners and marker share under continents 2018 (Partner; %)

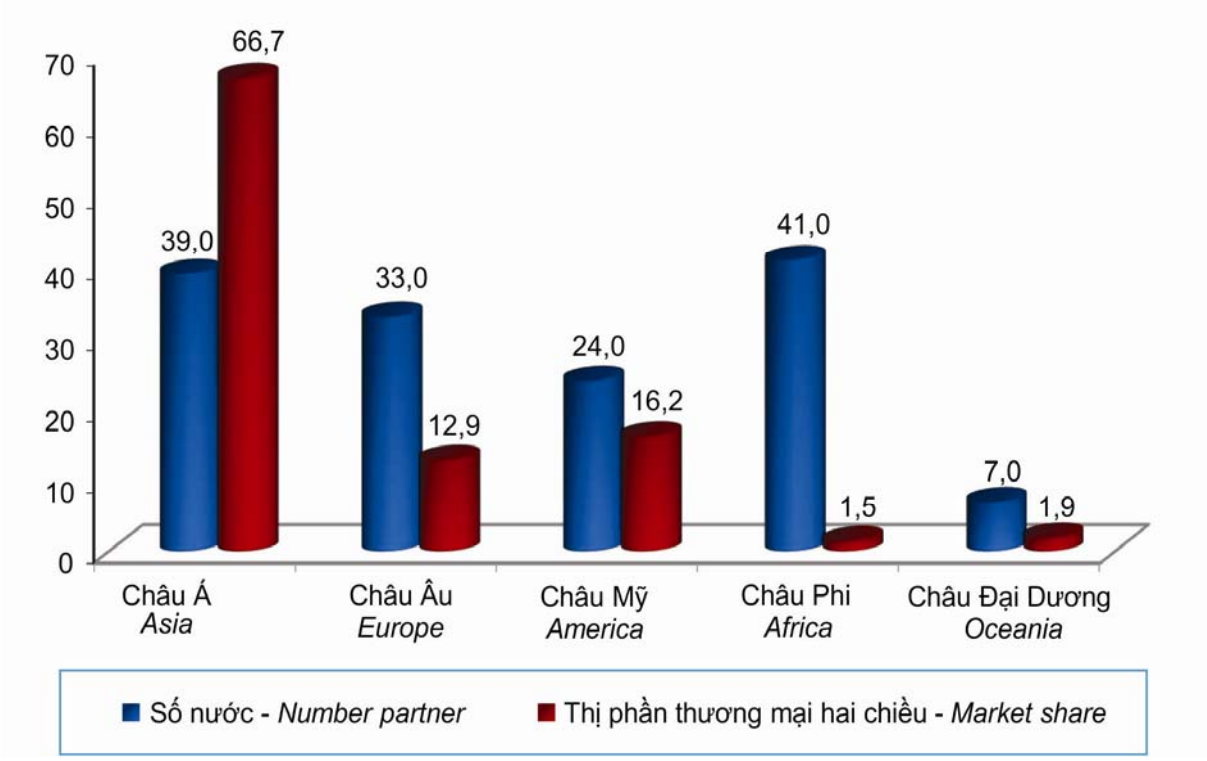

2. Xét theo thị trường chủ yếu

Thị trường xuất, nhập khẩu được mở rộng không chỉ tăng cường ở các thị trường truyền thống mà còn khai thác được các thị trường mới và tiềm năng. Kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường đều đạt mức tăng trưởng dương, đặc biệt tăng cao ở những thị trường có FTA với Việt Nam như ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc, New Zealand… Việt Nam xuất siêu chủ yếu vào thị trường các nước phát triển, có yêu cầu khắt khe đối với hàng hóa nhập khẩu như Hoa Kỳ và EU, trong đó thị trường Hoa Kỳ năm 2017 xuất siêu 32,2 tỷ USD và năm 2018 đạt xuất siêu 34,7 tỷ USD; EU năm 2017 xuất siêu 26,1 tỷ USD, năm 2018 tăng lên 28,0 tỷ USD. Bên cạnh đó, thâm hụt thương mại hàng hoá vẫn tiếp tục diễn ra ở các thị trường: Trung Quốc nhập siêu 24 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm 2017; Hàn Quốc 29,4 tỷ USD, giảm 8,5%; ASEAN 7 tỷ USD, giảm 5,1%; Nhật Bản 274 triệu USD, tăng 120,1%. Cụ thể quan hệ thương mại với một số thị trường lớn trong năm 2018 như sau:

(1) Trung Quốc giữ vững vị trí đứng đầu trong quan hệ thương mại hai chiều với Việt Nam, tổng mức lưu chuyển ngoại thương năm 2018 đạt 107 tỷ USD, tăng 13,9% (13 tỷ USD) so với năm 2017. Nhập siêu năm 2018 với Trung Quốc tăng 4,6% (1,1 tỷ USD) so với năm 2017. Xuất khẩu đạt 41,4 tỷ USD, tăng 16,9% (6 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng sang Trung Quốc đạt giá trị cao như: điện thoại các loại và linh kiện đạt 9,6 tỷ USD, tăng 30,6% (2,3 tỷ USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 7,9 tỷ USD, tăng 14,2% (980 triệu USD); hàng rau quả đạt 2,8 tỷ USD, tăng 6,1% (162 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc đạt 65,6 tỷ USD, chiếm 27,6% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 12% (7 tỷ USD). Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu đạt giá trị tăng: máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng đạt 11,1 tỷ USD tăng 5,6% (589 triệu USD); máy móc thiết bị thông tin liên lạc đạt 9,1 tỷ USD, tăng 0,4% (38 triệu USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 8,3 tỷ USD, tăng 16,6% (1,2 tỷ USD) so với năm 2017.

(2) Hàn Quốc là thị trường có tổng mức lưu chuyển ngoại thương đứng ở vị trí thứ 2 với giá trị 65,9 tỷ USD, tăng 6,7% (4 tỷ USD) so với năm 2017. Nhập siêu từ thị trường Hàn Quốc dẫn đầu đạt 29,4 tỷ USD, giảm 8,5% (2,7 tỷ USD). Xuất khẩu đạt 18,2 tỷ USD, tăng 23,2% (3,4

2. By some major partners

Importing and exporting markets of Viet Nam had been extended in 2018. Exports to almost countries gained positive growth, especially high growth with partner countries having FTA with Viet Nam such as: ASEAN; China; South Korea; India; and Australia…Viet Nam gained surplus trade with developed countries which have strict demand with imported goods as United State and EU, in which the united states achieved surplus trade 34.7 billion dollar in 2018 (the figure for 2017 was 32.2 billion dollars); EU recorded surplus trade in 2018 achieved 28.0 billion dollars (the value for 2017 was 26.1 billion dollars). Besides, Viet Nam continues to achieve deficit trade with some countries: deficit trade with China were valued at 24 billion dollars, up 4.6% compared to 2017; South Korea were 29.4 billion dollars, down 8.5%; ASEAN recorded 7 billion dollars, down 5.1%; Japan gained 274 million dollars, up 120.1%. Trade relations with some major market in 2018 are as follow:

(1) China continues to be the largest trading partner of Viet Nam with 107 billion dollars of total trade revenue, up 13.9% (13 billion dollars) compared to 2017. Trade deficit with China in 2018 increased by 4.6% (1.1 billion dollars) compared to 2017. Exports were 41.4 billion dollar, up 16.9% (6 billion dollars). The leading contributors to the increase of exports to China is Telephones, mobile phones and parts thereof 9.6 billion dollars, up 30.6% (2.3 billion dollars); Electronic, computer and their parts 7.9 billion dollars, up 14.2% (980 million dollars); Vegetables and fruit 2.8 billion dollar, up 6.1% (162 million dollars).

Imports from China were valued at 65.6 billion dollars, accounting for 27.6% total imports, up 12% (7 billion dollar). Imports of some major goods gained growth: Machinery, apparatus and accessory 11.1 billion dollars, up 5.6% (589 million dollars); Machinery, apparatus and parts for telecommunication 9.1 billion USD, up 0.4% (38 million dollars); Electronic, computer and their parts 8.3 billion dollars, up 16.6% (1.2 billion dollars) compared to 2017.

(2) Total merchandise trade with Korea were second largest recorded at 65.9 billion dollars, up 6.7% (4 billion dollars) compared to 2017. The value of trade deficit from Korea were highest, gained 29.4 billion dollars, down 8.5% (2.7 billion dollars) Exports achieved 18.2 billion dollars,

tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng đạt giá trị tăng: điện thoại và linh kiện đạt 4,6 tỷ USD, tăng 14,1% (562 triệu USD); hàng dệt may đạt 3,2 tỷ USD, tăng 25,4% (653 triệu USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 2,1 tỷ USD, tăng 11,6% (213 triệu USD); máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,8 tỷ USD, tăng 82,9% (797 triệu USD).

up 23.2% (3.4 billion dollars). Exports of some major goods gained growth: Telephones, mobile phones and parts thereof were 4.6 billion dollars, up 14.1% (562 million dollars); Articles of apparel and clothing accessories 3.2 billion dollars, up 25.4% (653 million dollars); Electronic parts (including TV parts), computer and their parts 2.1 billion dollars, up 11.6% (213 million dollars); Machinery, apparatus, accessory 1.8 billion dollars, up 82.9% (797 million dollars).

Kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 47,6 tỷ USD, tăng 1,5% (686 triệu USD). Một số mặt hàng nhập khẩu chủ lực: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 17,6 tỷ USD, tăng 32,8% (4,3 tỷ USD); máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng đạt 5,7 tỷ USD, giảm 45,7% (4,8 tỷ USD); vải các loại đạt 2,2 tỷ USD, tăng 5,6% (114 triệu USD); xăng dầu đạt 2,5 triệu tấn, tương đương 1,8 tỷ USD, giảm 19,2% (590 nghìn tấn) về lượng và 5,1% (99 triệu USD) về trị giá.

Imports from Korea were at 47.6 billion dollars, up 1.5% (686 million dollars). The leading contributors to the increase in imports from Korea: Electronic parts (including TV parts), computer and their parts 17.6 billion dollars, up 32.8% (4.3 billion dollars); Machinery, apparatus, accessory 5.7 billion dollars, a fall of 45.7% (4.8 billion dollars); Textile fabrics 2.2 billion dollars, up 5.6% (114 million dollars); Petroleum oils, refined were valued at 2.5 million tones and 1.8 billion dollars, a decline of 19.2% (590 million tones) for quantity and 5.1% (99 million dollars) for volume.

(3) Đứng ở vị trí thứ 3 về thương mại hai chiều với Việt Nam là Hoa Kỳ với 60,2 tỷ USD, tăng 18,5% (9,4 tỷ USD) so với năm 2017. Tận dụng được lợi thế từ chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc với những mặt hàng mà cả Trung Quốc và Việt Nam cùng có thế mạnh xuất khẩu sang Hoa Kỳ, thì khi Hoa Kỳ áp thuế đối với Trung Quốc để hạn chế nhập khẩu từ nước này sẽ là cơ hội để có thể thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng này của Việt Nam sang Hoa Kỳ, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Hoa Kỳ là thị trường xuất siêu lớn nhất của Việt Nam năm 2018 với 34,8 tỷ USD, tăng 8% (2,6 tỷ USD). Xuất khẩu đạt 47,5 tỷ USD, tăng 14,4% (6 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng đạt giá trị tăng cao như: hàng dệt may đạt 13,6 tỷ USD, tăng 11,5% (1,4 tỷ USD); giày dép đạt 5,8 tỷ USD, tăng 14% (713 triệu USD); điện thoại các loại và linh kiện đạt 5,4 tỷ USD, tăng 45,9% (1,7 tỷ USD); sản phẩm gỗ đạt 3,6 tỷ USD, tăng 15,3% (481 triệu USD).

(3) The United States posted the third position on total trade revenue recorded 60.2 billion dollars, up 18.5% (9.4 billion dollars) compared to 2017. Due to spillover from China - The U.S trade dispute with the same goods exporting to the US, Viet Nam promoted to export the same goods without paying US tariffs. This contributed to exporting growth to the US. Trade surplus with the US were highest gained 34.8 billion dollars, up 8% (up 2.6 billion dollars). Exports were 47.5 billion dollars, up 14.4% (6 billion dollars), exports of some major goods gained high growth: Articles of apparel and clothing accessories were 13.6 billion dollars, up 11.5% (1.4 billion dollars); Footwear 5.8 billion dollars, up 14% (713 million dollars); Phones all of kinds and their parts 5.4 billion dollars, up 45.9% (1.7 billion dollars); Articles of wood 3.6 billion dollars, up 15.3% (481 million dollars).

Kim ngạch nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 12,7 tỷ USD, tăng 36,5% (3,4 tỷ USD). Một số mặt hàng đạt giá trị tăng: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 3,1 tỷ USD, tăng 9,7% (270 triệu USD); bông đạt 1,5 tỷ USD, tăng 24,6% (290 triệu USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 980 triệu USD, tăng 4,6% (43 triệu USD); thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 682 triệu USD, tăng 143% (401 triệu USD).

Imports from the US were valued at 12.7 billion dollars, up 36.5% (3.4 billion dollars). The leading contributors to the increase in imports from the US: Electronic parts (including TV parts), computer and their parts were 3.1 billion dollars, up 9.7% (270 million dollars); Other cotton 1.5 billion dollars, up 24.6% (290 million dollars); Machinery, apparatus, accessory 980 million dollars, up 4.6% (43 million dollars); Animal fodder and materials 682 million USD, up 143% (401 million dollars).

(4) Tiếp đến là thị trường ASEAN với thương mại hai chiều năm 2018 đạt 56,7 tỷ USD, tăng 13,4% (6,7 tỷ USD) so với 2017. Nhập siêu với ASEAN năm 2018 đạt 7 tỷ USD, tăng 5,1% (343 triệu USD). Trong đó xuất khẩu đạt 24,9 tỷ USD, tăng 14,6% (3,2 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực: Điện thoại các loại và linh kiện đạt 3 tỷ USD, giảm 8,6% (277 triệu USD); máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 2,4 tỷ USD, giảm 4,8% (123 triệu USD); sắt thép đạt 2,4 tỷ USD, tăng 39,8% (681 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ASEAN đạt 31,9 tỷ USD, tăng 12,4% (3,5 tỷ USD). Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: xăng dầu đạt 4,7 tỷ USD, tăng 5,2% (231 triệu USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 3,5 tỷ USD, tăng 8,6% (277 triệu USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 2,5 tỷ USD, tăng 15,7% (334 triệu USD); chất dẻo nguyên liệu đạt 1,8 tỷ USD, tăng 25,4% (367 triệu USD).

(5) Tổng mức lưu chuyển với thị trường EU năm 2018 đạt 55,9 tỷ USD, tăng 10,8% (5,4 tỷ USD) so với năm 2017. Xuất siêu với EU đạt 28 tỷ USD, tăng 7,5% (2 tỷ USD). Xuất khẩu đạt 42 tỷ USD, tăng 9,7% (3,7 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu: điện thoại các loại và linh kiện đạt 13,3 tỷ USD, tăng 11,4% (1,4 tỷ USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 5,8 tỷ USD, tăng 24,7% (1,2 tỷ USD); giầy dép 4,7 tỷ USD, tăng 1,7% (77 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu từ EU đạt 13,9 tỷ USD, tăng 14,3% (1,7 tỷ USD). một số mặt hàng chủ yếu: máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 3,2 tỷ USD, tăng 18,8% (209 triệu USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 2 tỷ USD, tăng 40,8% (565 triệu USD); dược phẩm đạt 1,6 tỷ USD, tăng 1,1% (18 triệu USD).

(6) Nhật Bản đứng thứ 6 về kim ngạch 2 chiều với Việt Nam năm 2018 là 37,9 tỷ USD, tăng 12,6% (4 tỷ USD) so với năm 2017. Nhập siêu từ thị trường Nhật Bản năm 2018 đạt 274 triệu USD, tăng 120,1% (150 triệu USD). Xuất khẩu đạt 18,8 tỷ USD, tăng 12,2% (2 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng đạt giá trị cao: hàng dệt may đạt 3,8 tỷ USD, tăng 22,7% (698 triệu USD); linh kiện phụ tùng ô tô đạt 2,3 tỷ USD, tăng 16,8% (336 triệu USD); máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng đạt 1,6 tỷ USD, giảm 7,8% (123 triệu USD).

(4) Total merchandise trade with ASEAN achieved 56.7 billion dollars, up 13.4% (6.7 billion dollars) compared to 2017. Trade deficit from ASEAN in 2018 gained 7 billion dollars, up 5.1% (343 million USD). In which, exports recorded 24.9 billion dollars, up 14.6% (3.2 billion dollars). Exports of some major goods: Telephones, mobile phones and parts thereof 3 billion dollars, down 8.6% (277 million dollars); Electronic, computer and their parts 2.4 billion dollars, down 4.8% (123 million dollars); Iron and steel 2.4 billion dollars, up 39.8% (681 million dollars).

Imports from ASEAN were 31.9 billion dollars, up 12.4% (3.5 billion dollars), The leading contributors to the increase in imports from ASEAN: Petroleum, oils 4.7 billion dollars, up 5.2% (231 million dollars); Electronic parts (including TV parts); computers and their parts 3.5 billion dollars, up 8.6% (277 million dollars); Machinery, apparatus, accessory 2.5 billion dollars, up 15.7% (334 million dollars); Plastics in primary form 1.8 billion dollars, up 25.4% (367 million dollars).

(5) Two - way trade turnover with EU in 2018 gained 55.9 billion dollars, up 10.8% (5.4 billion dollars) compared to 2017. Trade surplus from EU achieved 28 billion dollars, up 7.5% (2 billion dollars). Exports achieved 4.2 billion dollars, up 9.7% (3.7 billion dollars). Exports of some major goods: Telephones, mobile phones and parts thereof 13.3 billion dollar, up 11.4% (1.4 billion dollars); Electronic, computer and their parts 5.8 billion dollars, up 24.7% (1.2 billion dollars); Footwear 4.7 billion dollars, up 1.7% (77 million dollars).

Imports from EU were valued at 13.9 billion dollars, up 14.3% (1.7 billion dollars), imports of some major goods: Machinery, apparatus, accessory 2 billion dollars, up 40.8% (565 million dollars); Medicaments 1.6 billion dollars, up 1.1% (18 million dollars).

(6) Japan ranked the sixth position on two-way trade turnover of 37.9 billion dollars, up 12.6% (4 billion dollars) compared to 2017. Trade deficit from Japan in 2018 were 274 million dollars, up 120.1% (9150 million dollars). Exports achieved 18.8 billion dollars, up 12.2% (2 billion dollars). Exports of some major goods: Articles of apparel and clothing accessories 3.8 billion dollars, up 22.7% (698 million dollars); Unassembled and parts for motors 2.3 billion dollars, up 16.8% (336 million dollars); Machinery, apparatus, accessory 1.6 billion dollars, down 7.8% (123 million dollars).

Kim ngạch nhập khẩu đạt 19,1 tỷ USD, tăng 13% (2,2 tỷ USD). Một số mặt hàng chủ yếu: máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 4,4 tỷ USD, tăng 3,8% (159 triệu USD); máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 4,1 tỷ USD, tăng 27,5% (878 triệu USD); sắt thép đạt 1,6 tỷ USD, tăng 12,5% (176 triệu USD).

Imports reached 19.1 billion dollars, up 13% (2.2 billion dollars). Imports of some major goods: Machinery, apparatus, accessory 4.4 billion dollars, up 3.8% (159 million dollars); Electronic parts (including TV parts); computers and their parts 4.1 billion dollars, up 27.5% (878 million dollars); Iron and steel 1.6 billion dollars, up 12.5% (176 million dollars).

Đồ thị 2: Xuất, nhập khẩu hàng hoá với một số thị trường lớn năm 2018 (Tỷ USD)
Chart 2: Trade with some major partners in 2018 (Bill. USD)

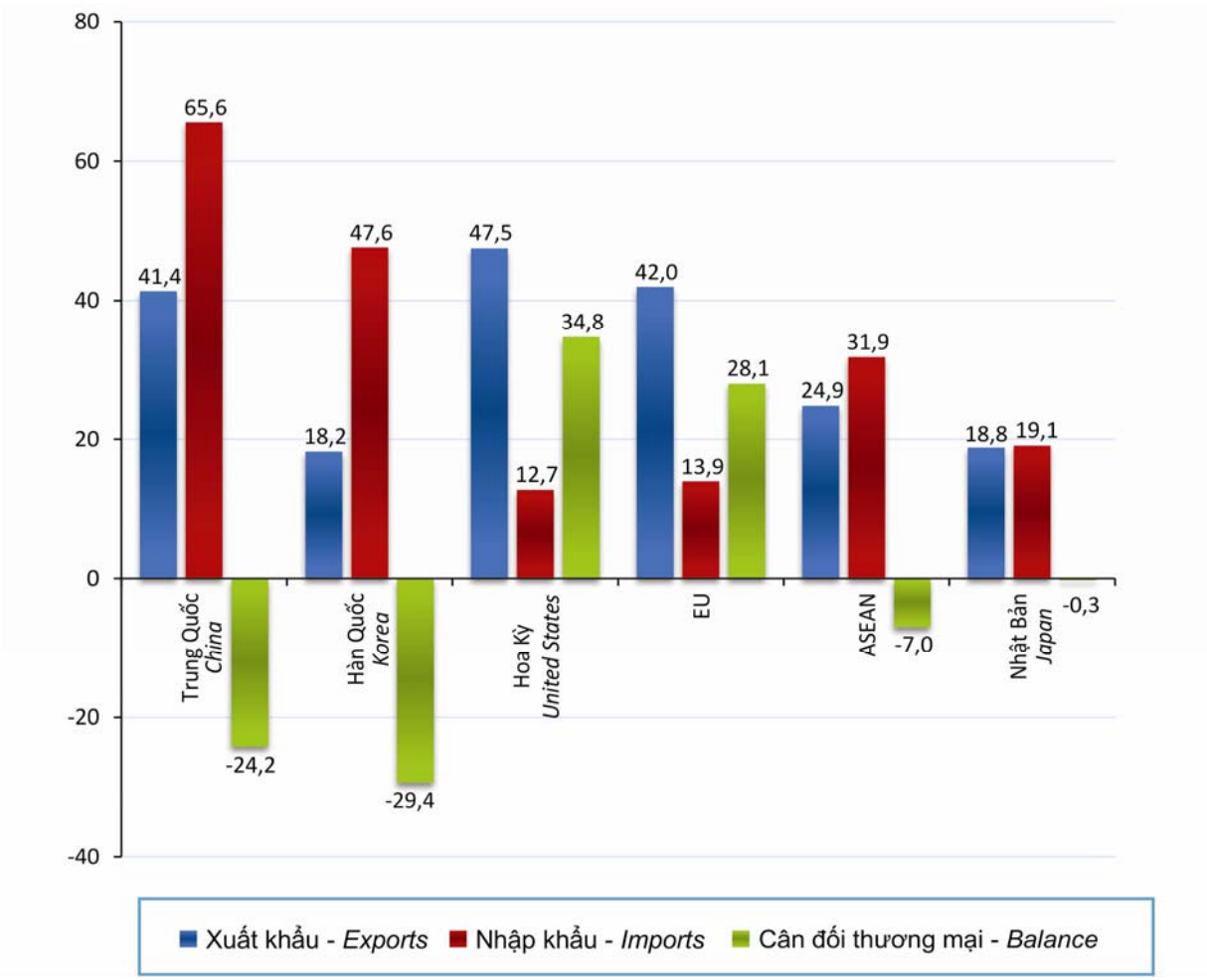

III. XUẤT NHẬP KHẨU THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU

1. Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu năm 2018 đạt 243,7 tỷ USD, tăng 13,3% (28,6 tỷ USD) so với năm 2017. Tăng trưởng xuất khẩu cao đem lại tăng thu ngoại tệ cho nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động và đóng góp vào tăng trưởng GDP.

III. TRADE BY MAJOR COMMODITIES/ COMMODITY GROUPS

1. Exports

Exports in 2018 gained 243.7 billion dollars, up 13.3% (28.6 billion dollars) compared to 2017. High export growth leaded to an increase of foreign currency revenue for the economy, promoted domestic production to develop and contributed to solving jobs for employments and GDP growth.

a) Xét theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước

Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu năm 2018 tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Kim ngạch nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tiếp tục ở vị trí dẫn đầu với 124,7 tỷ USD, chiếm 51,2% (tăng 1,1 điểm % so với năm 2017). Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đạt 89,8 tỷ USD, chiếm 36,9% (tỷ trọng xấp xỉ so với năm 2017). Nhóm hàng nông sản và nông sản chế biến đạt 17,5 tỷ USD, chiếm 7,2% (giảm 0,9 điểm %). Nhóm hàng lâm sản đạt 2,9 tỷ USD, chiếm 1,2% và thuỷ sản đạt 8,8 tỷ USD, chiếm 3,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

b) Xét theo mức độ chế biến của hàng hoá

Xét theo mức độ chế biến của hàng hoá (phân theo SITC REV.3 - Biểu 4), tỷ trọng nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế duy trì xu hướng tăng, chiếm 84,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (tăng 1,4 điểm % so với năm 2017) với kim ngạch xuất khẩu đạt 206,2 tỷ USD, tăng 27,1 tỷ USD. Trong đó, nhóm hàng máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng chiếm tỷ trọng cao nhất với 42,3% (tăng 0,5 điểm % so với năm 2017), kim ngạch xuất khẩu đạt 103 tỷ USD (tăng 12,9 tỷ USD). Tỷ trọng nhóm hàng thô hay mới sơ chế chiếm 15,4% (giảm 1,4 điểm % so với năm 2017), kim ngạch xuất khẩu nhóm này đạt 37,5 tỷ USD (tăng 1,4 tỷ USD).

a) By commodity composition of State plan

Exporting commodity composition of state plan continued to change under positive trend. There was an increase in the exports of mineral and heavy industrial products, which promotes products made in Viet Nam to participate in global supply chain. Exports of mineral and heavy industrial products were still highest of 124.7 billion dollars, accounting for 51.2% (up 1.1 mark % compared to 2017), handicrafts and light industrial products were 89.8 billion dollar, accounting for 36.9% (approximately with the proportion of 2017). Agriculture products achieved 17.5 billion dollars, accounting for 7.2% (down 0.9 mark %). Forestry product reached 2.9 billion dollars, accounting for 1.2% and fishery products gained 8.8 billion dollars, accounting for 3.6% of total exports.

b) By manufacturing rates of good

Under manufacturing level (exports & imports by SITC Rev.3 - table 4), Share of manufactured products remained growth trend, making up 84.6% of total exports (up 1.4 mark % compared to 2017) and exports of this group were 206.2 billion dollars, up 27.1 billion dollars. In which, share of machinery and transport equipment accounted for the highest share of 42.3% (up 0.5 mark % compared to 2017), exports of the group were valued at 103 billion dollars (up 12.9 billion dollars). The proportion of primary products marked up 15.4% (down 1.4 mark % compared to 2017), exports achieved 37.5 billion dollars (up 1.4 billion dollars).

Đồ thị 3: Tỷ trọng xuất khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương (%)
Chart 3: Share of exports by SITC (%)

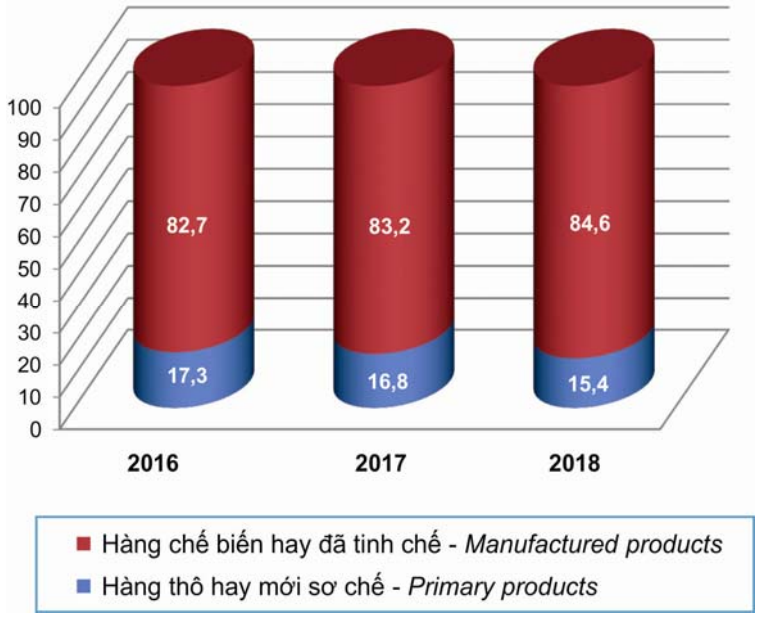

c) Xét theo mặt hàng

Các mặt hàng gia công, lắp ráp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng này phần lớn thuộc về khối các doanh nghiệp FDI. Cụ thể: điện thoại các loại và linh kiện chiếm 99,6%; hàng dệt may chiếm 60%; giày dép chiếm 79%; máy vi tính và linh kiện chiếm 95%; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng chiếm 87% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này.

Điện thoại các loại và linh kiện giữ vững vị trí dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu năm 2018 đạt 49,5 tỷ USD, tăng 8,6% (3,9 tỷ USD) so với năm 2017. Xuất khẩu mặt hàng này chủ yếu sang: EU đạt 13,3 tỷ USD, tăng 11,4% (1,4 tỷ USD); Trung Quốc đạt 9,6 tỷ USD, tăng 30,6 (2,2 tỷ USD); Hoa Kỳ đạt 5,4 tỷ USD, tăng 45,9% (1,7 tỷ USD); Hàn Quốc đạt 4,6 tỷ USD, tăng 14,1% (562 triệu USD).

Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đứng ở vị trí thứ 2 đạt 30 tỷ USD, tăng 16,7% (4,4 tỷ USD) so với năm 2017. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ đạt 13,6 tỷ USD, tăng 11,5% (1,4 tỷ USD); EU đạt 4,1 tỷ USD, tăng 9,9% (370 triệu USD); Nhật Bản đạt 3,8 tỷ USD, tăng 22,7% (698 triệu USD); thị trường Hàn Quốc và Trung Quốc có kim ngạch lần lượt đạt 3,2 tỷ USD và 1,2 tỷ USD (tăng 25,4% và 42,2%).

Kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đứng ở vị trí thứ 3 đạt 29,6 tỷ USD, tăng 12,5% (3,3 tỷ USD). Trong đó thị trường Trung Quốc dẫn đầu đạt 7,9 tỷ USD, tăng 14,2% (980 triệu USD); thị trường Hoa Kỳ đứng ở vị trí thứ 2 đạt 3,3 tỷ USD, giảm 5,1% (175 triệu USD); tiếp đến là thị trường Hồng Kông đạt 2,4 tỷ USD, tăng 27,6% (513 triệu USD); Hà Lan đạt 2,1 tỷ USD, tăng 2,6% (54 triệu USD).

Kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đứng ở vị trí thứ 4 với kim ngạch xuất khẩu đạt 16,4 tỷ USD, tăng 26,7% (3,4 tỷ USD). Trong đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt giá trị cao nhất đạt 3,3 tỷ USD, tăng 37,7% (892 triệu USD); Hàn Quốc đứng ở vị trí thứ 2 đạt 1,8 tỷ USD, tăng 64,3% (619 triệu USD); Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 3 đạt 1,7 tỷ USD, tăng 30,8% (405 triệu USD); Ấn Độ vươn lên vị trí thứ 4 với 1,6 tỷ USD, tăng 15,9% (48 triệu USD).

c/ By commodity

Manufacturing products made up a big share of total exports. However, FDI enterprises achieved a big contribution of exports of these products: Telephone, mobile phones and part thereof accounting for 99.6%; Articles of apparel and clothing accessories 60%; Footwear 79%; Electronic, computer and their parts 95%; Machinery, apparatus and accessory accounting for 87% export value of each item.

Telephone, mobile phones and parts thereof remained the first position on exports in 2018 reached 49.5 billion dollars, up 8.6% (3.9 billion dollars) compared to 2017. Some major markets for the product: EU 13.3 billion dollars, up 11.4% (1.4 billion dollars); China 9.6 billion dollars, up 30.6% (2.2 billion dollars); The United States 5.4 billion dollars, up 45.9% (1.7 billion dollars); Korea 4.6 billion dollars, up 14.1% (562 million dollars).

Exports of article of apparel and clothing accessories were the second position achieved 30 billion dollars, up 16.7% (4.4 billion dollars), compared to 2017. Some major market: The United State 13.6 billion dollars; up 11.5% (1.4 billion dollars; EU 4.1 billion dollars, up 9.9% (370 million dollars); Japan 3.8 billion dollars; up 22.7% (698 million dollars); exports to Korea and China were 3.2 billion dollars and 1.2 billion dollars (up 25.4% and 42.2% respectively).

Exports of Electronic parts, computer and their parts posted the third position achieved 29.6 billion dollars, up 12.5% (3.3 billion dollar). In which, exports to China gained the highest value with 7.9 billion dollars, up 14.2% (980 million dollars); The United State ranked the second position with 3.3 billion dollars, down 5.1% (175 million dollars); Exports to Hong Kong was 2.4 billion dollars, up 27.6% (513 million dollars); Netherland 2,1 billion dollars, up 2.6% (54 million dollars).

Machinery, apparatus and accessory remained the forth highest value of 16.4 billion dollars, up 26.7% (3.4 billion dollars). In which, exports to the united state were highest of 3.3 billion dollars, up 37.7% (892 million dollars). Korea were 1.8 billion dollars, up 64.3% (619 million dollars); China were valued at 1.7 billion dollars, up 30.8% (405 million dollars); exports to India 1.6 billion dollars, up 15.9% (48 million dollars).

Kim ngạch xuất khẩu giầy dép với kim ngạch xuất khẩu đạt 16,2 tỷ USD, tăng 10,6% (1,6 tỷ USD). Trong đó, dẫn đầu là thị trường Hoa Kỳ đạt 5,8 tỷ USD, tăng 14% (1,6 tỷ USD); đứng thứ 2 là thị trường EU đạt 4,7 tỷ USD, tăng 1,7% (79 triệu USD); Trung Quốc đạt 1,5 tỷ USD tăng 30,9% (352 triệu USD); Nhật Bản đạt 853 triệu USD, tăng 13,7% (102 triệu USD).

Exports of footwear were 16.2 billion dollars, up 10.6% (1.6 billion dollars). In which, exports to the United States gained 5.8 billion dollars, up 14% (1.6 billion dollars); EU achieved 4.7 billion dollars, up 1.7% (79 million dollars); China 1.5 billion dollars, up 30.9% (352 million dollars); Japan 853 million dollars, up 13.7% (102 million dollars).

Đồ thị 4: 10 nhóm mặt hàng xuất khẩu lớn nhất năm 2018 (Tỷ USD)
Chart 4: 10 biggest exported commodities/commodity groups in 2018 (Bill. USD)

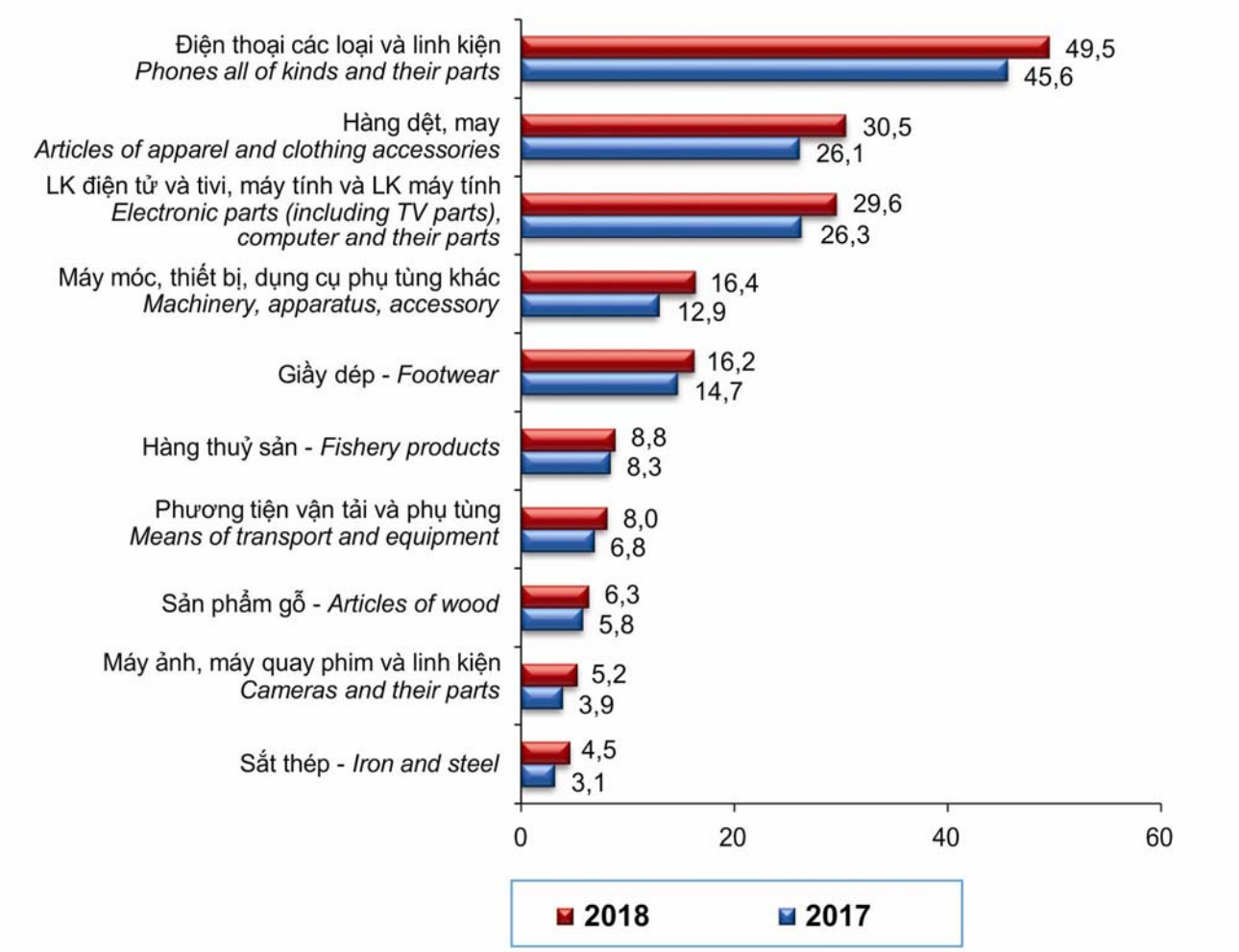

2. Nhập khẩu

Nhập khẩu năm 2018 đạt 237,2 tỷ USD, tăng 11,3% (24 tỷ USD) so với năm 2017. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 95,3 tỷ USD, tăng 11,6% (9,9 tỷ USD), chiếm 40,2% tổng kim ngạch nhập khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 141,9 tỷ USD, tăng 11% (14,1 tỷ USD), chiếm 59,8% tổng kim ngạch nhập khẩu.

2. Imports

Total imports in 2018 were valued at 237.2 billion dollars, up 11.3% (24 billion dollars) compared to 2017. In which, domestic sector gained 95.3 billion dollars, up 11.6% (9.9 billion dollars), accounting for 40.2% of total imports, FDI sector achieved 141.9 billion dollars, up 11% (14.1 billion dollars), accounting for 59.8% of total imports.

a) Xét theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước

Năm 2018 cho thấy đã có sự chuyển dịch trong cơ cấu hàng nhập khẩu, tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng nguyên, nhiên vật liệu tăng; nhóm hàng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và phụ tùng quay đầu giảm. Cụ thể, nhóm hàng máy móc, thiết bị phương tiện vận tải và phụ tùng chiếm 43% tổng kim ngạch nhập khẩu (giảm 2,6 điểm % so với năm 2017), đạt 102 triệu USD, tăng 4,9% (4,8 tỷ USD) so với năm 2017; nhóm hàng nguyên, nhiên vật liệu chiếm 46,8% (tăng 1,8 điểm % so với năm 2017), đạt 110,9 tỷ USD, tăng 15,5% (14,9 tỷ USD) so với năm 2017.

Nhập khẩu nhóm hàng tiêu dùng chiếm 10,2% (tăng 0,9 điểm % so với năm 2017), đạt 24,1 tỷ USD, tăng 22,1% (4,4 tỷ USD) so với năm 2017.

a) By commodity composition of State plan

In 2018, there was a change in importing commodity composition, the share of capital goods increased while the share of intermediate goods declined. Imports of capital goods made up 43% of total imports (a fall of 2.6 mark % compared to 2017) gained 102 million dollars, up 4.9% (4.8 billion dollars) compared to 2017. Imports of intermediate goods accounted for 46.8% (up 1.8 mark % compared to 2017) and valued 110.9 billion dollars, up 15.5% (14.9 billion dollars) compared to 2017.

Imports of consumer goods made up 10.2% (up 0.9 mark % compared to 2017) and recorded 24.1 billion dollars, up 22.1% (4.4 billion dollars) compared to 2017.

Đồ thị 5: Tỷ lệ nhập khẩu hàng hoá theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước
Chart 5: Share of imports value (%)

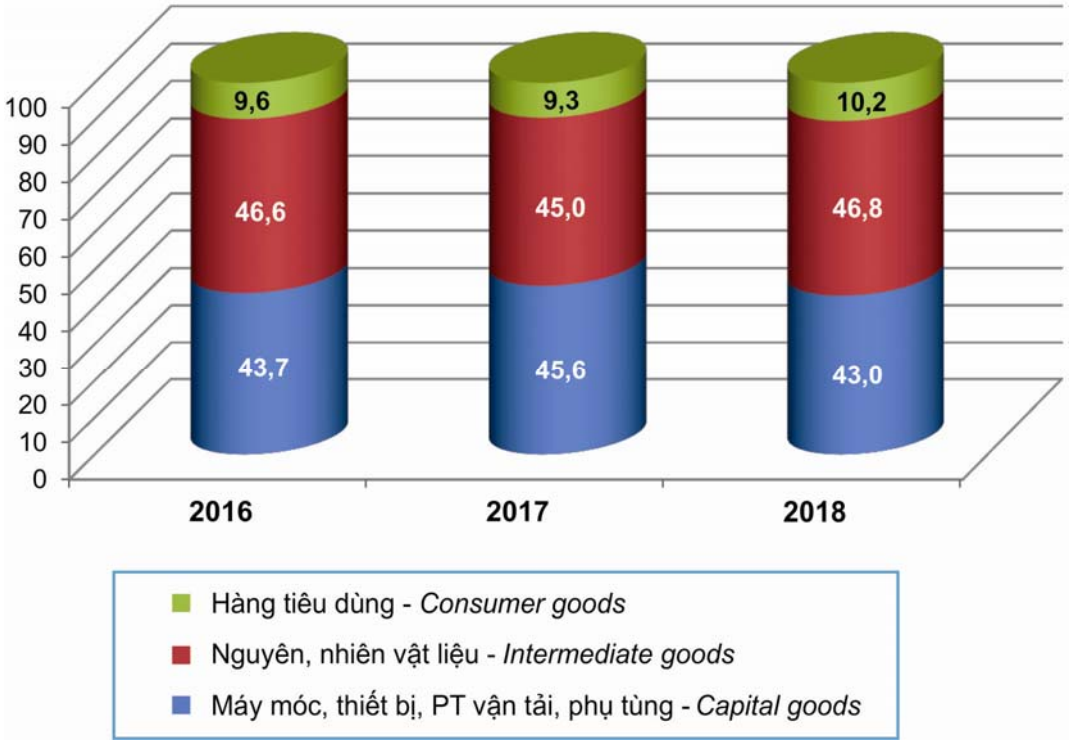

b) Xét theo mức độ chế biến của hàng hoá

Tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế duy trì xu hướng giảm nhẹ với tỷ trọng 80,6% tổng kim ngạch nhập khẩu (giảm 1,8 điểm % so với năm 2017) và nhóm hàng thô hay mới sơ chế chiếm tỷ trọng 19,3% (tăng 1,8 điểm % so với năm 2017). Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế đạt 191,2 tỷ USD, tăng 8,8% (15,4 tỷ USD), nhóm hàng thô hay mới sơ chế đạt 45,9 tỷ USD, tăng 23% (8,6 tỷ USD) so với năm 2017.

b) By manufacturing rates of goods

The proportion of manufactured products groups remained slight decreasing trend with 80.6% of total imports (a decline of 1.8 mark % compared to 2017) and the rate of primary products were 19.3% (up 1.8 mark % compared to 2017). Imports of manufactured product group achieved 191.2 billion dollars, up 8.8% (15.4 billion dollars), imports of primary product groups were valued at 45.9 billion dollars, up 23% (8.6 billion dollars) compared to 2017.

Đồ thị 6: Tỷ trọng nhập khẩu phân theo Danh mục SITC 2016-2018
Chart 6: Share of imports by SITC 2016-2018 (%)

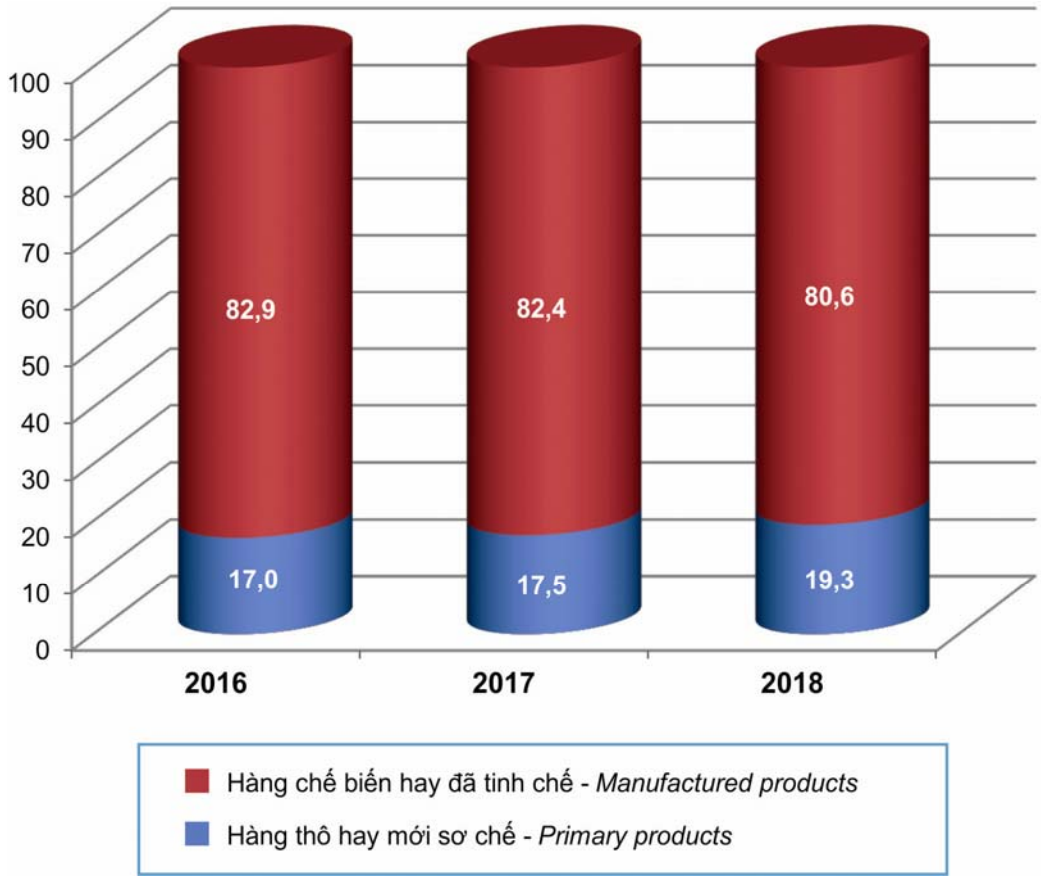

c) Xét theo mặt hàng

Kim ngạch nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giữ vững vị trí thứ nhất đạt 43,2 tỷ USD, tăng 14,4% (5,5 tỷ USD). Trong đó, nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc đạt 17,6 tỷ USD, tăng 32,8% (4,3 tỷ USD); nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 8,3 tỷ USD, tăng 16,6% (1,2 tỷ USD); Nhật Bản đạt 4,1 tỷ USD, tăng 27,5% (878 triệu USD); Đài Loan đạt 3,7 tỷ USD, giảm 5,2% (207 triệu USD).

Kim ngạch nhập khẩu điện thoại các loại và linh kiện đạt 16,8 tỷ USD, giảm 1,8% (307 triệu USD). Trong đó, kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 9,1 tỷ USD, tăng 0,4% (38 triệu USD); Hàn Quốc đạt 6,4 tỷ USD xấp xỉ mức nhập khẩu năm 2017; nhập khẩu từ Nhật Bản và Thái Lan đạt tương ứng 360 triệu USD và 330 triệu USD, tăng 14,2% (45 triệu USD) và 9,8% (29 triệu USD) so với năm 2017. Tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu từ Hồng Kông đạt 160 triệu USD, giảm 29,7% (68 triệu USD).

c) By products

Imports of electronic parts, computer and their parts remained the first position and gained 43.2 billion dollars, up 14.4% (5.5 billion dollars) In which, imports from Korean were 17.6 billion dollars, up 32.8% (4.3 billion dollars); China were valued at 8.3 billion dollars, up 16.6% (1.2 billion dollars); Japan were 4.1 billion dollars, up 27.5% (878 million dollars); Taiwan were 3.7 billion dollars, a fall of 5.2% (207 million dollars).

Imports of phones all of kinds and their parts were 16.8 billion USD, down 1.8% (307 million dollars). In which, imports from China reached 9.1 billion dollars, up 0.4% (38 million dollars); Korea was 6.4 billion dollars (approximately with the figure of 2017); Imports from Japan and Thailand were 360 million dollars and 330 million dollars respectively, up 14.2% (45 million dollars) and 9.8% (29 million dollars) compared to 2017. However, imports from Hong Kong achieved 160 million dollars, a decline of 29.7% (68 million dollars).

Kim ngạch nhập khẩu vải đạt 12,8 tỷ USD, tăng 11,9% (1,4 tỷ USD). Trong đó, thị trường Trung Quốc đạt giá trị cao nhất với 7,1 tỷ USD, tăng 16,5% (1 tỷ USD); đứng thứ 2 là thị trường Hàn Quốc 2,2 tỷ USD, tăng 5,6% (114 triệu USD); tiếp theo là thị trường Đài Loan và Nhật Bản với kim ngạch nhập khẩu lần lượt đạt 1,6 tỷ USD và 760 triệu USD, tăng 2,3% (36 triệu USD) và 13,1% (88 triệu USD) so với năm 2017.

Fabrics imports were valued at 12.8 billion dollars, up 11.9% (1.4 billion dollars). In which, imports from China were highest of 7.1 billion dollars, up 16.5% (1 billion dollars); Korea ranked the second position with 2.2 billion dollars, up 5.6% (114 million dollars); imports from Taiwan and Japan were 1.6 billion dollars and 760 million dollars, up 2.3% (36 million dollars) and 13.1% (88 million dollars) respectively compared to 2017.

Kim ngạch nhập khẩu sắt thép đạt 9,9 tỷ USD, tăng 9,1% (826 triệu USD) là do giá nhập khẩu sắt thép tăng 0,1 điểm %. Khối lượng nhập khẩu sắt thép đạt 13,5 triệu tấn, giảm 9,8% (1,5 triệu tấn). Trong đó, đứng đầu là thị trường Trung Quốc với 6,3 triệu tấn tương ứng 4,5 tỷ USD, giảm 10,2% về lượng (709 nghìn tấn) và tăng 9,6% về giá trị (393 triệu USD); thị trường Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 2 với 2,2 triệu tấn tương ứng 1,6 tỷ USD, giảm 2,2% về lượng (50 nghìn tấn) và tăng 12,5% về giá trị (176 triệu USD); thị trường Hàn Quốc đứng ở vị trí thứ 3 với 1,7 triệu tấn tương ứng 1,4 tỷ USD, giảm 0,4% về lượng và tăng 15,6% về giá trị (tương ứng với 6,6 nghìn tấn và 190 triệu USD).

Because average import price of iron and steel increased 0.1 mark %, imports of Iron and steel reached 9.9 billion dollars, up 9.1% (826 million dollars). Quantity imports of iron and steel recorded 13.5 million tones, a decline of 9.8% (1.5 million tones). In which, Imports from china ranking the first position were 6.3 million tones and 4.5 billion dollars respectively, down 10.2% on quantity (709 thousand tones) and up 9.6% on value (393 million dollars); imports from Korea were the second - highest with 2.2 million tones and 1.6 billion dollars, down 2.2% on quantity (50 thousand tones) and up 12.5% on value (176 million dollars); imports from Korea were 1.7 million tones and 1.4 billion dollars, down 0.4% on quantity and up 15.6% on value (6.6 thousand tones and 190 million dollars respectively).

Kim ngạch nhập khẩu chất dẻo đạt 5,6 triệu tấn tương ứng 9,1 tỷ USD, tăng 11,8% (589 nghìn tấn) và 19,9% (1,5 tỷ USD). Trong đó, thị trường Hàn Quốc giữ ở vị trí dẫn đầu với 955 nghìn tấn và 1,7 tỷ USD, tăng 5,4% về lượng và 14,5% về trị giá (tương ứng 49 nghìn tấn và 212 triệu USD). Thị trường Ả-rập xê-út đứng ở vị trí thứ 2 đạt 1 triệu tấn tương ứng 1,3 tỷ USD, tăng 4,8% (47 nghìn tấn) về lượng và 15% (170 triệu USD) về trị giá. Đứng thứ 3 là thị trường Đài Loan với 742 nghìn tấn và 1,2 tỷ USD, tăng 9% (61 nghìn tấn) về lượng và 17,1% (181 triệu USD) về trị giá.

Imports of Plastic in primary achieved 5.6 million tones and 9.1 billion dollars, up 11.8% (589 thousand tones) and 19.9% (1.5 billion dollars). In which, imports from Korea were highest of 955 thousand tones and 1.7 billion dollars, up 5.4% on quantity and 14.5% on value (49 thousand tones and 212 million dollar respectively). Saudi Arabia posted the second position with 1 million tones and 1.3 billion dollars, up 4.8% (47 thousand tones) on quantity and 15% (170 million dollars) on value. Taiwan were valued at 742 thousand tones and 1.2 billion dollars, up 9% (61 thousand tones) on quantity and 17.1% (181 million dollars) on value.

Đồ thị 7: 10 nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất năm 2018 (Tỷ USD)
Chart 7: 10 biggest imported commodities/commodity groups in 2018 (Bill. USD)

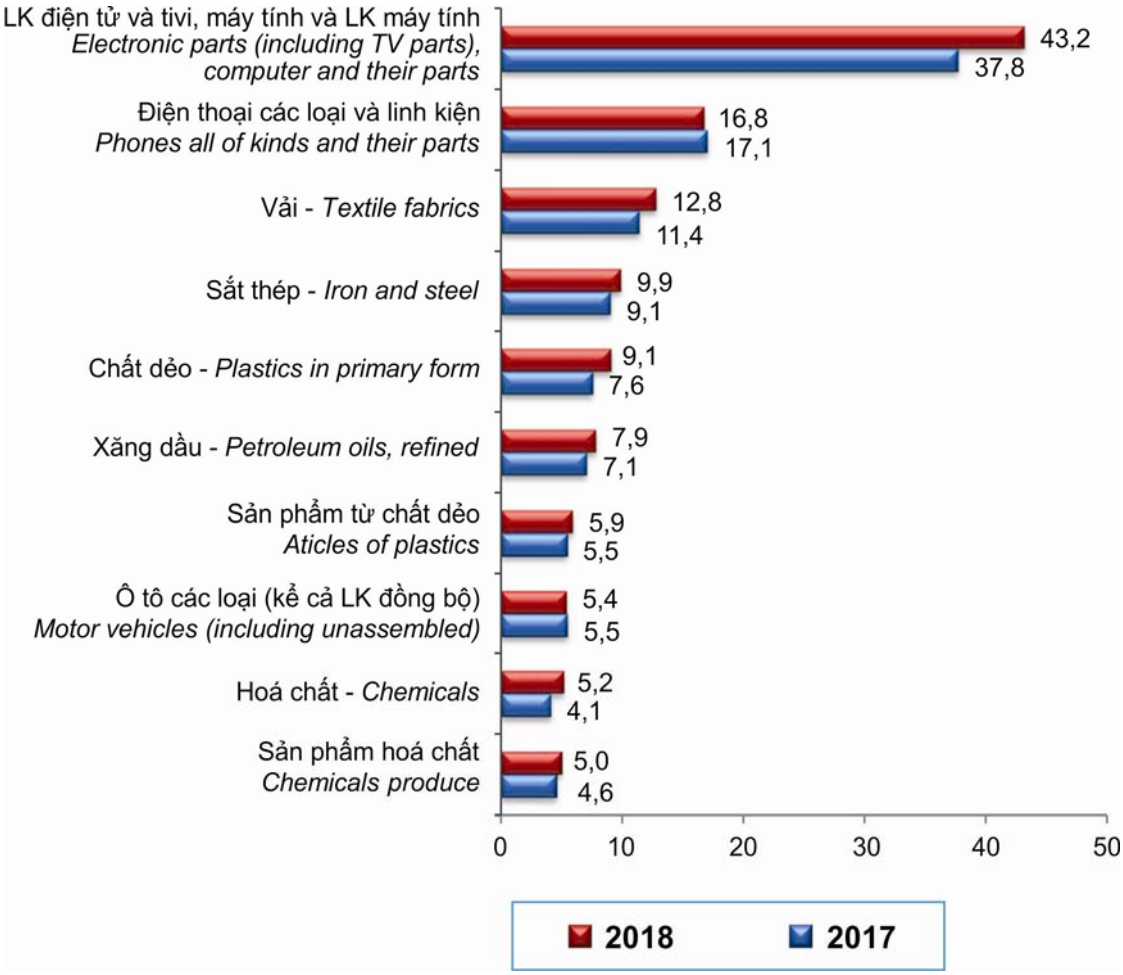

Trong năm 2018 Việt Nam đã tích cực, chủ động xử lý có hiệu quả các vấn đề trong tranh chấp thương mại, xử lý các biện pháp phòng vệ thương mại, vượt qua các rào cản thương mại của các thị trường nhập khẩu yêu cầu khắt khe về chất lượng sản phẩm, vì vậy hoạt động xuất, nhập khẩu năm 2018 đạt được kết quả ấn tượng với mức tăng trưởng 12,3% (52,6 tỷ USD) so với năm 2017. Năm 2018 là năm thứ 3 liên tiếp Việt Nam xuất siêu với mức xuất siêu 6,5 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu đứng ở vị trí dẫn đầu từ trước đến nay đạt 243,7 tỷ USD tăng 13,3% (28,6 tỷ USD), trong đó có 23 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 2 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 87,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Nhập khẩu đạt 237,2 tỷ USD, tăng 11,3% (24 tỷ USD) so với năm 2017, trong đó có 23 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 2 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 67% tổng kim ngạch nhập khẩu.

In 2018, Viet Nam had solved successfully issues relating to trade dispute and trade remedy, Viet Nam's exported goods had accessed some strict markets on quantity of products. Therefore, exporting and importing in 2018 of Viet Nam achieved impressive results with growth by 12.3% (52.6 billion dollars) compared to 2017. 2018 was third consecutive year that Viet Nam recorded trade surplus and the figure of 2018 was 6.5 billion dollars. Exports for 2018 was the highest yearly figure ever recorded by 243.7 billion dollars, up 13.3% (28.6 billion dollars), in which there were 23 product groups gaining exports more than 2 billion dollars, accounting for 87.7% of total exports. Imports achieved 237.2 billion dollars, rising to 11.3% (24 billion dollars) compared to 2017, in which there was 23 products group recorded exports more than 2 billion dollars, making up 67% of total imports.

PHẦN I
TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU
SECTION I
TOTAL VALUE OF EXPORTS AND IMPORTS

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại
Total merchandise trade, balance of merchandise trade

Triệu USD - *Mill. USD*

	2016	2017	2018	2019(*)
Tổng mức LCNT - *Total trade*	**351 559**	**428 334**	**480 938**	**517 260**
Xuất khẩu - *Exports*	176 581	215 119	243 697	264 189
Nhập khẩu - *Imports*	174 978	213 215	237 242	253 071
Cân đối TM - *Balance of trade*	1 602	1 903	6 455	11 118

2 Tốc độ tăng trưởng ngoại thương so với năm trước và năm gốc 2010
Growth rate, in comparison with previous year and base year 2010

%

	2016		2017		2018		2019(*)		Tăng trưởng bình quân năm *Annual average*
	Năm trước *Prev.*	Năm gốc *Base.*	Năm trước *Prev.*	Năm gốc *Base.*	Năm trước *Prev.*	Năm gốc *Base.*	Năm trước *Prev.*	Năm gốc *Base.*	
Tổng mức LCNT - *Total trade*	**7,3**	**123,8**	**21,8**	**172,7**	**12,3**	**206,2**	**7,6**	**229,3**	**12,1**
Xuất khẩu - *Exports*	9,0	144,4	21,8	197,8	13,3	237,4	8,4	265,7	13,0
Nhập khẩu - *Imports*	5,6	106,2	21,9	151,3	11,3	179,6	6,7	198,3	11,2

(*) Số liệu năm 2019 là số sơ bộ

(*) *Figures for 2019 are preliminary*

3 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước
Exports and imports by commodity composition of State plan

1000 USD, %

Nhóm hàng *Commodity groups*	2016		2017		2018	
	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**176 580 787**	**100,0**	**215 118 607**	**100,0**	**243 696 798**	**100,0**
1. Hàng CN nặng và khoáng sản *Mineral and heavy industrial products*	81 538 195	46,2	107 785 489	50,1	124 711 706	51,2
2. Hàng CN nhẹ và TTCN *Handicrafts & Light industrial products*	70 523 675	39,9	79 373 517	36,9	89 804 586	36,9
3. Hàng Nông sản và NSCB *Agriculture products*	15 432 095	8,7	17 388 604	8,1	17 484 637	7,2
4. Hàng Lâm sản - *Forestry products*	2 045 753	1,2	2 215 477	1,0	2 919 077	1,2
5. Hàng Thủy sản - *Fishery products*	7 036 021	4,0	8 349 159	3,9	8 770 997	3,6
6. Vàng phi tiền tệ - *Non monetary gold*	5 047	0,00	6 361	0,00	5 795	0,00
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**174 978 374**	**100,0**	**213 215 324**	**100,0**	**237 241 552**	**100,0**
I. Tư liệu sản xuất *Capital and intermediate goods*	**158 022 165**	**90,3**	**193 310 014**	**90,7**	**212 960 842**	**89,8**
1. Máy móc, thiết bị, PT vận tải, phụ tùng[(1)] *Capital goods*	76 467 023	43,7	97 276 643	45,6	102 046 639	43,0
2. Nguyên, nhiên vật liệu *Intermediate goods*	81 555 142	46,6	96 033 371	45,0	110 914 203	46,8
II. Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**16 818 283**	**9,6**	**19 764 383**	**9,3**	**24 133 061**	**10,2**
1. Lương thực - *Food*	17 864	0,0	17 074	0,0	24 104	0,0
2. Thực phẩm - *Foodstuffs*	7 185 321	4,1	9 253 779	4,3	9 999 729	4,2
3. Hàng y tế *Pharmaceutical and medicinal products*	2 638 127	1,5	2 928 902	1,4	2 981 461	1,3
4. Hàng tiêu dùng khác - *Others*	6 976 971	4,0	7 564 628	3,5	11 127 767	4,7
III. Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**137 926**	**0,1**	**140 928**	**0,1**	**147 649**	**0,1**

Ghi chú: (1) Không kể ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe máy nguyên chiếc thuộc nhóm hàng TD.
Note: (1) Excluding motor cars with 9 seats or less and assembled motorcycles of consumer goods.

4 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)

Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

1000 USD, %

Nhóm hàng *Section*	2016		2017		2018	
	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**176 580 787**	**100,0**	**215 118 607**	**100,0**	**243 696 798**	**100,0**
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) ***Primary products (Sections 0-4)***	**30 467 198**	**17,3**	**36 045 594**	**16,8**	**37 492 161**	**15,4**
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	22 041 181	12,5	25 397 132	11,8	26 141 998	10,7
1. Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	538 618	0,3	537 005	0,2	619 439	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	4 141 951	2,3	5 098 714	2,4	5 656 725	2,3
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	3 578 156	2,0	4 846 135	2,3	4 907 268	2,0
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	167 293	0,1	166 609	0,1	166 732	0,1
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) ***Manufactured products (Sections 5-8)***	**146 107 254**	**82,7**	**179 064 683**	**83,2**	**206 192 882**	**84,6**
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	4 017 929	2,3	4 687 021	2,2	6 081 928	2,5
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	17 921 167	10,1	22 153 122	10,3	27 491 935	11,3
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng *Machinery and transport equipment*	70 028 575	39,7	90 022 786	41,8	102 966 798	42,3
8. Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	54 139 583	30,7	62 201 754	28,9	69 652 221	28,6
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**6 335**	**0,00**	**8 330**	**0,00**	**11 755**	**0,00**

4 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)**

(Cont.) Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

1000 USD, %

Nhóm hàng *Section*	2016		2017		2018	
	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**174 978 374**	**100,0**	**213 215 324**	**100,0**	**237 241 552**	**100,0**
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) ***Primary products (Sections 0-4)***	**29 828 572**	**17,0**	**37 314 075**	**17,5**	**45 897 246**	**19,3**
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	13 450 153	7,7	15 078 634	7,1	17 131 422	7,2
1. Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	414 165	0,2	477 897	0,2	593 683	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	7 579 634	4,3	10 014 706	4,7	12 105 888	5,1
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	7 707 055	4,4	11 008 791	5,2	15 343 690	6,5
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	677 564	0,4	734 048	0,3	722 562	0,3
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) ***Manufactured products (Sections 5-8)***	**145 011 877**	**82,9**	**175 759 659**	**82,4**	**191 195 663**	**80,6**
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	21 362 631	12,2	26 051 419	12,2	29 334 755	12,4
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - *Manufactured goods classified chiefly by materials*	38 505 082	22,0	43 069 765	20,2	49 349 360	20,8
7. Máy móc, phương tiện vận tải & phụ tùng *Machinery and transport equipment*	74 449 127	42,5	91 742 757	43,0	95 807 764	40,4
8. Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	10 695 036	6,1	14 895 718	7,0	16 703 783	7,0
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**137 926**	**0,1**	**141 590**	**0,1**	**148 643**	**0,1**

Ghi chú: Theo danh mục SITC, hàng được phân loại là hàng thô là những hàng hóa ở dạng thô hoặc mới chỉ gia công chế biến giản đơn, hàng chế biến là hàng đã qua quy trình chế biến phức tạp.

Note: In SITC revision 3, commodities are classified primary products if they are in primary form or simply processed; manufactured products are which being complicated processing stage.

5 Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017)
Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2016	2017	2018
	TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**176 580 787**	**215 118 607**	**243 696 798**
01	Động vật sống - *Live animals*	130 648	20 997	8 997
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm *Meat and edible meat offal*	115 148	99 224	98 425
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... *Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...*	5 184 388	6 141 701	6 521 429
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... *Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...*	155 447	138 663	191 048
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác *Products of animal origin, not elsewhere specified included*	24 144	48 008	50 801
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... *Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...*	65 708	65 650	70 312
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được *Edible vegetables and certain roots and tubers*	500 684	615 687	584 477
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... *Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...*	4 611 877	6 167 439	6 076 155
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị *Coffee, tea, maté and spices*	4 826 959	4 623 613	4 320 133
10	Ngũ cốc - *Cereals*	2 180 842	2 663 089	3 118 511
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ *Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten*	815 019	836 926	912 103
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... *Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...*	113 826	97 356	106 341
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật *Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts*	25 633	43 232	45 499
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... *Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...*	24 295	17 908	17 988
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... *Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...*	175 552	187 720	192 509
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... *Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...*	1 855 145	2 150 221	2 269 766
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường *Sugars and sugar confectionery*	118 999	141 631	135 526
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao *Cocoa and cocoa preparations*	21 507	19 418	23 951

5 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017)**
(Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2016	2017	2018
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products*	625 831	627 178	635 244
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây *Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants*	424 176	494 827	595 102
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác *Miscellaneous edible preparations*	521 055	654 005	717 801
22	Đồ uống, rượu và giấm - *Beverages, spirits and vinegar*	265 129	283 127	313 185
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến *Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder*	586 552	610 144	695 943
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến *Tobacco and manufactured tobacco substitutes*	296 508	284 282	317 562
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng *Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement*	840 505	1 026 772	1 613 993
26	Quặng, xỉ và tro - *Ores, slag and ash*	77 671	110 735	114 240
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... *Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...*	3 579 060	4 847 077	4 913 519
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... *Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...*	769 704	1 086 204	1 401 372
29	Hóa chất hữu cơ - *Organic chemicals*	177 925	192 349	517 566
30	Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	117 871	148 379	166 131
31	Phân bón - *Fertilizers*	209 613	263 681	280 802
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... *Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...*	72 697	88 905	108 493
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... *Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...*	320 318	307 758	355 972
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... *Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...*	395 046	421 107	500 749
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzim *Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes*	91 466	106 347	138 109
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... *Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...*	582	1 631	915
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh *Photographic or cinematographic goods*	5 579	5 388	6 386
38	Các sản phẩm hóa chất khác - *Miscellaneous chemical products*	514 006	610 098	742 845
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - *Plastics and articles thereof*	2 786 216	3 315 735	4 265 098
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - *Rubber and articles thereof*	2 845 962	3 817 118	3 882 578

5 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017)**
(Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2016	2017	2018
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc *Raw hides and skins (other than furskins) and leather*	408 969	455 550	434 262
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... *Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...*	2 985 053	3 077 412	3 143 974
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo *Furskins and artificial fur; manufactures there of*	142 541	138 615	130 677
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi *Wood and articles of wood; wood charcoal*	2 290 126	2 463 503	3 164 733
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - *Cork and articles of cork*	176	197	361
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... *Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...*	195 963	207 584	234 874
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... *Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...*	1 513	3 125	28 098
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy *Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard*	523 405	756 668	1 002 740
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... *Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...*	45 153	41 787	52 169
50	Tơ tằm - *Silk*	73 130	92 784	101 892
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên *Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric*	6 289	5 910	6 438
52	Bông - *Cotton*	2 096 055	2 641 384	2 860 218
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy *Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn*	31 897	31 742	42 815
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - *Man-made filaments*	749 766	923 172	1 156 404
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - *Man-made staple fibres*	491 747	500 108	611 612
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... *Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...*	288 981	334 047	397 282
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác *Carpets and other textile floor coverings*	35 099	44 008	80 001
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu *Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...*	75 098	89 999	112 462
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp *Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...*	484 693	543 309	632 553

5 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017)**
(Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2016	2017	2018
60	Vải dệt kim hoặc móc - *Knitted or crocheted fabrics*	600 596	757 891	1 031 799
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc *Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted*	10 801 484	12 058 645	13 968 458
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc *Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted*	11 608 486	12 337 235	14 323 640
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... *Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...*	1 359 836	1 449 435	1 629 671
64	Giày, dép, dệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên *Footwear, gaiters and the like; parts of such articles*	13 476 379	15 217 908	16 884 133
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên *Headgear and parts thereof*	342 341	337 714	377 468
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... *Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...*	20 884	19 907	24 555
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... *Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...*	37 763	43 212	54 523
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự *Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials*	386 412	392 865	429 899
69	Đồ gốm, sứ - *Ceramic products*	431 347	461 057	509 545
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - *Glass and glassware*	844 244	1 033 365	1 002 818
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... *Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...*	991 290	689 082	764 022
72	Sắt và thép - *Iron and steel*	2 248 673	3 332 979	4 688 246
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	1 995 848	2 299 060	3 035 278
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - *Copper and articles thereof*	514 704	852 876	1 097 682
75	Niken và các sản phẩm bằng niken **-** *Nickel and articles thereof*	1 373	1 438	1 956
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - *Aluminium and articles thereof*	714 767	900 366	1 191 698
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - *Lead and articles thereof*	63 322	92 211	89 456
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - *Zinc and articles thereof*	14 585	13 206	13 644
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - *Tin and articles thereof*	32 560	20 547	15 433
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... *Other base metals; cermets; articles thereof*	34 916	42 175	40 711
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... *Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...*	409 242	492 480	612 034

5 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017)**
(Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2016	2017	2018
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường *Miscellaneous articles of base metal*	244 857	281 362	393 891
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sưởi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... *Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...*	9 699 156	11 222 018	11 831 199
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... *Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...*	57 192 921	75 322 543	86 988 701
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... *Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...*	1 458	2 333	3 286
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng *Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...*	2 067 747	2 329 866	2 669 084
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng *Aircraft, spacecraft, and parts thereof*	331 849	420 004	458 157
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - *Ships, boats and floating structures*	736 120	748 585	1 031 359
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... *Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...*	4 343 556	7 473 657	7 784 702
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ *Clocks and watches and parts thereof*	52 336	49 461	54 292
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ *Musical instruments; parts and accessories of such articles*	22 247	26 794	25 596
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế..) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... *Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...*	5 856 760	6 633 040	7 493 157
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... *Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof*	957 349	1 239 774	1 395 753
96	Các mặt hàng khác - *Miscellaneous manufactured articles*	500 589	501 696	543 960
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ *Works of art, collectors, pieces and antiques*	1 769	2 512	2 731
*	Hàng hóa không phân tổ được - *Other commodities, n.e.s*	246 075	287 071	13 123

6 Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017)
Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2016	2017	2018
	TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**174 978 374**	**213 215 324**	**237 241 552**
01	Động vật sống - *Live animals*	385 902	343 054	373 444
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm *Meat and edible meat offal*	349 163	351 995	529 732
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... *Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...*	1 088 047	1 386 236	1 671 587
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... *Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...*	484 225	607 342	639 542
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác *Products of animal origin, not elsewhere specified included*	200 364	246 477	386 490
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... *Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...*	83 722	103 159	111 239
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được *Edible vegetables and certain roots and tubers*	455 996	644 269	692 931
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... *Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...*	2 275 952	3 721 341	3 499 391
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị *Coffee, tea, maté and spices*	196 583	213 728	250 225
10	Ngũ cốc - *Cereals*	2 745 572	2 577 073	3 386 347
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ *Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten*	274 467	258 543	279 329
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... *Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...*	813 177	889 671	1 004 446
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật *Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts*	56 993	69 449	91 309
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... *Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...*	2 734	3 544	5 689
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... *Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...*	705 784	766 850	752 742
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... *Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...*	27 643	58 013	54 706
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường *Sugars and sugar confectionery*	378 423	301 749	325 184
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao *Cocoa and cocoa preparations*	43 850	50 527	57 716

6 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017)**
(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2016	2017	2018
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products*	577 222	552 103	604 467
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây *Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants*	70 191	76 429	96 358
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác *Miscellaneous edible preparations*	644 283	691 553	775 108
22	Đồ uống, rượu và giấm - *Beverages, spirits and vinegar*	155 793	189 718	291 996
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến *Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder*	3 448 897	3 227 720	3 911 847
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến *Tobacco and manufactured tobacco substitutes*	261 171	302 491	336 324
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng *Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement*	361 969	392 818	441 377
26	Quặng, xỉ và tro - *Ores, slag and ash*	320 560	451 265	914 618
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... *Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...*	7 740 860	11 036 919	15 394 584
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... *Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...*	1 014 998	1 336 131	1 627 810
29	Hóa chất hữu cơ - *Organic chemicals*	2 580 086	3 162 034	3 943 663
30	Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	2 762 982	3 038 303	3 040 173
31	Phân bón - *Fertilisers*	1 125 848	1 293 078	1 224 753
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... *Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...*	1 267 549	1 484 653	1 707 154
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... *Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...*	613 292	673 589	793 253
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... *Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...*	537 501	624 576	732 270
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzim *Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes*	501 225	631 656	712 295
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... *Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...*	926	1 356	1 606
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh *Photographic or cinematographic goods*	98 570	97 238	104 984
38	Các sản phẩm hóa chất khác - *Miscellaneous chemical products*	2 287 823	2 894 571	2 911 614
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - *Plastics and articles thereof*	10 947 221	13 313 632	15 376 656
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - *Rubber and articles thereof*	1 762 468	2 472 518	2 412 933

6 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017)**
(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2016	2017	2018
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc *Raw hides and skins (other than furskins) and leather*	1 667 965	1 693 948	1 702 311
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... *Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...*	122 647	139 379	164 007
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo *Furskins and artificial fur; manufactures thereof*	209 501	238 189	252 606
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi *Wood and articles of wood; wood charcoal*	1 788 047	2 093 063	2 206 907
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - *Cork and articles of cork*	754	784	1 148
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... *Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...*	10 248	12 283	14 919
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... *Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...*	264 870	507 472	661 744
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy *Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard*	2 145 911	2 363 113	2 634 044
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... *Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...*	94 279	165 836	112 437
50	Tơ tằm - *Silk*	65 810	61 294	58 321
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên *Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric*	206 277	233 085	332 897
52	Bông - *Cotton*	3 376 367	4 055 423	4 955 037
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy *Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn*	88 349	69 654	92 572
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - *Man-made filaments*	2 141 669	2 512 176	2 985 586
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - *Man-made staple fibres*	2 873 251	3 060 344	3 418 528
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... *Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...*	692 363	729 300	848 294
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác *Carpets and other textile floor coverings*	49 133	54 183	63 179
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu *Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...*	1 038 229	1 013 128	1 093 910
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp *Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...*	1 022 774	1 115 390	1 280 593

6 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017)**
(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2016	2017	2018
60	Vải dệt kim hoặc móc - *Knitted or crocheted fabrics*	3 886 620	4 433 585	5 024 395
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc *Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted*	308 205	284 747	267 313
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc *Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted*	231 735	233 767	265 988
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... *Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...*	84 846	110 551	112 140
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên *Footwear, gaiters and the like; parts of such articles*	731 107	907 125	1 003 521
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên *Headgear and parts thereof*	27 709	17 229	18 493
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... *Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...*	7 197	8 542	8 189
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... *Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...*	26 844	44 562	74 533
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự *Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials*	364 502	402 847	452 576
69	Đồ gốm, sứ - *Ceramic products*	340 837	331 208	452 914
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - *Glass and glassware*	859 332	1 071 849	1 033 449
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... *Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...*	570 338	612 685	706 341
72	Sắt và thép - *Iron and steel*	9 108 607	10 682 442	12 056 866
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - *Articles of iron or steel*	2 975 806	3 156 560	3 684 244
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - *Copper and articles thereof*	1 979 260	2 705 336	3 161 242
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - *Nickel and articles thereof*	60 255	82 027	92 404
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - *Aluminium and articles thereof*	2 964 987	3 057 973	4 743 872
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - *Lead and articles thereof*	298 091	368 764	435 862
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - *Zinc and articles thereof*	352 834	509 482	538 608
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - *Tin and articles thereof*	57 600	77 243	74 372
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... *Other base metals; cermets; articles thereof*	54 043	50 565	61 588
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... *Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...*	479 731	510 040	560 859

6 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2017)**
(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số *Code*	Tên chương - *Chapter*	2016	2017	2018
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường *Miscellaneous articles of base metal*	694 739	756 882	839 058
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sưởi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... *Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...*	20 723 073	22 638 090	21 936 596
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... *Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...*	47 731 845	63 776 693	68 525 020
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... *Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...*	47 104	74 983	49 183
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng *Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...*	4 948 395	4 635 642	4 515 319
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng *Aircraft, spacecraft, and parts thereof*	678 920	312 409	514 108
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - *Ships, boats and floating structures*	225 036	187 329	163 440
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... *Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...*	4 643 453	8 353 026	9 408 342
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ *Clocks and watches and parts thereof*	84 309	98 684	105 765
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ *Musical instruments; parts and accessories of such articles*	28 444	26 387	27 409
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... *Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushion and similar...*	627 704	632 433	707 709
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... *Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof*	218 020	249 536	261 806
96	Các mặt hàng khác - *Miscellaneous manufactured articles*	836 460	867 812	978 421
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ *Works of art, collectors, pieces and antiques*	5 982	498	1 913
*	Hàng hóa không phân tổ được - *Other commodities, n.e.s*	205 930	290 383	30 755

7 Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý
Number of trading partners & market percentage share by geographical region

Khu vực địa lý *Geographical region*	2016		2017		2018	
	Số lượng nước *Number*	Thị phần *Market share (%)*	Số lượng nước *Number*	Thị phần *Market share (%)*	Số lượng nước *Number*	Thị phần *Market share (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**146**	**100,0**	**145**	**100,0**	**144**	**100,0**
I. Châu Á - *Asia*	**40**	**64,3**	**39**	**66,7**	**39**	**66,7**
1. Đông Nam Á - *Southeast Asia*	10	11,8	10	11,7	9	11,8
2. Đông Á - *Eastern Asia*	7	47,4	7	50,0	7	49,2
3. Trung Nam Á *South-Central Asia*	8	2,0	7	2,3	8	2,7
4. Tây Á - *Western Asia*	15	3,0	15	2,8	15	3,0
II. Châu Âu - *Europe*	**35**	**14,2**	**35**	**13,0**	**33**	**12,9**
1. Đông Âu - *Eastern Europe*	9	1,5	9	1,6	9	1,9
2. Bắc Âu - *Northern Europe*	10	2,7	9	2,5	9	2,5
3. Nam Âu - *Southern Europe*	8	2,4	9	2,0	8	1,9
4. Tây Âu - *Western Europe*	8	7,5	8	6,9	7	6,6
III. Châu Mỹ - *America*	**26**	**17,5**	**25**	**15,9**	**24**	**16,2**
1. Bắc Mỹ - *North America*	2	14,3	2	12,7	2	13,3
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê *Latin America and Caribbean*	24	3,2	23	3,2	22	2,9
IV. Châu Phi - *Africa*	**38**	**1,5**	**38**	**1,6**	**41**	**1,5**
V. Châu Đại Dương - *Oceania*	**7**	**1,8**	**8**	**1,8**	**7**	**1,9**
VI. Không phân tổ được - *N.E.S*		**0,7**		**1,0**		**0,8**

8 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước
Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2016			2017			2018		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**176 580 787**	**174 978 374**	**1 602 413**	**215 118 607**	**213 215 324**	**1 903 283**	**243 696 798**	**237 241 552**	**6 455 246**
Trong đó: DN có vốn ĐTTT nước ngoài ***Of which: FDI enterprises***									
Kể cả dầu thô ***Including crude oil***	**126 235 565**	**102 436 031**	**23 799 534**	**155 434 683**	**127 835 790**	**27 598 893**	**173 963 684**	**141 938 980**	**32 024 704**
Không kể dầu thô ***Excluding crude oil***	**123 874 419**	**102 436 031**	**21 438 388**	**152 549 091**	**127 835 790**	**24 713 301**	**171 766 930**	**141 938 980**	**29 827 950**
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ ***BY GEOGRAPHICAL REGIONS***									
I. CHÂU Á - *ASIA*	**85 699 500**	**140 289 990**	**-54 590 490**	**113 014 141**	**172 791 562**	**-59 777 421**	**131 017 591**	**189 573 629**	**-58 556 038**
1. Đông Nam Á ***South East Asia***	**17 496 463**	**24 085 914**	**-6 589 450**	**21 704 212**	**28 363 496**	**-6 659 284**	**24 854 226**	**31 879 946**	**-7 025 720**
Bru-nây - *Brunei*	20 052	70 509	-50 457	21 525	51 656	-30 131	18 464	36 669	-18 205
Cam-pu-chia - *Cambodia*	2 199 398	728 828	1 470 570	2 762 309	1 032 588	1 729 721	3 791 917	972 084	2 819 833
Đông Timo - *East Timor*	47 296	11	47 286	23 968	202	23 766			
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	2 617 851	2 992 478	-374 627	2 858 868	3 656 305	-797 437	3 533 691	4 938 360	-1 404 669
Lào - *Laos*	477 757	347 113	130 645	518 346	370 609	147 737	595 203	438 456	156 747
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	3 341 986	5 174 313	-1 832 327	4 204 340	5 945 346	-1 741 005	4 064 630	7 454 018	-3 389 388
Mi-an-ma - *Myanmar*	461 627	88 827	372 800	701 397	127 543	573 854	702 070	160 929	541 141
Phi-lip-pin - *Philippines*	2 219 875	1 060 165	1 159 709	2 833 417	1 158 332	1 675 085	3 464 942	1 256 702	2 208 240
Thái Lan - *Thailand*	3 690 732	8 855 140	-5 164 409	4 800 869	10 702 329	-5 901 460	5 487 433	12 046 068	-6 558 635
Xinh-ga-po - *Singapore*	2 419 889	4 768 529	-2 348 640	2 979 172	5 318 587	-2 339 414	3 195 877	4 576 661	-1 380 784
2. Đông Á - *East Asia*	**56 415 212**	**110 102 947**	**-53 687 735**	**77 156 506**	**136 838 408**	**-59 681 902**	**89 574 059**	**147 132 129**	**-57 558 070**
Đài Loan - *Taiwan*	2 272 040	11 241 779	-8 969 739	2 568 269	12 709 685	-10 141 416	3 151 440	13 243 292	-10 091 852
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	11 406 058	32 193 121	-20 787 063	14 807 156	46 943 334	-32 136 178	18 240 595	47 629 304	-29 388 710
Hồng Kông, Trung Quốc *Hong Kong, China*	6 088 077	1 500 284	4 587 793	7 574 307	1 664 884	5 909 423	7 957 597	1 551 955	6 405 642
Ma Cao, Trung Quốc *Macau, China*	8 031	11 343	-3 312	5 933	17 597	-11 664	6 189	13 387	-7 198
Mông Cổ - *Mongolia*	19 073	39 294	-20 221	14 406	53 519	-39 113	18 723	12 817	5 906
Nhật Bản - *Japan*	14 671 489	15 098 323	-426 834	16 792 128	16 916 806	-124 678	18 833 675	19 108 148	-274 473
Trung Quốc - *China*	21 950 445	50 018 803	-28 068 359	35 394 309	58 532 584	-23 138 275	41 365 840	65 573 225	-24 207 385
3. Trung Nam Á ***South-Central Asia***	**4 059 185**	**3 115 233**	**943 953**	**5 598 429**	**4 314 916**	**1 283 513**	**8 195 261**	**4 576 818**	**3 618 444**
Ấn Độ - *India*	2 687 193	2 745 535	-58 341	3 756 251	3 954 592	-198 341	6 543 814	4 149 887	2 393 927
Băng-la-đet - *Bangladesh*	554 679	52 446	502 233	868 729	53 963	814 765	752 292	61 240	691 053
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	141 928	55 874	86 054	201 459	48 868	152 591	209 359	58 489	150 870
Man-đi-vơ - *Maldives*	9 655	1 022	8 633				13 357	6 942	6 415
Nê-pan - *Nepal*	33 715	181	33 534	44 127	146	43 981	43 693	329	43 364

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2016			2017			2018		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	435 625	128 842	306 783	494 682	130 320	364 361	403 742	172 582	231 160
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	9 658	27 772	-18 114	8 355	35 867	-27 512	24 787	29 710	-4 923
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	186 732	103 561	83 171	224 826	91 160	133 667	204 218	97 640	106 578
4. Tây Á - *Western Asia*	**7 728 640**	**2 985 896**	**4 742 744**	**8 554 993**	**3 274 742**	**5 280 251**	**8 394 045**	**5 984 736**	**2 409 309**
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	5 139	104 946	-99 808	1 319	250 897	-249 579	2 485	216 944	-214 459
Ả-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	394 083	1 165 277	-771 195	431 924	1 308 620	-876 696	332 498	1 482 411	-1 149 913
Ba-ren - *Bahrain*	18 148	11 043	7 105	19 900	12 598	7 302	49 727	8 978	40 749
Các TVQ Ả Rập TN *United Arab Emirates*	4 999 553	450 369	4 549 184	5 026 908	569 834	4 457 073	5 225 283	468 600	4 756 683
Cô-oét - *Kuwait*	73 261	110 359	-37 099	62 369	287 977	-225 608	77 051	2 603 846	-2 526 794
Gru-di-a - *Georgia*	18 711	12 993	5 718	14 532	2 882	11 650	19 910	6 870	13 040
Ix-ra-en - *Israel*	554 091	688 269	-134 177	711 419	344 962	366 457	779 842	420 657	359 185
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	127 630	7 691	119 939	117 123	11 733	105 390	145 702	25 797	119 905
Li-băng - *Lebanon*	60 374	598	59 776	68 988	411	68 577	76 083	523	75 560
Ô Man - *Oman*	28 865	45 964	-17 099	40 853	74 081	-33 228	63 604	120 102	-56 498
Qua-ta - *Qatar*	30 354	181 283	-150 930	52 839	138 253	-85 414	79 837	291 255	-211 418
Síp - *Cyprus*	38 123	35 567	2 556	39 320	44 557	-5 236	41 324	49 346	-8 022
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	1 328 764	171 384	1 157 381	1 901 764	222 985	1 678 779	1 413 136	285 711	1 127 425
Xy-ri - *Syrian Arab Rep.*	32 193	151	32 042	40 922	516	40 406	65 962	353	65 609
Yê-men - *Yemen*	19 352	3	19 350	24 812	4 435	20 377	21 600	3 344	18 255
II. CHÂU ÂU - *EUROPE*	**36 500 819**	**13 264 382**	**23 236 437**	**41 055 297**	**14 629 226**	**26 426 071**	**44 948 628**	**17 241 380**	**27 707 248**
1. Đông Âu *Eastern Europe*	**3 202 817**	**2 146 019**	**1 056 798**	**4 411 986**	**2 278 686**	**2 133 300**	**5 807 259**	**3 184 155**	**2 623 104**
Ba Lan - *Poland*	597 613	191 745	405 867	774 505	229 592	544 914	1 334 962	266 614	1 068 347
Bê-la-rut - *Belarus*	2 541	92 017	-89 476	7 131	94 340	-87 209	5 488	81 481	-75 993
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	44 630	171 027	-126 397	38 287	71 116	-32 829	36 060	52 532	-16 472
Hung-ga-ry - *Hungary*	93 332	173 160	-79 828	206 582	147 902	58 680	401 168	244 331	156 837
Nga - *Russia*	1 616 086	1 136 833	479 253	2 165 650	1 392 330	773 320	2 446 400	2 136 900	309 500
Ru-ma-ni - *Romania*	97 209	168 391	-71 183	119 563	85 373	34 190	146 825	71 474	75 351
Séc - *Czech Rep.*	146 174	104 588	41 586	150 838	112 922	37 916	156 481	141 734	14 747
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	416 721	32 313	384 408	703 322	35 614	667 708	1 028 175	43 238	984 937
U-crai-na - *Ukraine*	188 513	75 945	112 568	246 108	109 498	136 610	251 700	145 850	105 850
2. Bắc Âu *Northern Europe*	**6 664 712**	**2 935 022**	**3 729 690**	**7 368 522**	**3 365 380**	**4 003 142**	**8 026 543**	**4 002 937**	**4 023 606**
Ai Len - *Ireland*	112 292	1 026 831	-914 539	107 995	1 381 464	-1 273 469	147 232	1 792 202	-1 644 970
Ai-xơ-len - *Iceland*	872	9 616	-8 743						
Anh - *United Kingdom*	4 898 077	724 367	4 173 710	5 415 116	747 140	4 667 975	5 779 271	976 471	4 802 800
Đan Mạch - *Denmark*	283 030	331 764	-48 733	341 687	321 435	20 251	373 520	323 770	49 750

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2016			2017			2018		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Es-tô-ni-a - *Estonia*	30 778	6 276	24 502	34 706	9 426	25 281	42 536	9 191	33 345
Lat-vi-a - *Latvia*	152 302	8 529	143 772	157 980	8 064	149 917	178 127	9 492	168 635
Lit-va - *Lithuania*	48 345	28 040	20 305	60 215	25 740	34 475	68 856	23 878	44 978
Na Uy - *Norway*	117 748	263 698	-145 950	115 365	238 403	-123 038	115 070	288 366	-173 296
Phần Lan - *Finland*	106 567	224 837	-118 270	164 886	292 768	-127 881	164 683	234 995	-70 312
Thụy Điển - *Sweden*	914 703	311 065	603 638	970 572	340 942	629 630	1 157 248	344 572	812 676
3. Nam Âu *Southern Europe*	**6 439 479**	**2 083 412**	**4 356 067**	**6 245 076**	**2 384 133**	**3 860 943**	**6 640 135**	**2 604 057**	**4 036 078**
An-đô-ra - *Andorra*	17 511	34	17 478	22 074		22 074			
Bồ Đào Nha - *Portugal*	292 072	50 617	241 455	330 621	62 028	268 594	398 620	115 594	283 026
Croa-ti-a - *Croatia*	45 578	32 069	13 509	60 587	29 067	31 519	77 206	38 538	38 668
Hy Lạp - *Greece*	188 621	50 398	138 222	270 304	65 564	204 740	251 784	69 011	182 772
I-ta-li-a - *Italy*	3 264 815	1 427 002	1 837 812	2 734 908	1 650 004	1 084 903	2 903 446	1 772 538	1 130 907
Man-ta - *Malta*	72 725	36 603	36 122	12 825	24 417	-11 592	74 478	24 408	50 070
Slô-ve-nhi-a - *Slovenia*	264 510	35 299	229 211	286 204	42 690	243 514	291 473	65 551	225 922
Séc-bi-a - *Serbia*				11 797	8 583	3 215	13 971	4 164	9 807
Tây Ban Nha - *Spain*	2 293 647	451 390	1 842 257	2 515 755	501 780	2 013 976	2 629 158	514 252	2 114 906
4. Tây Âu *Western Europe*	**20 193 811**	**6 099 930**	**14 093 881**	**23 029 714**	**6 601 027**	**16 428 687**	**24 474 692**	**7 450 232**	**17 024 460**
Áo - *Austria*	2 631 290	350 978	2 280 312	3 705 273	303 079	3 402 194	4 078 873	291 023	3 787 850
Bỉ - *Belgium*	1 967 240	475 977	1 491 263	2 250 572	447 440	1 803 133	2 410 478	470 846	1 939 632
Đức - *Germany*	5 960 516	2 861 360	3 099 156	6 353 565	3 203 719	3 149 846	6 873 196	3 828 247	3 044 949
Hà Lan - *Netherlands*	6 011 627	676 891	5 334 736	7 098 907	670 420	6 428 487	7 085 136	764 426	6 320 711
Lech-ten-sten - *Liechtenstein*	445	46 322	-45 876	453	29 954	-29 502			
Luc Xăm Bua - *Luxembourg*	31 624	22 737	8 887	35 792	28 296	7 496	93 043	31 383	61 660
Pháp - *France*	2 998 031	1 159 793	1 838 238	3 345 477	1 319 237	2 026 240	3 762 659	1 380 053	2 382 606
Thụy Sỹ - *Switzerland*	593 038	505 873	87 165	239 675	598 881	-359 207	171 308	684 255	-512 947
III. CHÂU MỸ - *AMERICA*	**47 100 332**	**14 496 091**	**32 604 241**	**51 971 815**	**16 015 980**	**35 955 835**	**57 668 784**	**20 297 111**	**37 371 673**
1. Mỹ Latinh và vùng Caribe *Latin America and the Caribbean*	**5 998 105**	**14 496 091**	**-8 497 986**	**7 731 759**	**5 879 962**	**1 851 797**	**7 125 208**	**6 692 369**	**432 838**
1.1. Liên hiệp QG vùng vịnh Caribe - *Caribbean*	**194 867**	**29 612**	**165 255**	**181 898**	**55 935**	**125 963**	**179 985**	**72 741**	**107 244**
Ba-ha-ma - *Bahamas*	55 723	122	55 601	41 259		41 259			
CH Đô-mi-ni-ca *Dominican Rep.*	74 912	3 584	71 327	78 685	31 494	47 191	80 278	45 224	35 054
Goa-đơ-lup - *Guadeloupe*		9 006	-9 006						
Hai-ti - *Haiti*	19 779	1 636	18 143	23 168	2 762	20 406	20 681	137	20 544
Ja-mai-ca - *Jamaica*	11 426	1 634	9 791	11 904	2 616	9 288	13 646	3 524	10 123

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2016			2017			2018		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
Puec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	23 498	10 554	12 944	18 897	6 227	12 670	50 375	8 393	41 982
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	9 530	3 076	6 454	7 985	12 836	-4 851	15 005	15 463	-458
1.2. Trung Mỹ *Cental America*	**2 451 408**	**527 217**	**1 924 191**	**2 970 095**	**897 244**	**2 072 851**	**2 838 128**	**1 231 651**	**1 606 477**
Côt-zta-ri-ca - *Costa Rica*	210 319	26 184	184 134	140 478	39 602	100 876	184 319	41 756	142 563
En-xan-va-đo - *El Salvador*	19 145	2 562	16 582	32 448	25 958	6 490	30 961	20 920	10 041
CH Goa-tê-ma-la *Guatemaia*	38 627	642	37 984	91 869	2 224	89 645	66 658	2 060	64 598
Hon-đu-rat - *Honduras*	12 827	873	11 954	20 104	6 773	13 331	25 937	4 920	21 017
Mê-hi-cô - *Mexico*	1 888 366	483 937	1 404 429	2 338 389	787 520	1 550 869	2 239 576	1 124 619	1 114 956
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	22 594	325	22 269	21 795	5 157	16 639	25 658	8 660	16 998
Pa-na-ma - *Panama*	259 532	12 693	246 839	325 012	30 011	295 001	265 019	28 715	236 304
1.3. Nam Mỹ *South America*	**3 351 830**	**4 842 189**	**-1 490 359**	**4 579 766**	**4 926 783**	**-347 017**	**4 107 095**	**5 387 977**	**-1 280 882**
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	368 617	2 672 225	-2 303 608	481 212	2 552 952	-2 071 740	401 097	2 452 494	-2 051 397
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	15 753	29 997	-14 245						
Bra-xin - *Brazil*	1 332 353	1 722 310	-389 958	2 039 516	1 837 885	201 631	2 059 377	2 386 680	-327 303
Chi-lê - *Chile*	805 234	231 738	573 496	998 630	282 885	715 744	781 673	306 761	474 912
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	325 094	9 104	315 990	465 922	17 049	448 872	380 343	23 187	357 156
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	132 203	10 105	122 098	133 944	35 482	98 461	125 421	35 004	90 417
Pa-ra-guay - *Paraguay*	26 691	46 805	-20 114	38 739	20 258	18 481	24 861	22 492	2 369
Pê-ru - *Peru*	277 475	76 490	200 984	330 439	117 133	213 306	250 166	83 595	166 571
Xu-ri-nam - *Suriname*				1 744	12 991	-11 247	9 032	16 799	-7 767
U-ru-guay - *Uruguay*	49 653	41 916	7 736	69 633	48 923	20 710	54 349	57 080	-2 731
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	18 758	1 498	17 260	19 988	1 223	18 764	20 775	3 885	16 890
2. Bắc Mỹ - *North America*	**41 102 226**	**9 097 073**	**32 005 153**	**44 240 056**	**10 136 019**	**34 104 037**	**50 543 576**	**13 604 741**	**36 938 835**
Ca-na-đa - *Canada*	2 652 547	395 471	2 257 076	2 709 238	799 306	1 909 932	3 013 846	857 136	2 156 710
Mỹ - *United States*	38 449 679	8 701 602	29 748 077	41 530 818	9 336 712	32 194 106	47 529 730	12 747 606	34 782 124
IV. CHÂU PHI - *AFRICA*	**2 734 520**	**2 594 290**	**140 230**	**2 670 152**	**4 002 453**	**-1 332 301**	**2 897 469**	**4 077 535**	**-1 180 066**
1. Đông Phi - *Eastern Africa*	**285 474**	**340 111**	**-54 637**	**254 860**	**688 972**	**-434 112**	**283 845**	**652 277**	**-368 432**
Gi-bu-ti - *Djibouti*	26 608		26 608	37 249	2 013	35 236	32 892	96	32 797
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*							2 742	8 450	-5 708
Kê-ni-a - *Kenya*	58 315	4 230	54 085	33 741	2 982	30 759	39 279	5 902	33 376
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	12 022	3 785	8 237	8 488	8 612	-124	16 634	6 590	10 044
Mô-ti-tuyt - *Mauritius*	29 940	63 779	-33 839	31 515	64 808	-33 293	24 111	79 735	-55 625
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	72 293	28 652	43 641	71 944	107 630	-35 686	64 916	75 741	-10 824
Tan-da-nia - *United Republic of Tanzania*	28 576	145 535	-116 959	29 014	347 265	-318 251	50 656	297 166	-246 510
Dăm-bi-a - *Zambia*	15 475	77 758	-62 282	2 941	139 471	-136 530	652	138 637	-137 985
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	15 397	16 371	-974	12 562	15 669	-3 107	18 728	22 168	-3 440
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	26 848	1	26 848	27 406	521	26 885	30 049	13	30 036

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2016			2017			2018		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
2. Bắc Phi - *Northern Africa*	**826 855**	**47 340**	**779 515**	**852 665**	**57 905**	**794 760**	**911 327**	**94 131**	**817 196**
Ai Cập - *Egypt*	292 882	21 480	271 402	320 987	25 423	295 564	439 987	36 547	403 440
An-giê-ri - *Algeria*	271 245	2 609	268 636	280 664	4 932	275 732	191 847	3 777	188 070
Li-bi - *Libyan Arab*	19 935	1	19 934	18 387	1	18 385	23 170		23 170
Ma-rốc - *Morocco*	175 812	13 658	162 154	155 556	13 121	142 435	185 921	37 377	148 544
Tuy-ni-di - *Tunisia*	42 420	8 671	33 749	39 692	10 877	28 815	38 177	10 687	27 491
Xu-đăng - *Sudan*	24 560	920	23 641	37 380	3 552	33 828	32 224	5 744	26 480
3. Trung Phi - *Middle Africa*	**80 367**	**412 335**	**-331 968**	**96 975**	**655 170**	**-558 195**	**122 224**	**784 135**	**-661 911**
Ăn-gô-la - *Angola*	38 736	12 212	26 523	37 604	30 879	6 725	39 987	21 929	18 058
Ca-mơ-run - *Cameroon*	21 306	186 244	-164 939	21 651	205 912	-184 260	26 724	192 918	-166 194
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	2 230	26 260	-24 030	129	46 192	-46 064	307	51 221	-50 914
Công gô - *Congo*	1 689	81 957	-80 268	1 548	219 544	-217 996	5 778	380 181	-374 403
CHDC Công-gô *Democratic Republic of the Congo*	8 323	48 516	-40 193	15 438	24 691	-9 252	16 716	44 365	-27 649
Ghi-nê Xích đạo *Equatorial Guinea*				14 336	41 774	-27 438	15 978	19 498	-3 521
Ga-bông - *Gabon*	8 083	57 145	-49 062	6 269	86 178	-79 909	16 734	74 023	-57 289
4. Nam Phi - *Southern Africa*	**880 491**	**184 751**	**695 740**	**750 630**	**280 321**	**470 309**	**724 529**	**434 938**	**289 591**
Bôt-xoa-na - *Botswana*	59	35 253	-35 194	32	38 016	-37 983	73	47 727	-47 654
Lê-xô-thô - *Lesotho*	11 650		11 649						
Nam-phi - *South Africa*	868 783	149 498	719 285	750 598	242 306	508 292	724 456	387 212	337 245
5. Tây Phi - Western *Africa*	**661 333**	**1 609 754**	**-948 421**	**715 022**	**2 320 084**	**-1 605 062**	**855 545**	**2 112 054**	**-1 256 509**
Bê-nanh - *Benin*	15 866	66 827	-50 961	19 194	205 693	-186 499	12 189	135 479	-123 289
Buốc-ki-na-fa-xo *Burkina Faso*	715	64 707	-63 992	574	122 195	-121 621	3 042	184 404	-181 362
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) *Cote d'Ivoire*	120 942	702 961	-582 019	126 168	904 702	-778 533	182 447	798 160	-615 713
Găm-bi-a - *Gambia*	4 536	10 214	-5 678	4 441	23 378	-18 937	6 771	10 646	-3 875
Ga-na - *Ghana*	290 733	202 546	88 187	266 832	322 842	-56 009	278 261	294 589	-16 328
Ghi-nê - *Guinea*	12 479	142 048	-129 569	13 197	150 053	-136 856	15 824	73 988	-58 163
Ghi-nê Bit-xao *Guinea - Bisau*	133	70 648	-70 515	290	65 837	-65 547	56	99 289	-99 233
Li-bê-ri-a - *Liberia*	36 253	1 388	34 865	36 742	2 745	33 997	66 798	5 370	61 429
Mali - *Mali*	4 691	44 460	-39 769	30 513	45 012	-14 499	3 583	25 351	-21 768
CH Hồi giáo Mo-ri-ta-ni *Mauritania*	11 001	13 208	-2 207	3 297	15 633	-12 336	10 716	14 695	-3 980
Ni-giê - *Niger*							7 526	2 638	4 888
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	71 353	235 770	-164 416	63 772	371 628	-307 856	115 451	389 636	-274 184
Xê-nê-gan - *Senegal*	26 869	22 250	4 619	38 644	31 518	7 126	25 860	28 175	-2 314
Xi-ê-ra-Lê-ông - *Sierra Leone*	17 224	3 109	14 114	18 522	1 151	17 371	15 796	1 321	14 475
Tô-gô - *Togo*	48 538	29 618	18 920	92 835	57 697	35 138	111 223	48 314	62 909

8 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước *Country - Country groups*	2016			2017			2018		
	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*	X. khẩu *Exports*	N. khẩu *Imports*	CĐ TM *Net Exp.*
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG ***OCEANIA***	**3 416 722**	**2 870 603**	**546 119**	**4 041 863**	**3 791 925**	**249 938**	**4 802 234**	**4 430 492**	**371 742**
1. Ôxtrâylia và Niudilân ***Australia and New Zealand***	**3 224 769**	**2 798 990**	**425 779**	**3 728 244**	**3 702 317**	**25 927**	**4 470 052**	**4 311 078**	**158 973**
Niu Di Lân - *New Zealand*	359 911	356 852	3 059	457 240	502 212	-44 972	504 183	532 006	-27 823
Ôx-trây-li-a - *Australia*	2 864 858	2 442 138	422 720	3 271 004	3 200 104	70 899	3 965 869	3 779 073	186 796
2. Các nước châu Đại Dương khác - *Other Oceanian countries*	**191 953**	**71 613**	**120 340**	**313 619**	**89 609**	**224 010**	**332 183**	**119 413**	**212 770**
Đảo Mat-san *Marshall Islands*				1 314	13 133	-11 818			
Đảo Xa-lô-môn *Solomon Islands*	25 703	15 338	10 365	16 794	17 979	-1 185	25 606	25 217	390
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	6 046	12 034	-5 988	6 044	9 929	-3 885	4 533	15 006	-10 473
Pa-pua Niu-ghi-nê *Papua New Guinea*	129 224	37 859	91 364	255 509	36 974	218 534	260 137	57 024	203 113
Phi-gi - *Fiji*	19 837	4 481	15 357	21 500	6 945	14 555	29 872	13 476	16 397
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	11 143	1 900	9 243	12 458	4 648	7 810	12 035	8 691	3 343
VI. KHÔNG PHÂN TỔ ĐƯỢC ***N.E.S***	**1 128 895**	**1 463 018**	**-334 123**	**2 365 339**	**1 984 178**	**381 161**	**2 362 091**	**1 621 405**	**740 686**
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ - *BY ECONOMIC GROUPS*									
1. ASEAN	17 449 167	24 085 903	-6 636 736	21 680 244	28 363 294	-6 683 050	24 854 226	31 879 946	-7 025 720
Tỷ trọng - *Share (%)*	9,9	13,8		10,1	13,3		10,2	13,4	
2. APEC	119 741 872	146 836 367	-27 094 495	148 891 275	180 055 024	-31 163 749	170 305 762	199 039 122	-28 733 360
Tỷ trọng - *Share (%)*	67,8	83,9		69,2	84,4		69,9	83,9	
3. EU	34 002 187	11 169 612	22 832 575	38 286 365	12 201 794	26 084 571	41 986 016	13 949 711	28 036 305
Tỷ trọng - *Share (%)*	19,3	6,4		17,8	5,7		17,2	5,9	
4. OPEC	6 049 479	2 169 484	3 879 995	6 128 398	2 748 831	3 379 567	6 231 323	5 300 343	930 980
Tỷ trọng - *Share (%)*	3,4	1,2		2,8	1,3		2,6	2,2	

PHẦN II
MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU
SECTION II
TRADE IN MERCHANDISE

9 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Major exports

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	2018		Sơ bộ - *Prel.* 2019	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
1 Dầu thô - *Crude oil*	1000 tấn *Thous. tons*	3 961	2 196 754	3 976	2 031 443
2 Hàng dệt, may *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		30 481 390		32 850 225
3 Giầy dép - *Footwear*	"		16 235 549		18 320 514
4 Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		8 770 997		8 543 583
+ Tôm đông - *Frozen shrimps*	"		2 154 799		…
+ Cá đông - *Frozen fish*	"		3 540 272		…
+ Mực đông - *Frozen cuttle fish*	"		31 565		…
+ Mực khô - *Dried cuttle fish*	"		306 526		…
+ Loại khác - *Others*	"		2 737 836		…
5 LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	"		29 562 042		35 925 568
6 Gỗ - *Wood*	"		2 605 222		2 864 486
7 Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		6 302 461		7 783 301
8 Cao su - *Rubber*	1000 tấn *Thous. tons*	1 563	2 091 134	1 702	2 301 912
9 Gạo - *Rice*	"	6 107	3 060 166	6 366	2 805 354
10 Cà phê - *Coffee*	"	1 877	3 536 402	1 653	2 854 609
11 Than đá - *Coal*	"	2 388	321 453	1 143	168 801
12 Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		1 701 696		1 985 138
13 Hạt điều nhân *Cashew nuts, shelled*	1000 tấn *Thous. tons*	374	3 368 166	456	3 288 717
14 Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	1000 USD		3 392 356		3 745 183
15 Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	"		3 045 214		3 436 199
16 Sản phẩm bằng sắt thép - *Steel and iron produce*	"		3 035 278		3 318 860
17 Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	"		509 545		539 130
18 Hàng rau hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		3 814 588		3 747 061
19 Hàng mây tre, cói, lá *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		267 685		483 554
20 Hàng thảm các loại - *Carpets*	1000 USD		80 009		
21 Hạt tiêu - *Pepper*	1000 tấn *Thous. tons*	233	758 966	284	714 139
22 Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	1000 USD		658 871		722 523
23 Điện thoại các loại và linh kiện *Phones all of kinds and their parts*	"		49 531 281		51 378 831

9 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**
(Cont.) Major exports

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	2018		Sơ bộ - *Prel.* 2019	
		Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
24 Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		27 477		…
25 Chè - *Tea*	1000 tấn *Thous. tons*	132	227 231	137	236 431
26 Sắn & sản phẩm từ sắn *Cassava & cassava products*	1000 USD		961 297		966 877
27 Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	"		109 950		…
28 Đồ chơi - *Toys*	"		1 395 573		…
29 Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	"		116 775		…
30 Thiếc - *Tin*	"		13 901		…
31 Dầu mỡ động, thực vật - *Vegetable oils and fats*	"		185 088		…
32 Quế - *Cinamon*	"		137 604		…
33 Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		27 346		…
34 Đường - *Sugar*	"		29 705		…
35 Sản phẩm đá quý, kim loại quý *Articles of precious stones and metal*	"		627 381		2 078 442
36 Clanhke và xi măng - *Clinkers and cement*	"		1 240 595		1 392 781
37 Xăng dầu *Petroleum oils, refined*	1000 tấn *Thous. tons*	3 144	2 065 472	3 108	1 905 379
38 Hóa chất - *Chemicals*	1000 USD		1 905 640		1 853 028
39 Sản phẩm hóa chất - *Chemicals produce*	"		1 088 783		1 354 911
40 Phân bón các loại *Chemical fertilizers*	1000 tấn *Thous. tons*	847	280 802	831	268 039
41 Xơ, sợi dệt các loại - *Fibres*	1000 USD		4 024 881		4 176 737
42 Nguyên phụ liệu dệt may, da, giầy *Auxiliary materials for footwear and sewing*	"		1 963 637		2 014 723
43 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh *Glassware produce*	"		997 248		841 720
44 Sắt thép *Iron and steel*	1000 tấn *Thous. tons*	6 262	4 547 206	6 681	4 210 885
45 Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal*	1000 USD		2 320 999		2 573 184
46 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện *Cameras and their parts*	"		5 239 038		3 684 171
47 Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		16 358 776		18 303 639
48 Phương tiện vận tải và phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		8 017 769		8 505 383

10 Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2016	2017	2018
	TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**176 580 787**	**215 118 607**	**243 696 798**
	Trong đó: Trị giá của 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu ***Of which: Total value of 100 main groups/items***	**148 581 876**	**178 825 931**	**202 156 403**
	Tỷ trọng - *Share (%)*	84,1	83,1	83,0
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông *Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen*	108 169	93 062	93 704
017	Thịt và bộ phận nội tạng ăn được, đã chế biến, bảo quản *Meat and edible meat offal, prepared or preserved*	3 498	7 129	19 710
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa, trừ bơ hoặc pho mát *Milk and cream and milk products other than butter or cheese*	68 924	58 838	104 640
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông *Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen*	2 757 727	2 963 812	3 567 248
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói *Fish, dried, salted, smoked*	110 086	170 052	198 365
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối *Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.*	2 315 050	3 005 487	2 751 865
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản *Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved*	1 851 633	2 143 035	2 249 568
042	Gạo - *Rice*	2 159 977	2 634 588	3 061 259
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau *Maize, excluding sweet corn, unmilled*	12 728	18 846	46 271
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả *Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or veg.*	261 119	301 961	324 025
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô *Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried*	493 190	560 198	414 678
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản *Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved*	116 848	173 367	316 950
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô *Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried*	4 552 039	6 099 212	5 992 449
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép *Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice*	321 517	366 851	462 846
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong *Sugar, molasses and honey*	89 380	103 795	107 948
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - *Coffee and Coffee substitutes*	3 336 618	3 500 588	3 538 144
074	Chè, chè matê - *Tea and Maté*	227 993	232 862	227 231
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) *Spices*	1 561 355	1 295 388	1 015 568

10 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2016	2017	2018
098	Các sản phẩm hay chế phẩm dùng làm thức ăn *Other edible products and preparations*	597 760	589 118	586 129
111	Đồ uống không chứa cồn khác - *Other non-alcoholic beverages*	95 495	124 570	161 608
112	Đồ uống có chứa cồn - *Alcoholic beverages*	146 615	128 153	140 269
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) *Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)*	277 076	245 952	285 667
211	Da thô trừ da lông - *Hides and skins, excluding furskins, raw*	10 963	22 979	22 851
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình *Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils*	60 945	41 677	33 896
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dải *Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips*	881 176	942 968	961 169
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ *Wood in chips or particles and wood waste*	1 142 569	1 249 363	1 719 543
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ *Wood, simply worked and railway sleepers of wood*	259 756	172 233	85 857
261	Tơ tằm - *Silk textile fibers*	17 850	31 307	40 194
265	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay), thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; phế liệu từ sợi thực vật *Vegetable textile fibres (other than cotton and jute), raw or processed but not spun; waste of these fibres*	24 190	23 808	33 053
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác *Ores and concentrates of other base metals*	22 876	23 603	38 718
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô *Other crude animal materials*	24 144	48 008	50 801
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô *Other crude vegetable materials*	145 355	159 024	171 189
321	Than đá - *Coal, pulverized or not, but not agglomerated*	116 233	244 479	320 959
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum *Crude oil from petroleum or bituminous minerals*	2 578 325	3 108 577	2 441 268
334	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum *Oil, not crude, from petroleum or bituminous minerals*	648 202	1 260 366	1 820 958
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình, ở dạng thô, tinh chế *Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft*	90 627	75 050	78 945
514	Hợp chất chứa Nitơ - *Nitrogen-function compounds*	101 929	102 233	109 925
542	Tân dược kể cả thuốc thú y *Medicaments, including veterinary medicaments*	104 263	127 766	133 314
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm *Essential oils, perfume and flavour materials*	12 652	11 851	14 034

10 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2016	2017	2018
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng *Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps*	307 666	295 907	341 939
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng *Soap, cleansing and polishing preparations*	202 698	220 990	245 025
591	Thuốc sâu, diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - *Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc.packaged for retail sale*	122 398	154 958	165 770
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mỳ, chất có chứa abumin, keo *Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues*	831 352	852 695	942 961
611	Da thuộc - *Leather*	398 006	432 571	411 411
621	Nguyên, vật liệu bằng cao su, kể cả thanh tấm, ống *Materials of rubber incl. plates, sheets, rods, thread, tubes*	58 651	58 172	84 621
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm *Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes*	706 219	1 021 560	1 164 222
629	Sản phẩm khác bằng cao su *Other articles of rubber*	340 541	385 405	409 251
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác *Veneers, ply wood, particle board, other worked Wood*	416 204	501 335	791 019
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác *Wood nanufactures, n.e.s*	412 041	467 063	490 554
641	Giấy và bìa - *Paper and paperboard*	152 538	336 211	482 491
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng *Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof*	431 717	482 779	577 757
651	Sợi dệt - *Textile yarn*	2 894 578	3 544 336	3 892 059
652	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng *Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics*	71 362	108 860	189 129
653	Vải dệt thoi chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hoặc có kiểu dệt riêng *Woven fabrics of man-made textile materials, excl.narrow/special*	297 886	324 294	393 854
654	Vải dệt thoi khác - *Other woven fabrics*	27 958	28 891	33 767
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruybăng, dải trang trí *Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.*	71 608	87 146	109 910
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt *Special yarns and textile fabrics*	774 841	874 236	1 024 078
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt *Made-up articles, wholly or chiefly of textile materials, N.E.S*	1 333 882	1 425 709	1 620 882
659	Tấm trải sàn - *Floor coverings, etc.*	35 176	47 838	84 757
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng *Lime, cement and fabricated construction materials*	773 802	895 827	1 441 061

10 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2016	2017	2018
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa *Clay and refractory construction materials*	164 968	164 116	173 352
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác *Other mineral manufactures*	340 492	365 194	410 925
665	Đồ thuỷ tinh - *Glassware*	585 412	681 850	670 050
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý *Pearls, precious and semi-precious stones*	301 842	288 222	370 998
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép *Iron or steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings*	483 959	703 609	998 960
687	Thiếc - *Tin*	31 687	19 467	13 901
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm *Other metal structures of iron, steel, or aluminium*	534 212	518 179	674 639
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải *Metal containers for storage or transport*	84 841	98 633	122 306
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường *Other household equipment of base metal*	222 015	226 838	299 955
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường *Other manufactures of base metal*	641 479	770 032	1 011 724
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng *Rotating electric plant and parts thereof*	1 035 189	1 185 033	1 249 297
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng *Civil engineering and contractors' plant and equipment*	46 634	57 480	67 945
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng *Textile and leather machinery, and parts thereof*	689 418	1 188 835	1 027 425
728	Máy chuyên dùng khác *Other machinery, etc. specialized for particular industries*	240 104	210 189	283 580
761	Ti vi - *Television receivers*	1 586 883	2 227 875	2 454 406
764	Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng *Other telecommunications equipment and parts*	39 567 366	52 659 702	61 775 362
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng *Electric power machinery and parts thereof*	1 150 991	1 252 490	1 362 415
772	Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện *Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits*	1 788 835	2 243 458	2 484 644
773	Thiết bị khác để phân phối điện *Other equipment for distributing electricity*	3 088 423	3 726 761	4 316 059
775	Thiết bị gia dụng có dùng điện hoặc không dùng điện khác *Other household type electrical and non-electrical equipment*	511 308	695 731	776 913
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt *Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.*	6 941 988	9 340 474	10 126 448

10 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số *Code*	Nhóm hàng *Group description*	2016	2017	2018
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác *Other electrical machinery and apparatus*	1 437 932	1 925 161	2 402 514
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ *Motorcycles and cycles, motorized and not motorized*	1 003 666	1 134 185	1 335 174
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - *Ships, boats and floating structures*	736 120	748 585	1 031 359
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - *Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.*	5 537 476	6 267 942	7 019 803
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang *Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.*	2 796 472	2 910 200	2 976 322
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc *Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted*	4 955 720	5 291 374	6 065 936
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc *Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted*	4 851 946	4 904 394	5 664 656
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc *Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted*	1 863 471	2 168 597	2 453 493
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không *Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not*	7 154 972	7 968 821	9 399 295
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh *Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not*	417 112	467 361	586 247
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón *Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear*	594 985	641 105	739 994
851	Giày dép - *Footware*	13 476 379	15 217 908	16 884 133
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển *Measuring, checking, analysing, controlling instruments & appl.*	314 457	358 758	405 826
884	Đồ quang học khác - *Other Optical Goods*	609 968	524 947	581 651
893	Sản phẩm khác bằng plastic - *Other articles of plastics*	1 751 369	1 950 723	2 294 051
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao *Baby carriages, toys, games and sporting goods*	1 010 207	1 292 515	1 460 530
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm *Office and stationery supplies*	131 824	116 734	108 518
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn *Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.*	673 757	382 937	373 150
899	Hàng chế biến khác *Misc. manufactured articles*	858 027	920 577	1 063 117

11 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu
Major imports

1000 USD

		Đơn vị tính *Unit*	2018		Sơ bộ - *Prel.* 2019	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
1	Ô tô các loại (kể cả LK đồng bộ) *Motor vehicles (including unassembled)*	Chiếc *Unit*		5 415 138		7 322 521
1a	Xe ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	"	83 040	1 834 788	140 301	3 161 326
	Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	55 298	1 100 974	102 434	1 964 426
	Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 9 seats*	"	801	28 206	607	15 860
	Xe ô tô tải *Motor vehicles for transport of goods*	"	24 301	509 809	30 410	764 745
	Xe ô tô khác - *Other motor vehicles*	"	2 640	195 799	6 850	416 295
1b	Linh kiện - *Unassembled*	1000 USD		3 580 350		4 161 195
3	Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		575 453		…
4	Máy, phụ tùng máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		254 662		…
5	Máy, phụ tùng máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		566 798		…
6	Máy, thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		695 239		…
7	Thiết bị, PT da giầy - *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		155 491		…
8	Thiết bị, PT dệt, may - *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		1 805 932		…
9	Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		228 439		…
10	Thiết bị, PT ngành nhựa - *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		825 999		…
11	Máy điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		163 562		…
12	LK điện tử và ti vi, máy tính và LK *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"		43 225 082		51 353 272
13	Quặng - *Oes*	"		1 207 779	16 309	1 537 346
14	Than đá - *Coal*	"	22 856	2 555 006	43 850	3 790 021

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu**
(Cont.) Major imports

1000 USD

		Đơn vị tính *Unit*	2018		Sơ bộ - *Prel.* 2019	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
15	Dầu thô *Crude oil*	1000 tấn *Thous. tons*	5 177	2 746 792	7 616	3 595 700
16	Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	11 754	7 875 905	9 798	5 954 529
	Xăng - *Gasoline*	"	2 053	1 566 781	1 986	1 342 684
	Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	6 417	4 194 261	4 753	2 870 252
	Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	699	309 775	833	348 562
	Dầu hỏa - *Kerosene*	"	43	30 063	175	105 859
	Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	"	2 542	1 775 026	2 051	1 287 172
17	Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	1000 USD		84 227		…
18	Khí đốt hoá lỏng *Liquified Petroleum Gas*	1000 tấn *Thous. tons*	1 445	844 406	1 811	895 241
19	Sản phẩm khác từ dầu mỏ *Other petroleum products*	1000 USD		1 054 785		929 266
20	Thức ăn gia súc và nguyên liệu *Animal fodder and materials*	"		3 911 858		3 711 791
21	Thuốc trừ sâu và NL - *Insecticides and materials*	"		956 094		864 980
22	Phân bón *Chemical fertilizers*	1000 tấn *Thous. tons*	4 286	1 224 753	3 735	1 035 640
	Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	1 029	291 387	853	260 541
	Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	694	293 573	499	197 785
	Phân Urê - *Urea*	"	521	153 539	397	111 436
	Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	1 055	137 228	972	121 564
	Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	370	139 941	386	155 225
	Phân bón loại khác - *Other chemical fertilizers*	"	617	209 085	629	189 090
23	Bánh kẹo - *Confectionery*	1000 USD		371 908		428 462
24	Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"		986 093		1 047 758
25	Tân dược - *Medicaments*	"		2 787 741		3 070 463
26	Bột mỳ - *Wheat flour*	"		8 682		…
27	Dầu mỡ động, thực vật *Animal or vegetable oils and fats*	"		745 107		734 187
28	Hàng rau hoa quả - *Vegetables and fruit*	"		1 743 267		1 778 006

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu**
(Cont.) Major imports

1000 USD

		Đơn vị tính *Unit*	2018		Sơ bộ - *Prel.* 2019	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
29	Lúa mỳ - *Wheat*	1000 tấn *Thous. tons*	4 904	1 181 443	2 788	726 667
30	Mạch nha - *Malt*	1000 USD		178 752		…
31	Sắt thép *Iron and steel*	1000 tấn *Thous. tons*	13 524	9 901 596	14 555	9 507 889
	Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	169	81 461	104	53 118
32	Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron produce*	1000 USD		3 675 781		4 073 721
33	Chì - *Lead*	"		424 878		…
34	Đồng - *Copper*	"		2 821 057		2 847 643
35	Kẽm - *Zinc*	"		519 596		…
36	Nhôm - *Aluminium*	"		3 350 042		…
37	Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		292 388		…
38	Clanhke - *Clinkers*	"		19 258		…
39	Nhựa đường - *Asphalt*	"		54 617		…
39	Hoá chất - *Chemicals*	"		5 164 682		5 128 638
40	Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	"		5 035 482		5 419 601
41	Chất dẻo *Plastics in primary form*	1000 tấn *Thous. tons*	5 591	9 090 143	6 345	8 991 852
42	Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	1000 USD		5 923 599		6 538 934
43	Cao su *Rubber*	1000 tấn *Thous. tons*	620	1 117 340	750	1 220 730
44	Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	1000 USD		928 889		903 791
45	Bột giấy - *Wood pulp*	"		254 228		…
46	Giấy các loại - *Paper*	"		1 902 452		1 786 099
	Giấy Kraft - *Kraft Paper*	"		84 460		…
	Giấy khác - *Other paper*	"		1 817 992		…
47	Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	"		721 362		779 654
48	Gỗ - *Wood*	"		2 315 458		2 542 857
49	Sản phẩm gỗ - *Aticles of wood*	"		120 976		

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu**
(Cont.) Major imports

1000 USD

		Đơn vị tính *Unit*	2018		Sơ bộ - *Prel.* 2019	
			Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
50	Bông xơ - *Cotton*	1000 tấn *Thous. tons*	1 568	3 011 729	1 451	2 570 432
51	Xơ, sợi dệt các loại - *Fibres*	1000 USD		2 423 539		2 409 519
52	Vải - *Textile fabrics*	"		12 786 220		13 276 525
53	Phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		2 681 089		5 871 504
54	Phụ liệu may mặc - *Auxiliary materials for sewing*	"		3 030 270		
55	Thủy tinh và các SP từ thủy tinh *Glassware produce*	"		679 323		1 239 536
56	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		692 640		763 293
57	Phế liệu sắt thép *Ferrous waste and scrap*	1000 tấn *Thous. tons*	5 648	1 936 411	5 583	1 661 268
58	Phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		368 010		300 854
59	Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		406 792		389 682
60	Điện thoại các loại và linh kiện *Phones all of kinds and their parts*	"		16 781 300		14 615 625
61	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện *Cameras and their part*	"		2 463 365		2 641 784
62	Hàng điện gia dụng khác và linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		1 865 557		1 992 863
63	Xe máy (kể cả LK đồng bộ) *Motorcycles (assembled and unasembled)*	"		653 259		847 713

12 Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số
Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã *code*	Nhóm hàng - *Group description*	2016	2017	2018
	TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**174 978 374**	**213 215 324**	**237 241 552**
	Trị giá 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu ***Total value of 100 major groups/ items***	**137 034 510**	**166 795 106**	**181 508 379**
	Tỷ trọng - *Share* (%)	78,4	78,2	76,5
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) *Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese*	402 941	470 827	487 352
041	Ngũ cốc kể cả lúa mỳ spenta và meslin chưa xay *Wheat, including spelt, and meslin, unmilled*	1 004 993	994 422	1 177 901
046	Bột mỳ ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin *Meal and flour of wheat and flour of meslin*	7 491	11 188	8 702
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả *Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable*	360 433	354 413	390 933
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) *Feeding stuff fora aimals, excluding unmilled cereal*	3 451 307	3 236 457	3 915 493
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác *Other edible products and preparations*	1 029 476	1 024 020	1 097 756
121	Thuốc lá chưa chế biến, phế liệu thuốc lá *Tobacco, unmanufactured, tobacco refuse*	241 266	285 822	312 151
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - *Pulp and waste paper*	264 870	507 472	661 744
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) *Cotton*	1 657 993	2 362 963	3 010 507
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi *Synthetic fibers suitable for spinning*	322 369	367 103	459 870
278	Khoáng chất thô khác - *Other crude minerals*	206 266	201 698	237 451
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum *Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals*	5 646 043	7 639 830	8 434 440
335	Cặn, chất lắng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ *Other residual petroleum product*	268 629	369 018	424 450
343	Khí tự nhiên đã hoặc chưa hóa lỏng *Natural gas, whether or not liquefied*	24	31	18
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế *Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft*	517 514	578 685	552 768
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen *Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts*	433 721	610 331	777 716
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các a xit vô cơ *Metallic salts and peroxy salts of inorganic acids*	394 202	484 047	550 175
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan *Pigments, paints, varnishes and related materials*	960 812	1 140 115	1 303 866

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã *code*	Nhóm hàng - *Group description*	2016	2017	2018
541	Các sản phẩm y tế và dược (trừ tân dược) *Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments*	760 180	779 256	905 717
542	Tân dược, kể cả thuốc thú y *Medicaments, including veterinary medicaments*	2 396 731	2 651 860	2 560 996
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm *Essential oils, perfume and flavour materials*	390 244	411 250	457 824
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) *Fertilizers, excluding crude of group 272*	1 106 947	1 269 288	1 187 491
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh *Polymers of ethylene in primary forms*	1 922 104	2 228 965	2 642 314
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh *Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms*	344 480	418 722	454 234
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh *Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms*	1 211 089	1 426 049	1 796 728
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh *Other plastics in primary forms*	2 337 219	2 858 649	3 438 381
582	Palastic ở dạng tấm lá dải, màng *Plates, sheets, film, foil and strip of plastics*	2 147 816	3 029 160	3 174 906
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics *Monofilament, rods, etc. of plastics*	61 284	62 664	63 504
591	Thuốc sâu, diệt động vật, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ *Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale*	776 222	1 021 279	956 094
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp *Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants*	220 742	240 469	257 486
598	Sản phẩm hoá học khác - *Misc. chemical products, n.e.s*	1 316 885	1 654 227	1 703 199
611	Da thuộc - *Leather*	1 559 353	1 619 416	1 629 700
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống *Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets*	294 581	364 355	365 300
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm *Rubber tires, treads, tire flaps and inner tubes*	269 285	327 405	376 861
641	Giấy và bìa - *Paper and paperboard*	1 524 198	1 690 267	1 904 027
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng *Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof*	428 543	461 130	525 476
651	Sợi dệt - *Textile yarn*	1 322 774	1 515 179	2 035 329
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng *Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics*	1 493 407	1 432 790	1 548 636

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã *code*	Nhóm hàng - *Group description*	2016	2017	2018
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng *Woven fabrics of man-made textile materials*	3 663 745	4 012 579	4 456 371
656	Vải tuyn, ren, thêu, dạng ruybăng, dải trang trí *Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.*	846 541	877 168	933 588
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt *Special yarns and textile fabrics*	1 716 595	1 847 912	2 126 539
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng *Lime, cement and fabricated construction materials*	158 976	178 016	174 584
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa *Clay and refractory construction materials*	256 251	246 393	365 503
663	Sản phẩm khoáng khác - *Other mineral manufactures*	333 103	345 355	401 203
664	Kính - *Glass*	563 216	734 940	706 240
672	Phôi thép (Sắt, thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) *Iron or steel in primary forms and semi-finished products*	363 398	162 622	127 996
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ *Iron & non-alloy steelflat-rolled prod-not clad, plated/coated*	2 053 603	3 220 620	3 515 070
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán *Alloy steel flat-rolled prods*	3 188 211	3 533 294	3 895 993
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình *Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections*	1 261 063	1 029 396	1 213 165
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép *Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings*	555 768	558 728	744 654
682	Đồng - *Copper*	1 719 183	2 496 416	2 925 262
684	Nhôm - *Aluminum*	2 473 278	2 503 907	3 399 171
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm *Other metal structures of iron, steel, or aluminum*	484 513	377 141	457 976
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải *Metal containers for storage or transport*	165 051	179 914	163 673
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường *Other household equipment of base metal*	94 012	117 344	124 688
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường *Other manufactures of base metal*	2 176 798	2 567 681	3 605 197
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng *Internal combustion piston engines, and parts thereof*	1 124 366	961 844	1 052 679
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng *Rotating electric plant and parts thereof*	844 588	1 567 203	1 254 518
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) *Agricultural machinery and parts, excluding tractors*	269 836	261 968	232 496
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị nhà thầu *Civil engineering and contractors' plant and equipment*	715 030	579 750	521 366

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã *code*	Nhóm hàng - *Group description*	2016	2017	2018
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da và phụ tùng *Textile and leather machinery, and parts thereof*	1 690 672	1 815 870	2 138 380
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình *Food-processing machines, excluding domestic*	157 097	152 136	181 846
728	Máy chuyên dùng và phụ tùng chưa phân vào nhóm khác *Other machinery, etc. specialized for particular industries,*	2 995 692	5 180 132	3 746 130
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác *Machine tools working by removing metal or other material*	604 916	797 201	722 575
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL *Machine tools for working but not removing metal*	383 644	423 140	441 530
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng *Metal working machinery and parts thereof*	350 591	467 639	840 379
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng *Heating and cooling equipment, and parts thereof*	2 044 169	1 944 919	2 157 153
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng *Pumps for liquids, liquids elevators and parts*	393 518	338 765	391 508
743	Bơm, máy nén khí và quạt *Pumps, air or other gas compressors and fans*	1 039 669	1 068 079	1 126 559
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng *Mechanical handling equipment, and parts thereof*	1 100 921	1 250 777	1 250 538
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng *Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof*	605 329	689 795	889 574
746	Vòng bi - *Ball or roller bearing*	246 479	263 111	281 482
747	Vòi, van và loại tương tự *Taps, cocks, valves and similar appliances*	539 925	544 941	536 979
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao..) *Other non-electrical parts and accessories of machinery*	599 547	562 807	573 266
751	Máy móc văn phòng - *Office machines*	727 774	838 618	914 607
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng *Automatic data processing machines and units thereof*	1 254 908	1 402 700	1 379 832
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động *Parts and accessories for office and ADP machines*	1 024 260	1 081 037	1 081 004
761	Ti vi - *Television receivers*	623 111	696 729	1 032 471
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng *Other telecommunications equipment and parts*	15 864 680	23 243 787	22 415 844
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng *Electric power machinery and parts thereof*	1 122 407	1 156 689	1 263 640
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện *Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits*	5 610 532	7 324 998	7 400 988

12 (Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã *code*	Nhóm hàng - *Group description*	2016	2017	2018
773	Thiết bị khác để phân phối điện *Other equipment for distributing electricity*	1 199 632	1 367 247	1 530 399
775	Thiết bị dùng điện hoặc không (loại dùng trong gia đình khác) *Other household type electrical and non-electrical equip.*	883 450	988 186	1 094 697
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt *Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.*	18 003 581	23 106 952	27 243 927
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác *Other electrical machinery and apparatus*	3 534 538	4 168 091	4 893 312
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người (trừ xe chở khách công cộng) *Motor cars and other motor vehicles*	747 354	886 951	1 102 782
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng *Motor vehicles for transport of goods & for special purpose*	1 402 409	1 298 127	693 743
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ *Motorcycles and cycles, motorized and not motorized*	299 602	317 300	533 477
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng *Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof*	674 648	311 601	511 723
793	Tàu thuyền và cấu kiện nổi - *Ships, boats, floating structures*	225 036	187 329	163 440
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không (trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh) *Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not*	365 673	339 801	290 641
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón *Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear*	357 902	383 904	445 201
851	Giày dép - *Footwear*	731 107	907 125	1 003 521
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa *Other instruments & appl. for medical, surgical, dental*	407 232	466 072	490 900
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển *Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.*	1 795 393	2 775 340	2 485 687
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim *Photographic and cinematographic supplies*	98 505	97 230	104 961
893	Sản phẩm khác bằng plastic - *Other articles of plastics*	2 046 469	2 160 180	2 505 965
895	Đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm *Office & stationery supplies*	119 074	116 248	122 288
899	Hàng chế biến khác - *Misc. manufactured articles*	942 982	1 070 954	1 191 369
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) *Gold, non-monetary excluding ores and concentrates*	138 525	141 590	148 631

13 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018
Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
1 Balô, cặp, túi, ví - *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	**1000 USD**		**3 392 356**
Mỹ - *United States*	"		1 320 792
Nhật Bản - *Japan*	"		378 479
Hà Lan - *Netherlands*	"		309 158
Đức - *Germany*	"		169 646
Trung Quốc - *China*	"		164 020
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		132 233
Bỉ - *Belgium*	"		114 195
Pháp - *France*	"		106 348
Anh - *United Kingdom*	"		97 214
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		80 596
Ca-na-đa - *Canada*	"		69 567
I-ta-li-a - *Italy*	"		61 217
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		54 036
Tây Ban Nha - *Spain*	"		25 973
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		21 772
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		20 588
Áo - *Austria*	"		18 565
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		16 785
Chi-lê - *Chile*	"		16 269
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		15 305
Đài Loan - *Taiwan*	"		15 289
Thái Lan - *Thailand*	"		12 553
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		12 315
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		12 102
Ba-lan - *Poland*	"		10 660
Bra-xin - *Brazil*	"		10 653
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		9 127
Đan-mạch - *Denmark*	"		8 574
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		6 472
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		6 111
Séc - *Czech Republic*	"		6 110
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		5 952
Nam-phi - South Africa	"		5 796
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		5 734
Ấn-độ - *India*	"		5 550
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		5 511

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
I-xra-en - *Israel*	1000 USD		4 311
Pê-ru - *Peru*	"		3 759
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		3 702
Na-uy - *Norway*	"		3 633
Pa-na-ma - *Panama*	"		3 400
Hy-lạp - *Greece*	"		3 273
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		3 185
Ma-rốc - *Morocco*	"		2 898
Ru-ma-ni - *Romania*	"		2 877
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		2 405
Phần-lan - *Finland*	"		2 175
U-crai-na - *Ukraine*	"		1 156
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		1 029
U-ru-guay - *Uruguay*	"		1 015
Ai-len - *Ireland*	"		988
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		932
My-an-ma - *Myanmar*	"		895
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		791
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		761
Lat-vi-a - *Latvia*	"		746
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		703
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		598
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		591
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		451
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		380
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		373
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		373
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		369
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		367
Man-ta - *Malta*	"		342
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		277
Síp - Cyprus	"		276
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		267
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		257
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		223
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		217
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		211

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	1000 USD		201
Ma-cao - *Macau*	"		177
Cô-oét - *Kuwait*	"		163
Phi-gi - *Fiji*	"		154
Sec-bi-a - *Serbia*	"		151
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		139
An-giê-ri - *Algeria*	"		134
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		133
Ai-cập - *Egypt*	"		126
Qua-ta - *Qatar*	"		119
Lit-va - *Lithuania*	"		111
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		101
Hai-i-ti - *Haiti*	"		93
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		84
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		81
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		80
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		65
Ni-giê - *Niger*	"		64
Li-băng - *Lebanon*	"		64
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		52
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		50
Nê-pan - *Nepal*	"		48
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		28
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		27
Ăn-gô-la - *Angola*	"		26
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"		24
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		21
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		21
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		18
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		18
Mông Cổ - *Mongolia*	"		18
Bê-la-rut - *Belarus*	"		17
Mali - *Mali*	"		14
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		12
Xu-đăng - *Sudan*	"		10
Bê-nanh - *Benin*	"		10
Nước khác - *Others*	"		8 228

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
2 Cao su - *Rubber*	**Tấn - *Tonne***	**1 563 448**	**2 091 134**
Trung Quốc - *China*	"	1 041 689	1 371 075
Ấn-độ - *India*	"	102 920	145 392
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	59 551	76 178
Đức - *Germany*	"	37 300	55 281
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	36 620	53 163
Mỹ - *United States*	"	37 037	48 494
Đài Loan - *Taiwan*	"	32 224	47 304
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	27 380	37 072
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	19 295	27 340
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	16 488	23 819
Nhật Bản - *Japan*	"	12 278	19 311
I-ta-li-a - *Italy*	"	14 007	18 834
Tây Ban Nha - *Spain*	"	12 556	17 022
Hà Lan - *Netherlands*	"	13 405	15 668
Bra-xin - *Brazil*	"	11 608	13 905
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	8 863	12 103
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	6 554	9 582
Ca-na-đa - *Canada*	"	6 053	8 742
Lit-va - *Lithuania*	"	5 665	7 420
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	5 408	7 397
Pháp - *France*	"	3 957	5 860
Bỉ - *Belgium*	"	5 280	5 776
Ai-cập - *Egypt*	"	4 783	5 727
I-xra-en - *Israel*	"	3 076	4 429
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	2 984	3 837
Anh - *United Kingdom*	"	2 624	3 469
Pê-ru - *Peru*	"	2 226	3 294
Thuỵ-điển - *Sweden*	"	2 137	2 990
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	2 090	2 976
Phần-lan - *Finland*	"	1 855	2 843
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"	1 961	2 833
Thái Lan - *Thailand*	"	1 486	2 746
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"	1 750	2 254
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	1 162	1 686
Chi-lê - *Chile*	"	977	1 577
Hy-lạp - *Greece*	"	950	1 522
Ba-lan - *Poland*	"	1 037	1 413

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	Tấn - *Tonne*	849	1 267
Nam-phi - *South Africa*	"	897	1 075
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"	784	1 058
Bê-la-rut - *Belarus*	"	685	905
Séc - *Czech Republic*	"	403	624
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"	426	623
U-crai-na - *Ukraine*	"	385	623
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"	462	613
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	577	613
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"	538	609
Ru-ma-ni - *Romania*	"	342	542
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	363	503
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"	270	379
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"	237	368
An-giê-ri - *Algeria*	"	231	366
Kê-ni-a - *Kenya*	"	254	314
Ai-len - *Ireland*	"	204	293
Hun-ga-ri - *Hungary*	"	181	253
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"	1 515	226
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"	156	215
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	121	176
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"	123	168
Lat-vi-a - *Latvia*	"	99	160
Ma-rốc - *Morocco*	"	100	160
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	99	150
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	121	139
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"	77	109
My-an-ma - *Myanmar*	"	60	104
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"	82	102
U-ru-guay - *Uruguay*	"	73	91
Ô-man - *Oman*	"	58	81
Bê-nanh - *Benin*	"	38	64
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"	40	64
Pa-na-ma - *Panama*	"	40	60
Li-băng - *Lebanon*	"	41	53
Gru-di-a - *Georgia*	"	33	38
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"	20	30
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"	16	19
Nước khác - *Others*	"	5 215	7 564

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
3 Chè - *Tea*	**Tấn - *Tonne***	**131 670**	**227 231**
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	37 758	81 338
Đài Loan - *Taiwan*	"	18 692	28 974
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	13 929	21 282
Trung Quốc - *China*	"	11 403	20 801
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	8 995	8 970
Mỹ - *United States*	"	6 358	8 322
My-an-ma - *Myanmar*	"	728	6 055
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	2 217	5 719
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	2 714	4 220
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	3 945	3 108
Thái Lan - *Thailand*	"	2 985	2 907
U-crai-na - *Ukraine*	"	1 489	2 461
Đức - *Germany*	"	473	2 273
Anh - *United Kingdom*	"	915	1 762
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	627	1 613
Ba-lan - *Poland*	"	1 022	1 561
Nhật Bản - *Japan*	"	461	1 291
Ai-cập - *Egypt*	"	744	1 184
Ấn-độ - *India*	"	868	906
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	381	784
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	468	768
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	2 827	741
Chi-lê - *Chile*	"	339	598
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	843	578
Li-băng - *Lebanon*	"	292	513
Phần-lan - *Finland*	"	400	498
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"	119	340
Hà Lan - *Netherlands*	"	95	332
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"	222	271
Lit-va - *Lithuania*	"	178	252
Gru-di-a - *Georgia*	"	108	222
Pháp - *France*	"	40	196
Lat-vi-a - *Latvia*	"	104	191
CHDC Công gô - *Congo (Democratic Rep.)*	"	157	190
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"	58	162
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"	98	138

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Niu-Di-lân - *New Zealand*	Tấn - *Tonne*	102	133
Bê-la-rut - *Belarus*	"	107	130
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	37	109
I-xra-en - *Israel*	"	96	107
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	66	103
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"	78	96
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	61	94
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"	34	88
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"	21	71
Ca-na-đa - *Canada*	"	37	65
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"	13	59
Ru-ma-ni - *Romania*	"	46	58
Ma-rốc - *Morocco*	"	50	58
Tây Ban Nha - *Spain*	"	39	50
Cô-oét - *Kuwait*	"	17	45
Séc - *Czech Republic*	"	5	35
An-giê-ri - *Algeria*	"	16	29
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"	16	25
Síp - *Cyprus*	"	13	19
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	13	14
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"	8	10
Bra-xin - *Brazil*	"	1	10
Nước khác - *Others*	"	7 744	14 298
4 Cà phê - *Coffee*	**Tấn - *Tonne***	**1 876 967**	**3 536 402**
Đức - *Germany*	"	260 504	459 958
Mỹ - *United States*	"	182 436	339 672
I-ta-li-a - *Italy*	"	136 156	245 254
Tây Ban Nha - *Spain*	"	121 872	219 217
Nhật Bản - *Japan*	"	105 145	205 045
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	90 400	185 838
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	82 654	158 632
An-giê-ri - *Algeria*	"	74 120	132 478
Bỉ - *Belgium*	"	75 129	130 826
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	62 320	123 554
Thái Lan - *Thailand*	"	59 647	109 482
Trung Quốc - *China*	"	43 989	108 457

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ấn-độ - *India*	Tấn - *Tonne*	58 012	95 667
Anh - *United Kingdom*	"	53 794	95 650
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	32 275	69 756
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	36 632	69 034
Pháp - *France*	"	39 182	67 736
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	33 406	55 897
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	20 424	39 383
Ba-lan - *Poland*	"	14 284	33 814
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	17 051	30 444
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"	13 866	24 468
Hy-lạp - *Greece*	"	13 646	23 822
I-xra-en - *Israel*	"	8 969	22 821
Hà Lan - *Netherlands*	"	10 619	21 875
Ai-cập - *Egypt*	"	12 649	21 845
Nam-phi - *South Africa*	"	10 073	17 301
U-crai-na - *Ukraine*	"	6 686	16 667
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"	9 312	16 225
Ma-rốc - *Morocco*	"	9 173	15 742
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	2 768	14 311
Hun-ga-ri - *Hungary*	"	2 031	12 592
Ru-ma-ni - *Romania*	"	4 427	12 560
Đài Loan - *Taiwan*	"	3 203	10 636
Ca-na-đa - *Canada*	"	5 454	10 609
My-an-ma - *Myanmar*	"	3 139	10 098
Chi-lê - *Chile*	"	5 163	10 088
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"	4 608	8 506
Thuỵ-điển - *Sweden*	"	4 837	8 264
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"	4 413	8 221
Gru-di-a - *Georgia*	"	4 126	7 517
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"	3 894	6 774
Ô-man - *Oman*	"	3 078	5 876
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"	2 144	5 219
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	1 432	4 444
Đan-mạch - *Denmark*	"	2 391	4 328
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"	2 251	4 191
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"	2 110	3 567

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phần-lan - *Finland*	Tấn - *Tonne*	1 542	3 388
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"	873	3 276
Li-băng - *Lebanon*	"	1 720	3 106
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	1 132	3 063
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	913	2 579
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"	417	2 458
Ai-len - *Ireland*	"	1 052	2 337
Séc - *Czech Republic*	"	1 118	2 084
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"	1 067	1 855
Lit-va - *Lithuania*	"	892	1 839
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	710	1 298
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"	696	1 249
Cô-oét - *Kuwait*	"	476	982
Na-uy - *Norway*	"	463	839
Lat-vi-a - *Latvia*	"	404	835
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"	195	668
Ma Cao - *Macau*	"	279	595
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"	244	490
Pa-na-ma - *Panama*	"	230	412
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"	113	361
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	139	308
Xê-nê-gan - *Senegal*	"	154	288
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"	110	205
Mông Cổ - *Mongolia*	"	40	181
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"	96	167
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	42	143
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"	67	132
Bê-la-rut - *Belarus*	"	2	56
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	15	55
Sec-bi-a - *Serbia*	"	19	36
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"	7	33
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"	19	31
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"	2	10
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"	2	10
Ăn-gô-la - *Angola*	"	1	10
Nước khác - *Others*	"	105 828	196 662

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
5 Dây điện, cáp điện - *Electrical wire and cable*	**1000 USD**		**1 701 696**
Trung Quốc - *China*	"		610 539
Nhật Bản - *Japan*	"		307 803
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		145 477
Mỹ - *United States*	"		92 545
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		75 585
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		49 138
Thái Lan - *Thailand*	"		46 950
My-an-ma - *Myanmar*	"		40 486
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		40 476
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		30 109
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		26 469
Ấn-độ - *India*	"		20 159
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		15 699
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		15 619
Đan-mạch - *Denmark*	"		12 594
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		10 966
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		8 773
Đức - *Germany*	"		7 354
Ba-lan - *Poland*	"		6 695
Đài Loan - *Taiwan*	"		6 209
Hà Lan - *Netherlands*	"		5 480
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		5 254
Anh - *United Kingdom*	"		5 134
Pháp - *France*	"		4 552
Bra-xin - *Brazil*	"		4 278
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		4 186
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		4 179
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		3 061
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		2 825
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 439
Bỉ - *Belgium*	"		2 349
Áo - *Austria*	"		2 343
I-ta-li-a - *Italy*	"		2 300
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		2 196
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		1 677
Pê-ru - *Peru*	"		1 407

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hai-i-ti - *Haiti*	1000 USD		1 242
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		1 235
Séc - *Czech Republic*	"		1 158
Cô-oét - *Kuwait*	"		1 151
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		1 114
Ru-ma-ni - *Romania*	"		1 091
Tô-gô - *Togo*	"		963
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		899
Pa-na-ma - *Panama*	"		878
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		618
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		601
Chi-lê - *Chile*	"		492
Ai-cập - *Egypt*	"		484
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		470
Qua-ta - *Qatar*	"		450
I-xra-en - *Israel*	"		376
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		366
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		326
Nam-phi - *South Africa*	"		324
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		315
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		289
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		164
Ca-na-đa - *Canada*	"		163
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"		123
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		100
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		88
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"		77
Na-uy - *Norway*	"		76
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		74
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		69
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		66
U-ru-guay - *Uruguay*	"		55
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"		50
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		37
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		37
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		25
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		24

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Gi-bu-ti - *Djibouti*	1000 USD		18
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		16
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		14
Nước khác - *Others*	"		62 270
6 Dầu mỡ, động thực vật - *Vegetable oils and fats*	**1000 USD**		**185 088**
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		68 066
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		22 133
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		20 018
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		13 655
Mỹ - *United States*	"		12 330
Trung Quốc - *China*	"		11 677
Ca-na-đa - *Canada*	"		10 590
Nhật Bản - *Japan*	"		6 970
Hà Lan - *Netherlands*	"		6 234
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		4 251
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		1 388
Tây Ban Nha - *Spain*	"		912
Đức - *Germany*	"		874
Mông Cổ - Mongolia	"		856
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		529
Bồ Đào Nha - Portugal	"		524
Đài Loan - *Taiwan*	"		476
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		370
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		358
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		292
Bra-xin - *Brazil*	"		217
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		211
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		210
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		175
Bỉ - *Belgium*	"		154
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		153
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		123
Kê-ni-a - *Kenya*	"		105
Anh - *United Kingdom*	"		101
Chi-lê - *Chile*	"		91
Nam-phi - *South Africa*	"		83

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
I-xra-en - *Israel*	1000 USD		82
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		79
U-crai-na - *Ukraine*	"		77
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		56
Qua-ta - *Qatar*	"		52
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		52
Thái Lan - *Thailand*	"		45
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		45
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		39
Ba-lan - *Poland*	"		30
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		27
Na-uy - *Norway*	"		22
Ấn-độ - *India*	"		19
Séc - *Czech Republic*	"		16
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		14
My-an-ma - *Myanmar*	"		12
Nước khác - *Others*	"		298
7 Dầu thô - *Crude oil*	**Tấn - *Tonne***	**3 961 034**	**2 196 754**
Trung Quốc - *China*	"	1 059 084	595 189
Thái Lan - *Thailand*	"	926 935	523 841
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	822 227	453 143
Nhật Bản - *Japan*	"	347 320	194 505
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	228 132	115 593
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	188 876	111 192
Mỹ - *United States*	"	132 671	68 424
Pháp - *France*	"	113 465	61 519
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	119 669	60 195
I-ta-li-a - *Italy*	"	22 658	13 153
8 Giày dép - *Footwear*	**1000 USD**		**16 235 549**
Mỹ - *United States*	"		5 822 710
Trung Quốc - *China*	"		1 491 829
Bỉ - *Belgium*	"		976 933
Đức - *Germany*	"		943 752
Nhật Bản - *Japan*	"		852 615
Anh - *United Kingdom*	"		640 439
Hà Lan - *Netherlands*	"		639 992

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	1000 USD		493 956
Pháp - *France*	"		488 900
Ca-na-đa - *Canada*	"		330 176
I-ta-li-a - *Italy*	"		317 837
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		274 424
Tây Ban Nha - *Spain*	"		264 088
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		253 915
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		186 549
Bra-xin - *Brazil*	"		168 124
Chi-lê - *Chile*	"		141 631
Đài Loan - *Taiwan*	"		135 262
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		122 244
Pa-na-ma - *Panama*	"		116 380
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		116 263
Nam-phi - *South Africa*	"		108 793
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		105 174
Ấn-độ - *India*	"		103 543
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		89 553
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		78 522
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		69 526
Thái Lan - *Thailand*	"		65 882
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		64 065
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		61 174
Pê-ru - *Peru*	"		60 986
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		58 873
Séc - *Czech Republic*	"		56 354
I-xra-en - *Israel*	"		41 817
Ba-lan - *Poland*	"		39 611
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		36 749
Đan-mạch - *Denmark*	"		33 765
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		30 328
Hy-lạp - *Greece*	"		29 067
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		28 680
Áo - *Austria*	"		25 909
Phần-lan - *Finland*	"		21 559
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		21 395
Na-uy - *Norway*	"		18 625

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ma-rốc - *Morocco*	1000 USD		17 905
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		16 580
U-ru-guay - *Uruguay*	"		14 027
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		13 118
Ai-len - *Ireland*	"		10 478
U-crai-na - *Ukraine*	"		9 434
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		6 908
Man-ta - *Malta*	"		6 444
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		5 874
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		4 876
Sec-bi-a - *Serbia*	"		4 376
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		4 222
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		3 768
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		3 430
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		3 147
Ru-ma-ni - *Romania*	"		2 955
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		2 485
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		2 189
Li-băng - *Lebanon*	"		2 116
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		1 802
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		1 781
Síp - *Cyprus*	"		1 574
Ai-cập - *Egypt*	"		1 553
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		1 392
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		1 347
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		1 191
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		1 100
An-giê-ri - *Algeria*	"		895
Lat-vi-a - *Latvia*	"		752
Xu-đăng - *Sudan*	"		656
Lit-va - *Lithuania*	"		579
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		524
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		516
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		462
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		411
Hai-i-ti - *Haiti*	"		406

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Gru-di-a - *Georgia*	1000 USD		404
Ma Cao - *Macau*	"		376
Cô-oét - *Kuwait*	"		359
Mông Cổ - *Mongolia*	"		349
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		328
My-an-ma - *Myanmar*	"		252
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		208
Y-ê-men - *Yemen*	"		140
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"		130
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		125
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		124
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		123
Ga-na - *Ghana*	"		116
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		111
Jooc-đa-ni - *Jordan*	"		107
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		104
Qua-ta - *Qatar*	"		93
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		77
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		72
Phi-gi - *Fiji*	"		67
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		61
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		52
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		49
Buốc-ki-na-fa-xô - *Burkina Faso*	"		47
Nê-pan - *Nepal*	"		42
U-gan-đa - *Uganda*	"		35
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		32
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		21
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		21
Cộng hoà Trung phi - *Central African Republic*	"		21
Kê-ni-a - *Kenya*	"		20
Ô-man - *Oman*	"		17
Ni-giê - *Niger*	"		17
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		15
Ba-ren - *Bahrain*	"		15
Nước khác - *Others*	"		52 174

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
9 Gạo - *Rice*	**Tấn - *Tonne***	**6 107 146**	**3 060 166**
Trung Quốc - *China*	"	1 332 881	683 363
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	1 012 117	457 034
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	772 576	362 663
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	475 072	216 833
Ga-na - *Ghana*	"	371 181	214 142
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"	276 181	156 571
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"	234 246	113 853
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	140 209	85 602
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	89 476	50 609
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	83 018	46 606
Xy-ri - Syrian Arab Republic	"	69 377	28 114
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	46 942	25 752
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"	42 699	24 164
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	24 123	14 398
Phi-gi - *Fiji*	"	25 577	12 635
Mỹ - *United States*	"	18 761	11 909
Ga-bông - *Gabon*	"	18 722	11 514
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"	18 671	10 046
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	21 913	9 459
Đài Loan - *Taiwan*	"	19 140	9 451
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"	16 485	9 276
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"	14 540	8 537
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	10 816	7 209
Qua-ta - *Qatar*	"	10 637	6 755
Ca-na-đa - *Canada*	"	9 337	6 085
An-giê-ri - *Algeria*	"	11 550	5 200
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	9 388	4 331
Li-băng - *Lebanon*	"	10 050	4 107
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	"	8 478	4 099
Xê-nê-gan - *Senegal*	"	7 351	3 197
I-xra-en - *Israel*	"	6 142	3 146
Mông Cổ - *Mongolia*	"	5 210	2 979
Tô-gô - *Togo*	"	4 609	2 890
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	4 917	2 824
Ăn-gô-la - *Angola*	"	4 573	2 582
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"	5 768	2 513

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nam-phi - *South Africa*	Tấn - *Tonne*	4 012	2 253
Bê-nanh - *Benin*	"	3 343	2 160
Ghi-nê - *Guinea*	"	3 836	2 117
Hà Lan - *Netherlands*	"	3 816	2 091
Ba-lan - *Poland*	"	3 589	2 091
Cô-oét - *Kuwait*	"	3 368	2 018
CHDC Công gô - *Congo (Democratic Rep.)*	"	5 400	2 018
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"	3 351	1 926
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"	3 049	1 912
Lit-va - *Lithuania*	"	3 852	1 823
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"	2 943	1 800
Na-uy - *Norway*	"	2 549	1 790
Đức - *Germany*	"	3 035	1 573
Ba-ren - *Bahrain*	"	2 515	1 486
I-ta-li-a - *Italy*	"	1 619	959
U-crai-na - *Ukraine*	"	1 339	792
Hun-ga-ri - *Hungary*	"	1 292	775
Ghi-nê Xích đạo - *Equatorial Guinea*	"	1 052	739
Ru-ma-ni - *Romania*	"	2 334	676
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"	1 250	668
Thái Lan - *Thailand*	"	1 513	630
Pháp - *France*	"	838	616
Ô-man - *Oman*	"	911	537
Tây Ban Nha - *Spain*	"	859	450
Đan-mạch - *Denmark*	"	706	428
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	652	406
Chi-lê - *Chile*	"	510	391
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"	1 090	381
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	757	377
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	626	361
Bỉ - *Belgium*	"	521	305
Ma Cao - *Macau*	"	519	297
Kê-ni-a - *Kenya*	"	572	280
Anh - *United Kingdom*	"	470	270
Séc - *Czech Republic*	"	442	268
Xi-ê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"	527	254
Bra-xin - *Brazil*	"	375	251

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xu-đăng - *Sudan*	Tấn - *Tonne*	460	251
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"	286	169
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"	169	167
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"	192	129
Ai-len - *Ireland*	"	161	110
Ma-rốc - *Morocco*	"	230	109
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"	200	93
Y-ê-men - *Yemen*	"	181	92
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	150	88
Nhật Bản - *Japan*	"	160	85
Thuỵ-điển - *Sweden*	"	126	73
Hy-lạp - *Greece*	"	122	72
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"	130	67
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"	87	60
Công-gô - Congo	"	87	60
Hai-i-ti - *Haiti*	"	56	52
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"	75	49
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	75	49
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"	35	29
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"	46	29
Síp - *Cyprus*	"	45	25
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"	43	25
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"	50	20
Gru-di-a - *Georgia*	"	27	19
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"	27	18
U-ru-guay - *Uruguay*	"	25	17
Ai-cập - *Egypt*	"	26	14
Nước khác - *Others*	"	801 715	399 577
10 Gỗ - *Wood*	**1000 USD**		**2 605 222**
Trung Quốc - *China*	"		856 722
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		655 364
Nhật Bản - *Japan*	"		547 832
Mỹ - *United States*	"		207 076
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		81 407
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		46 563
Ấn-độ - *India*	"		36 977

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thái Lan - *Thailand*	1000 USD		30 564
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		29 217
Đài Loan - *Taiwan*	"		20 536
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		16 051
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		9 825
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		6 895
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		5 439
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		4 950
Đức - *Germany*	"		4 494
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		3 673
Hà Lan - *Netherlands*	"		3 441
My-an-ma - *Myanmar*	"		3 242
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		3 143
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		2 297
Bỉ - *Belgium*	"		2 093
Đan-mạch - *Denmark*	"		2 086
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		1 847
Ai-len - *Ireland*	"		1 789
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		1 537
Ba-ren - *Bahrain*	"		1 334
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 290
Ba-lan - *Poland*	"		1 234
Cô-oét - *Kuwait*	"		1 196
Ma-rốc - *Morocco*	"		1 112
Pháp - *France*	"		839
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		827
Qua-ta - *Qatar*	"		793
I-ta-li-a - *Italy*	"		758
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		725
Nam-phi - *South Africa*	"		695
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		682
Na-uy - *Norway*	"		608
Ô-man - *Oman*	"		598
Anh - *United Kingdom*	"		579
I-xra-en - *Israel*	"		528
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		511

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ai-cập - *Egypt*	1000 USD		508
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		481
Chi-lê - *Chile*	"		454
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		420
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		359
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		291
Ru-ma-ni - *Romania*	"		277
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		254
Bra-xin - *Brazil*	"		232
Phần-lan - *Finland*	"		188
Lat-vi-a - *Latvia*	"		173
Kê-ni-a - *Kenya*	"		157
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		133
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		129
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		110
Tây Ban Nha - *Spain*	"		99
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"		77
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		74
Hy-lạp - *Greece*	"		70
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		66
Li-băng - *Lebanon*	"		63
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		61
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		52
Lit-va - *Lithuania*	"		44
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		43
Ga-na - *Ghana*	"		41
Y-ê-men - *Yemen*	"		39
Séc - *Czech Republic*	"		33
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		29
Síp - *Cyprus*	"		22
Pa-na-ma - *Panama*	"		19
Sec-bi-a - *Serbia*	"		17
Ăn-gô-la - *Angola*	"		13
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		12
Nước khác - *Others*	"		817

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
11 Hàng dệt may			
Articles of apparel and clothing accessories	**1000 USD**		**30 481 390**
Mỹ - *United States*	"		13 648 782
Nhật Bản - *Japan*	"		3 771 284
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		3 217 197
Trung Quốc - *China*	"		1 198 976
Đức - *Germany*	"		793 437
Anh - *United Kingdom*	"		764 356
Ca-na-đa - *Canada*	"		659 295
Hà Lan - *Netherlands*	"		614 615
Pháp - *France*	"		611 465
Tây Ban Nha - *Spain*	"		462 977
I-ta-li-a - *Italy*	"		253 475
Bỉ - *Belgium*	"		249 113
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		234 733
Đài Loan - *Taiwan*	"		233 043
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		216 188
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		178 930
Chi-lê - *Chile*	"		131 368
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		98 011
Đan-mạch - *Denmark*	"		95 498
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		90 377
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		86 587
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		75 552
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		67 974
Thái Lan - *Thailand*	"		67 918
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		58 816
Ba-lan - *Poland*	"		54 807
Bra-xin - *Brazil*	"		53 205
Áo - *Austria*	"		41 981
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		33 383
Ấn-độ - *India*	"		29 855
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		25 508
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		24 987
Na-uy - *Norway*	"		24 957
Ăn-gô-la - *Angola*	"		24 893
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		24 058

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ai-len - *Ireland*	1000 USD		23 405
Nam-phi - *South Africa*	"		22 708
I-xra-en - *Israel*	"		21 394
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		20 711
Pa-na-ma - *Panama*	"		20 643
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		16 923
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		15 455
Phần-lan - *Finland*	"		14 757
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		14 690
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		13 949
Séc - *Czech Republic*	"		12 711
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		12 592
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		12 394
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		11 527
Ma-rốc - *Morocco*	"		10 490
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		9 547
Pê-ru - *Peru*	"		8 391
Hy-lạp - *Greece*	"		7 755
Ni-giê - *Niger*	"		7 408
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		6 706
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		6 417
Ga-na - *Ghana*	"		6 381
Xu-đăng - *Sudan*	"		6 214
CHDC Công gô - *Congo (Democratic Rep.)*	"		5 871
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		5 819
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		5 158
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		4 842
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		4 504
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		4 277
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		4 125
U-crai-na - *Ukraine*	"		4 107
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"		3 555
Kê-ni-a - *Kenya*	"		3 066
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		3 013
Ba-ren - *Bahrain*	"		3 007
My-an-ma - *Myanmar*	"		2 931
U-ru-guay - *Uruguay*	"		2 555

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Găm-bi-a - Gambia	1000 USD		2 432
Gru-di-a - *Georgia*	"		2 335
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		2 250
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		2 239
Công-gô - *Congo*	"		2 158
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		1 851
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		1 777
Cô-oét - *Kuwait*	"		1 731
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		1 676
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		1 544
Qua-ta - *Qatar*	"		1 500
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		1 283
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		1 135
Man-ta - *Malta*	"		1 040
Li-băng - *Lebanon*	"		1 028
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		1 014
Tô-gô - *Togo*	"		875
Ai-cập - *Egypt*	"		872
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		820
Sec-bi-a - *Serbia*	"		782
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		660
Ru-ma-ni - *Romania*	"		620
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		581
Lit-va - *Lithuania*	"		537
Lat-vi-a - *Latvia*	"		522
Ghi-nê - *Guinea*	"		519
An-giê-ri - *Algeria*	"		473
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		436
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		427
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		405
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		322
Nê-pan - *Nepal*	"		269
Xi-ê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"		255
Mông Cổ - *Mongolia*	"		169
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		148
Y-ê-men - *Yemen*	"		139
U-gan-đa - *Uganda*	"		133

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	1000 USD		131
Bê-nanh - *Benin*	"		123
Ma Cao - *Macau*	"		118
Hai-i-ti - *Haiti*	"		110
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"		104
Buốc-ki-na-fa-xô - *Burkina Faso*	"		104
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		97
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		87
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	"		87
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		79
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		77
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"		56
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		53
Síp - *Cyprus*	"		48
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		39
Ô-man - *Oman*	"		38
Mali - *Mali*	"		34
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		27
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		27
Ga-bông - *Gabon*	"		20
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"		14
Ghi-nê Xích đạo - *Equatorial Guinea*	"		13
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		12
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		10
Bê-la-rut - *Belarus*	"		10
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		10
Nước khác - *Others*	"		1 865 305
12 Hàng gốm sứ - *Ceramic articles*	**1000 USD**		**509 545**
Mỹ - *United States*	"		81 022
Nhật Bản - *Japan*	"		78 700
Đài Loan - *Taiwan*	"		41 225
Thái Lan - *Thailand*	"		31 181
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		26 512
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		22 480
Anh - *United Kingdom*	"		21 946
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		18 568

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Trung Quốc - *China*	1000 USD		17 095
Hà Lan - *Netherlands*	"		16 135
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		14 231
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		13 969
Đức - *Germany*	"		12 754
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		11 519
Pháp - *France*	"		11 082
I-ta-li-a - *Italy*	"		10 746
My-an-ma - *Myanmar*	"		6 603
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		6 404
Bỉ - *Belgium*	"		4 194
Ca-na-đa - *Canada*	"		3 877
Đan-mạch - *Denmark*	"		3 855
Y-ê-men - *Yemen*	"		3 414
Ấn-độ - *India*	"		3 007
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 417
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		2 384
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		1 914
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 683
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		1 601
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		1 473
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		1 436
Hai-i-ti - *Haiti*	"		1 380
Chi-lê - *Chile*	"		1 364
Bra-xin - *Brazil*	"		1 314
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		1 277
Na-uy - *Norway*	"		1 131
Ai-len - *Ireland*	"		1 012
Phần-lan - *Finland*	"		972
Ru-ma-ni - *Romania*	"		870
Nam-phi - *South Africa*	"		730
Ba-lan - *Poland*	"		655
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		621
Ô-man - *Oman*	"		555
Cô-oét - *Kuwait*	"		543
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		492
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		478

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Băng-la-đet - *Bangladesh*	1000 USD		374
Hy-lạp - *Greece*	"		362
Pa-na-ma - *Panama*	"		335
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		296
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		288
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		272
I-xra-en - *Israel*	"		263
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		240
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		219
Qua-ta - *Qatar*	"		214
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		191
Ba-ren - *Bahrain*	"		183
Lit-va - *Lithuania*	"		176
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		164
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		150
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		140
Mông Cổ - *Mongolia*	"		137
Pê-ru - *Peru*	"		136
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		125
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		116
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		96
Áo - *Austria*	"		88
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		85
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		78
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		74
Xu-đăng - *Sudan*	"		72
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		69
U-ru-guay - *Uruguay*	"		68
Síp - *Cyprus*	"		67
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		66
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		65
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		52
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		48
Lat-vi-a - *Latvia*	"		45
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		38
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		36
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		34

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ma-rốc - *Morocco*	1000 USD		34
Man-ta - *Malta*	"		32
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		32
Kê-ni-a - *Kenya*	"		31
Phi-gi - *Fiji*	"		26
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		20
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		17
Ga-na - *Ghana*	"		16
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		16
Li-băng - *Lebanon*	"		11
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"		10
Nước khác - *Others*	"		17 018
13 Hàng mây tre, cói, lá ***Articles of rattan, bamboo, rush and leaf***	**1000 USD**		**267 685**
Mỹ - *United States*	"		67 532
Đức - *Germany*	"		28 504
Nhật Bản - *Japan*	"		22 604
Pháp - *France*	"		15 559
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		14 792
Hà Lan - *Netherlands*	"		12 391
Anh - *United Kingdom*	"		11 167
Tây Ban Nha - *Spain*	"		9 423
Trung Quốc - *China*	"		8 931
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		8 152
Ca-na-đa - *Canada*	"		6 629
Đài Loan - *Taiwan*	"		5 440
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		5 346
I-ta-li-a - *Italy*	"		5 311
Ba-lan - *Poland*	"		5 265
Bỉ - *Belgium*	"		4 383
Đan-mạch - *Denmark*	"		4 313
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		2 330
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		1 796
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		1 344
Bra-xin - *Brazil*	"		1 252
Chi-lê - *Chile*	"		961
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		948

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phần-lan - *Finland*	1000 USD		723
Na-uy - *Norway*	"		712
I-xra-en - *Israel*	"		698
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		624
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		593
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		574
Nam-phi - *South Africa*	"		506
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		486
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		460
Thái Lan - *Thailand*	"		446
Hy-lạp - *Greece*	"		397
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		378
Ấn-độ - *India*	"		349
Lat-vi-a - *Latvia*	"		346
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		305
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		294
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		276
Cô-oét - *Kuwait*	"		271
Ai-len - *Ireland*	"		245
Ru-ma-ni - *Romania*	"		176
Pê-ru - *Peru*	"		165
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		159
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		137
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		129
U-ru-guay - *Uruguay*	"		113
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		110
Ba-ren - *Bahrain*	"		109
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		99
Li-băng - *Lebanon*	"		92
Pa-na-ma - *Panama*	"		91
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		79
Lit-va - *Lithuania*	"		78
Séc - *Czech Republic*	"		69
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		67
Gru-di-a - *Georgia*	"		66
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		60
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		52

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Qua-ta - *Qatar*	1000 USD		46
Áo - *Austria*	"		36
Sec-bi-a - *Serbia*	"		32
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		29
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		28
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		26
Ô-man - *Oman*	"		20
Ma Cao - *Macau*	"		18
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		18
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		18
U-crai-na - *Ukraine*	"		16
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		15
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		13
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		12
Phi-gi - *Fiji*	"		11
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		11
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"		10
Ma-rốc - *Morocco*	"		10
Nước khác - *Others*	"		12 409
14 Hàng rau, hoa quả - *Vegetables and fruit*	**1000 USD**		**3 814 588**
Trung Quốc - *China*	"		2 811 274
Mỹ - *United States*	"		141 222
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		111 879
Nhật Bản - *Japan*	"		96 222
Hà Lan - *Netherlands*	"		65 844
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		46 216
Thái Lan - *Thailand*	"		45 134
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		42 231
Đài Loan - *Taiwan*	"		41 811
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		39 407
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		29 800
Ấn-độ - *India*	"		29 388
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		28 790
Pháp - *France*	"		26 477
Ca-na-đa - *Canada*	"		22 140
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		21 499

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đức - *Germany*	1000 USD		18 096
Ai-cập - *Egypt*	"		16 795
Tây Ban Nha - *Spain*	"		13 319
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		13 131
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		10 543
Ô-man - *Oman*	"		10 175
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		8 863
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		7 032
Bỉ - *Belgium*	"		6 667
Nam-phi - *South Africa*	"		6 542
Anh - *United Kingdom*	"		6 145
I-ta-li-a - *Italy*	"		5 905
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		4 203
Li-băng - *Lebanon*	"		3 717
Cô-oét - *Kuwait*	"		3 682
Jooóc-đa-ni - *Jordan*	"		3 605
Qua-ta - *Qatar*	"		3 442
An-giê-ri - *Algeria*	"		3 356
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		3 219
I-xra-en - *Israel*	"		2 882
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		2 753
Na-uy - *Norway*	"		2 727
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		2 596
Ba-ren - *Bahrain*	"		2 463
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		2 449
Ba-lan - *Poland*	"		2 194
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		2 123
Ma-rốc - *Morocco*	"		2 104
Bra-xin - *Brazil*	"		1 885
Đan-mạch - *Denmark*	"		1 681
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		1 564
Ghi-nê - *Guinea*	"		1 500
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		1 412
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		1 377
Chi-lê - *Chile*	"		1 274
Lit-va - *Lithuania*	"		1 263
U-crai-na - *Ukraine*	"		1 152

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mông Cổ - *Mongolia*	1000 USD		1 130
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		1 108
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		1 103
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		1 076
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		1 005
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		952
Y-ê-men - *Yemen*	"		925
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		899
Séc - *Czech Republic*	"		814
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		766
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		698
Gru-di-a - *Georgia*	"		680
Ga-na - *Ghana*	"		670
Kê-ni-a - *Kenya*	"		665
Ru-ma-ni - *Romania*	"		657
Găm-bi-a - *Gambia*	"		646
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		623
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		586
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		580
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		523
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		516
Lat-vi-a - *Latvia*	"		445
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		404
Xu-đăng - *Sudan*	"		398
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		387
Ga-bông - *Gabon*	"		371
Pê-ru - *Peru*	"		344
Ăn-gô-la - *Angola*	"		342
Tô-gô - *Togo*	"		325
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		318
Hy-lạp - *Greece*	"		267
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		261
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		238
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		207
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		199
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		192
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		192

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bê-la-rut - *Belarus*	1000 USD		185
My-an-ma - *Myanmar*	"		183
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		181
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		147
Nê-pan - *Nepal*	"		139
Ghi-nê Xích đạo - *Equatorial Guinea*	"		120
Síp - *Cyprus*	"		115
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		107
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		106
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		93
Ai-len - *Ireland*	"		86
Công-gô - *Congo*	"		85
U-ru-guay - *Uruguay*	"		83
Bê-nanh - *Benin*	"		79
Ma Cao - *Macau*	"		78
Xi-ê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"		75
Phần-lan - *Finland*	"		73
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		68
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		66
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		56
Buốc-ki-na-fa-xô - *Burkina Faso*	"		50
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		44
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		43
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		38
Mali - *Mali*	"		36
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		31
Pa-na-ma - *Panama*	"		30
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	"		29
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		28
Man-ta - *Malta*	"		20
Ghi-nê Bit-xao - *Guinea*-Bissau	"		15
Áo - *Austria*	"		15
Phi-gi - *Fiji*	"		14
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"		12
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"		11
Nước khác - *Others*	"		7 366

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
15 Hạt tiêu - *Pepper*	**Tấn - *Tonne***	**232 901**	**758 966**
Mỹ - *United States*	"	44 004	153 012
Trung Quốc - *China*	"	32 339	94 721
Ấn-độ - *India*	"	20 300	62 630
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	10 318	31 647
Đức - *Germany*	"	8 009	29 745
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	9 758	28 404
Hà Lan - *Netherlands*	"	6 509	27 636
Thái Lan - *Thailand*	"	5 055	20 281
Ai-cập - *Egypt*	"	7 064	19 145
Anh - *United Kingdom*	"	4 534	18 262
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	5 183	17 967
Nhật Bản - *Japan*	"	3 222	14 997
Ai-len - *Ireland*	"	4 240	13 699
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	4 983	13 103
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	3 578	11 224
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	4 059	11 184
Ca-na-đa - *Canada*	"	2 740	10 110
My-an-ma - *Myanmar*	"	3 266	9 683
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	2 393	9 642
Pháp - *France*	"	2 697	9 309
Nam-phi - *South Africa*	"	2 551	9 159
Nê-pan - *Nepal*	"	2 660	8 634
Tây Ban Nha - *Spain*	"	2 468	8 554
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	2 839	8 202
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	2 670	7 360
I-xra-en - *Israel*	"	2 250	6 744
Ba-lan - *Poland*	"	1 886	6 342
Xê-nê-gan - *Senegal*	"	2 070	5 988
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	1 792	5 829
U-crai-na - *Ukraine*	"	1 843	5 324
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	1 180	4 345
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	1 218	4 102
An-giê-ri - *Algeria*	"	1 356	3 718
I-ta-li-a - *Italy*	"	1 066	3 688
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"	1 202	3 474
Ma-rốc - *Morocco*	"	1 003	3 337

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đài Loan - *Taiwan*	Tấn - *Tonne*	823	2 857
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	841	2 786
Hy-lạp - *Greece*	"	892	2 639
Thuỵ-điển - *Sweden*	"	483	2 136
Bỉ - *Belgium*	"	448	1 871
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	435	1 843
Cô-oét - *Kuwait*	"	538	1 839
Li-băng - *Lebanon*	"	525	1 803
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"	582	1 767
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"	442	1 671
Ru-ma-ni - *Romania*	"	582	1 564
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"	545	1 516
Xu-đăng - *Sudan*	"	572	1 492
Găm-bi-a - *Gambia*	"	481	1 332
Phần-lan - *Finland*	"	289	1 192
Y-ê-men - *Yemen*	"	460	1 061
Lat-vi-a - *Latvia*	"	334	890
Mali - *Mali*	"	263	887
Ô-man - *Oman*	"	316	879
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	323	863
Qua-ta - *Qatar*	"	287	844
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"	182	840
Lit-va - *Lithuania*	"	249	808
Đan-mạch - *Denmark*	"	106	617
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"	316	611
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"	180	610
Chi-lê - *Chile*	"	134	585
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	"	194	568
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	161	566
Gru-di-a - *Georgia*	"	205	551
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"	162	550
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"	179	550
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"	115	506
Ba-ren - *Bahrain*	"	158	503
Ghi-nê - *Guinea*	"	179	496
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"	143	472
Hun-ga-ri - *Hungary*	"	128	448

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bồ Đào Nha - *Portugal*	Tấn - *Tonne*	106	424
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"	137	345
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	62	293
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"	98	291
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"	97	290
Ga-na - *Ghana*	"	84	275
Na-uy - *Norway*	"	70	267
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"	64	195
Tô-gô - *Togo*	"	63	191
Pa-na-ma - *Panama*	"	59	190
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"	54	176
Pê-ru - *Peru*	"	51	165
Bra-xin - *Brazil*	"	37	151
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"	45	150
Síp - *Cyprus*	"	50	116
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"	23	76
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"	17	54
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"	18	53
Bê-nanh - *Benin*	"	17	33
Ăn-gô-la - *Angola*	"	5	17
Man-đi-vơ - *Maldives*	"	4	15
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"	4	13
Nước khác - *Others*	"	4 189	10 974
16 Thảm - *Carpets*	**1000 USD**		**80 009**
Nhật Bản - *Japan*	"		41 023
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		8 530
Ấn-độ - *India*	"		5 224
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		3 575
Trung Quốc - *China*	"		3 057
Anh - *United Kingdom*	"		2 503
Mỹ - *United States*	"		1 997
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		1 968
Thái Lan - *Thailand*	"		1 454
Pháp - *France*	"		1 379
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 221

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
I-xra-en - *Israel*	1000 USD		1 012
Bỉ - *Belgium*	"		1 008
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		914
Đài Loan - *Taiwan*	"		813
Ô-man - *Oman*	"		607
I-ta-li-a - *Italy*	"		586
Hà Lan - *Netherlands*	"		287
Ba-ren - *Bahrain*	"		270
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		265
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		264
Ca-na-đa - *Canada*	"		225
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		200
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		185
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		160
Hy-lạp - *Greece*	"		153
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		117
Phần-lan - *Finland*	"		98
Ru-ma-ni - *Romania*	"		87
Cô-oét - *Kuwait*	"		83
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		77
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		62
Síp - *Cyprus*	"		62
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		62
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		54
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		48
Bra-xin - *Brazil*	"		45
Gru-di-a - *Georgia*	"		45
My-an-ma - *Myanmar*	"		43
U-ru-guay - *Uruguay*	"		33
Qua-ta - *Qatar*	"		28
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		19
Ba-lan - *Poland*	"		18
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		17
Nam-phi - *South Africa*	"		12
Nước khác - *Others*	"		121

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
17 Hạt điều nhân - *Cashew nuts, shelled*	**Tấn - *Tonne***	**373 544**	**3 368 166**
Mỹ - *United States*	"	132 594	1 211 082
Trung Quốc - *China*	"	52 041	454 318
Hà Lan - *Netherlands*	"	44 103	413 525
Anh - *United Kingdom*	"	14 832	128 783
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	12 580	110 677
Đức - *Germany*	"	11 586	108 521
Ca-na-đa - *Canada*	"	11 085	108 235
Thái Lan - *Thailand*	"	8 348	74 458
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	6 750	59 314
I-xra-en - *Israel*	"	5 809	54 594
I-ta-li-a - *Italy*	"	7 369	52 079
Pháp - *France*	"	4 315	44 450
Ấn-độ - *India*	"	4 756	34 743
Tây Ban Nha - *Spain*	"	3 780	34 649
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	3 664	34 060
Nhật Bản - *Japan*	"	3 413	31 208
Bỉ - *Belgium*	"	3 021	29 549
Li-băng - *Lebanon*	"	3 064	28 400
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"	2 843	25 013
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	2 151	24 037
Đài Loan - *Taiwan*	"	2 502	23 950
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	3 137	23 684
Lit-va - *Lithuania*	"	2 504	23 075
Jooc-đa-ni - *Jordan*	"	2 159	18 832
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	1 894	14 812
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	1 503	12 802
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	1 342	11 705
Thuỵ-điển - *Sweden*	"	1 188	11 238
Na-uy - *Norway*	"	1 181	10 944
Ai-cập - *Egypt*	"	958	8 633
Nam-phi - *South Africa*	"	883	8 303
Hy-lạp - *Greece*	"	811	7 189
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	1 373	7 113
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	711	6 687
U-crai-na - *Ukraine*	"	767	6 595
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	691	5 977

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	Tấn - *Tonne*	536	5 182
Lat-vi-a - *Latvia*	"	533	5 047
Ba-lan - *Poland*	"	547	4 826
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"	645	4 759
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	503	4 499
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"	540	4 423
Đan-mạch - *Denmark*	"	466	4 344
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	469	4 275
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"	401	3 981
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"	451	3 878
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"	373	3 406
Qua-ta - *Qatar*	"	281	2 506
Cô-oét - *Kuwait*	"	236	2 424
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"	256	2 318
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"	252	2 273
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	229	2 209
Phần-lan - *Finland*	"	177	1 685
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	159	1 406
Ru-ma-ni - *Romania*	"	196	1 301
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"	136	1 252
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"	132	1 229
An-giê-ri - *Algeria*	"	116	1 068
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	108	925
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"	97	920
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"	100	880
Hun-ga-ri - *Hungary*	"	95	826
Ma-rốc - *Morocco*	"	91	790
Ai-len - *Ireland*	"	88	789
Ba-ren - *Bahrain*	"	102	775
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"	75	721
Síp - *Cyprus*	"	79	713
Séc - *Czech Republic*	"	75	688
Ô-man - *Oman*	"	102	650
Chi-lê - *Chile*	"	75	620
Gru-di-a - *Georgia*	"	58	554
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"	64	547
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"	48	503

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	Tấn - *Tonne*	56	482
Hon-đu-rat - *Honduras*	"	47	412
Bra-xin - *Brazil*	"	152	336
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"	45	306
Y-ê-men - *Yemen*	"	29	301
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"	48	233
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"	22	202
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"	16	169
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"	16	166
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"	16	128
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"	13	107
Man-ta - *Malta*	"	11	101
Ma Cao - *Macau*	"	8	90
Nê-pan - *Nepal*	"	7	71
Phi-gi - *Fiji*	"	5	26
Man-đi-vơ - *Maldives*	"	2	15
Nước khác - *Others*	"	2 459	22 599
18 LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính ***Electronic parts (including TV parts), computer and their parts***	**1000 USD**		**29 562 042**
Trung Quốc - *China*	"		7 863 188
Mỹ - *United States*	"		3 288 422
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		2 368 688
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 137 383
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		2 056 059
Nhật Bản - *Japan*	"		976 255
Ấn-độ - *India*	"		929 059
Đức - *Germany*	"		714 271
Ba-lan - *Poland*	"		689 598
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		652 320
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		651 215
Đài Loan - *Taiwan*	"		558 385
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		546 779
Thái Lan - *Thailand*	"		495 479
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		427 781
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		400 840
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		393 778

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phi-lip-pin - *Philippines*	1000 USD		323 403
Áo - *Austria*	"		320 596
Anh - *United Kingdom*	"		307 817
Bra-xin - *Brazil*	"		281 246
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		269 455
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		254 070
Ca-na-đa - *Canada*	"		248 806
Pháp - *France*	"		247 155
Tây Ban Nha - *Spain*	"		220 626
I-ta-li-a - *Italy*	"		206 107
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		152 714
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		142 294
Nam-phi - *South Africa*	"		100 101
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		98 957
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		79 241
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		78 481
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		63 791
Chi-lê - *Chile*	"		60 985
Ai-cập - *Egypt*	"		60 556
Bỉ - *Belgium*	"		58 674
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		47 598
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		41 122
Pa-na-ma - *Panama*	"		37 697
I-xra-en - *Israel*	"		34 729
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		30 893
Qua-ta - *Qatar*	"		24 844
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		24 188
U-ru-guay - *Uruguay*	"		23 264
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		20 492
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		20 407
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		20 118
Ai-len - *Ireland*	"		18 939
Ru-ma-ni - *Romania*	"		16 702
Séc - *Czech Republic*	"		14 744
U-crai-na - *Ukraine*	"		13 033
Đan-mạch - *Denmark*	"		12 498
Pê-ru - *Peru*	"		12 312

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	1000 USD		11 390
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		11 035
Phần-lan - *Finland*	"		10 559
My-an-ma - *Myanmar*	"		10 333
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		10 239
Lat-vi-a - *Latvia*	"		10 014
Ma-rốc - *Morocco*	"		9 679
Hy-lạp - *Greece*	"		9 543
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		9 019
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		8 928
Nê-pan - *Nepal*	"		6 067
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		4 636
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		4 556
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		3 456
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		3 332
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		3 182
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		3 094
Lit-va - *Lithuania*	"		3 030
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		2 704
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		1 842
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		1 764
Ô-man - *Oman*	"		1 741
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		1 573
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		1 500
Li-băng - *Lebanon*	"		1 497
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		1 392
Sec-bi-a - *Serbia*	"		1 288
An-giê-ri - *Algeria*	"		1 245
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		1 204
Cô-oét - *Kuwait*	"		1 169
Kê-ni-a - *Kenya*	"		931
Ăn-gô-la - *Angola*	"		816
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		800
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		746
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		730
Na-uy - *Norway*	"		648

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Gru-di-a - *Georgia*	1000 USD		545
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		542
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		522
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		519
Síp - *Cyprus*	"		467
Y-ê-men - *Yemen*	"		422
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		407
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		393
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		324
Ba-ren - *Bahrain*	"		266
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		264
Hai-i-ti - *Haiti*	"		236
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		234
Bê-nanh - *Benin*	"		213
Ga-na - *Ghana*	"		184
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		172
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		166
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		156
Mông Cổ - *Mongolia*	"		140
U-gan-đa - *Uganda*	"		132
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		132
Xi-ê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"		130
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		102
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		87
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		63
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		42
Cộng hoà Trung phi - *Central African Republic*	"		40
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		33
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		32
Mali - *Mali*	"		23
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"		23
Man-ta - *Malta*	"		16
Ghi-nê Xích đạo - *Equatorial Guinea*	"		15
Tô-gô - *Togo*	"		12
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"		10
Nước khác - *Others*	"		103 979

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
19 Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	**1000 USD**		**27 346**
Trung Quốc - *China*	"		15 349
Đài Loan - *Taiwan*	"		2 820
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		2 643
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		1 755
Mỹ - *United States*	"		1 611
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		619
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		489
Ca-na-đa - *Canada*	"		381
Pháp - *France*	"		372
Đức - *Germany*	"		267
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		168
Anh - *United Kingdom*	"		136
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		118
Hà Lan - *Netherlands*	"		91
Mông Cổ - *Mongolia*	"		85
Lit-va - *Lithuania*	"		59
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		38
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		33
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		25
Bê-la-rut - *Belarus*	"		25
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		25
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		23
U-crai-na - *Ukraine*	"		17
Nhật Bản - *Japan*	"		17
Ba-lan - *Poland*	"		16
Na-uy - *Norway*	"		15
Nước khác - *Others*	"		150
20 Quế - *Cinamon*	**1000 USD**		**137 604**
Ấn-độ - *India*	"		55 899
Mỹ - *United States*	"		22 318
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		8 276
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		5 079
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		3 559
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 944
Đài Loan - *Taiwan*	"		2 720

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	1000 USD		2 487
Đức - *Germany*	"		2 296
Anh - *United Kingdom*	"		2 073
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		2 017
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		1 686
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 616
Y-ê-men - *Yemen*	"		1 595
Ai-cập - *Egypt*	"		1 544
Bra-xin - *Brazil*	"		1 484
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 396
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 393
Nhật Bản - *Japan*	"		1 267
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		1 227
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 123
An-giê-ri - *Algeria*	"		1 090
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		922
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		833
Hy-lạp - *Greece*	"		773
Nam-phi - *South Africa*	"		745
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		739
Thái Lan - *Thailand*	"		677
I-xra-en - *Israel*	"		660
Ai-len - *Ireland*	"		514
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		392
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		290
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		273
Ma-rốc - *Morocco*	"		245
Ba-lan - *Poland*	"		226
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		219
Hai-i-ti - *Haiti*	"		218
Chi-lê - *Chile*	"		217
U-crai-na - *Ukraine*	"		216
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		212
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		151
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		135
Pháp - *France*	"		134
Lat-vi-a - *Latvia*	"		129

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-na-ma - *Panama*	1000 USD		125
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		112
Lit-va - *Lithuania*	"		111
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		111
Trung Quốc - *China*	"		93
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		87
I-ta-li-a - *Italy*	"		82
Gru-di-a - *Georgia*	"		82
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		80
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		79
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		77
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		72
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		69
Li-băng - *Lebanon*	"		65
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		64
Ru-ma-ni - *Romania*	"		52
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		52
U-ru-guay - *Uruguay*	"		46
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		44
Ba-ren - *Bahrain*	"		41
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		39
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		35
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		33
Cô-oét - *Kuwait*	"		27
Bỉ - *Belgium*	"		22
Síp - *Cyprus*	"		21
My-an-ma - *Myanmar*	"		15
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		14
Pê-ru - *Peru*	"		12
Nước khác - *Others*	"		1 836
21 Sản phẩm Plastic - *Plastic produce*	**1000 USD**		**3 045 214**
Nhật Bản - *Japan*	"		671 423
Mỹ - *United States*	"		487 716
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		173 966
Hà Lan - *Netherlands*	"		153 938
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		122 202

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đức - *Germany*	1000 USD		121 518
Anh - *United Kingdom*	"		111 426
Trung Quốc - *China*	"		108 759
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		106 407
Thái Lan - *Thailand*	"		66 045
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		62 470
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		61 329
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		54 215
Pháp - *France*	"		51 247
Đài Loan - *Taiwan*	"		51 245
Ấn-độ - *India*	"		48 247
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		47 033
Ca-na-đa - *Canada*	"		44 101
Ba-lan - *Poland*	"		41 347
My-an-ma - *Myanmar*	"		36 739
Bỉ - *Belgium*	"		36 723
Bra-xin - *Brazil*	"		23 332
Tây Ban Nha - *Spain*	"		21 268
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		20 960
I-ta-li-a - *Italy*	"		20 601
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		18 327
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		17 102
Đan-mạch - *Denmark*	"		16 537
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		15 880
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		11 276
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		11 184
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		10 576
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		9 501
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		9 232
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		8 155
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		8 012
Phần-lan - *Finland*	"		6 824
Chi-lê - *Chile*	"		6 546
Nam-phi - *South Africa*	"		6 529
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		5 630
I-xra-en - *Israel*	"		5 393
Hy-lạp - *Greece*	"		5 320

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1000 USD		4 982
Séc - *Czech Republic*	"		4 447
U-crai-na - *Ukraine*	"		4 191
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		4 067
Na-uy - *Norway*	"		3 460
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		3 422
Ru-ma-ni - *Romania*	"		3 227
Lat-vi-a - *Latvia*	"		2 612
Ma Cao - *Macau*	"		2 612
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		2 326
Ai-cập - *Egypt*	"		2 246
Áo - *Austria*	"		2 235
Síp - *Cyprus*	"		2 137
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		1 871
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		1 801
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		1 784
Ai-len - *Ireland*	"		1 763
Lit-va - *Lithuania*	"		1 692
Pê-ru - *Peru*	"		1 547
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		1 528
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		1 360
Ga-bông - *Gabon*	"		1 359
Cô-oét - *Kuwait*	"		1 335
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		1 325
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		1 283
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		1 204
Qua-ta - *Qatar*	"		1 176
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		1 147
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		1 082
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		1 052
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		946
Ga-na - *Ghana*	"		890
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		858
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		852
Pa-na-ma - *Panama*	"		788
Man-ta - *Malta*	"		775
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		766

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	1000 USD		735
CHDC Công gô - *Congo (Democratic Rep.)*	"		721
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		625
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		619
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		606
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		568
Kê-ni-a - *Kenya*	"		556
Ăn-gô-la - *Angola*	"		548
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		531
Ô-man - *Oman*	"		507
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		472
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		413
Li-băng - *Lebanon*	"		408
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		388
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		375
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		368
Mông Cổ - *Mongolia*	"		329
Phi-gi - *Fiji*	"		322
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		279
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		265
Mali - *Mali*	"		259
Ma-rốc - *Morocco*	"		259
Ba-ren - *Bahrain*	"		240
Xu-đăng - *Sudan*	"		210
Gru-di-a - *Georgia*	"		207
Hai-i-ti - *Haiti*	"		192
Tô-gô - *Togo*	"		190
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		186
U-ru-guay - *Uruguay*	"		174
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		154
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		148
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		135
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		130
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"		120
Y-ê-men - *Yemen*	"		119
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		116
An-giê-ri - *Algeria*	"		106

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ghi-nê - *Guinea*	1000 USD		105
Găm-bi-a - *Gambia*	"		99
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		73
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"		69
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"		68
Bê-nanh - *Benin*	"		67
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		45
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	"		41
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		38
Công-gô - *Congo*	"		35
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		26
Nê-pan - *Nepal*	"		20
Bê-la-rut - *Belarus*	"		10
Nước khác - *Others*	"		43 514
22 Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - *Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products*	**1000 USD**		**658 871**
Trung Quốc - *China*	"		75 923
Mỹ - *United States*	"		56 968
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		51 863
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		48 770
Nhật Bản - *Japan*	"		44 027
Pháp - *France*	"		27 356
Đức - *Germany*	"		26 170
Đài Loan - *Taiwan*	"		25 502
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		23 447
Hà Lan - *Netherlands*	"		22 794
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		21 643
Thái Lan - *Thailand*	"		21 158
Anh - *United Kingdom*	"		21 124
Ba-lan - *Poland*	"		15 849
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		13 958
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		13 874
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		13 345
My-an-ma - *Myanmar*	"		12 640
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		11 106
Ca-na-đa - *Canada*	"		9 881

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	1000 USD		9 272
Bỉ - *Belgium*	"		8 084
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		7 117
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		6 535
Bra-xin - *Brazil*	"		3 735
Nam-phi - *South Africa*	"		3 608
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		2 563
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		2 104
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		1 886
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		1 778
Séc - *Czech Republic*	"		1 777
Mông Cổ - *Mongolia*	"		1 731
Ga-na - *Ghana*	"		1 719
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 639
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 600
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		1 404
Cô-oét - *Kuwait*	"		1 261
Qua-ta - *Qatar*	"		1 232
Na-uy - *Norway*	"		1 107
U-crai-na - *Ukraine*	"		1 103
Li-băng - *Lebanon*	"		1 038
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 027
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		998
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		949
Đan-mạch - *Denmark*	"		783
Ấn-độ - *India*	"		751
I-xra-en - *Israel*	"		693
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		656
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		654
Ô-man - *Oman*	"		600
Kê-ni-a - *Kenya*	"		584
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		525
CHDC Công gô - *Congo (Democratic Rep.)*	"		508
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		428
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		417
Chi-lê - *Chile*	"		411
Nê-pan - *Nepal*	"		410

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	1000 USD		395
Ma-rốc - *Morocco*	"		393
Y-ê-men - *Yemen*	"		388
Phi-gi - *Fiji*	"		383
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		352
Găm-bi-a - *Gambia*	"		330
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		328
Ăn-gô-la - *Angola*	"		323
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		315
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		309
U-gan-đa - *Uganda*	"		280
An-giê-ri - *Algeria*	"		275
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		262
Bê-nanh - *Benin*	"		242
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		238
Ai-len - *Ireland*	"		225
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		225
Ru-ma-ni - *Romania*	"		213
Hy-lạp - *Greece*	"		212
Ma Cao - *Macau*	"		209
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		207
Phần-lan - *Finland*	"		180
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"		175
Ba-ren - *Bahrain*	"		160
Síp - *Cyprus*	"		151
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		120
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		120
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		105
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		99
Ga-bông - *Gabon*	"		91
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		89
Mali - *Mali*	"		66
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"		65
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		60
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		59
Công-gô - *Congo*	"		56
Gru-di-a - *Georgia*	"		55

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	1000 USD		48
Bê-la-rut - *Belarus*	"		46
Lit-va - *Lithuania*	"		46
Ghi-nê - *Guinea*	"		40
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		38
Pa-na-ma - *Panama*	"		34
Xi-ê-ra Lê-ông - *Sierra Leone*	"		34
Xu-đăng - *Sudan*	"		27
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		24
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	"		22
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"		22
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		15
Ghi-nê Xích đạo - *Equatorial Guinea*	"		12
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		11
Nước khác - *Others*	"		20 617
23 Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	**1000 USD**		**6 302 461**
Mỹ - *United States*	"		3 623 415
Nhật Bản - *Japan*	"		597 257
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		333 466
Anh - *United Kingdom*	"		292 736
Trung Quốc - *China*	"		212 605
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		190 617
Ca-na-đa - *Canada*	"		160 863
Pháp - *France*	"		131 483
Đức - *Germany*	"		107 118
Hà Lan - *Netherlands*	"		76 005
Đài Loan - *Taiwan*	"		45 956
Bỉ - *Belgium*	"		32 417
Tây Ban Nha - *Spain*	"		30 251
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		29 166
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		27 257
Ai-len - *Ireland*	"		27 161
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		26 485
I-ta-li-a - *Italy*	"		24 192
Đan-mạch - *Denmark*	"		24 143
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		23 772
Ba-lan - *Poland*	"		18 322

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1000 USD		17 307
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		12 719
Chi-lê - *Chile*	"		11 524
Nam-phi - *South Africa*	"		10 984
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		10 838
Ấn-độ - *India*	"		9 580
Cô-oét - *Kuwait*	"		9 363
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		7 916
Thái Lan - *Thailand*	"		6 886
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		6 350
I-xra-en - *Israel*	"		6 099
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		6 023
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		5 770
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		5 425
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		5 344
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		4 810
Na-uy - *Norway*	"		3 659
Hy-lạp - *Greece*	"		3 492
Ru-ma-ni - *Romania*	"		3 211
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		3 151
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		3 119
Ô-man - *Oman*	"		3 102
My-an-ma - *Myanmar*	"		2 318
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		2 115
Ai-cập - *Egypt*	"		2 107
Lat-vi-a - *Latvia*	"		2 042
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		1 989
Séc - *Czech Republic*	"		1 926
Phần-lan - *Finland*	"		1 885
Qua-ta - *Qatar*	"		1 783
Bra-xin - *Brazil*	"		1 765
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		1 496
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		1 417
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		1 392
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		1 381
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		1 294
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		1 287

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Áo - *Austria*	1000 USD		1 284
Pê-ru - *Peru*	"		1 235
Ba-ren - *Bahrain*	"		1 181
Pa-na-ma - *Panama*	"		1 168
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		1 154
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		1 143
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		1 118
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		1 065
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		954
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		857
An-giê-ri - *Algeria*	"		826
Síp - *Cyprus*	"		808
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		791
Lit-va - *Lithuania*	"		767
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"		738
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		715
Li-băng - *Lebanon*	"		686
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		599
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		574
Kê-ni-a - *Kenya*	"		566
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		562
Gru-di-a - *Georgia*	"		519
Ma-rốc - *Morocco*	"		491
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		489
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		464
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		437
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		396
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		314
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		293
Hai-i-ti - *Haiti*	"		291
U-ru-guay - *Uruguay*	"		281
Ăn-gô-la - *Angola*	"		276
U-crai-na - *Ukraine*	"		201
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		182
Ga-bông - *Gabon*	"		158
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		158
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		155

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Gi-bu-ti - *Djibouti*	1000 USD		145
Man-ta - *Malta*	"		134
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		129
Ma Cao - *Macau*	"		106
Ga-na - *Ghana*	"		104
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		89
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		83
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		82
Y-ê-men - *Yemen*	"		75
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		71
Sec-bi-a - *Serbia*	"		71
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		68
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		65
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		56
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		47
Phi-gi - *Fiji*	"		41
Mông Cổ - *Mongolia*	"		35
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		35
Bê-la-rut - *Belarus*	"		31
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		27
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		24
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		24
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		12
Công-gô - *Congo*	"		11
Tô-gô - *Togo*	"		11
Nước khác - *Others*	"		59 433
24 Sắn & sản phẩm từ sắn			
Cassava & cassava products	**1000 USD**		**961 297**
Trung Quốc - *China*	"		844 854
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		28 419
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		15 546
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		13 673
Đài Loan - *Taiwan*	"		13 504
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		12 963
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		6 004
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		5 863
Nhật Bản - *Japan*	"		5 239
Chi-lê - *Chile*	"		3 506

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mỹ - *United States*	1000 USD		2 128
Lit-va - *Lithuania*	"		1 673
Nam-phi - *South Africa*	"		1 410
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		990
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		744
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		640
Ấn-độ - *India*	"		511
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		449
Hà Lan - *Netherlands*	"		381
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		371
Bỉ - *Belgium*	"		282
Sec-bi-a - *Serbia*	"		231
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"		149
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		144
Ca-na-đa - *Canada*	"		140
Thái Lan - *Thailand*	"		130
Găm-bi-a - *Gambia*	"		111
Anh - *United Kingdom*	"		108
Đức - *Germany*	"		101
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		87
Ai-len - *Ireland*	"		86
Phi-gi - *Fiji*	"		82
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		75
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	"		70
Pháp - *France*	"		68
An-giê-ri - *Algeria*	"		55
Li-băng - *Lebanon*	"		55
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		53
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		53
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		44
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		41
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		35
I-ta-li-a - *Italy*	"		27
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		20
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		17
I-xra-en - *Israel*	"		11
My-an-ma - *Myanmar*	"		10
Nước khác - *Others*	"		144

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
25 Sữa và các sản phẩm của sữa - *Dairy produce*	**1000 USD**		**109 950**
Xu-đăng - *Sudan*	"		13 657
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		8 078
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		2 981
Trung Quốc - *China*	"		2 865
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		2 293
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		1 618
Ăn-gô-la - *Angola*	"		1 551
Thái Lan - *Thailand*	"		1 508
Đài Loan - *Taiwan*	"		1 259
Nhật Bản - *Japan*	"		1 105
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		562
Ca-na-đa - *Canada*	"		473
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		276
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		266
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		233
Mỹ - *United States*	"		175
My-an-ma - *Myanmar*	"		126
Ấn-độ - *India*	"		77
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		75
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"		49
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		38
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		30
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		25
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		20
Nước khác - *Others*	"		70 611
26 Than đá - *Coal*	**Tấn - *Tonne***	**2 387 502**	**321 453**
Nhật Bản - *Japan*	"	914 948	121 963
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	418 595	53 310
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	280 941	47 038
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	194 669	25 137
Thái Lan - *Thailand*	"	204 623	23 771
Ấn-độ - *India*	"	100 372	15 086
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	110 057	13 309
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	82 223	10 237

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đài Loan - *Taiwan*	Tấn - *Tonne*	24 495	3 914
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"	22 280	2 954
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"	17 599	2 775
Trung Quốc - *China*	"	6 567	473
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"	2 016	344
Hà Lan - *Netherlands*	"	180	69
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	180	42
Ai-cập - *Egypt*	"	39	12
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	20	6
Nước khác - *Others*	"	7 699	1 012
27 Thiếc - *Tin*	**1000 USD**		**13 901**
Nhật Bản - *Japan*	"		6 679
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		3 356
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		2 865
Trung Quốc - *China*	"		322
Thái Lan - *Thailand*	"		221
Ấn-độ - *India*	"		191
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		65
Ca-na-đa - *Canada*	"		61
Hà Lan - *Netherlands*	"		50
Mỹ - *United States*	"		32
Đài Loan - *Taiwan*	"		30
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		14
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		11
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		3
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		2
Đức - *Germany*	"		
28 Thịt chế biến - *Meat and meat preparation*	**1000 USD**		**116 775**
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		41 768
Trung Quốc - *China*	"		40 945
Mỹ - *United States*	"		8 577
Nhật Bản - *Japan*	"		7 971
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		5 141
Bỉ - *Belgium*	"		4 231
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		1 281

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ca-na-đa - *Canada*	1000 USD		1 232
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		1 224
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		794
Hà Lan - *Netherlands*	"		688
Tây Ban Nha - *Spain*	"		488
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		419
Li-băng - *Lebanon*	"		349
Pháp - *France*	"		331
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		209
My-an-ma - *Myanmar*	"		167
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		153
Chi-lê - *Chile*	"		136
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		100
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		79
I-xra-en - *Israel*	"		75
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		60
Đức - *Germany*	"		47
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		43
Đài Loan - *Taiwan*	"		34
Gru-di-a - *Georgia*	"		25
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		25
Anh - *United Kingdom*	"		21
Ba-lan - *Poland*	"		17
Thái Lan - *Thailand*	"		16
Ru-ma-ni - *Romania*	"		16
Nước khác - *Others*	"		111
29 Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	**1000 USD**		**27 477**
Hà Lan - *Netherlands*	"		8 587
Anh - *United Kingdom*	"		7 989
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		2 336
Đức - *Germany*	"		2 196
Mỹ - *United States*	"		1 677
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 505
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		610
Đan-mạch - *Denmark*	"		462
I-ta-li-a - *Italy*	"		326

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	1000 USD		292
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		283
Trung Quốc - *China*	"		233
Bỉ - *Belgium*	"		228
Tây Ban Nha - *Spain*	"		150
Séc - *Czech Republic*	"		106
Nhật Bản - *Japan*	"		97
Đài Loan - *Taiwan*	"		68
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		60
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		55
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		46
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		34
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		31
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		30
Thái Lan - *Thailand*	"		19
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		16
I-xra-en - *Israel*	"		14
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		10
Nước khác - *Others*	"		17
30 Clanhke và xi măng - *Clinkers and cement*	**1000 USD**		**1 240 595**
Trung Quốc - *China*	"		368 936
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		312 120
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		215 311
Đài Loan - *Taiwan*	"		56 832
Pê-ru - *Peru*	"		49 009
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		39 535
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		27 719
Nam-phi - *South Africa*	"		26 103
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		16 198
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		11 735
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		10 009
Nhật Bản - *Japan*	"		9 499
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		8 578
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		7 730
Ga-na - *Ghana*	"		7 655
Chi-lê - *Chile*	"		7 022

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Niu-Di-lân - *New Zealand*	1000 USD		5 696
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		5 480
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		5 136
Ấn-độ - *India*	"		5 082
Kê-ni-a - *Kenya*	"		4 543
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"		4 433
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		4 231
Ba-lan - *Poland*	"		3 818
Phi-gi - *Fiji*	"		3 070
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		2 209
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		1 767
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		1 648
Ga-bông - *Gabon*	"		1 456
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		1 434
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		1 371
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"		1 167
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		1 152
Mali - *Mali*	"		1 093
Pa-na-ma - *Panama*	"		972
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"		942
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		896
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		483
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"		223
Thái Lan - *Thailand*	"		208
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	"		106
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		47
My-an-ma - *Myanmar*	"		32
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		30
Nước khác - *Others*	"		7 880
31 Đường - *Sugar*	**1000 USD**		**29 705**
Trung Quốc - *China*	"		11 401
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		10 357
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		7 215
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		142
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		94
I-xra-en - *Israel*	"		90

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	1000 USD		61
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"		56
Mỹ - *United States*	"		54
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		47
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		41
Đài Loan - *Taiwan*	"		38
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		17
Chi-lê - *Chile*	"		10
Anh - *United Kingdom*	"		10
Nước khác - *Others*	"		72
32 Sản phẩm bằng sắt thép - *Iron and steel products*	**1000 USD**		**3 035 278**
Mỹ - *United States*	"		503 442
Nhật Bản - *Japan*	"		432 960
Thái Lan - *Thailand*	"		229 418
Ấn-độ - *India*	"		188 325
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		159 704
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		111 056
Đức - *Germany*	"		109 874
Hà Lan - *Netherlands*	"		103 990
My-an-ma - *Myanmar*	"		101 869
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		95 687
Bỉ - *Belgium*	"		84 015
Anh - *United Kingdom*	"		83 253
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		75 660
Trung Quốc - *China*	"		60 354
Ca-na-đa - *Canada*	"		59 066
Ba-lan - *Poland*	"		52 354
Đài Loan - *Taiwan*	"		49 500
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		36 388
I-ta-li-a - *Italy*	"		32 805
Tây Ban Nha - *Spain*	"		25 658
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		24 835
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		22 030
Bra-xin - *Brazil*	"		21 705
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		21 193
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		21 005

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Băng-la-đet - *Bangladesh*	1000 USD		19 850
Pháp - *France*	"		19 642
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		19 182
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		18 518
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		16 792
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		15 125
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		15 095
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		13 876
Phần-lan - *Finland*	"		12 657
Đan-mạch - *Denmark*	"		11 019
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		10 623
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		10 049
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		9 061
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		8 316
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		8 271
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		6 252
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		5 927
Kê-ni-a - *Kenya*	"		5 801
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		5 793
Cô-oét - *Kuwait*	"		5 767
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		5 278
Nam-phi - *South Africa*	"		5 264
Ai-len - *Ireland*	"		5 234
Ru-ma-ni - *Romania*	"		5 103
Séc - *Czech Republic*	"		4 641
Hy-lạp - *Greece*	"		4 076
Chi-lê - *Chile*	"		4 056
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		4 030
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		3 123
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		2 887
Ai-cập - *Egypt*	"		2 335
Công-gô - *Congo*	"		2 284
Pê-ru - *Peru*	"		2 068
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		1 962
U-crai-na - *Ukraine*	"		1 948
Áo - *Austria*	"		1 834
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		1 760

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Lat-vi-a - *Latvia*	1000 USD		1 570
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		1 361
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		1 341
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		1 180
Phi-gi - *Fiji*	"		1 080
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		1 072
Lit-va - *Lithuania*	"		975
An-giê-ri - *Algeria*	"		923
Li-bê-ri-a - *Liberia*	"		774
Na-uy - *Norway*	"		734
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		689
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		675
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		600
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		593
I-xra-en - *Israel*	"		565
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		565
Ô-man - *Oman*	"		546
Síp - *Cyprus*	"		515
Ba-ren - *Bahrain*	"		476
Qua-ta - *Qatar*	"		439
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		436
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		376
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		337
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		331
Li-băng - *Lebanon*	"		281
Hai-i-ti - *Haiti*	"		274
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		240
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		231
Ăn-gô-la - *Angola*	"		216
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		216
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		208
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		207
Gru-di-a - *Georgia*	"		161
Bê-nanh - *Benin*	"		154
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		130
U-ru-guay - *Uruguay*	"		128
Ma-rốc - *Morocco*	"		127

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	1000 USD		126
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		120
Pa-na-ma - *Panama*	"		118
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		108
Ga-na - *Ghana*	"		106
Y-ê-men - *Yemen*	"		97
CHDC Công gô - *Congo (Democratic Rep.)*	"		93
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		88
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"		77
Ghi-nê - *Guinea*	"		53
Tô-gô - *Togo*	"		49
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		38
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"		36
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		29
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"		25
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		23
U-gan-đa - *Uganda*	"		22
Nước khác - *Others*	"		11 696
33 Sản phẩm đá quý, kim loại quý *Articles of precious stones and metal*	**1000 USD**		**627 381**
Mỹ - *United States*	"		393 363
Nhật Bản - *Japan*	"		61 624
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		30 822
Pháp - *France*	"		27 548
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		21 513
Bỉ - *Belgium*	"		18 339
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		16 725
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		16 467
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		5 506
Đức - *Germany*	"		4 713
Anh - *United Kingdom*	"		4 164
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		4 095
Thái Lan - *Thailand*	"		3 224
Đan-mạch - *Denmark*	"		3 197
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 614
I-ta-li-a - *Italy*	"		2 116
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 699

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hà Lan - *Netherlands*	1000 USD		1 121
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		927
Đài Loan - *Taiwan*	"		904
Ba-lan - *Poland*	"		800
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		652
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		646
Nam-phi - *South Africa*	"		617
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		459
Chi-lê - *Chile*	"		445
Ru-ma-ni - *Romania*	"		410
Lat-vi-a - *Latvia*	"		298
Trung Quốc - *China*	"		278
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		265
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		263
Ấn-độ - *India*	"		212
Na-uy - *Norway*	"		177
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		139
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		135
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		110
Séc - *Czech Republic*	"		100
My-an-ma - *Myanmar*	"		99
Hy-lạp - *Greece*	"		75
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		71
Phần-lan - *Finland*	"		58
Qua-ta - *Qatar*	"		52
Ai-len - *Ireland*	"		51
Ô-man - *Oman*	"		40
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		27
Áo - *Austria*	"		27
Síp - *Cyprus*	"		24
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"		18
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		18
Nước khác - *Others*	"		136
34 Đồ chơi trẻ em - *Toys*	**1000 USD**		**1 395 573**
Mỹ - *United States*	"		475 642
Nhật Bản - *Japan*	"		305 045

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Anh - *United Kingdom*	1000 USD		81 297
Đức - *Germany*	"		62 950
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		57 943
Hà Lan - *Netherlands*	"		44 357
Trung Quốc - *China*	"		40 180
Ca-na-đa - *Canada*	"		39 145
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		33 251
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		30 984
Bỉ - *Belgium*	"		30 126
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		22 693
Pháp - *France*	"		19 878
I-ta-li-a - *Italy*	"		18 081
Đài Loan - *Taiwan*	"		11 553
Tây Ban Nha - *Spain*	"		10 526
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		10 456
Bra-xin - *Brazil*	"		10 210
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		9 411
Đan-mạch - *Denmark*	"		8 755
Ba-lan - *Poland*	"		8 505
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		4 853
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		4 210
Chi-lê - *Chile*	"		4 091
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		3 349
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		3 256
Thái Lan - *Thailand*	"		3 188
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		2 937
Nam-phi - *South Africa*	"		2 923
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		2 843
Lat-vi-a - *Latvia*	"		2 692
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		2 467
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		2 017
Phần-lan - *Finland*	"		1 930
Ấn-độ - *India*	"		1 584
Hy-lạp - *Greece*	"		1 256
I-xra-en - *Israel*	"		1 252
Lit-va - *Lithuania*	"		1 090
Áo - *Austria*	"		1 038

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-na-ma - *Panama*	1000 USD		1 001
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		960
Ru-ma-ni - *Romania*	"		959
Ma-rốc - *Morocco*	"		954
Pê-ru - *Peru*	"		919
Ai-len - *Ireland*	"		899
Séc - *Czech Republic*	"		813
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		752
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		740
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		728
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		544
Cô-oét - *Kuwait*	"		464
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		455
U-crai-na - *Ukraine*	"		428
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		356
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		329
Ai-cập - *Egypt*	"		305
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		279
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		273
U-ru-guay - *Uruguay*	"		249
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		241
My-an-ma - *Myanmar*	"		231
Na-uy - *Norway*	"		208
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		196
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		188
Qua-ta - *Qatar*	"		154
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		143
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		138
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		129
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		123
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		122
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		119
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		114
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		78
Li-băng - *Lebanon*	"		77
Man-ta - *Malta*	"		51
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		48

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	1000 USD		48
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		43
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		42
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		41
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		39
Síp - *Cyprus*	"		35
Bê-la-rut - *Belarus*	"		32
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		30
Sec-bi-a - *Serbia*	"		28
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		20
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		15
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		15
Ma Cao - *Macau*	"		14
Nước khác - *Others*	"		2 439
35 Hàng thủy sản - *Fishery products*	**1000 USD**		**8 770 997**
Mỹ - *United States*	"		1 625 014
Nhật Bản - *Japan*	"		1 377 167
Trung Quốc - *China*	"		1 007 461
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		863 651
Anh - *United Kingdom*	"		320 388
Hà Lan - *Netherlands*	"		295 584
Thái Lan - *Thailand*	"		290 212
Ca-na-đa - *Canada*	"		239 976
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		197 024
Đức - *Germany*	"		193 866
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		187 847
Bỉ - *Belgium*	"		148 288
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		117 842
I-ta-li-a - *Italy*	"		117 536
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		115 380
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		113 737
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		112 682
Đài Loan - *Taiwan*	"		112 429
Pháp - *France*	"		106 662
I-xra-en - *Israel*	"		95 676
Bra-xin - *Brazil*	"		88 064

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Liên bang Nga - *Russian Federation*	1000 USD		86 934
Tây Ban Nha - *Spain*	"		81 316
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		72 814
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		65 017
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		59 111
Đan-mạch - *Denmark*	"		47 166
Ai-cập - *Egypt*	"		45 065
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		31 935
Ấn-độ - *India*	"		27 995
Ba-lan - *Poland*	"		25 385
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		24 466
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		24 404
Chi-lê - *Chile*	"		21 043
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		20 184
Ba-ren - *Bahrain*	"		18 655
Li-băng - *Lebanon*	"		18 244
U-crai-na - *Ukraine*	"		18 060
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		16 808
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		16 734
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		14 160
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"		13 761
Nam-phi - *South Africa*	"		13 424
Jooc-đa-ni - *Jordan*	"		12 288
Lit-va - *Lithuania*	"		10 768
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		9 600
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		9 151
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		8 877
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		8 626
An-giê-ri - *Algeria*	"		8 560
Pê-ru - *Peru*	"		8 405
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		8 393
Hy-lạp - *Greece*	"		8 238
Cô-oét - *Kuwait*	"		8 140
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		8 131
Pa-na-ma - *Panama*	"		8 065
Ru-ma-ni - *Romania*	"		7 477
Qua-ta - *Qatar*	"		7 018

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Crô-at-ti-a - *Croatia*	1000 USD		6 092
Na-uy - *Norway*	"		5 882
Séc - *Czech Republic*	"		5 778
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		5 274
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		5 093
Síp - *Cyprus*	"		4 844
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		4 130
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		3 869
Ma-rốc - *Morocco*	"		3 697
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		3 301
Ô-man - *Oman*	"		3 301
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		3 285
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		3 233
Gru-di-a - *Georgia*	"		3 124
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		2 995
U-ru-guay - *Uruguay*	"		2 958
Áo - *Austria*	"		2 262
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		2 236
Bê-la-rut - *Belarus*	"		1 992
Sec-bi-a - *Serbia*	"		1 952
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		1 862
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		1 824
Ga-na - *Ghana*	"		1 802
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		1 689
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		1 677
Lat-vi-a - *Latvia*	"		1 657
Ai-len - *Ireland*	"		1 640
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		1 510
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		1 478
Ăn-gô-la - *Angola*	"		1 383
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		1 348
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		1 280
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		1 259
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		1 253
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		1 218
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		1 168
Ga-bông - *Gabon*	"		1 058

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phần-lan - *Finland*	1000 USD		937
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		935
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		910
CHDC Công gô - *Congo (Democratic Rep.)*	"		841
Xu-đăng - *Sudan*	"		702
Nê-pan - *Nepal*	"		655
Phi-gi - *Fiji*	"		607
Hai-i-ti - *Haiti*	"		541
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"		502
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		487
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		456
Ghi-nê Xích đạo - *Equatorial Guinea*	"		451
Kê-ni-a - *Kenya*	"		427
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		397
Man-ta - *Malta*	"		359
Y-ê-men - *Yemen*	"		331
Tô-gô - *Togo*	"		329
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		323
My-an-ma - *Myanmar*	"		318
Mali - *Mali*	"		308
Công-gô - *Congo*	"		306
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		236
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		207
Bê-nanh - *Benin*	"		165
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		76
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		48
Ghi-nê - *Guinea*	"		39
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	"		21
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		20
Nước khác - *Others*	"		37 760
35a Cá đông lạnh - *Frozen fish*	**1000 USD**		**3 540 272**
Mỹ - *United States*	"		792 011
Trung Quốc - *China*	"		536 573
Nhật Bản - *Japan*	"		370 197
Thái Lan - *Thailand*	"		170 818
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		131 128
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		114 654

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phi-lip-pin - *Philippines*	1000 USD		92 967
Hà Lan - *Netherlands*	"		88 194
Bra-xin - *Brazil*	"		88 024
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		79 962
Anh - *United Kingdom*	"		69 086
Ca-na-đa - *Canada*	"		68 449
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		65 920
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		64 474
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		53 710
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		50 169
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		49 421
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		49 310
Đài Loan - *Taiwan*	"		40 374
I-ta-li-a - *Italy*	"		40 278
Bỉ - *Belgium*	"		37 717
Ai-cập - *Egypt*	"		35 917
Đức - *Germany*	"		35 110
Tây Ban Nha - *Spain*	"		27 565
Ấn-độ - *India*	"		25 198
I-xra-en - *Israel*	"		24 477
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		19 002
Ba-ren - *Bahrain*	"		18 434
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		17 255
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		16 626
Pháp - *France*	"		16 041
Chi-lê - *Chile*	"		15 795
Ba-lan - *Poland*	"		14 147
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		11 173
U-crai-na - *Ukraine*	"		11 161
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		8 532
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		7 483
Lit-va - *Lithuania*	"		7 463
Pa-na-ma - *Panama*	"		7 403
Hy-lạp - *Greece*	"		6 919
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		6 725
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		6 196
An-giê-ri - *Algeria*	"		6 095
Li-băng - *Lebanon*	"		6 037

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	1000 USD		5 750
Pê-ru - *Peru*	"		5 366
Cô-oét - *Kuwait*	"		5 021
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		4 412
Qua-ta - *Qatar*	"		4 386
Séc - *Czech Republic*	"		4 335
Ma-rốc - *Morocco*	"		3 543
Ru-ma-ni - *Romania*	"		3 430
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		3 391
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		3 296
Gru-di-a - *Georgia*	"		3 124
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		3 095
U-ru-guay - *Uruguay*	"		2 805
Nam-phi - *South Africa*	"		2 709
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		2 675
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		2 647
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		2 546
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		2 482
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		2 327
Ô-man - *Oman*	"		2 241
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		2 210
Síp - *Cyprus*	"		2 071
Đan-mạch - *Denmark*	"		1 945
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		1 823
Bê-la-rut - *Belarus*	"		1 819
Sec-bi-a - *Serbia*	"		1 720
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		1 701
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		1 635
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		1 422
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		1 386
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		1 348
Ga-na - *Ghana*	"		1 332
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		1 319
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		1 253
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		1 218
Ăn-gô-la - *Angola*	"		1 172
Ga-bông - *Gabon*	"		1 058

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1000 USD		1 032
Na-uy - *Norway*	"		1 016
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		913
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		794
CHDC Công gô - *Congo (Democratic Rep.)*	"		776
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		742
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		736
Nê-pan - *Nepal*	"		655
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		652
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		609
Lat-vi-a - *Latvia*	"		477
Ghi-nê Xích đạo - *Equatorial Guinea*	"		451
Li-bi - *Libyan Arab Jamahiriya*	"		444
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		407
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		404
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		397
Kê-ni-a - *Kenya*	"		340
Tô-gô - *Togo*	"		329
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		323
My-an-ma - *Myanmar*	"		318
Mali - *Mali*	"		308
Công-gô - *Congo*	"		306
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		263
Man-ta - *Malta*	"		258
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		231
Phần-lan - *Finland*	"		177
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		176
Xy-ri - *Syrian Arab Republic*	"		175
Bê-nanh - *Benin*	"		165
Áo - *Austria*	"		70
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		48
Ai-len - *Ireland*	"		44
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		40
Ghi-nê - *Guinea*	"		39
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		20
Hai-i-ti - *Haiti*	"		8
Nước khác - *Others*	"		25 929

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
35b Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	**1000 USD**		**2 154 799**
Nhật Bản - *Japan*	"		415 202
Trung Quốc - *China*	"		360 632
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		251 692
Mỹ - *United States*	"		231 783
Anh - *United Kingdom*	"		120 665
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		93 742
Hà Lan - *Netherlands*	"		93 386
Ca-na-đa - *Canada*	"		82 025
Bỉ - *Belgium*	"		71 528
Đức - *Germany*	"		69 442
Pháp - *France*	"		47 164
Đài Loan - *Taiwan*	"		45 817
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		27 612
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		27 343
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		20 393
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		19 106
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		15 221
I-ta-li-a - *Italy*	"		14 100
Đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	"		13 761
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		13 520
Đan-mạch - *Denmark*	"		12 746
I-xra-en - *Israel*	"		11 679
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		8 401
Nam-phi - *South Africa*	"		7 750
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		7 748
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		6 285
Li-băng - *Lebanon*	"		6 009
Thái Lan - *Thailand*	"		5 997
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		5 551
Ba-lan - *Poland*	"		5 499
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		4 984
Tây Ban Nha - *Spain*	"		4 419
Ấn-độ - *India*	"		2 740
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		2 498

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Qua-ta - *Qatar*	1000 USD		2 009
U-crai-na - *Ukraine*	"		1 931
Na-uy - *Norway*	"		1 916
Cô-oét - *Kuwait*	"		1 741
Síp - *Cyprus*	"		1 718
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		1 587
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		1 372
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		1 349
Áo - *Austria*	"		1 242
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		1 130
Ru-ma-ni - *Romania*	"		1 008
Ô-man - *Oman*	"		819
Ai-len - *Ireland*	"		725
Hai-i-ti - *Haiti*	"		516
Séc - *Czech Republic*	"		475
Ai-cập - *Egypt*	"		469
Lit-va - *Lithuania*	"		368
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"		339
Phi-gi - *Fiji*	"		326
Ga-na - *Ghana*	"		287
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		270
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		231
Lat-vi-a - *Latvia*	"		221
Phần-lan - *Finland*	"		192
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		187
U-ru-guay - *Uruguay*	"		117
Ba-ren - *Bahrain*	"		115
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		102
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		99
Ăn-gô-la - *Angola*	"		95
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		71
CHDC Công gô - *Congo (Democratic Rep.)*	"		65
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		61
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		39
Man-ta - *Malta*	"		32

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hy-lạp - *Greece*	1000 USD		29
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		28
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		24
Kê-ni-a - *Kenya*	"		22
Chi-lê - *Chile*	"		20
Nước khác - *Others*	"		5 011
35c Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	**1000 USD**		**31 565**
Nhật Bản - *Japan*	"		8 310
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		4 062
Anh - *United Kingdom*	"		2 678
Đức - *Germany*	"		2 137
Thái Lan - *Thailand*	"		2 098
Mỹ - *United States*	"		1 627
Hà Lan - *Netherlands*	"		1 410
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		1 390
Đan-mạch - *Denmark*	"		1 315
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		1 305
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 163
Bỉ - *Belgium*	"		930
I-xra-en - *Israel*	"		573
I-ta-li-a - *Italy*	"		566
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		536
Pháp - *France*	"		440
Trung Quốc - *China*	"		228
Đài Loan - *Taiwan*	"		224
Tây Ban Nha - *Spain*	"		186
Ca-na-đa - *Canada*	"		128
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		82
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		40
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		31
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		25
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		22
Rê-uy-ni-ông - *Reunion*	"		11
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		10
Nước khác - *Others*	"		39

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
36 Điện thoại các loại và linh kiện			
Phones all of kinds and their parts	**1000 USD**		**49 531 281**
Trung Quốc - *China*	"		9 617 822
Mỹ - *United States*	"		5 437 650
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		4 554 160
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		3 909 286
Áo - *Austria*	"		3 483 253
Anh - *United Kingdom*	"		2 198 045
Đức - *Germany*	"		1 947 182
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		1 796 860
Thái Lan - *Thailand*	"		1 409 298
Pháp - *France*	"		1 306 216
Hà Lan - *Netherlands*	"		1 286 209
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		1 103 611
Tây Ban Nha - *Spain*	"		949 089
Nhật Bản - *Japan*	"		825 526
Ấn-độ - *India*	"		818 666
I-ta-li-a - *Italy*	"		806 907
Bra-xin - *Brazil*	"		802 466
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		735 922
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		643 814
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		640 751
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		552 788
I-xra-en - *Israel*	"		420 923
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		386 679
Đài Loan - *Taiwan*	"		357 086
Ca-na-đa - *Canada*	"		311 047
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		292 833
Nam-phi - *South Africa*	"		277 547
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		256 200
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		229 857
Chi-lê - *Chile*	"		220 117
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		186 794
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		182 249
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		176 374
U-crai-na - *Ukraine*	"		139 844

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1000 USD		135 171
Lat-vi-a - *Latvia*	"		129 470
Hy-lạp - *Greece*	"		111 186
Ma-rốc - *Morocco*	"		102 015
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		89 878
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		68 209
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		66 069
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		64 367
Pê-ru - *Peru*	"		39 633
Pa-na-ma - *Panama*	"		37 954
My-an-ma - *Myanmar*	"		36 702
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		34 004
Ai-cập - *Egypt*	"		26 251
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		26 122
Nê-pan - *Nepal*	"		22 179
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		21 668
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		21 207
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		20 448
Cô-oét - *Kuwait*	"		16 058
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		15 027
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		11 535
Gi-bu-ti - *Djibouti*	"		8 743
Séc - *Czech Republic*	"		7 666
Ru-ma-ni - *Romania*	"		7 250
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		7 057
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		6 963
U-ru-guay - *Uruguay*	"		6 108
Síp - *Cyprus*	"		5 979
Ba-lan - *Poland*	"		5 539
Xu-ri-nam - *Suriname*	"		5 521
Qua-ta - *Qatar*	"		5 329
Phi-gi - *Fiji*	"		5 264
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		5 089
Mông Cổ - *Mongolia*	"		4 890
Bỉ - *Belgium*	"		4 574
Ô-man - *Oman*	"		4 513

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2018**
(Cont.) Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ga-na - *Ghana*	1000 USD		4 511
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		4 474
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		4 242
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		4 227
Man-đi-vơ - *Maldives*	"		3 295
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		3 062
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		2 964
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		2 820
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		2 653
Sec-bi-a - *Serbia*	"		2 442
Kê-ni-a - *Kenya*	"		2 230
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	"		2 178
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		2 050
Ba-ren - *Bahrain*	"		1 925
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		1 654
Phần-lan - *Finland*	"		1 604
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		1 495
U-gan-đa - *Uganda*	"		1 252
Li-băng - *Lebanon*	"		1 159
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"		1 132
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		1 086
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		1 073
Bê-la-rut - *Belarus*	"		933
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		833
Gru-di-a - *Georgia*	"		773
Pa-pua-niu-ghi-nê - *Papua New Guinea*	"		682
Tô-gô - *Togo*	"		671
Hai-i-ti - *Haiti*	"		457
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		318
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		76
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		35
Ăn-gô-la - *Angola*	"		25
Na-uy - *Norway*	"		19
Nước khác - *Others*	"		24 227

14 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018
Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
1 Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi			
Motor cars for the transport of 9 seats or less (assembled)	**Chiếc - *Unit***	**55 298**	**1 100 974**
Thái Lan - *Thailand*	"	32 569	618 144
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	16 081	266 994
Nhật Bản - *Japan*	"	1 755	68 173
Đức - *Germany*	"	1 051	37 520
Mỹ - *United States*	"	855	28 630
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	765	18 362
Anh - *United Kingdom*	"	300	16 207
Thuỵ-điển - *Sweden*	"	303	12 278
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"	200	11 121
Trung Quốc - *China*	"	933	9 597
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	279	6 184
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	19	1 238
Áo - *Austria*	"	16	1 218
Ca-na-đa - *Canada*	"	23	1 053
I-ta-li-a - *Italy*	"	6	860
Hun-ga-ri - *Hungary*	"	26	672
Ấn-độ - *India*	"	54	533
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	3	455
Bê-la-rut - *Belarus*	"	10	447
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	19	436
Tây Ban Nha - *Spain*	"	11	257
Hà Lan - *Netherlands*	"	8	207
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	6	158
Séc - *Czech Republic*	"	1	101
Pháp - *France*	"	3	79
Đài Loan - *Taiwan*	"	1	35
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	1	15
2 Ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi			
Motor cars for the transport above 9 seats (assembled)	**Chiếc - *Unit***	**801**	**28 206**
Thái Lan - *Thailand*	"	735	22 785
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	8	2 853
Trung Quốc - *China*	"	51	2 304
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	6	250
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	1	15

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
3 Ô tô tải nguyên chiếc			
Motor vehicles for the transport of goods (assembled)	**Chiếc - *Unit***	**24 301**	**509 809**
Thái Lan - *Thailand*	"	22 380	455 413
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	322	21 151
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	1 418	13 000
Ấn-độ - *India*	"	8	6 030
Mỹ - *United States*	"	53	4 488
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	76	3 909
Nhật Bản - *Japan*	"	10	3 449
Trung Quốc - *China*	"	30	1 873
Đức - *Germany*	"	3	89
Nước khác - *Other*	"	1	406
4 Ô tô khác nguyên chiếc			
Other motor vehicles (assembled)	**Chiếc - *Unit***	**2 640**	**195 799**
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	270	48 872
Trung Quốc - *China*	"	645	38 467
Nhật Bản - *Japan*	"	285	19 811
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	576	17 593
Anh - *United Kingdom*	"	6	11 660
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	52	7 982
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	396	7 814
Đức - *Germany*	"	30	7 343
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	20	5 024
I-ta-li-a - *Italy*	"	36	4 863
Pháp - *France*	"	39	4 630
Thái Lan - *Thailand*	"	138	4 418
Bê-la-rut - *Belarus*	"	77	3 813
Áo - *Austria*	"	6	3 556
Mỹ - *United States*	"	37	2 310
Ba-lan - *Poland*	"	2	1 159
Séc - *Czech Republic*	"	3	1 043
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	3	851
Thuỵ-điển - *Sweden*	"	2	706
Ấn-độ - *India*	"	10	522
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"	1	311
Ca-na-đa - *Canada*	"	1	104
Nước khác - *Other*	"	5	2 947

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
5 Bông xơ - *Cotton*	**Tấn - *Tonne***	**1 567 687**	**3 011 729**
Mỹ - *United States*	"	750 080	1 469 104
Ấn-độ - *India*	"	231 694	390 510
Bra-xin - *Brazil*	"	183 235	357 922
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	170 721	354 966
Buốc-ki-na-fa-xô - *Burkina Faso*	"	52 172	106 328
Bê-nanh - *Benin*	"	46 813	93 431
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	"	35 034	69 394
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	17 682	32 419
Mali - *Mali*	"	12 510	25 315
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"	11 264	20 790
Tô-gô - *Togo*	"	6 214	11 657
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	6 204	7 583
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	4 411	7 455
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	4 751	7 255
Hy-lạp - *Greece*	"	3 426	6 523
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	3 897	5 404
Tây Ban Nha - *Spain*	"	2 496	4 752
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"	2 611	4 521
Xu-đăng - *Sudan*	"	2 544	4 314
U-gan-đa - *Uganda*	"	2 133	4 259
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"	3 245	3 975
Dăm-bi-a - *Zambia*	"	1 424	2 908
Nam-phi - *South Africa*	"	1 246	2 501
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"	969	1 876
Trung Quốc - *China*	"	519	1 508
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"	500	1 048
Nhật Bản - *Japan*	"	190	988
Ghi-nê - *Guinea*	"	497	953
Xê-nê-gan - *Senegal*	"	506	758
Đài Loan - *Taiwan*	"	474	639
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	499	425
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"	307	328
Đức - *Germany*	"	382	327
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	198	326
I-xra-en - *Israel*	"	91	307
Thái Lan - *Thailand*	"	54	298

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
I-ta-li-a - *Italy*	Tấn - *Tonne*	280	256
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"	100	172
My-an-ma - *Myanmar*	"	14	98
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	81	95
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"	103	77
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	38	49
Nước khác - *Other*	"	6 082	7 913
6 Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	**Tấn - *Tonne***	**11 753 564**	**7 875 905**
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	3 311 794	2 078 497
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	2 489 165	1 840 529
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	2 476 393	1 581 031
Trung Quốc - *China*	"	1 541 360	1 058 717
Thái Lan - *Thailand*	"	1 499 632	993 793
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	137 127	115 577
Nhật Bản - *Japan*	"	96 452	67 291
Pháp - *France*	"	46 756	32 646
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	40 468	28 254
Anh - *United Kingdom*	"	23 844	16 625
Đức - *Germany*	"	23 285	16 257
Đài Loan - *Taiwan*	"	17 744	12 401
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	17 685	11 836
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"	4 705	3 285
My-an-ma - *Myanmar*	"	4 588	3 210
Ấn-độ - *India*	"	4 138	2 876
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	2 883	1 944
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"	2 493	1 741
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	1 230	613
Mỹ - *United States*	"	441	302
Hà Lan - *Netherlands*	"	218	143
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	162	106
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"	147	96
Na-uy - *Norway*	"	39	24
Ca-na-đa - *Canada*	"	22	14
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	17	11
Nước khác - *Other*	"	10 777	8 086

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
6a Xăng - *Gasoline*	**Tấn - *Tonne***	**2 052 630**	**1 566 781**
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	1 825 861	1 409 028
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	209 042	144 658
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	9 998	7 746
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	7 711	5 336
Mỹ - *United States*	"	10	6
Đức - *Germany*	"	5	3
Nhật Bản - *Japan*	"	4	3
Pháp - *France*	"	1	0,3
6b Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	**Tấn - *Tonne***	**2 542 293**	**1 775 026**
Trung Quốc - *China*	"	1 509 404	1 037 132
Thái Lan - *Thailand*	"	458 440	318 435
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	81 788	75 951
Nhật Bản - *Japan*	"	95 291	66 532
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	94 431	63 671
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	65 738	46 008
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	52 833	38 001
Pháp - *France*	"	46 756	32 645
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	40 468	28 254
Anh - *United Kingdom*	"	23 337	16 294
Đức - *Germany*	"	23 280	16 254
Đài Loan - *Taiwan*	"	17 677	12 346
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	6 297	4 396
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"	4 705	3 285
My-an-ma - *Myanmar*	"	4 463	3 116
Ấn-độ - *India*	"	3 857	2 693
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"	2 493	1 741
Mỹ - *United States*	"	295	206
Nước khác - *Other*	"	10 742	8 065
6c Dầu Mazut - *Fuel oils (FO)*	**Tấn - *Tonne***	**699 026**	**309 775**
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	526 997	231 553
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	169 378	77 007
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	1 247	570
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	840	361
Trung Quốc - *China*	"	561	269
Đài Loan - *Taiwan*	"	2	12
Nước khác - *Other*	"	1	1

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
6d Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	**Tấn - *Tonne***	**6 416 553**	**4 194 261**
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	2 721 967	1 801 196
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	1 960 518	1 265 674
Thái Lan - *Thailand*	"	1 041 178	675 337
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	596 297	384 903
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	47 629	34 290
Trung Quốc - *China*	"	31 395	21 316
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	11 388	7 439
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	2 883	1 944
Nhật Bản - *Japan*	"	1 156	756
Anh - *United Kingdom*	"	507	331
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	390	252
Ấn-độ - *India*	"	281	184
Hà Lan - *Netherlands*	"	218	143
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	162	106
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"	147	96
My-an-ma - *Myanmar*	"	125	94
Mỹ - *United States*	"	137	90
Đài Loan - *Taiwan*	"	64	42
Na-uy - *Norway*	"	39	24
Ca-na-đa - *Canada*	"	20	13
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	17	11
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	"	15	9
Pa-na-ma - *Panama*	"	14	8
Nước khác - *Other*	"	7	5
6e Dầu hỏa - *Kerosene*	**Tấn - *Tonne***	**43 062**	**30 063**
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	43 025	30 021
Thái Lan - *Thailand*	"	14	21
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	22	20
Nhật Bản - *Japan*	"	1	1
Đài Loan - *Taiwan*	"	1	0,5
7 Bột mỳ - *Wheat flour*	**1000 USD**		**8 682**
Nhật Bản - *Japan*	"		5 840
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		912
Thái Lan - *Thailand*	"		687
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		336

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xinh-ga-po - *Singapore*	1000 USD		293
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		173
I-ta-li-a - *Italy*	"		115
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		82
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		68
U-crai-na - *Ukraine*	"		45
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		35
Ấn-độ - *India*	"		32
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		24
Bỉ - *Belgium*	"		18
Pháp - *France*	"		10
Nước khác - *Other*	"		12
8 Chất dẻo - *Plastics in primary form*	**Tấn - *Tonne***	**5 591 155**	**9 090 143**
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	955 162	1 674 958
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	1 024 557	1 299 486
Đài Loan - *Taiwan*	"	741 664	1 243 278
Trung Quốc - *China*	"	564 782	1 113 103
Thái Lan - *Thailand*	"	650 846	974 739
Nhật Bản - *Japan*	"	218 172	495 247
Mỹ - *United States*	"	267 832	448 764
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	217 983	342 461
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	191 638	319 773
Ấn-độ - *India*	"	146 891	193 961
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	132 402	176 170
Đức - *Germany*	"	28 060	155 188
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	114 648	147 411
Cô-oét - *Kuwait*	"	77 311	95 794
Qua-ta - *Qatar*	"	70 957	87 746
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	15 310	24 935
Bỉ - *Belgium*	"	11 531	23 015
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	13 862	22 463
Tây Ban Nha - *Spain*	"	11 677	21 579
Ô-man - *Oman*	"	16 137	19 982
Nam-phi - *South Africa*	"	14 491	18 760
I-ta-li-a - *Italy*	"	5 137	17 342
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	13 274	16 982
Hà Lan - *Netherlands*	"	7 550	16 980

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pháp - *France*	Tấn - *Tonne*	4 595	16 738
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	7 116	13 085
Ca-na-đa - *Canada*	"	10 133	12 753
Anh - *United Kingdom*	"	3 595	12 164
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"	8 680	11 648
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	8 686	11 129
Bra-xin - *Brazil*	"	4 249	6 908
Ai-cập - *Egypt*	"	4 600	5 887
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	2 327	3 464
Thuỵ-điển - *Sweden*	"	773	3 145
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"	4 266	2 664
Na-uy - *Norway*	"	969	2 607
Bê-la-rut - *Belarus*	"	921	2 166
Áo - *Austria*	"	491	1 575
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"	198	1 452
U-crai-na - *Ukraine*	"	1 015	1 388
Phần-lan - *Finland*	"	160	1 075
Ai-len - *Ireland*	"	1 510	823
Đan-mạch - *Denmark*	"	73	771
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	456	729
Ba-lan - *Poland*	"	531	656
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"	383	500
I-xra-en - *Israel*	"	95	363
Séc - *Czech Republic*	"	47	322
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"	248	309
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	152	214
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"	70	196
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"	121	191
Ma-rốc - *Morocco*	"	21	189
Ru-ma-ni - *Romania*	"	59	179
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"	176	164
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	87	118
My-an-ma - *Myanmar*	"	84	117
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	101	103
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"	105	82
Hun-ga-ri - *Hungary*	"	20	68

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	Tấn - *Tonne*	64	68
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"	105	63
Hy-lạp - *Greece*	"	19	60
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"	48	55
Chi-lê - *Chile*	"	21	38
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"	25	34
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"	7	13
Nước khác - *Other*	"	11 883	23 753
9 Chì - *Lead*	**1000 USD**		**424 878**
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		156 685
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		92 609
Ấn-độ - *India*	"		44 113
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		23 183
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		22 695
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		20 381
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		14 612
Đài Loan - *Taiwan*	"		13 398
Trung Quốc - *China*	"		11 072
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		10 950
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		5 918
Nhật Bản - *Japan*	"		3 640
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		1 703
Thái Lan - *Thailand*	"		1 219
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		655
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		649
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		428
Ga-na - *Ghana*	"		242
Chi-lê - *Chile*	"		204
Hà Lan - *Netherlands*	"		179
Công-gô - *Congo*	"		122
Mỹ - *United States*	"		87
Ca-na-đa - *Canada*	"		64
Bỉ - *Belgium*	"		61
Anh - *United Kingdom*	"		10
Đức - *Germany*	"		1

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
10 Clanhke - *Clinker*	**1000 USD**		**19 258**
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		1 775
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		2 545
Thái Lan - *Thailand*	"		14 938
11 Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	**1000 USD**		**84 227**
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		15 558
Trung Quốc - *China*	"		14 974
Nhật Bản - *Japan*	"		13 625
Thái Lan - *Thailand*	"		6 186
Mỹ - *United States*	"		5 877
Đài Loan - *Taiwan*	"		5 317
Pháp - *France*	"		4 751
Đức - *Germany*	"		4 603
Hà Lan - *Netherlands*	"		4 082
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		2 914
Bỉ - *Belgium*	"		1 833
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 270
Ấn-độ - *India*	"		594
I-ta-li-a - *Italy*	"		347
Ca-na-đa - *Canada*	"		317
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		315
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		294
Tây Ban Nha - *Spain*	"		242
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		231
Áo - *Austria*	"		195
Anh - *United Kingdom*	"		153
Na-uy - *Norway*	"		114
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		93
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		48
Đan-mạch - *Denmark*	"		42
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		37
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		19
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		18
Ba-lan - *Poland*	"		16
I-xra-en - *Israel*	"		15
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		10
Nước khác - *Other*	"		135

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
12 Hóa chất - *Chemicals*	**1000 USD**		**5 164 682**
Trung Quốc - *China*	"		1 590 541
Đài Loan - *Taiwan*	"		682 436
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		445 468
Thái Lan - *Thailand*	"		433 171
Nhật Bản - *Japan*	"		391 977
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		284 277
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		227 087
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		224 028
Mỹ - *United States*	"		177 506
Ấn-độ - *India*	"		161 606
Đức - *Germany*	"		75 038
Hà Lan - *Netherlands*	"		70 300
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		54 991
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		48 814
Bỉ - *Belgium*	"		42 650
Pháp - *France*	"		33 944
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		26 613
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	"		25 315
I-ta-li-a - *Italy*	"		17 980
Bra-xin - *Brazil*	"		17 749
Ô-man - *Oman*	"		13 366
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		13 018
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		11 709
Tây Ban Nha - *Spain*	"		10 743
Phần-lan - *Finland*	"		7 080
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		6 980
Áo - *Austria*	"		5 895
Qua-ta - *Qatar*	"		5 170
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		4 758
Anh - *United Kingdom*	"		4 671
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		4 181
Nam-phi - *South Africa*	"		3 371
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		2 900
Chi-lê - *Chile*	"		2 262
I-xra-en - *Israel*	"		2 250

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ca-na-đa - *Canada*	1000 USD		2 230
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		2 202
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		2 111
Na-uy - *Norway*	"		1 985
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		1 939
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		1 722
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		1 698
Kê-ni-a - *Kenya*	"		1 372
Ba-lan - *Poland*	"		1 343
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	"		1 225
Séc - *Czech Republic*	"		1 151
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		1 036
U-ru-guay - *Uruguay*	"		791
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		632
Ru-ma-ni - *Romania*	"		560
Pê-ru - *Peru*	"		545
Đan-mạch - *Denmark*	"		525
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		524
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		408
My-an-ma - *Myanmar*	"		304
Sec-bi-a - *Serbia*	"		271
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		264
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		234
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		206
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		184
Man-ta - *Malta*	"		154
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		144
Lat-vi-a - *Latvia*	"		129
Ai-len - *Ireland*	"		71
Síp - *Cyprus*	"		62
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		42
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		39
Lit-va - *Lithuania*	"		30
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		24
Ba-ren - *Bahrain*	"		23
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		22
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		18

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
U-crai-na - *Ukraine*	**1000 USD**		17
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		14
Gru-di-a - *Georgia*	"		12
Nước khác - *Other*	"		8 576
13 Khí đốt hóa lỏng - *Liquified Petroleum Gas*	**Tấn - *Tonne***	**1 444 742**	**844 406**
Trung Quốc - *China*	"	533 136	322 941
Qua-ta - *Qatar*	"	182 917	109 475
Thái Lan - *Thailand*	"	170 287	103 940
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	125 571	70 353
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	101 373	57 365
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"	89 785	49 201
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	57 893	31 047
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	51 493	29 747
Mỹ - *United States*	"	47 153	23 135
Cô-oét - *Kuwait*	"	33 502	17 434
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	23 834	13 909
Tô-gô - *Togo*	"	20 097	8 956
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	5 932	4 622
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	133	267
Đức - *Germany*	"	8	21
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	8	12
Nước khác - *Others*	"	1 622	1 981
14 Kẽm - *Zinc*	**1000 USD**		**519 596**
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		233 453
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		139 460
Nhật Bản - *Japan*	"		45 633
Ấn-độ - *India*	"		29 703
Đài Loan - *Taiwan*	"		13 860
Bra-xin - *Brazil*	"		7 787
Trung Quốc - *China*	"		7 384
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"		6 181
Pê-ru - *Peru*	"		4 734
Ca-na-đa - *Canada*	"		4 615
Tây Ban Nha - *Spain*	"		4 400
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		3 035
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		2 811

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Áo - *Austria*	1000 USD		2 354
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		2 257
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		1 675
Đức - *Germany*	"		1 666
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 544
Thái Lan - *Thailand*	"		1 351
My-an-ma - *Myanmar*	"		1 284
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		1 192
Bỉ - *Belgium*	"		817
Mỹ - *United States*	"		651
Hà Lan - *Netherlands*	"		461
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		313
Lat-vi-a - *Latvia*	"		57
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		43
Anh - *United Kingdom*	"		42
I-ta-li-a - *Italy*	"		27
Phần-lan - *Finland*	"		20
Nước khác - *Other*	"		787
15 LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	**1000 USD**		**43 225 082**
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		17 593 929
Trung Quốc - *China*	"		8 257 892
Nhật Bản - *Japan*	"		4 067 091
Đài Loan - *Taiwan*	"		3 734 537
Mỹ - *United States*	"		3 060 786
Ai-len - *Ireland*	"		1 634 558
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		1 384 456
Thái Lan - *Thailand*	"		666 622
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		650 726
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		512 689
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		295 605
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		285 226
I-xra-en - *Israel*	"		259 792
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		176 143
Đức - *Germany*	"		76 285
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		51 462

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	1000 USD		39 192
Hà Lan - *Netherlands*	"		30 833
Ấn-độ - *India*	"		30 676
I-ta-li-a - *Italy*	"		21 870
Man-ta - *Malta*	"		20 696
Bra-xin - *Brazil*	"		20 064
Pháp - *France*	"		18 039
Anh - *United Kingdom*	"		15 476
Séc - *Czech Republic*	"		13 711
Áo - *Austria*	"		10 664
Đan-mạch - *Denmark*	"		10 607
Ca-na-đa - *Canada*	"		9 384
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		7 659
Tây Ban Nha - *Spain*	"		6 791
Bỉ - *Belgium*	"		5 821
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		5 764
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		5 484
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		5 476
Phần-lan - *Finland*	"		4 387
Ai-cập - *Egypt*	"		4 303
Ba-lan - *Poland*	"		4 268
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		4 194
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		3 744
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		3 363
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		3 268
U-crai-na - *Ukraine*	"		2 361
Na-uy - *Norway*	"		2 050
Nam-phi - *South Africa*	"		1 679
Ma-rốc - *Morocco*	"		1 679
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		1 366
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		1 332
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		881
Ru-ma-ni - *Romania*	"		868
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		684
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		600
CHDC Công gô - *Congo (Democratic Rep.)*	"		568

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Lit-va - *Lithuania*	1000 USD		560
Hy-lạp - *Greece*	"		555
My-an-ma - *Myanmar*	"		546
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		500
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		376
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		277
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		127
Chi-lê - *Chile*	"		114
Xê-nê-gan - *Senegal*	"		109
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		102
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		60
Ca-mơ-run - *Cameroon*	"		51
Ma Cao - *Macau*	"		41
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		27
Mali - *Mali*	"		27
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	"		12
Lat-vi-a - *Latvia*	"		10
Nước khác - *Others*	"		193 987
16 Lúa mỳ - *Wheat*	**Tấn - *Tonne***	**4 904 058**	**1 181 443**
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	2 906 016	655 578
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	975 326	266 294
Ca-na-đa - *Canada*	"	313 431	85 748
Mỹ - *United States*	"	320 901	85 298
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"	184 791	40 087
Bra-xin - *Brazil*	"	80 894	16 782
Ru-ma-ni - *Romania*	"	53 845	12 266
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"	35 996	7 737
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"	27 945	7 245
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"	1 188	310
Pháp - *France*	"	636	250
Anh - *United Kingdom*	"	846	217
Trung Quốc - *China*	"	63	61
Ấn-độ - *India*	"	61	27
Đức - *Germany*	"	7	2
Nước khác - *Others*	"	2 113	3 542

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
17 Điện thoại các loại và linh kiện ***Phones all of kinds and their parts***	**1000 USD**		**16 781 300**
Trung Quốc - *China*	"		9 139 174
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		6 376 767
Nhật Bản - *Japan*	"		360 105
Thái Lan - *Thailand*	"		329 568
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		160 328
Mỹ - *United States*	"		21 113
Đức - *Germany*	"		19 373
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		19 285
Đài Loan - *Taiwan*	"		18 272
Ấn-độ - *India*	"		11 771
Ca-na-đa - *Canada*	"		10 247
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		9 008
Bra-xin - *Brazil*	"		8 923
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		5 422
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		4 834
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		4 757
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		4 398
I-ta-li-a - *Italy*	"		2 740
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		1 877
Anh - *United Kingdom*	"		1 652
Séc - *Czech Republic*	"		1 073
I-xra-en - *Israel*	"		1 050
Ba-lan - *Poland*	"		977
U-crai-na - *Ukraine*	"		824
Phần-lan - *Finland*	"		581
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		557
Ru-ma-ni - *Romania*	"		527
Bỉ - *Belgium*	"		482
Tây Ban Nha - *Spain*	"		371
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		330
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		299
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		270
Hà Lan - *Netherlands*	"		245
Pháp - *France*	"		233
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		202

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	1000 USD		177
Đan-mạch - *Denmark*	"		123
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		118
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		96
Na-uy - *Norway*	"		94
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		52
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		37
Ai-len - *Ireland*	"		33
Nam-phi - *South Africa*	"		27
Ma-rốc - *Morocco*	"		17
Áo - *Austria*	"		17
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		15
Nước khác - *Others*	"		262 861
18 Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	**1000 USD**		**575 453**
Trung Quốc - *China*	"		159 505
Đức - *Germany*	"		78 724
I-ta-li-a - *Italy*	"		61 783
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		41 482
Đài Loan - *Taiwan*	"		33 697
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		27 511
Mỹ - *United States*	"		25 898
Nhật Bản - *Japan*	"		23 845
Hà Lan - *Netherlands*	"		15 756
Thái Lan - *Thailand*	"		11 581
Pháp - *France*	"		7 985
Ấn-độ - *India*	"		5 485
Bra-xin - *Brazil*	"		4 239
Đan-mạch - *Denmark*	"		3 771
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		3 530
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		3 306
Anh - *United Kingdom*	"		3 028
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 771
Séc - *Czech Republic*	"		2 008
Bỉ - *Belgium*	"		1 877
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 399
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		1 167

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	1000 USD		1 156
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		1 118
Ai-cập - *Egypt*	"		982
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		977
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		749
Ba-lan - *Poland*	"		728
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		556
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		541
I-xra-en - *Israel*	"		491
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		474
Ai-len - *Ireland*	"		416
Phần-lan - *Finland*	"		341
Áo - *Austria*	"		330
Chi-lê - *Chile*	"		212
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		161
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		126
Ca-na-đa - *Canada*	"		86
Li-băng - *Lebanon*	"		78
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		61
Hy-lạp - *Greece*	"		55
Ru-ma-ni - *Romania*	"		39
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		33
Na-uy - *Norway*	"		26
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		22
Nước khác - *Others*	"		45 349
19 Máy, phụ tùng máy SX xi măng ***Machinery, apparatus and parts for cement production***	**1000 USD**		**254 662**
Trung Quốc - *China*	"		134 638
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		40 174
I-ta-li-a - *Italy*	"		36 731
Nhật Bản - *Japan*	"		15 554
Đức - *Germany*	"		7 320
Phần-lan - *Finland*	"		5 846
Đài Loan - *Taiwan*	"		3 855
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 717
Ấn-độ - *India*	"		1 754
Mỹ - *United States*	"		1 170

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thái Lan - *Thailand*	1000 USD		1 079
Hà Lan - *Netherlands*	"		1 003
Pháp - *France*	"		639
Đan-mạch - *Denmark*	"		500
Ru-ma-ni - *Romania*	"		294
Anh - *United Kingdom*	"		255
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		243
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		238
Áo - *Austria*	"		142
Ca-na-đa - *Canada*	"		94
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		80
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		74
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		58
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		44
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		30
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		14
Nước khác - *Others*	"		117
20 Máy, phụ tùng máy xây dựng			
Machinery, apparatus and parts for construction	**1000 USD**		**566 798**
Nhật Bản - *Japan*	"		194 775
Trung Quốc - *China*	"		142 918
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		76 341
Đức - *Germany*	"		31 833
Mỹ - *United States*	"		31 520
Anh - *United Kingdom*	"		10 471
Hà Lan - *Netherlands*	"		10 435
Thái Lan - *Thailand*	"		8 402
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		7 898
I-ta-li-a - *Italy*	"		7 110
Ấn-độ - *India*	"		6 422
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		5 597
Bra-xin - *Brazil*	"		5 105
Đài Loan - *Taiwan*	"		4 957
Ba-lan - *Poland*	"		4 143
Áo - *Austria*	"		3 999
Phần-lan - *Finland*	"		2 900
Pháp - *France*	"		2 042

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1000 USD		1 639
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 246
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		955
Ca-na-đa - *Canada*	"		874
Séc - *Czech Republic*	"		773
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		705
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		483
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		298
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		284
Tây Ban Nha - *Spain*	"		254
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		177
Bỉ - *Belgium*	"		114
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		102
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		102
U-crai-na - *Ukraine*	"		87
Đan-mạch - *Denmark*	"		65
Bê-la-rut - *Belarus*	"		64
Ru-ma-ni - *Romania*	"		61
Ai-len - *Ireland*	"		50
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		41
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		34
Lit-va - *Lithuania*	"		33
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		26
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		23
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		12
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		11
Nước khác - *Others*	"		1 416
21 Máy, thiết bị hàng không ***Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield***	**1000 USD**		**695 239**
Mỹ - *United States*	"		256 287
Pháp - *France*	"		143 200
Anh - *United Kingdom*	"		121 906
Nhật Bản - *Japan*	"		67 068
Đức - *Germany*	"		23 754
I-ta-li-a - *Italy*	"		20 536
Ca-na-đa - *Canada*	"		14 153

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Séc - *Czech Republic*	1000 USD		13 133
Bra-xin - *Brazil*	"		12 528
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		8 219
Phần-lan - *Finland*	"		4 006
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 510
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 414
Trung Quốc - *China*	"		1 279
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		995
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		836
Đài Loan - *Taiwan*	"		816
Hà Lan - *Netherlands*	"		692
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		612
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		238
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		234
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		204
Áo - *Austria*	"		201
Thái Lan - *Thailand*	"		158
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		145
Ru-ma-ni - *Romania*	"		131
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		126
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		108
Đan-mạch - *Denmark*	"		106
I-xra-en - *Israel*	"		84
Lat-vi-a - *Latvia*	"		81
Ai-len - *Ireland*	"		60
Ấn-độ - *India*	"		55
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		52
Lit-va - *Lithuania*	"		51
Bỉ - *Belgium*	"		18
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		15
Ba-lan - *Poland*	"		11
Nước khác - *Others*	"		217
22 Nhôm - *Aluminium*	**1000 USD**		**3 350 042**
Trung Quốc - *China*	"		827 657
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		637 988
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		558 155
Mỹ - *United States*	"		336 050

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1000 USD		302 459
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		197 652
Đài Loan - *Taiwan*	"		100 794
Thái Lan - *Thailand*	"		92 072
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		48 286
Nhật Bản - *Japan*	"		43 573
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		31 049
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		28 662
Qua-ta - *Qatar*	"		26 690
Ấn-độ - *India*	"		25 997
Nam-phi - *South Africa*	"		15 869
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		14 573
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		13 443
Đức - *Germany*	"		9 739
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		9 709
Ba-ren - *Bahrain*	"		6 581
I-ta-li-a - *Italy*	"		6 329
Pháp - *France*	"		3 189
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 378
Áo - *Austria*	"		2 177
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 159
A-dec-bai-zan - *Azerbaijan*	"		1 275
Hy-lạp - *Greece*	"		1 014
Bỉ - *Belgium*	"		581
Ô-man - *Oman*	"		495
Anh - *United Kingdom*	"		415
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		363
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		210
Ba-lan - *Poland*	"		134
Phần-lan - *Finland*	"		87
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		85
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		59
Ca-na-đa - *Canada*	"		39
Đan-mạch - *Denmark*	"		17
My-an-ma - *Myanmar*	"		12
Na-uy - *Norway*	"		11
Nước khác - *Others*	"		2 015

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
23 NPL giầy dép - *Auxiliary materials for footwear*	**1000 USD**		**2 681 089**
Trung Quốc - *China*	"		847 089
Mỹ - *United States*	"		341 847
Thái Lan - *Thailand*	"		249 435
I-ta-li-a - *Italy*	"		241 363
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		213 561
Đài Loan - *Taiwan*	"		151 427
Ấn-độ - *India*	"		107 476
Đan-mạch - *Denmark*	"		79 965
Bra-xin - *Brazil*	"		74 876
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		34 264
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		33 322
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		28 252
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		26 413
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		26 185
Ca-na-đa - *Canada*	"		24 294
Nhật Bản - *Japan*	"		20 597
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		17 704
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		14 445
U-ru-guay - *Uruguay*	"		13 430
Đức - *Germany*	"		11 623
Anh - *United Kingdom*	"		10 044
Nam-phi - *South Africa*	"		9 950
Phần-lan - *Finland*	"		9 259
Tây Ban Nha - *Spain*	"		9 016
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		8 347
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		7 005
Ba-lan - *Poland*	"		6 081
Ê-ti-ô-pi - *Ethiopia*	"		4 344
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		3 118
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		2 921
Ai-cập - *Egypt*	"		2 216
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		1 624
U-gan-đa - *Uganda*	"		1 390
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		1 315
Chi-lê - *Chile*	"		1 306

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1000 USD		1 160
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		1 100
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		1 099
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		976
Pháp - *France*	"		915
Hà Lan - *Netherlands*	"		734
Áo - *Austria*	"		733
Hy-lạp - *Greece*	"		655
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	"		639
Bỉ - *Belgium*	"		545
Séc - *Czech Republic*	"		428
Ma-rốc - *Morocco*	"		277
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		276
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		205
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		192
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		168
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	"		124
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		124
Na-uy - *Norway*	"		112
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		81
Ru-ma-ni - *Romania*	"		64
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		62
Kê-ni-a - *Kenya*	"		42
My-an-ma - *Myanmar*	"		41
Phi-gi - *Fiji*	"		38
Mông Cổ - *Mongolia*	"		34
Pê-ru - *Peru*	"		33
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		32
Buốc-ki-na-fa-xô - *Burkina Faso*	"		29
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		24
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		22
Ma Cao - *Macau*	"		18
Li-băng - *Lebanon*	"		13
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		12
Pa-na-ma - *Panama*	"		10
Nước khác - *Others*	"		34 563

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
24 Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	**1000 USD**		**3 030 270**
Trung Quốc - *China*	"		1 364 880
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		552 882
Đài Loan - *Taiwan*	"		289 855
Nhật Bản - *Japan*	"		261 620
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		185 520
Mỹ - *United States*	"		70 877
Thái Lan - *Thailand*	"		54 195
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		35 061
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		29 828
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		26 233
Đức - *Germany*	"		19 104
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		17 304
I-ta-li-a - *Italy*	"		17 068
Ấn-độ - *India*	"		16 291
Bra-xin - *Brazil*	"		10 648
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		9 939
Anh - *United Kingdom*	"		5 719
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		4 888
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		3 821
Hà Lan - *Netherlands*	"		3 665
Pháp - *France*	"		3 375
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		2 144
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		2 134
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		2 093
Bỉ - *Belgium*	"		1 762
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		1 746
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		1 639
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		1 604
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 545
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		1 477
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		1 208
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		1 131
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		974
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		969
Ca-na-đa - *Canada*	"		965

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Áo - *Austria*	1000 USD		854
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		633
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		481
Đan-mạch - *Denmark*	"		426
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		416
Ai-cập - *Egypt*	"		412
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		404
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		333
Phần-lan - *Finland*	"		296
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		294
Ru-ma-ni - *Romania*	"		274
My-an-ma - *Myanmar*	"		224
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		180
Na-uy - *Norway*	"		173
Séc - *Czech Republic*	"		137
Lat-vi-a - *Latvia*	"		135
Lit-va - *Lithuania*	"		127
Nam-phi - *South Africa*	"		125
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		115
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		114
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		105
Ba-lan - *Poland*	"		94
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		70
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		64
Chi-lê - *Chile*	"		61
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		53
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		45
Ma-rốc - *Morocco*	"		44
Hy-lạp - *Greece*	"		43
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		35
Ai-len - *Ireland*	"		18
Pa-na-ma - *Panama*	"		16
I-xra-en - *Israel*	"		15
Hai-i-ti - *Haiti*	"		14
Nước khác - *Others*	"		19 274

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
25 Sản phẩm cao su - *Aticles of rubber*	**1000 USD**		**928 889**
Trung Quốc - *China*	"		283 595
Nhật Bản - *Japan*	"		178 368
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		123 516
Thái Lan - *Thailand*	"		101 951
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		60 288
Đài Loan - *Taiwan*	"		33 034
Đức - *Germany*	"		26 312
Mỹ - *United States*	"		20 371
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		16 691
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		11 999
Ấn-độ - *India*	"		11 940
I-ta-li-a - *Italy*	"		10 800
Pháp - *France*	"		5 287
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		4 664
Anh - *United Kingdom*	"		4 113
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		3 159
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		3 021
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 613
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		2 522
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 410
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 981
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		1 810
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		1 659
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		1 584
Bỉ - *Belgium*	"		1 190
Đan-mạch - *Denmark*	"		1 156
Bra-xin - *Brazil*	"		1 047
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		806
Áo - *Austria*	"		738
Ba-lan - *Poland*	"		635
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		607
Séc - *Czech Republic*	"		544
Ca-na-đa - *Canada*	"		502
Ru-ma-ni - *Romania*	"		415
Na-uy - *Norway*	"		304
Bê-la-rut - *Belarus*	"		278

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bồ Đào Nha - *Portugal*	1000 USD		226
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		209
Phần-lan - *Finland*	"		206
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		205
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		157
Ma-rốc - *Morocco*	"		154
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		144
I-xra-en - *Israel*	"		131
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		109
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		88
Lat-vi-a - *Latvia*	"		82
Man-ta - *Malta*	"		61
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		51
My-an-ma - *Myanmar*	"		49
Ai-len - *Ireland*	"		49
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		39
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		33
Nam-phi - *South Africa*	"		29
Lit-va - *Lithuania*	"		23
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		22
Chi-lê - *Chile*	"		17
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		16
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		12
Hy-lạp - *Greece*	"		10
Nước khác - *Others*	"		4 857
26 Sản phẩm từ chất dẻo - *Aticles of plastics*	**1000 USD**		**5 923 599**
Trung Quốc - *China*	"		2 078 960
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		1 803 620
Nhật Bản - *Japan*	"		868 607
Đài Loan - *Taiwan*	"		274 965
Thái Lan - *Thailand*	"		254 066
Mỹ - *United States*	"		127 902
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		108 737
Đức - *Germany*	"		58 228
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		46 846
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		41 698

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1000 USD		36 473
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		25 067
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		24 862
I-ta-li-a - *Italy*	"		20 030
Ấn-độ - *India*	"		15 853
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		14 484
Anh - *United Kingdom*	"		14 184
Pháp - *France*	"		11 248
Tây Ban Nha - *Spain*	"		9 911
Đan-mạch - *Denmark*	"		8 105
Hà Lan - *Netherlands*	"		5 883
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		5 274
I-xra-en - *Israel*	"		4 034
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		3 643
Áo - *Austria*	"		3 576
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		3 047
Ba-lan - *Poland*	"		2 933
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		2 882
Séc - *Czech Republic*	"		2 766
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		2 404
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		2 378
Bỉ - *Belgium*	"		1 920
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 661
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		1 438
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		1 291
Nam-phi - *South Africa*	"		1 157
Phần-lan - *Finland*	"		1 027
U-crai-na - *Ukraine*	"		942
Ai-len - *Ireland*	"		864
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		750
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		602
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		550
Na-uy - *Norway*	"		525
Ru-ma-ni - *Romania*	"		474
Bra-xin - *Brazil*	"		447
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		333
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		290

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ai-cập - *Egypt*	1000 USD		195
Gru-di-a - *Georgia*	"		157
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		132
Ma-rốc - *Morocco*	"		130
Lat-vi-a - *Latvia*	"		104
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		101
Hy-lạp - *Greece*	"		98
My-an-ma - *Myanmar*	"		92
Ô-man - *Oman*	"		74
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		71
Lit-va - *Lithuania*	"		63
Chi-lê - *Chile*	"		58
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		56
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		55
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		52
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		43
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		43
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		42
Ma Cao - *Macau*	"		40
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		36
Ba-ren - *Bahrain*	"		30
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		28
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		24
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		20
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		15
Síp - *Cyprus*	"		15
Nước khác - *Others*	"		24 886
27 Sản phẩm từ giấy - *Aticles of papper*	**1000 USD**		**721 362**
Trung Quốc - *China*	"		294 750
Thái Lan - *Thailand*	"		101 110
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		64 601
Nhật Bản - *Japan*	"		50 648
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		43 509
Đài Loan - *Taiwan*	"		36 866
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		11 112
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		9 330

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mỹ - *United States*	1000 USD		8 846
Đức - *Germany*	"		6 017
Ấn-độ - *India*	"		2 397
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 577
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 524
Anh - *United Kingdom*	"		1 489
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		926
Đan-mạch - *Denmark*	"		689
Pháp - *France*	"		599
Hà Lan - *Netherlands*	"		531
Áo - *Austria*	"		461
Ba-lan - *Poland*	"		461
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		404
Tây Ban Nha - *Spain*	"		350
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		254
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		219
Ca-na-đa - *Canada*	"		202
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		184
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		169
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		144
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		109
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		105
Séc - *Czech Republic*	"		78
Bỉ - *Belgium*	"		76
Ru-ma-ni - *Romania*	"		75
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		69
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		55
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		44
I-xra-en - *Israel*	"		35
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		32
U-crai-na - *Ukraine*	"		30
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		30
Qua-ta - *Qatar*	"		26
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		24
Phần-lan - *Finland*	"		23
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		23
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		22

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chi-lê - *Chile*	1000 USD		18
Ai-cập - *Egypt*	"		11
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	"		10
Nước khác - *Others*	"		81 099
28 Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	**1000 USD**		**120 976**
Trung Quốc - *China*	"		70 047
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		9 629
I-ta-li-a - *Italy*	"		9 625
Thái Lan - *Thailand*	"		4 319
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		3 137
Đức - *Germany*	"		2 216
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		2 111
Đài Loan - *Taiwan*	"		1 708
Ba-lan - *Poland*	"		1 690
Nhật Bản - *Japan*	"		1 485
Mỹ - *United States*	"		1 368
Pháp - *France*	"		1 347
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		824
Anh - *United Kingdom*	"		754
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		568
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		565
Hà Lan - *Netherlands*	"		509
Na-uy - *Norway*	"		478
Tây Ban Nha - *Spain*	"		409
Áo - *Austria*	"		339
Đan-mạch - *Denmark*	"		332
Ấn-độ - *India*	"		313
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		216
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		210
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		204
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		179
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		156
Lit-va - *Lithuania*	"		151
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		142
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		110
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		90

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ca-na-đa - *Canada*	1000 USD		86
Bra-xin - *Brazil*	"		84
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		78
Ma Cao - *Macau*	"		65
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		47
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		43
Bỉ - *Belgium*	"		38
Lat-vi-a - *Latvia*	"		38
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		27
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		26
Séc - *Czech Republic*	"		24
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		23
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		22
U-crai-na - *Ukraine*	"		20
My-an-ma - *Myanmar*	"		19
Phần-lan - *Finland*	"		12
Nam-phi - *South Africa*	"		12
Nước khác - *Other*	"		5 081
29 Sản phẩm hoá chất - *Chemicals produce*	**1000 USD**		**5 035 482**
Trung Quốc - *China*	"		1 380 953
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		684 923
Đài Loan - *Taiwan*	"		509 707
Nhật Bản - *Japan*	"		469 918
Mỹ - *United States*	"		316 185
Thái Lan - *Thailand*	"		276 165
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		215 511
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		193 681
Đức - *Germany*	"		179 439
Ấn-độ - *India*	"		108 033
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		104 443
Tây Ban Nha - *Spain*	"		69 087
I-ta-li-a - *Italy*	"		60 349
Anh - *United Kingdom*	"		44 527
Pháp - *France*	"		44 150
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		43 244
Hà Lan - *Netherlands*	"		43 153

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	1000 USD		35 640
Đan-mạch - *Denmark*	"		24 642
Bỉ - *Belgium*	"		19 842
Qua-ta - *Qatar*	"		18 737
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		17 354
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		17 059
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		15 760
Phần-lan - *Finland*	"		13 258
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		12 371
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		11 971
Nam-phi - *South Africa*	"		11 543
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		9 800
Ca-na-đa - *Canada*	"		9 209
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		6 035
Bra-xin - *Brazil*	"		5 802
Ba-lan - *Poland*	"		4 145
Ai-len - *Ireland*	"		3 955
Áo - *Austria*	"		3 373
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		3 052
Na-uy - *Norway*	"		2 660
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		2 616
Hy-lạp - *Greece*	"		2 374
I-xra-en - *Israel*	"		2 306
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		2 158
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		1 861
Séc - *Czech Republic*	"		1 666
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		1 250
Ru-ma-ni - *Romania*	"		1 094
U-crai-na - *Ukraine*	"		1 077
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		1 051
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		797
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		466
Kê-ni-a - *Kenya*	"		456
Lit-va - *Lithuania*	"		443
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		270
Ai-cập - *Egypt*	"		263
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		260

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pê-ru - *Peru*	1000 USD		254
Bê-la-rut - *Belarus*	"		251
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		215
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		203
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		99
Sec-bi-a - *Serbia*	"		73
My-an-ma - *Myanmar*	"		59
U-ru-guay - *Uruguay*	"		53
Ba-ren - *Bahrain*	"		45
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		38
Chi-lê - *Chile*	"		35
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		24
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		24
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		19
Gru-di-a - *Georgia*	"		14
Cô-oét - *Kuwait*	"		10
Ma-rốc - *Morocco*	"		10
Nước khác - *Others*	"		23 972
30 Sắt thép - *Iron and steel*	**Tấn - *Tonne***	**13 524 441**	**9 901 596**
Trung Quốc - *China*	"	6 269 416	4 496 451
Nhật Bản - *Japan*	"	2 230 685	1 586 523
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	1 697 723	1 407 223
Đài Loan - *Taiwan*	"	1 437 871	966 693
Ấn-độ - *India*	"	606 862	392 612
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	549 493	316 365
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	137 532	172 241
Bra-xin - *Brazil*	"	168 655	97 360
Thái Lan - *Thailand*	"	67 872	85 595
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	60 337	72 248
Ca-dăc-xtan - *Kazakhstan*	"	71 174	38 699
Đức - *Germany*	"	14 499	38 075
Pháp - *France*	"	1 585	37 204
Mỹ - *United States*	"	23 965	26 274
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	35 588	19 429
Thuỵ-điển - *Sweden*	"	6 458	18 859
Bỉ - *Belgium*	"	22 526	13 814
Áo - *Austria*	"	1 837	12 792

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	Tấn - *Tonne*	16 305	10 595
Qua-ta - *Qatar*	"	19 025	9 351
I-ta-li-a - *Italy*	"	5 023	7 538
Nam-phi - *South Africa*	"	3 763	6 640
U-crai-na - *Ukraine*	"	10 923	6 490
Tây Ban Nha - *Spain*	"	5 664	5 770
My-an-ma - *Myanmar*	"	1 012	5 164
Phần-lan - *Finland*	"	1 843	5 159
Hà Lan - *Netherlands*	"	5 960	4 549
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"	7 898	4 256
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	589	3 641
Anh - *United Kingdom*	"	4 127	3 467
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	6 583	3 209
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	2 148	2 786
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"	3 012	2 430
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	1 789	2 299
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	1 759	1 893
Ca-na-đa - *Canada*	"	1 613	1 130
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"	2 310	1 018
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"	449	962
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	1 192	948
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"	936	942
Đan-mạch - *Denmark*	"	876	763
Ma-rốc - *Morocco*	"	1 398	743
Ai-len - *Ireland*	"	64	694
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"	796	606
Ru-ma-ni - *Romania*	"	331	384
Ba-ren - *Bahrain*	"	354	256
Chi-lê - *Chile*	"	85	204
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	70	131
Ba-lan - *Poland*	"	74	127
Séc - *Czech Republic*	"	41	91
Na-uy - *Norway*	"	7	40
Ô-man - *Oman*	"	44	32
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"	27	28
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"	45	19
Nước khác - *Others*	"	12 230	8 783

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
31 Xơ, sợi dệt các loại - *Fibres*	**1000 USD**		**2 423 539**
Trung Quốc - *China*	"		1 234 777
Đài Loan - *Taiwan*	"		374 582
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		201 250
Ấn-độ - *India*	"		143 127
Thái Lan - *Thailand*	"		138 935
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		110 499
Nhật Bản - *Japan*	"		80 143
Mỹ - *United States*	"		34 554
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		28 249
Áo - *Austria*	"		10 301
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		9 866
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		9 230
I-ta-li-a - *Italy*	"		8 704
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		5 193
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		4 506
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		4 160
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 247
Bê-la-rut - *Belarus*	"		2 138
Anh - *United Kingdom*	"		2 093
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		1 892
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		1 647
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		1 495
Đức - *Germany*	"		1 314
Bỉ - *Belgium*	"		1 072
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		692
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		642
Hy-lạp - *Greece*	"		319
Pê-ru - *Peru*	"		256
My-an-ma - *Myanmar*	"		232
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		201
Ai-cập - *Egypt*	"		180
Tây Ban Nha - *Spain*	"		179
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		142
Bra-xin - *Brazil*	"		125
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		87

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pháp - *France*	1000 USD		86
Ru-ma-ni - *Romania*	"		84
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		78
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		38
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		36
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		19
Ma Cao - *Macau*	"		15
I-xra-en - *Israel*	"		15
Nước khác - *Others*	"		8 142
32 Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	**1000 USD**		**986 093**
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		285 840
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		138 218
Mỹ - *United States*	"		123 008
Thái Lan - *Thailand*	"		61 036
Đức - *Germany*	"		58 246
Hà Lan - *Netherlands*	"		39 884
Pháp - *France*	"		37 400
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		36 345
Nhật Bản - *Japan*	"		33 741
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		31 294
Ba-lan - *Poland*	"		20 105
Ai-len - *Ireland*	"		16 699
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		13 036
Tây Ban Nha - *Spain*	"		12 896
Lit-va - *Lithuania*	"		12 797
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		9 970
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		9 656
Bỉ - *Belgium*	"		7 947
U-ru-guay - *Uruguay*	"		4 226
Phần-lan - *Finland*	"		4 068
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		4 064
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		3 902
Ca-na-đa - *Canada*	"		3 108
Anh - *United Kingdom*	"		2 824
U-crai-na - *Ukraine*	"		1 843
Trung Quốc - *China*	"		1 669
Đan-mạch - *Denmark*	"		1 628

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1000 USD		1 615
Bê-la-rut - *Belarus*	"		1 430
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 419
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		1 256
Ai-cập - *Egypt*	"		1 131
Na-uy - *Norway*	"		990
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		723
Đài Loan - *Taiwan*	"		455
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		384
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		295
Séc - *Czech Republic*	"		186
Chi-lê - *Chile*	"		171
Lat-vi-a - *Latvia*	"		157
Áo - *Austria*	"		149
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		63
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		54
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		50
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		42
Hy-lạp - *Greece*	"		40
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		20
Nước khác - *Others*	"		15
33 Thiết bị, PT da giầy			
Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	**1000 USD**		**155 491**
Trung Quốc - *China*	"		64 932
Đài Loan - *Taiwan*	"		41 076
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		19 321
I-ta-li-a - *Italy*	"		17 900
Đức - *Germany*	"		10 046
Nhật Bản - *Japan*	"		797
Mỹ - *United States*	"		401
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		281
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		206
Thái Lan - *Thailand*	"		132
Anh - *United Kingdom*	"		93
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		89
Hy-lạp - *Greece*	"		70

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ca-na-đa - *Canada*	1000 USD		50
Séc - *Czech Republic*	"		33
Hà Lan - *Netherlands*	"		32
Nước khác - *Others*	"		31
34 Thiết bị, PT dệt, may			
Machinery, apparatus and parts for textile, garment	**1000 USD**		**1 805 932**
Trung Quốc - *China*	"		800 794
Nhật Bản - *Japan*	"		299 739
Đức - *Germany*	"		146 796
Đài Loan - *Taiwan*	"		136 737
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		111 090
I-ta-li-a - *Italy*	"		82 324
Ấn-độ - *India*	"		67 912
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		35 713
Pháp - *France*	"		13 522
Bỉ - *Belgium*	"		12 064
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		8 696
Thái Lan - *Thailand*	"		8 437
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		8 116
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		7 505
Tây Ban Nha - *Spain*	"		7 047
Séc - *Czech Republic*	"		6 913
Mỹ - *United States*	"		6 467
Áo - *Austria*	"		3 636
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		3 517
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		3 445
Đan-mạch - *Denmark*	"		1 581
Anh - *United Kingdom*	"		1 476
Ba-lan - *Poland*	"		562
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		434
Hà Lan - *Netherlands*	"		395
Hy-lạp - *Greece*	"		308
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		255
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		237
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		211
Bra-xin - *Brazil*	"		191
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		134

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	1000 USD		90
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		77
Chi-lê - *Chile*	"		13
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		11
Nước khác - *Others*	"		29 488
35 Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	**1000 USD**		**228 439**
Trung Quốc - *China*	"		149 459
Đài Loan - *Taiwan*	"		24 994
Nhật Bản - *Japan*	"		18 463
Đức - *Germany*	"		8 655
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		7 741
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		3 661
Ấn-độ - *India*	"		3 414
I-ta-li-a - *Italy*	"		2 166
Mỹ - *United States*	"		1 595
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		1 432
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		1 304
Pháp - *France*	"		1 001
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		965
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		630
Thái Lan - *Thailand*	"		560
Phần-lan - *Finland*	"		413
Séc - *Czech Republic*	"		404
Anh - *United Kingdom*	"		287
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		230
Ba-lan - *Poland*	"		176
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		150
Hà Lan - *Netherlands*	"		143
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		117
Đan-mạch - *Denmark*	"		57
Tây Ban Nha - *Spain*	"		37
Na-uy - *Norway*	"		26
Áo - *Austria*	"		24
Ca-na-đa - *Canada*	"		16
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		11
Nước khác - *Others*	"		306

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
36 Thiết bị, PT ngành nhựa			
Machinery, apparatus and parts for plastic industry	**1000 USD**		**825 999**
Trung Quốc - *China*	"		295 144
Đài Loan - *Taiwan*	"		139 484
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		129 054
Nhật Bản - *Japan*	"		125 285
Đức - *Germany*	"		59 891
I-ta-li-a - *Italy*	"		14 195
Mỹ - *United States*	"		14 126
Ấn-độ - *India*	"		8 213
Thái Lan - *Thailand*	"		6 350
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		5 428
Áo - *Austria*	"		5 266
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		3 922
Bỉ - *Belgium*	"		2 375
Anh - *United Kingdom*	"		2 120
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		1 757
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 695
Tây Ban Nha - *Spain*	"		1 585
Séc - *Czech Republic*	"		1 056
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 048
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		823
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		466
Đan-mạch - *Denmark*	"		231
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		217
Hà Lan - *Netherlands*	"		195
Pháp - *France*	"		188
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		86
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		39
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		36
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		31
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		25
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		17
Nước khác - *Others*	"		5 651

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
37 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu			
Insecticides and materials	**1000 USD**		**956 094**
Trung Quốc - *China*	"		464 969
Ấn-độ - *India*	"		79 413
Đức - *Germany*	"		74 153
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		55 936
Thái Lan - *Thailand*	"		55 019
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		39 686
Nhật Bản - *Japan*	"		31 890
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		24 351
Pháp - *France*	"		22 268
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		18 409
Anh - *United Kingdom*	"		16 339
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		14 033
Đài Loan - *Taiwan*	"		12 410
Mỹ - *United States*	"		9 644
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		6 066
I-xra-en - *Israel*	"		5 711
Tây Ban Nha - *Spain*	"		3 993
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		3 637
Bỉ - *Belgium*	"		3 199
I-ta-li-a - *Italy*	"		2 165
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		1 767
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		1 727
Chi-lê - *Chile*	"		1 317
Na-uy - *Norway*	"		1 179
Séc - *Czech Republic*	"		1 152
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		785
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		764
Hà Lan - *Netherlands*	"		704
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		648
Ai-len - *Ireland*	"		232
Đan-mạch - *Denmark*	"		202
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		201
Bra-xin - *Brazil*	"		173

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Áo - *Austria*	1000 USD		173
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		119
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		98
Ba-lan - *Poland*	"		26
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		22
Ca-na-đa - *Canada*	"		19
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		17
Nước khác - *Others*	"		1 477
38 Thức ăn gia súc và nguyên liệu			
Animal fodder and materials	**1000 USD**		**3 911 858**
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		1 276 397
Mỹ - *United States*	"		681 807
Bra-xin - *Brazil*	"		471 963
Trung Quốc - *China*	"		225 407
Ấn-độ - *India*	"		200 608
Thái Lan - *Thailand*	"		99 665
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		98 540
Đài Loan - *Taiwan*	"		88 116
Pê-ru - *Peru*	"		60 289
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		56 603
I-ta-li-a - *Italy*	"		55 921
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		54 527
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		48 349
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		35 852
Pháp - *France*	"		34 680
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		27 272
Chi-lê - *Chile*	"		25 009
Hà Lan - *Netherlands*	"		24 855
Bỉ - *Belgium*	"		24 776
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		20 451
Ca-na-đa - *Canada*	"		20 402
Ô-man - *Oman*	"		19 811
Pa-ra-guay - *Paraguay*	"		19 189
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		18 168
Tây Ban Nha - *Spain*	"		17 556
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		17 441

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1000 USD		16 829
U-crai-na - *Ukraine*	"		15 243
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	"		14 374
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		12 521
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		12 037
Đức - *Germany*	"		10 259
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		9 481
Tan-da-ni-a - *United Republic of Tanzania*	"		8 416
Mô-dăm-bic - *Mozambique*	"		7 578
Ăn-gô-la - *Angola*	"		6 828
U-ru-guay - *Uruguay*	"		6 574
Na-uy - *Norway*	"		6 503
Ru-ma-ni - *Romania*	"		6 152
Áo - *Austria*	"		5 772
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		4 175
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		4 092
Nhật Bản - *Japan*	"		3 777
Kê-ni-a - *Kenya*	"		3 136
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		2 930
Phần-lan - *Finland*	"		2 717
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		2 560
Ma-rốc - *Morocco*	"		2 523
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		2 382
Đan-mạch - *Denmark*	"		2 127
Gru-di-a - *Georgia*	"		1 758
U-gan-đa - *Uganda*	"		1 741
My-an-ma - *Myanmar*	"		1 500
Anh - *United Kingdom*	"		1 341
Séc - *Czech Republic*	"		1 094
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		1 022
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	"		958
Công-gô - *Congo*	"		814
Ai-len - *Ireland*	"		621
Ba-lan - *Poland*	"		554
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		433
Nam-phi - *South Africa*	"		395
Bê-la-rut - *Belarus*	"		335

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xê-nê-gan - *Senegal*	1000 USD		245
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		226
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		208
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		131
Ni-giê - *Niger*	"		115
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		106
I-xra-en - *Israel*	"		101
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		97
Sec-bi-a - *Serbia*	"		77
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		49
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		48
An-giê-ri - *Algeria*	"		21
Nước khác - *Others*	"		5 227
39 Tân dược - *Medicaments*	**1000 USD**		**2 787 741**
Pháp - *France*	"		318 260
Đức - *Germany*	"		306 654
Ấn-độ - *India*	"		260 226
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		187 362
I-ta-li-a - *Italy*	"		187 226
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		162 567
Anh - *United Kingdom*	"		133 833
Mỹ - *United States*	"		131 842
Bỉ - *Belgium*	"		80 265
Tây Ban Nha - *Spain*	"		77 476
Thái Lan - *Thailand*	"		72 006
Áo - *Austria*	"		68 158
Nhật Bản - *Japan*	"		62 681
Ai-len - *Ireland*	"		54 397
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		51 044
Ba-lan - *Poland*	"		49 629
Síp - *Cyprus*	"		46 887
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		45 861
Đan-mạch - *Denmark*	"		40 833
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		40 693
Trung Quốc - *China*	"		37 329
Hà Lan - *Netherlands*	"		35 802

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hy-lạp - *Greece*	1000 USD		33 557
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		32 872
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		28 657
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		24 853
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		19 912
Ru-ma-ni - *Romania*	"		18 768
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		17 671
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		14 138
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		13 129
U-crai-na - *Ukraine*	"		12 638
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		12 452
Đài Loan - *Taiwan*	"		12 099
Ca-na-đa - *Canada*	"		11 318
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		11 124
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		11 118
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		9 169
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"		7 351
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		6 990
Chi-lê - *Chile*	"		5 168
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		4 549
Man-ta - *Malta*	"		2 658
Phần-lan - *Finland*	"		2 487
Bê-la-rut - *Belarus*	"		1 848
Bra-xin - *Brazil*	"		1 699
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		1 479
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		1 204
Na-uy - *Norway*	"		1 142
Lat-vi-a - *Latvia*	"		1 103
Séc - *Czech Republic*	"		722
U-ru-guay - *Uruguay*	"		670
Lit-va - *Lithuania*	"		599
Ai-cập - *Egypt*	"		554
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		447
Pê-ru - *Peru*	"		365
Sec-bi-a - *Serbia*	"		333
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		229

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	1000 USD		184
Nam-phi - *South Africa*	"		80
Ô-man - *Oman*	"		75
An-giê-ri - *Algeria*	"		22
Ba-ren - *Bahrain*	"		15
Nước khác - *Others*	"		11 262
40 Vải - *Textile fabrics*	**1000 USD**		**12 786 220**
Trung Quốc - *China*	"		7 096 552
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		2 171 583
Đài Loan - *Taiwan*	"		1 613 074
Nhật Bản - *Japan*	"		759 892
Thái Lan - *Thailand*	"		290 709
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		214 127
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		102 704
I-ta-li-a - *Italy*	"		98 017
Ấn-độ - *India*	"		68 498
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		61 989
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	"		47 679
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		40 649
Đức - *Germany*	"		37 903
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		36 931
Mỹ - *United States*	"		26 748
Anh - *United Kingdom*	"		16 179
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		16 039
Pháp - *France*	"		10 986
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		5 095
Ru-ma-ni - *Romania*	"		4 839
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		4 299
Tây Ban Nha - *Spain*	"		4 079
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"		3 801
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		3 783
Áo - *Austria*	"		3 317
Bỉ - *Belgium*	"		3 213
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 187
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		1 889

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
CH Đô-mi-ni-ca-na - *Dominican Republic*	1000 USD		1 691
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		1 519
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 426
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 248
Ai-cập - *Egypt*	"		1 090
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		992
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		978
Đan-mạch - *Denmark*	"		883
Ba-ren - *Bahrain*	"		688
Ai-len - *Ireland*	"		630
Ma-rốc - *Morocco*	"		405
Lit-va - *Lithuania*	"		388
En-xan-va-đo - *El Salvador*	"		361
Mô-ri-tuyt - *Mauritius*	"		353
Chi-lê - *Chile*	"		293
Na-uy - *Norway*	"		290
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		278
Pê-ru - *Peru*	"		274
I-xra-en - *Israel*	"		271
Phần-lan - *Finland*	"		253
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		240
Nam-phi - *South Africa*	"		233
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"		223
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"		212
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		199
Séc - *Czech Republic*	"		197
Hon-đu-rat - *Honduras*	"		196
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		191
Bra-xin - *Brazil*	"		159
My-an-ma - *Myanmar*	"		112
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"		112
Hai-i-ti - *Haiti*	"		75
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		73
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		72
Cộng hoà Trung phi - *Central African Republic*	"		62
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		61

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ba-lan - *Poland*	1000 USD		45
CH Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	"		44
Lat-vi-a - *Latvia*	"		24
Tuy-ni-di - *Tunisia*	"		24
Pu-ec-tô-ri-cô - *Puerto Rico*	"		17
Ma-đa-ga-xca - *Madagascar*	"		13
Ma Cao - *Macau*	"		11
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		11
Nước khác - *Others*	"		22 542
41 Xe máy nguyên chiếc, Linh kiện & phụ tùng xe máy ***Motorcycles, Motorcycles (unasembled)***	**1000 USD**		**653 259**
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		207 106
Thái Lan - *Thailand*	"		114 805
Trung Quốc - *China*	"		74 342
Mỹ - *United States*	"		42 811
Nhật Bản - *Japan*	"		37 559
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		30 001
Đức - *Germany*	"		25 007
Ai-len - *Ireland*	"		24 647
Ấn-độ - *India*	"		19 696
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		13 903
Pháp - *France*	"		12 858
I-ta-li-a - *Italy*	"		9 569
Đài Loan - *Taiwan*	"		9 124
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		5 627
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		3 235
Anh - *United Kingdom*	"		2 610
Bỉ - *Belgium*	"		2 492
Hà Lan - *Netherlands*	"		2 261
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 168
Hun-ga-ri - *Hungary*	"		1 682
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		1 497
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		1 492
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		1 272
Bra-xin - *Brazil*	"		1 220
Côt-xta-ri-ca - *Costa Rica*	"		851
Ba-lan - *Poland*	"		703

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Áo - *Austria*	1000 USD		692
Đan-mạch - *Denmark*	"		454
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		324
Séc - *Czech Republic*	"		231
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		229
Ca-na-đa - *Canada*	"		227
I-xra-en - *Israel*	"		181
Ru-ma-ni - *Romania*	"		173
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		167
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		120
U-crai-na - *Ukraine*	"		95
Sec-bi-a - *Serbia*	"		70
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		51
Phần-lan - *Finland*	"		49
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		47
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		40
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		22
Bê-la-rut - *Belarus*	"		15
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		13
Nước khác - *Others*	"		1 518
42 Đồng - *Copper*	**1000 USD**		**2 821 057**
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		558 858
Trung Quốc - *China*	"		450 958
Nhật Bản - *Japan*	"		370 361
Công-gô - *Congo*	"		285 369
Thái Lan - *Thailand*	"		267 108
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		149 269
Dăm-bi-a - *Zambia*	"		130 533
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		122 123
Đài Loan - *Taiwan*	"		99 846
My-an-ma - *Myanmar*	"		83 501
Nam-phi - *South Africa*	"		73 708
Chi-lê - *Chile*	"		56 530
CHDC Công gô - *Congo (Democratic Rep.)*	"		42 581
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		35 267
Ấn-độ - *India*	"		18 784
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		17 479

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mông Cổ - *Mongolia*	1000 USD		12 219
Bỉ - *Belgium*	"		7 449
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"		4 070
Đức - *Germany*	"		3 755
Mỹ - *United States*	"		3 751
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		3 747
Áo - *Austria*	"		3 642
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		3 169
Phần-lan - *Finland*	"		3 125
Hy-lạp - *Greece*	"		2 206
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"		2 038
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		1 951
Luc-xăm-bua - *Luxembourg*	"		1 386
I-ta-li-a - *Italy*	"		1 100
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		1 068
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		745
Hà Lan - *Netherlands*	"		548
Pháp - *France*	"		510
Anh - *United Kingdom*	"		466
Đan-mạch - *Denmark*	"		323
Căm-pu-chia - *Cambodia*	"		309
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	"		167
Bra-xin - *Brazil*	"		92
Ja-mai-ca - *Jamaica*	"		43
Séc - *Czech Republic*	"		38
Tây Ban Nha - *Spain*	"		23
Ca-na-đa - *Canada*	"		22
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		15
Ai-len - *Ireland*	"		14
Nước khác - *Others*	"		792
43 Giấy các loại - *Paper and paperboard*	**1000 USD**		**1 902 452**
Trung Quốc - *China*	"		330 505
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"		289 457
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"		262 297
Nhật Bản - *Japan*	"		252 993

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thái Lan - *Thailand*	1000 USD		194 965
Xinh-ga-po - *Singapore*	"		160 764
Đài Loan - *Taiwan*	"		141 527
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"		63 282
Ấn-độ - *India*	"		45 453
Phần-lan - *Finland*	"		24 927
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	"		24 312
Mỹ - *United States*	"		23 389
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"		19 310
Đức - *Germany*	"		13 284
I-ta-li-a - *Italy*	"		10 645
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"		8 694
Thuỵ-điển - *Sweden*	"		5 302
Phi-lip-pin - *Philippines*	"		4 736
Hà Lan - *Netherlands*	"		4 040
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"		3 608
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"		3 392
Anh - *United Kingdom*	"		3 136
Tây Ban Nha - *Spain*	"		2 116
Ca-na-đa - *Canada*	"		1 271
Bra-xin - *Brazil*	"		1 149
Bỉ - *Belgium*	"		1 042
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"		881
Áo - *Austria*	"		570
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"		219
Pháp - *France*	"		163
Băng-la-đet - *Bangladesh*	"		123
Ba-lan - *Poland*	"		117
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"		102
Chi-lê - *Chile*	"		101
Na-uy - *Norway*	"		69
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"		67
Et-xtô-ni-a - *Estonia*	"		51
Mê-hi-cô - *Mexico*	"		40
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	"		32
Đan-mạch - *Denmark*	"		25

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Căm-pu-chia - *Cambodia*	1000 USD		18
Séc - *Czech Republic*	"		14
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"		13
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"		10
Nước khác - *Others*	"		4 239
44 Phân bón - *Chemical fertilizers*	**Tấn - *Tonne***	**4 285 687**	**1 224 753**
Trung Quốc - *China*	"	1 631 260	429 905
Liên bang Nga - *Russian Federation*	"	479 682	152 306
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	"	251 609	75 685
Ca-na-đa - *Canada*	"	235 643	70 580
Bê-la-rut - *Belarus*	"	215 012	59 890
I-xra-en - *Israel*	"	180 524	58 394
Hàn Quốc - *Republic of Korea*	"	120 521	48 986
Lào - *Lao People's Democratic Republic*	"	181 544	44 143
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	"	143 759	42 195
Nhật Bản - *Japan*	"	210 233	25 384
Joóc-đa-ni - *Jordan*	"	48 002	22 303
Bỉ - *Belgium*	"	63 485	20 509
Ma-rốc - *Morocco*	"	45 006	19 518
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	"	49 046	19 217
Đài Loan - *Taiwan*	"	123 715	17 976
Đức - *Germany*	"	44 338	17 373
Na-uy - *Norway*	"	39 058	15 418
Phi-lip-pin - *Philippines*	"	35 240	12 607
Mỹ - *United States*	"	7 858	10 903
Hà Lan - *Netherlands*	"	43 221	8 801
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - *United Arab Emirates*	"	27 459	8 144
Thái Lan - *Thailand*	"	27 502	7 838
Ai-cập - *Egypt*	"	17 284	7 608
Ấn-độ - *India*	"	2 102	4 357
Ru-ma-ni - *Romania*	"	11 000	3 866
U-zơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	"	14 803	3 774
Anh - *United Kingdom*	"	3 269	2 672
Tây Ban Nha - *Spain*	"	1 343	2 184
I-ta-li-a - *Italy*	"	6 188	1 807

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2018**
(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nước khác - *Other*	Tấn - *Tonne*	5 661	1 716
Chi-lê - *Chile*	"	4 839	1 523
Phần-lan - *Finland*	"	3 114	1 155
Ba-lan - *Poland*	"	877	995
Mê-hi-cô - *Mexico*	"	2 000	777
Pháp - *France*	"	2 944	734
Thổ-nhĩ-kỳ - *Turkey*	"	586	668
Sec-bi-a - *Serbia*	"	1 240	508
Xinh-ga-po - *Singapore*	"	631	439
Hy-lạp - *Greece*	"	859	433
Thuỵ-điển - *Sweden*	"	515	297
Ai-len - *Ireland*	"	32	294
Áo - *Austria*	"	728	172
Niu-Di-lân - *New Zealand*	"	41	138
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	"	240	96
Hồng Kông - *Hong Kong, China*	"	790	92
U-crai-na - *Ukraine*	"	200	60
Bồ Đào Nha - *Portugal*	"	144	48
Crô-at-ti-a - *Croatia*	"	131	45
Pê-ru - *Peru*	"	41	35
Nam-phi - *South Africa*	"	6	29
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	"	25	28
Séc - *Czech Republic*	"	72	26
Lit-va - *Lithuania*	"	157	26
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	"	48	24
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	"	13	19
Ả-rập Xê-ut - *Saudi Arabia*	"	42	16
Slô-ven-nhi-a - *Slovenia*	"	4	10
Nước khác - *Other*	"	3	5

PHẦN III
XUẤT NHẬP KHẨU
VỚI MỘT SỐ KHỐI NƯỚC
SECTION III
TRADE WITH MAJOR COUNTRY GROUPS

15 Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2016		2017		2018	
		Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**17 449 167**	**100,0**	**21 680 244**	**100,0**	**24 854 226**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**4 070 777**	**23,3**	**4 779 682**	**22,0**	**5 814 341**	**23,4**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	2 298 627	13,2	2 408 974	11,1	3 307 363	13,3
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	235 869	1,4	227 680	1,1	269 006	1,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	217 710	1,2	234 515	1,1	269 729	1,1
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	1 239 849	7,1	1 828 147	8,4	1 884 468	7,6
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	78 722	0,5	80 367	0,4	83 775	0,3
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**13 378 390**	**76,7**	**16 900 561**	**78,0**	**19 039 872**	**76,6**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	1 111 068	6,4	1 286 136	5,9	1 415 512	5,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	4 068 961	23,3	5 393 345	24,9	7 032 997	28,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	6 745 756	38,7	8 307 489	38,3	8 516 392	34,3
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	1 452 606	8,3	1 913 591	8,8	2 074 971	8,3
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**-**	**-**	**1**	**0,0**	**13**	**0,0**

15 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.) Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2016		2017		2018	
		Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**24 085 903**	**100,0**	**28 363 294**	**100,0**	**31 879 946**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**8 242 011**	**34,2**	**10 350 758**	**36,5**	**11 142 965**	**35,0**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	2 500 603	10,4	3 017 245	10,6	2 989 187	9,4
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	76 373	0,3	105 120	0,4	155 807	0,5
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	959 682	4,0	1 160 015	4,1	1 144 648	3,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	4 136 012	17,2	5 425 108	19,1	6 220 938	19,5
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	569 340	2,4	643 271	2,3	632 384	2,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**15 838 594**	**65,8**	**18 005 854**	**63,5**	**20 730 523**	**65,0**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	3 557 524	14,8	4 349 890	15,3	5 061 210	15,9
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	3 523 189	14,6	3 987 311	14,1	4 697 808	14,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	7 899 618	32,8	8 674 589	30,6	10 038 941	31,5
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	858 262	3,6	994 063	3,5	932 564	2,9
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**5 298**	**0,02**	**6 682**	**0,02**	**6 457**	**0,02**

16 Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2016		2017		2018	
		Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**119 741 872**	**100,0**	**148 891 275**	**100,0**	**170 305 762**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**21 336 417**	**17,8**	**25 162 171**	**16,9**	**26 152 643**	**15,4**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	14 491 600	12,1	16 862 691	11,3	17 857 876	10,5
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	388 616	0,3	365 363	0,2	412 281	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	3 458 986	2,9	4 205 343	2,8	4 444 803	2,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	2 887 517	2,4	3 629 789	2,4	3 331 478	2,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	109 698	0,1	98 984	0,1	106 204	0,1
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**98 399 680**	**82,2**	**123 720 855**	**83,1**	**144 142 459**	**84,6**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	2 875 291	2,4	3 339 452	2,2	4 483 025	2,6
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	12 871 606	10,7	15 475 722	10,4	19 162 601	11,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	42 414 669	35,4	58 452 074	39,3	67 089 420	39,4
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	40 238 114	33,6	46 453 607	31,2	53 407 412	31,4
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**5 775**	**0,00**	**8 249**	**0,01**	**10 660**	**0,0**

16 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.) Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2016		2017		2018	
		Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**146 836 367**	**100,0**	**180 055 024**	**100,0**	**199 039 122**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)**						
	Primary products (sections 0-4)	**18 519 550**	**12,6**	**23 828 734**	**13,2**	**29 469 814**	**14,8**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống						
	Food and live animal	5 819 263	4,0	6 691 070	3,7	8 403 439	4,2
1	Đồ uống và thuốc lá						
	Beverages and tobacco	204 040	0,1	249 400	0,1	360 038	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu						
	Crude materials, inedible, except fuels	4 750 720	3,2	6 195 080	3,4	7 925 013	4,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan						
	Mineral fuels, lubricants and related materials	7 122 890	4,9	10 000 177	5,6	12 089 883	6,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật						
	Animal and vegetable oils, fats and waxes	622 636	0,4	693 006	0,4	691 441	0,3
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)**						
	Manufactured products (sections 5-8)	**128 231 321**	**87,3**	**156 126 010**	**86,7**	**169 438 904**	**85,1**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan						
	Chemical and related products, n.e.s	15 890 060	10,8	19 887 282	11,0	22 503 187	11,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL						
	Manufactured goods classified chiefly by materials	35 451 541	24,1	38 596 777	21,4	44 780 079	22,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng						
	Machinery and transport equipment	67 490 122	46,0	84 282 335	46,8	87 173 638	43,8
8	Hàng chế biến khác						
	Miscellaneous manufactured articles	9 399 599	6,4	13 359 617	7,4	14 982 000	7,5
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên**						
	Commodities not classified elsewhere in SITC	**85 495**	**0,1**	**100 280**	**0,1**	**130 405**	**0,1**

17 Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2016		2017		2018	
		Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**3 202 817**	**100,0**	**4 411 986**	**100,0**	**5 807 259**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)**						
	Primary products (sections 0-4)	**575 352**	**18,0**	**622 373**	**14,1**	**703 906**	**12,1**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống						
	Food and live animal	539 060	16,8	562 841	12,8	636 848	11,0
1	Đồ uống và thuốc lá						
	Beverages and tobacco	1 834	0,1	2 462	0,1	3 460	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu						
	Crude materials, inedible, except fuels	20 249	0,6	32 806	0,7	27 769	0,5
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan						
	Mineral fuels, lubricants and related materials	14 081	0,4	24 068	0,5	35 580	0,6
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật						
	Animal and vegetable oils, fats and waxes	129	0,0	196	0,0	250	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)**						
	Manufactured products (sections 5-8)	**2 627 465**	**82,0**	**3 789 613**	**85,9**	**5 103 353**	**87,9**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan						
	Chemical and related products, n.e.s	58 131	1,8	65 062	1,5	**69 986**	**1,2**
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL						
	Manufactured goods classified chiefly by materials	136 535	4,3	160 844	3,6	253 213	4,4
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng						
	Machinery and transport equipment	1 661 578	51,9	2 350 764	53,3	3 460 650	59,6
8	Hàng chế biến khác						
	Miscellaneous manufactured articles	771 221	24,1	1 212 943	27,5	1 319 504	22,7
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên**						
	Commodities not classified elsewhere in SITC	**37**	**0,0**	**-**	**-**	**-**	**-**

17 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2016		2017		2018	
		Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**2 146 019**	**100,0**	**2 278 686**	**100,0**	**3 184 155**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**924 256**	**43,1**	**1 016 627**	**44,6**	**1 607 374**	**50,5**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	478 954	22,3	573 777	25,2	975 998	30,7
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	6 965	0,3	7 774	0,3	13 420	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	105 801	4,9	127 028	5,6	179 948	5,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	330 107	15,4	303 245	13,3	430 955	13,5
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	2 429	0,1	4 802	0,2	7 053	0,2
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**1 221 763**	**56,9**	**1 262 060**	**55,4**	**1 576 781**	**49,5**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	392 252	18,3	496 218	21,8	511 444	16,1
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	302 479	14,1	265 273	11,6	512 976	16,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	442 878	20,6	429 508	18,8	459 788	14,4
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	84 154	3,9	71 060	3,1	92 572	2,9
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

18 Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with EU by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2016		2017		2018	
		Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**34 002 187**	**100,0**	**38 286 365**	**100,0**	**41 986 016**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**4 173 180**	**12,3**	**4 713 008**	**12,3**	**4 610 438**	**11,0**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	3 931 730	11,6	4 387 779	11,5	4 255 049	10,1
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	9 298	0,03	15 194	0,04	23 851	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	190 346	0,6	245 312	0,6	246 479	0,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	39 786	0,1	56 721	0,1	75 514	0,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	2 020	0,01	8 002	0,02	9 544	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**29 828 447**	**87,7**	**33 573 276**	**87,7**	**37 374 483**	**89,0**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	246 367	0,7	276 137	0,7	329 255	0,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	1 520 079	4,5	1 945 639	5,1	2 350 140	5,6
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	16 953 579	49,9	18 888 573	49,3	21 574 308	51,4
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	11 108 422	32,7	12 462 926	32,6	13 120 779	31,3
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**560**	**0,00**	**81**	**0,00**	**1 096**	**0,0**

18 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.) Trade with EU by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2016		2017		2018	
		Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**11 169 612**	**100,0**	**12 201 794**	**100,0**	**13 949 711**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**1 841 671**	**16,5**	**1 741 531**	**14,3**	**1 867 530**	**13,4**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	1 249 808	11,2	920 883	7,5	908 359	6,5
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	70 353	0,6	75 907	0,6	80 330	0,6
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	441 120	3,9	647 577	5,3	756 280	5,4
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	68 101	0,6	85 055	0,7	104 181	0,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	12 288	0,1	12 109	0,1	18 380	0,1
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**9 326 874**	**83,5**	**10 447 435**	**85,6**	**12 069 220**	**86,5**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	2 745 492	24,6	3 166 664	26,0	3 267 451	23,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	1 135 000	10,2	1 304 673	10,7	1 449 149	10,4
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	4 579 169	41,0	5 013 655	41,1	6 266 423	44,9
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	867 212	7,8	962 444	7,9	1 086 198	7,8
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**1 068**	**0,0**	**12 828**	**0,1**	**12 961**	**0,1**

19 Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with North America by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2016		2017		2018	
		Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**41 102 226**	**100,0**	**44 240 056**	**100,0**	**50 543 576**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**4 026 229**	**9,8**	**4 211 479**	**9,5**	**4 412 447**	**8,7**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	3 805 287	9,3	3 943 045	8,9	4 129 857	8,2
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	3 471	0,01	13 446	0,03	24 172	0,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	108 628	0,3	136 688	0,3	161 546	0,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	78 011	0,2	92 032	0,2	68 593	0,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	30 833	0,1	26 268	0,1	28 278	0,1
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**37 075 994**	**90,2**	**40 028 413**	**90,5**	**46 131 066**	**91,3**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	159 643	0,4	187 935	0,4	281 566	0,6
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	3 100 752	7,5	3 265 217	7,4	4 315 243	8,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	11 115 657	27,0	11 719 905	26,5	13 574 102	26,9
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	22 699 942	55,2	24 855 356	56,2	27 960 154	55,3
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**3**	**0,0**	**164**	**0,0**	**64**	**0,0**

19 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.) Trade with North America by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2016		2017		2018	
		Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**9 097 073**	**100,0**	**10 136 019**	**100,0**	**13 604 741**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**3 062 968**	**33,7**	**3 749 173**	**37,0**	**5 738 701**	**42,2**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	1 144 203	12,6	1 188 928	11,7	2 130 634	15,7
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	17 098	0,2	25 582	0,3	31 639	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	1 849 027	20,3	2 371 601	23,4	3 256 390	23,9
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	43 649	0,5	154 751	1,5	313 328	2,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	8 992	0,1	8 312	0,1	6 710	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**6 028 682**	**66,3**	**6 380 996**	**63,0**	**7 859 297**	**57,8**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	1 008 384	11,1	1 114 510	11,0	1 430 937	10,5
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	526 568	5,8	662 239	6,5	1 453 567	10,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	3 963 253	43,6	3 924 267	38,7	4 205 052	30,9
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	530 478	5,8	679 980	6,7	769 741	5,7
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**5 422**	**0,1**	**5 850**	**0,1**	**6 743**	**0,0**

20 Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2016		2017		2018	
		Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*
	XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**2 734 520**	**100,0**	**2 670 152**	**100,0**	**2 897 469**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**919 387**	**33,6**	**937 667**	**35,1**	**892 259**	**30,8**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	857 935	31,4	842 964	31,6	824 829	28,5
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	47 911	1,8	54 310	2,0	54 086	1,9
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	11 073	0,4	11 241	0,4	12 532	0,4
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	2 222	0,08	28 859	1,08	632	0,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	246	0,01	292	0,01	180	0,0
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**1 815 132**	**66,4**	**1 732 485**	**64,9**	**1 669 447**	**57,6**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	89 710	3,3	91 941	3,4	90 169	3,1
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	367 242	13,4	378 440	14,2	440 786	15,2
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	1 045 504	38,2	907 190	34,0	802 728	27,7
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	312 676	11,4	354 915	13,3	335 764	11,6
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	-	-	-	-	-	-

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số
(Cont.) Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

1000 USD, %

Mã *Code*	Nhóm hàng - *Section*	2016		2017		2018	
		Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*	Trị giá *Value*	Tỷ trọng *Share*
	NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**2 594 290**	**100,0**	**4 002 453**	**100,0**	**4 077 535**	**100,0**
I	**Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4)** ***Primary products (sections 0-4)***	**2 225 577**	**85,8**	**3 358 517**	**83,9**	**3 228 680**	**79,2**
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animal*	1 481 941	57,1	2 373 892	59,3	2 173 064	53,3
1	Đồ uống và thuốc lá *Beverages and tobacco*	15 869	0,6	15 112	0,4	21 670	0,5
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	697 329	26,9	884 405	22,1	952 714	23,4
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	30 228	1,2	84 287	2,1	80 799	2,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	211	0,01	821	0,02	433	0,01
II	**Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8)** ***Manufactured products (sections 5-8)***	**368 713**	**14,2**	**643 936**	**16,1**	**848 856**	**20,8**
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	51 680	2,0	62 294	1,6	89 865	2,2
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL *Manufactured goods classified chiefly by materials*	302 252	11,7	548 427	13,7	729 977	17,9
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery and transport equipment*	8 950	0,3	21 820	0,5	11 565	0,3
8	Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	5 831	0,2	11 395	0,3	17 449	0,4
III	**Hàng hóa không thuộc các nhóm trên** ***Commodities not classified elsewhere in SITC***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

21 Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2018
Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**56 734 171**
Xuất khẩu - *Exports*	"		24 854 226
Nhập khẩu - *Imports*	"		31 879 946
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-7 025 720**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		2 958 986
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); computers and their parts*	"		2 426 036
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	3 532 365	2 393 529
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		1 644 206
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 351 323	1 086 827
Vải - *Textile fabrics*	"		871 809
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	1 253 257	794 800
Dầu thô - *Crude oil*	"	1 274 735	699 628
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		668 088
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		52 353
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		402 375
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		4 691
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		657 713
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		623 475
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		614 257
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	246 595	479 120
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		462 776
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		461 348
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		426 212
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		384 872
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		368 690
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		367 751
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		340 851
Giày dép - *Footwear*	"		334 110
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		310 782
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		294 234
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		284 616
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		237 511

21 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2018**
(Cont.) Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	687 823	229 093
Gỗ - *Wood*	1000 USD		222 440
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	139 834	207 621
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		205 908
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		156 836
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		150 749
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		147 275
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	Tấn - *Tonne*	459	143 996
Giấy - *Paper*	1000 USD		124 283
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	896 809	122 790
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		116 579
Hoá chất - *Chemicals*	"		110 380
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		108 010
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	12 685	107 377
Cao su - *Rubber*	"	78 293	103 783
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	1000 USD		91 519
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		81 910
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		60 493
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		57 355
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	17 118	56 034
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		53 596
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		43 390
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		29 230
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	18 138	23 295
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		18 819
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		17 171
Đường - *Sugar*	"		10 423
Quế - *Cinamon*	"		7 409
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		6 640
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		6 528
Thiếc - *Tin*	"		3 601
Thảm - *Carpets*	"		2 010
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		1 694
Lạc nhân - *Groundnuts, shelled*	"		1 275
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		404

21 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2018**
(Cont.) Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Xăng, dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	7 303 719	4 664 113
- Xăng - *Petroleum*	"	219 040	152 405
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	5 727 062	3 744 496
- Dầu Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	697 215	308 921
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	617 364	428 249
- Dầu hỏa - *Kerosene*	"	43 039	30 042
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		3 506 028
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		2 461 415
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 194 879	1 812 162
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	73 718	1 388 584
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	48 651	885 154
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 9 seats*	"	735	22 785
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	23 798	468 413
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	534	12 232
Hóa chất - *Chemicals*	1000 USD		1 207 434
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		1 181 880
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	11 447 976	805 431
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	1000 USD		802 034
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	Tấn - *Tonne*	179	781 284
Giấy các loại - *Paper*	1000 USD		686 066
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		11 915
- Giấy khác - *Other paper*	"		674 151
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		674 850
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		655 160
Đồng - *Copper*	"		560 173
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		475 576
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	386 568	462 634
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	1000 USD		454 262
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		451 690
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	307 603	446 360
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		437 011
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	190 891	381 751

21 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2018**
(Cont.) Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		363 560
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	269 158	341 217
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	16 057	8 619
Gỗ - *Wood*	1000 USD		332 452
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		315 815
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		280 643
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		279 990
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		271 440
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		250 935
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		240 430
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		217 736
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		216 298
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	640 284	182 907
- Phân Urê - *Urea*	"	384 994	114 910
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	44 945	16 608
- Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	13 668	1 771
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	186 456	46 297
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	10 222	3 322
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		190 224
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		186 774
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		158 862
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		153 715
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		151 471
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	245 621	147 608
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		128 953
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		126 768
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		125 498
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		125 071
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		123 406
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	313 797	114 471
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		110 826
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		104 266
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		100 141
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		90 097

21 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2018**
(Cont.) Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		60 271
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		51 646
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		50 996
Bột giấy - *Wood pulp*	"		49 860
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		48 779
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	85 715	41 814
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		40 550
Nhựa đường - *Asphalt*	"		31 628
Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		19 732
Chì - *Lead*	"		19 265
Clanke - *Clinker*	"		19 258
Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		19 194
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	8 935	18 624
Đậu tương - *Soybeans*	"	31 790	18 256
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		17 821
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		17 229
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		13 292
Thiếc - *Tin*	"		13 163
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		10 714
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	6 771	8 404
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		7 257
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		3 987
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		2 065
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		2 017
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		1 469
Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		1 347
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		1 027
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		575
Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		231

22 Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2018
Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**369 344 884**
Xuất khẩu - *Exports*	"		170 305 762
Nhập khẩu - *Imports*	"		199 039 122
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-28 733 360**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		28 170 038
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		23 949 736
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		21 092 472
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		12 155 474
Giày dép - *Footwear*	"		10 528 929
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		6 507 808
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		1 585 677
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		2 646 655
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		21 110
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		5 270 606
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		4 566 280
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		4 516 685
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 455 516
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		3 221 530
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	3 849 986	2 785 022
Gỗ - *Wood*	1000 USD		2 464 859
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		2 326 617
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	240 874	2 174 163
Dầu thô - *Crude oil*	"	3 824 911	2 122 082
Gạo - *Rice*	"	4 218 112	2 061 129
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		2 009 433
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		1 788 841
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 263 407	1 676 795
Cà phê - *Coffee*	"	767 938	1 507 971
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		1 440 391
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		1 337 509
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		1 203 489

22 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2018**
(Cont.) Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		1 183 032
Đồ chơi - *Children toys*	"		1 052 267
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		970 278
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		947 618
Vải - *Textile fabrics*	"		947 018
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		895 257
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	775 893	813 222
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	1 245 329	787 660
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		769 675
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		747 454
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		648 728
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		531 242
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		509 278
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		490 357
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		487 602
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		419 667
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		407 396
Giấy - *Paper*	"		393 976
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		390 973
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	109 837	365 673
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		342 031
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	2 237 117	299 152
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	1000 USD		225 983
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		173 298
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		137 070
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		108 628
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		100 951
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	71 674	99 674
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	331 179	96 033
Thảm - *Carpets*	1000 USD		59 052
Quế - *Cinamon*	"		44 087
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		26 014
Đường - *Sugar*	"		22 079
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		18 698
Thiếc - *Tin*	"		13 593
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		4 731

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2018
(Cont.) Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		40 702 333
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		23 079 891
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		16 458 907
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		12 349 203
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	12 525 796	9 164 306
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	26 575	42 571
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	11 722 166	7 849 481
- Xăng - *Petroleum*	"	2 052 625	1 566 777
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	6 415 022	4 193 251
- Dầu Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	699 025	309 774
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	2 512 433	1 749 616
- Dầu hỏa - *Kerosene*	"	43 062	30 063
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	3 978 430	6 845 056
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		5 700 742
Hóa chất - *Chemicals*	"		4 559 570
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		4 250 542
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		3 392 296
Nhôm - *Aluminium*	"		3 179 676
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		2 849 742
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		2 820 041
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	22 667 889	2 532 452
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		2 313 614
Đồng - *Copper*	"		2 137 442
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 966 881
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	950 320	1 873 337
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		1 774 864
Giấy các loại - *Paper*	"		1 760 332
Giấy kraft - *Kraft paper*	"		75 496
Giấy khác - *Other paper*	"		1 684 836
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		1 694 776
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	80 771	1 694 627
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	53 287	1 017 782
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 9 seats*	"	792	25 339
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	24 289	503 284
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	2 403	148 222

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2018
(Cont.) Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Giấy các loại - *Paper*	1000 USD		1 760 332
Giấy kraft - *Kraft paper*	"		75 496
Giấy khác - *Other paper*	"		1 684 836
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	4 759 168	1 675 001
Sợi dệt - *Fibres, spun*	1000 USD		1 674 655
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 539 426
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		1 453 921
Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		1 383 209
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 224 154
Gỗ - *Wood*	"		1 101 556
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	4 515 737	1 092 978
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"	710 783	981 122
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	3 324 409	916 585
- Phân Urê - *Urea*	"	487 302	143 722
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	312 771	112 850
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	586 792	246 595
- Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	1 055 255	137 220
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	426 909	126 501
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	455 380	149 698
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		879 753
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		842 620
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	411 848	836 232
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		731 340
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		720 793
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		719 037
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		719 018
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		674 101
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		636 191
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		634 472
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		624 394
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		622 901
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	1 461 231	608 249
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		587 248
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	933 351	555 943

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2018
(Cont.) Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		545 810
Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		472 453
Kẽm - *Zinc*	"		460 887
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		432 468
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	1 931 920	428 647
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		351 960
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		307 612
Chì - *Lead*	"		304 459
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		298 981
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		296 195
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		289 067
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		288 716
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		276 608
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		274 419
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		265 835
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		262 308
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		206 006
Bột giấy - *Wood pulp*	"		200 717
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		197 834
Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		196 964
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		160 119
Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		127 089
Mạch nha - *Malt*	"		96 329
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		96 268
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	43 299	79 963
Kim loại thường khác - *Other base metal*	1000 USD		72 898
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		66 731
Thiếc - *Tin*	"		64 682
Nhựa đường - *Asphalt*	"		49 155
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	85 716	41 814
Clanke - *Clinker*	1000 USD		19 258
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		8 387

23 Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2018
Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**8 991 413**
Xuất khẩu - *Exports*	"		5 807 259
Nhập khẩu - *Imports*	"		3 184 155
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**2 623 104**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		1 501 442
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		1 489 147
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		664 587
Giày dép - *Footwear*	"		339 449
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	119 655	264 911
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		255 445
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		147 703
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		24 162
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		85 657
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		84 608
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	8 933	78 050
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		75 004
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		72 295
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		60 121
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		38 329
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		36 921
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	43 349	35 580
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"	57	35 519
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		34 475
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		31 856
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		30 198
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	21 142	28 700
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		27 069
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	8 821	25 726
Chè - *Tea*	"	16 598	25 529

23 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2018**
(Cont.) Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		22 812
Đồ chơi - *Children toys*	"		20 617
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	12 473	17 075
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		15 693
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		15 414
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		9 400
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		9 378
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	18 534	9 021
Hàng mây tre, cói, lá *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		7 405
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3 621	4 813
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	1000 USD		4 158
Vải - *Textile fabrics*	"		3 957
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		3 818
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		3 029
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		2 701
Gỗ - *Wood*	"		1 620
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		1 445
Quế - *Cinamon*	"		1 402
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		1 074
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện *Cameras and their parts*	"		833
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		431
Thảm - *Carpets*	"		388
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		343
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		250
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		230
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		167
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		145
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		116
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		77
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		33
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		25
Giấy - *Paper*	"		13
Đường - *Sugar*	"		7

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2018
(Cont.) Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	2 959 862	667 844
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		335 607
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	560 863	323 468
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	7	36
Than đá - *Coal*	"	2 846 770	291 519
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	707 098	217 261
- Phân Urê - *Urea*	"	100 173	27 946
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	198 029	70 163
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	2 141	1 006
- Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	2 043	255
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	392 689	111 249
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	12 024	6 641
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		156 301
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	137 127	115 577
- Xăng - *Petroleum*	"	7 711	5 336
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	47 629	34 290
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	81 788	75 951
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		99 713
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		92 706
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		84 289
Hóa chất - *Chemicals*	"		62 288
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		49 382
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	712	47 926
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	256	12 777
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	322	21 151
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	134	13 998
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		38 504
Nhôm - *Aluminium*	"		31 271
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	14 761	27 039
Gỗ - *Wood*	1000 USD		26 808
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		24 624
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		23 485

23 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2018**
(Cont.) Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	109 646	23 442
Chì - *Lead*	"		22 695
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"	5 509	21 893
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		21 510
Giấy các loại - *Paper*	"		19 516
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		10 349
- Giấy khác - *Other paper*	"		9 167
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	50 119	18 926
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	1000 USD		18 458
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	11 434	16 129
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		16 062
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		14 420
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		13 592
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		13 126
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		10 548
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		9 296
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		9 036
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		9 011
Bột giấy - *Wood pulp*	"		7 872
Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		7 568
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		6 939
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		6 741
Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		6 676
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		6 614
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		6 523
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		6 013
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		5 597
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		4 386
Mạch nha - *Malt*	"		4 291
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		4 193

23 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2018**
(Cont.) Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		4 033
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		3 889
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		3 445
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		3 162
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		2 931
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		2 606
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		2 211
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		2 208
Đồng - *Copper*	"		2 078
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 970
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 820
Kẽm - *Zinc*	"		1 192
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1 088
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 061
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		713
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		582
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		541
Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		355
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		249
Thiếc - *Tin*	"		198
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		168
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		69
Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		34
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		10
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		4

24 Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2018
Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**55 935 727**
Xuất khẩu - *Exports*	"		41 986 016
Nhập khẩu - *Imports*	"		13 949 711
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**28 036 306**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		13 320 440
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		5 807 210
Giày dép - *Footwear*	"		4 718 885
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		4 127 660
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		2 126 363
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 469 714
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		458 370
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		385 232
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		9 753
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	768 276	1 390 274
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		969 863
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	97 629	889 960
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		812 394
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		646 440
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		611 658
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	484 214	429 805
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	1000 USD		379 574
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		356 596
Đồ chơi - *Children toys*	"		307 792
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		235 905
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		207 886
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		173 219
Hoá chất - *Chemicals*	"		169 294
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	Tấn - *Tonne*	369	154 629
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		148 450
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	104 887	143 620
Hạt tiêu - *Pepper*	"	35 855	132 483

24 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2018**
(Cont.) Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		130 979
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		124 055
Hàng mây, tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		107 939
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		101 769
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		90 439
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	136 123	74 672
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	1000 USD		66 191
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		61 330
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		53 264
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		42 867
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		40 573
Vải - *Textile fabrics*	"		30 540
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	20 099	25 822
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		22 388
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		20 246
Gỗ - *Wood*	"		19 359
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		18 252
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		15 066
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	25 089	13 316
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		12 167
Quế - *Cinamon*	"		11 200
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		8 857
Thảm - *Carpets*	"		7 605
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		7 497
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	3 347	7 267
Giấy - *Paper*	1000 USD		5 952
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		5 839
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		3 818
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		2 731
Lạc nhân - *Groundnuts, shelled*	"		971
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	4 677	946
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	686	767
Thiếc - *Tin*	1000 USD		115
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	180	69
Đường - *Sugar*	1000 USD		22
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		8

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2018
(Cont.) Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		3 222 877
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		1 951 619
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		1 622 469
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		534 368
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		373 679
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		329 424
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		289 768
Hóa chất - *Chemicals*	"		286 330
Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		280 506
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	76 362	272 414
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		245 529
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		220 792
Gỗ - *Wood*	"		214 534
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		208 726
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		199 438
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		190 957
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		149 503
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	72 226	150 996
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	1 448	3 027
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		132 581
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	366 379	127 790
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	2 061	118 732
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	1 925	80 519
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 9 seats*	"	8	2 853
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	3	89
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	125	35 271
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		99 460
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		97 311
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		88 943

24 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2018**
(Cont.) Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		83 536
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		81 199
Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		80 609
Mạch nha - *Malt*	"		78 279
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		69 580
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		68 155
Giấy các loại - *Paper*	"		66 390
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		5 806
- Giấy khác - *Other paper*	"		60 583
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		65 955
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	94 102	65 671
- Xăng - *Petroleum*	"	5	4
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	724	474
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	93 373	65 193
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	182 675	61 564
- Phân Urê - *Urea*	"	522	181
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	24 252	11 762
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	53	63
- Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	14	7
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	18 292	5 840
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	139 541	43 710
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		61 539
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		59 893
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		58 996
Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		55 750
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		55 623
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		39 935
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	17 503	37 488
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		34 182
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		33 628
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		30 335

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2018
(Cont.) Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		28 371
Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		28 186
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	11 080	27 098
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		26 652
Đồng - *Copper*	"		26 640
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		25 324
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		20 481
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		18 459
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		18 056
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		16 280
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		16 167
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		15 067
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		13 640
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		13 386
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		12 970
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		12 857
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	55 334	12 735
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		12 006
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	6 585	11 860
Dầu mỡ động thực vật *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		11 314
Kẽm - *Zinc*	"		9 850
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		5 032
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		3 437
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		3 016
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		1 631
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	116	368
Thiếc - *Tin*	1000 USD		272
Chì - *Lead*	"		251
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	646	189
Bột mỳ - *Wheat flour*	1000 USD		151
Nhựa đường - *Asphalt*	"		40
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	9	22
Đậu tương - *Soybeans*	"	18	12

25 Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2018
Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**64 148 317**
Xuất khẩu - *Exports*	"		50 543 576
Nhập khẩu - *Imports*	"		13 604 741
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**36 938 835**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		14 308 076
Giày dép - *Footwear*	"		6 152 886
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		5 748 697
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		3 784 278
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		3 537 228
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		3 414 087
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 864 990
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		313 808
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		860 460
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		1 390 358
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	143 679	1 319 316
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		1 074 674
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	948 419	800 933
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		562 508
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		531 817
Đồ chơi - *Children toys*	"		514 787
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		395 062
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		371 696
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	187 890	350 280
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		342 814
Gỗ - *Wood*	"		208 366
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		202 318
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	46 744	163 122
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	1000 USD		143 413
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		127 429

25 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2018**
(Cont.) Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		103 790
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		92 708
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		84 899
Hoá chất - *Chemicals*	"		78 850
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		76 457
Hàng mây, tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		74 162
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		69 502
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	132 671	68 424
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		66 848
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	43 932	66 392
Cao su - *Rubber*	"	43 090	57 236
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		53 912
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		44 121
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		43 234
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		41 441
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		33 669
Vải - *Textile fabrics*	"		32 566
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		31 364
Quế - *Cinamon*	"		23 934
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		22 920
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	28 098	17 994
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		9 810
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	6 395	8 387
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	1000 USD		5 602
Giấy - *Paper*	"		5 536
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		3 182
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		2 268
Thảm - *Carpets*	"		2 222
Lạc nhân - *Groundnuts, shelled*	"		1 993
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		648
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	83	160
Thiếc - *Tin*	1000 USD		93
Đường - *Sugar*	"		54
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	4	13

25 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2018**
(Cont.) Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		3 070 170
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	750 080	1 469 104
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		940 536
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		702 209
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	1 456 798	607 057
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	1000 USD		565 740
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	277 964	461 517
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	"	1 096 529	390 853
Ngô - *Maize*	"	1 814 634	383 830
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		366 140
Gỗ - *Wood*	"		342 785
Nhôm - *Aluminium*	"		336 089
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		325 394
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		270 440
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	1 275 732	261 107
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		222 577
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		195 172
Hóa chất - *Chemicals*	"		179 736
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		173 377
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	634 332	171 046
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		143 160
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		129 563
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		126 116
Bột giấy - *Wood pulp*	"		111 637
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		108 917
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	243 501	81 483
- Phân Urê - *Urea*	"	5	3
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	1 011	1 143
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	234 575	69 373
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	7 910	10 964

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2018
(Cont.) Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		71 842
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		61 513
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		58 406
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		55 370
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		48 138
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	14 228	39 749
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	1000 USD		38 974
Xe ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	969	36 585
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	878	29 683
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	53	4 488
- Ô tô loại khác - *Other motor vehicles*	"	38	2 413
Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		32 393
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		31 359
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		30 483
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		30 127
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		28 364
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	13 947	28 234
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		27 996
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	25 578	27 404
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	27	413
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	1000 USD		25 984
Giấy các loại - *Paper*	"		24 660
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		3 807
- Giấy khác - *Other paper*	"		20 853
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	47 153	23 135
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		23 015
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		20 873
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		16 670
Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		15 821
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		13 201

25 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2018**
(Cont.) Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		12 932
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		9 663
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		9 092
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		9 048
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		8 596
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		7 288
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		6 615
Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		6 476
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		6 194
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		5 380
Kẽm - *Zinc*	"		5 266
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		4 427
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		4 065
Đồng - *Copper*	"		3 774
Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		1 610
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 454
Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		1 264
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		980
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		879
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		560
Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		451
Nhựa đường - *Asphalt*	"		451
Thiếc - *Tin*	"		440
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	463	317
- Xăng - *Petroleum*	"	10	6
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	157	103
- Dầu Mazut - *Fuel oils (FO)*	"		1
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	296	207
Chì - *Lead*	1000 USD		151
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		2

26 Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2018
Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**6 975 004**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 897 469
Nhập khẩu - *Imports*	"		4 077 535
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-1 180 066**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		445 272
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	779 311	443 942
Cà phê - *Coffee*	"	120 937	213 754
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		182 199
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		166 919
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		152 366
Giày dép - *Footwear*	"		132 711
Nhóm phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		112 146
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		109 865
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		10 586
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		72 243
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		11
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		79 953
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		70 244
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		67 443
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		62 731
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	16 773	49 204
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		41 615
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		38 677
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		31 196
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		29 365
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	27 488	25 027
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		23 895
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	2 542	23 282
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		20 181
Vải - *Textile fabrics*	"		18 845
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	48 951	18 029

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2018
(Cont.) Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		15 278
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		14 648
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	10 437	13 355
Giấy - *Paper*	1000 USD		11 409
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		11 254
Hoá chất - *Chemicals*	"		11 147
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		10 108
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		9 502
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	6 380	7 816
Đường - *Sugar*	1000 USD		7 215
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		7 205
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		6 593
Đồ chơi - *Children toys*	"		4 424
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		4 411
Quế - *Cinamon*	"		4 339
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		3 398
Gỗ - *Wood*	"		2 871
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	1 572	2 489
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	1000 USD		2 253
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 654
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 488
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	637	690
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		685
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		639
Hàng mây, tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		606
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		500
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		204
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		102
Lạc nhân - *Groundnuts, shelled*	"		38
Thảm - *Carpets*	"		13
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	39	12
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		8

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2018
(Cont.) Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	994 009	1 906 491
Đồng - *Copper*	1000 USD		532 192
Gỗ - *Wood*	"		532 190
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	165 469	329 761
Ngô - *Maize*	"	740 355	159 608
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		128 406
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	109 883	58 156
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		52 635
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		52 146
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	32 387	41 830
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		29 276
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"		27 155
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	Tấn - *Tonne*	1 000	285
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	61 240	26 820
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	56	50
Than đá - *Coal*	"	182 615	22 084
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		21 171
Chì - *Lead*	"		20 744
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		18 543
Nhôm - *Aluminium*	"		15 869
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		12 281
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		12 129
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		8 448
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	5 160	7 383
Hóa chất - *Chemicals*	1000 USD		6 897
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		5 159
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	6 828	3 027
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		2 185
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 523
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	441	1 134

26 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2018**
(Cont.) Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		1 131
Bột giấy - *Wood pulp*	"		1 091
Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		993
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		909
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	2 291	717
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	1000 USD		681
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		656
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		646
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		645
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	111	549
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		433
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		428
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		298
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		193
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		181
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		180
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		150
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		94
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		82
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		81
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		37
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		33
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		20
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		20
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		14
Nhựa đường - *Asphalt*	"		9
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		8
Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		3

PHẦN IV
XUẤT NHẬP KHẨU
VỚI MỘT SỐ NƯỚC BẠN HÀNG

SECTION IV
TRADE WITH MAJOR TRADING PARTNERS

27 Xuất nhập khẩu với Ac-hen-ti-na năm 2018
Trade with Argentina

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**2 853 591**
Xuất khẩu - *Exports*	"		401 097
Nhập khẩu - *Imports*	"		2 452 494
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-2 051 397**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		142 294
Giày dép - *Footwear*	"		89 553
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		42 765
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		24 058
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		16 346
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		15 125
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	4 282	9 830
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	1000 USD		8 981
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		5 734
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3 560	4 770
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		4 242
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		3 119
Gỗ - *Wood*	1000 USD		29
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 961	2 833
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		2 828
Đồ chơi - *Children toys*	"		2 467
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 914
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 871
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 067	1 855
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		1 689
Trong đó - *Of which:*			
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 386
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		231
- Mực khô - *Dried cuttle fish*	"		72
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		1 599
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		1 529

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ac-hen-ti-na năm 2018
(Cont.) Trade with Argentina

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	1000 USD		1 081
Vải - *Textile fabrics*	"		871
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		593
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		586
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		563
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	48	503
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	1000 USD		483
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		447
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		423
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		366
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		338
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		326
Lốp ô tô	"		299
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	97	290
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		280
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		221
Giấy - *Paper*	"		128
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		62
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		114
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	75	49
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		47
Quế - *Cinamon*	"		39
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		1 276 397
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	4 932 083	999 736
Lúa mỳ - *Wheat*	"	184 791	40 087
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		34 264
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		31 757
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	11 264	20 790
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		8 488
Gỗ - *Wood*	"		7 878
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		7 351

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ac-hen-ti-na năm 2018
(Cont.) Trade with Argentina

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		2 616
Hóa chất - *Chemicals*	"		2 202
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 131
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2 310	1 018
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	383	500
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		415
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		384
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		352
Trong đó - *Of which:*			
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		2
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		5
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		335
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	68	155
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		98
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		90
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		51
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		30
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		29
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		28
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	48	24
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	48	24
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		22
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		12
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		8
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		8
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		7

28 Xuất nhập khẩu với A-dec-bai-zan năm 2018
Trade with Azerbaijan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**219 429**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 485
Nhập khẩu - *Imports*	"		216 944
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-214 459**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		1 073
Dược phẩm - *Medicine*	"		338
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		331
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		323
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		147
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		132
Giày dép - *Footwear*	"		72
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		47
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	446 720	215 669
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		1 275

29 Xuất nhập khẩu với Ai-cập năm 2018
Trade with Egypt

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**476 534**
Xuất khẩu - *Exports*	"		439 987
Nhập khẩu - *Imports*	"		36 547
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**403 440**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		76 038
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		62 230
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		60 556
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		45 065
Trong đó - *Of which:*	"		
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		35 917
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		469
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		39 516
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		26 251
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	12 649	21 845
Hạt tiêu - *Pepper*	"	7 064	19 145
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		16 795
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	958	8 633
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		6 077
Vải - *Textile fabrics*	"		5 735
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	4 783	5 727
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	"	4 256	3 111
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		2 335
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 246
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 107
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		1 846
Giày dép - *Footwear*	"		1 553
Giấy - *Paper*	"		1 546
Quế - *Cinamon*	"		1 544
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 237
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	744	1 184

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-cập năm 2018
(Cont.) Trade with Egypt

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		1 184
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		872
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		584
Gỗ - *Wood*	"		508
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		492
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		484
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		471
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		401
Đồ chơi - *Children toys*	"		305
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	188	188
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		162
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		126
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		91
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	26	14
Than đá - *Coal*	"	39	12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	17 284	7 608
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	17 234	7 587
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	50	21
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	4 600	5 887
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		4 470
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		4 303
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		2 216
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 305
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		3
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		982

29 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ai-cập năm 2018**
(Cont.) Trade with Egypt

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		1 131
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		1 090
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		554
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		412
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		304
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	85	298
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	1000 USD		263
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		195
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		180
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		176
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		137
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		49
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		11
Nhựa đường - *Asphalt*	"		9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		8
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		7
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		5
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		3

30 Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2018
Trade with Ireland

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 939 434**
Xuất khẩu - *Exports*	"		147 232
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 792 202
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-1 644 970**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		27 161
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		23 405
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		20 025
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		18 939
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	4 240	13 699
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		10 478
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		5 234
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		2 728
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 052	2 337
Gỗ - *Wood*	1000 USD		1 789
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 763
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		1 625
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		1 640
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		725
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		44
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		1 436
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		1 237
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 012
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		988
Đồ chơi - *Children toys*	"		899
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		885
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	88	789
Quế - *Cinamon*	1000 USD		514
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		400

30 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2018**
(Cont.) Trade with Ireland

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	273	385
Cao su - *Rubber*	"	204	293
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		245
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		225
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		214
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	161	110
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		96
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		86
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		86
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		81
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		51
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		46
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		35
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		1 634 558
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		54 397
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		24 647
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		16 699
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		16 493
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		8
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		50
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		416
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		5 000
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		3 955
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		2 274
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		1 502

30 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2018**
(Cont.) Trade with Ireland

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	2 979	997
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		864
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 510	823
Sắt thép - *Iron and steel*	"	64	694
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		630
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		621
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		544
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		336
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	32	294
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	32	294
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		232
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		173
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		161
Hóa chất - *Chemicals*	"		71
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		65
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		60
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		49
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		37
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		33
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		18
Đồng - *Copper*	"		14
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		12
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		12
Cao su - *Rubber*	"		8
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		6
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		6
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		5
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		4
Nhôm - *Aluminium*	"		3

31 Xuất nhập khẩu với An-giê-ri năm 2018
Trade with Algeria

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**195 624**
Xuất khẩu - *Exports*	"		191 847
Nhập khẩu - *Imports*	"		3 777
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**188 070**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	74 120	132 478
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	1000 USD		19 930
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		8 560
Trong đó - *Of which:*			
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		6 095
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	11 550	5 200
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		4 865
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 356	3 718
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		3 356
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		2 088
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		1 245
Quế - *Cinamon*	"		1 090
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	116	1 068
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		923
Giày dép - *Footwear*	"		895
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		826
Vải - *Textile fabrics*	"		612
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		473
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	231	366
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		275
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		201
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		134
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		115

31 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với An-giê-ri năm 2018**
(Cont.) Trade with Algeria

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	79	111
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		106
Giấy - *Paper*	"		92
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		88
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		70
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	72	61
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	1000 USD		55
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	16	29
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	1000 USD		14
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		3 093
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		426
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	54	122
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		47
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		35
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		22
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		21
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		5
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		4
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		2

32 Xuất nhập khẩu với Anh năm 2018
Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**6 755 742**
Xuất khẩu - *Exports*	"		5 779 271
Nhập khẩu - *Imports*	"		976 471
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**4 802 800**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		2 198 045
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		764 356
Giày dép - *Footwear*	"		640 439
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		320 388
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		120 665
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		69 086
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		2 678
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		307 817
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		292 736
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		195 192
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	14 832	128 783
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		111 426
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		97 214
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	53 794	95 650
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		83 253
Đồ chơi - *Children toys*	"		81 297
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	70 449	57 255
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		50 863
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		33 946
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	Tấn - *Tonne*	2	23 180
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		21 946
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		21 124
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		19 420

32 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Anh năm 2018**
32 *(Cont.) Trade with United Kingdom*

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	4 534	18 262
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	1000 USD		16 358
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		15 679
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other Means of transport and equipment*	Tấn - *Tonne*	383	13 842
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		11 167
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		7 989
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		6 145
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		5 134
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		4 164
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 624	3 469
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		3 360
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		2 787
Thảm - *Carpets*	"		2 503
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		2 297
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		2 241
Quế - *Cinamon*	"		2 073
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		1 903
Vải - *Textile fabrics*	"		1 875
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	915	1 762
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	973	1 294
Gỗ - *Wood*	1000 USD		579
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		529
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		321
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	470	270
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	1000 USD		193
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	105	149
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	1000 USD		136
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		108
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		101
Giấy - *Paper*	"		67
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	180	31
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		21

32 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Anh năm 2018**
32 *(Cont.) Trade with United Kingdom*

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		223 189
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		1 476
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		93
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		287
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		2 120
- Máy và PT máy xây dựng - *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		10 471
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		255
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		3 028
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		133 833
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	196 180	67 479
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	1000 USD		44 527
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	306	27 867
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	300	16 207
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	6	11 660
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		18 715
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	23 844	16 625
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	507	331
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	23 337	16 294
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		16 339
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		16 179
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		15 476
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		14 184
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		13 306
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		12 504

32 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Anh năm 2018**
32 *(Cont.) Trade with United Kingdom*

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3 595	12 164
Mạch nha - *Malt*	1000 USD		10 403
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		10 044
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		7 511
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		7 302
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		6 194
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		5 719
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		4 750
Hóa chất - *Chemicals*	"		4 671
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		4 664
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		4 113
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		4 106
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		3 618
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	4 127	3 467
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	1	3
Giấy - *Paper*	1000 USD		3 136
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		447
- Giấy khác - *Other paper*	"		2 689
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		2 824
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		2 756
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	696	2 673
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	"	3 269	2 672
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	230	236
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"		
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	3 040	2 436
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	1000 USD		2 529
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		2 245
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		1 652
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		1 491

32 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Anh năm 2018**
(Cont.) Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		1 489
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		1 341
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	523	1 231
Gỗ - *Wood*	1000 USD		1 132
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		1 095
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		1 024
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		998
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		962
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		754
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		683
Đồng - *Copper*	"		466
Nhôm - *Aluminium*	"		415
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		381
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		327
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		220
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	846	217
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		172
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		153
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		143
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		81
Kẽm - *Zinc*	"		42
Bột giấy - *Wood pulp*	"		14
Chì - *Lead*	"		10
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		4
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	1	2
Nhựa đường - *Asphalt*	1000 USD		2
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		2

33 Xuất nhập khẩu với Áo năm 2018
Trade with Austria

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**4 369 896**
Xuất khẩu - *Exports*	"		4 078 873
Nhập khẩu - *Imports*	"		291 023
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**3 787 850**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		3 483 253
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		320 596
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		75 168
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		41 981
Giày dép - *Footwear*	"		25 909
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		18 565
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		5 725
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		2 343
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		2 262
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		1 242
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		70
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 235
Phương tiện vận tải khác *Other Means of transport and equipment*	"		1 885
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		1 834
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 284
Đồ chơi - *Children toys*	"		1 038
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		982
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		842
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		764
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		375
Vải - *Textile fabrics*	"		162
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		98

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2018
(Cont.) Trade with Austria

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		88
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		56
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		50
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		36
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		27
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		19
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		15
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		100 129
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		3 636
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		1
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		24
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		5 266
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		3 999
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		142
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		330
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		68 158
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		14 638
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 837	12 792
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	58	479
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		10 664
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		10 273

33 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Áo năm 2018**
(Cont.) Trade with Austria

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		8 798
Hóa chất - *Chemicals*	"		5 895
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		5 772
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	22	4 774
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	16	1 218
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	6	3 556
Gỗ - *Wood*	1000 USD		3 690
Đồng - *Copper*	"		3 642
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		3 576
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		3 373
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		3 317
Kẽm - *Zinc*	"		2 354
Nhôm - *Aluminium*	"		2 177
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		1 924
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	491	1 575
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		1 278
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 259
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		1 169
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		991
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		854
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		738
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		733
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		691
Giấy - *Paper*	"		570
- Giấy khác - *Other paper*	"		570
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		461
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		350
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		349
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		339
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		256

33 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Áo năm 2018**
(Cont.) Trade with Austria

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		217
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		208
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		201
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		195
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		183
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		173
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	728	172
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	728	172
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		169
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		153
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		149
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	98	131
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		113
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	260	95
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	1000 USD		39
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		35
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		28
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		17
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		15
Mạch nha - *Malt*	"		13
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	18	12
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		6
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		2

34 Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2018
Trade with Saudi Arabia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 814 909**
Xuất khẩu - *Exports*	"		332 498
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 482 411
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-1 149 913**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		68 209
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		24 987
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		23 772
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		22 968
Vải - *Textile fabrics*	"		19 810
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		15 095
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 894	14 812
Gạo - *Rice*	"	24 123	14 398
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		14 160
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	1000 USD		2 498
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		11 173
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		25
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		13 131
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		11 390
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	3 578	11 224
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		8 155
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		7 711
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	2 217	5 719
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	"	7 124	5 627
Gỗ - *Wood*	1000 USD		4 950
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		2 829
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		2 209
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		2 104

34 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2018**
(Cont.) Trade with Saudi Arabia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thảm - *Carpets*	1000 USD		1 968
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		1 630
Giấy - *Paper*	"		1 568
Giày dép - *Footwear*	"		1 392
Quế - *Cinamon*	"		1 227
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		1 218
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		1 185
Đồ chơi - *Children toys*	"		960
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		927
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		905
Phương tiện vận tải khác *Other Means of transport and equipment*	"		791
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		703
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	448	688
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		637
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		486
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		478
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	139	308
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		288
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		247
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	99	150
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		98
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		87
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		79
Đường - *Sugar*	"		61
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	144	55
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		25

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2018
(Cont.) Trade with Saudi Arabia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 024 557	1 299 486
Hóa chất - *Chemicals*	1000 USD		54 991
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	57 893	31 047
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		27 272
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		17 354
Nhôm - *Aluminium*	"		14 573
Chì - *Lead*	"		10 950
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		10 066
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	3 060	6 499
Sắt thép - *Iron and steel*	"	6 583	3 209
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		1 746
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		1 577
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 265
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		491
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		132
Giấy - *Paper*	"		102
- Giấy khác - *Other paper*	"		102
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		82
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		52
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	42	16
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	42	16
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		12

35 Xuất nhập khẩu với Ăn-gô-la năm 2018
Trade with Angola

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**61 916**
Xuất khẩu - *Exports*	"		39 987
Nhập khẩu - *Imports*	"		21 929
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**18 058**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		24 893
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	4 573	2 582
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		1 551
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		1 383
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		95
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 172
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		816
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 596	798
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		762
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		716
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		548
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		346
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		342
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		323
Giấy - *Paper*	"		281
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		276
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		216
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	"		153
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		140
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		137

35 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ăn-gô-la năm 2018**
(Cont.) Trade with Angola

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		104
Hoá chất - *Chemicals*	"		64
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		59
Phương tiện vận tải khác *Other Means of transport and equipment*	"		57
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	21	46
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		26
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		25
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		23
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	5	17
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		15
Gỗ - *Wood*	"		13
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1	10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		13 808
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		6 828
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 058
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		3
Trong đó - *Of which:*			
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1

36 Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2018
Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**10 693 701**
Xuất khẩu - *Exports*	"		6 543 814
Nhập khẩu - *Imports*	"		4 149 887
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**2 393 927**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		1.583.496
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		929.059
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		818.666
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		577.773
Hoá chất - *Chemicals*	"		377.566
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		288.297
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		188.325
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	212 155	174.105
Cao su - *Rubber*	"	102 920	145.392
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		131.118
Giày dép - *Footwear*	"		103.543
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	58 012	95.667
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	1000 USD		75.872
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		69.810
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		66.148
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		64.257
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	20 300	62.630
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"	2	60.120
Quế - *Cinamon*	1000 USD		55.899
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		48.247
Vải - *Textile fabrics*	"		38.685
Gỗ - *Wood*	"		36.977
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	4 756	34.743
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	1000 USD		33.434

36 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2018**
(Cont.) Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	25 844	31.726
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		29.855
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		29.388
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		27.994
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		2.740
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		25.198
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		25.172
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		20.159
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	100 372	15.086
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		10.458
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	26 819	10.223
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		9.580
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		6.067
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		5.550
Thảm - *Carpets*	"		5.224
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		5.082
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		4.268
Phương tiện vận tải khác *Other Means of transport and equipment*	"		3.803
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		3.018
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		3.007
Giấy - *Paper*	"		2.575
Đồ chơi - *Children toys*	"		1.584
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	868	906
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		775
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		751
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		511
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		349
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	234	284

36 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2018**
(Cont.) Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	1000 USD		212
Thiếc - *Tin*	"		191
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		77
Thủy sản chế biến khác - *Fishery products*	"		57
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		19
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		469 978
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		67 912
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		4
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		3 414
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		8 213
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		6 422
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		1 754
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		5 485
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	606 862	392 612
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	2 853	6 432
Bông - *Other cotton*	"	231 694	390 510
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		344 593
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		260 226
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		200 608
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	146 891	193 961
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		165 799
Hóa chất - *Chemicals*	"		161 606
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		141 938
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		133 648
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		108 033

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2018
(Cont.) Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		107 476
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		86 784
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		79 413
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		68 498
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		66 042
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		52 351
Giấy - *Paper*	"		45 453
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		93
- Giấy khác - *Other paper*	"		45 360
Chì - *Lead*	"		44 113
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		40 106
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		30 676
Kẽm - *Zinc*	"		29 703
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		28 837
Nhôm - *Aluminium*	"		25 997
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	101 761	24 860
Đồng - *Copper*	1000 USD		18 784
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		18 621
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		18 417
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		17 728
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		16 291
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		15 853
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		14 802
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		11 940
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		11 771
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	9 143	10 939
Cao su - *Rubber*	"	6 942	8 724
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		7 674
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	72	7 085
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	54	533
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	8	6 030
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	10	522

36 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2018**
(Cont.) Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		7 057
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		6 529
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		6 180
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		5 372
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		4 730
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	2 327	4 559
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	"	2 102	4 357
- Phân Urê - *Urea*	"	10	4
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	8	9
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	2 084	4 344
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		3 805
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		3 472
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		3 061
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	4 138	2 876
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	281	184
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	3 857	2 693
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		2 397
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		1 279
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		1 188
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		594
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		415
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		313
Nhựa đường - *Asphalt*	"		145
Gỗ - *Wood*	"		125
Bột giấy - *Wood pulp*	"		76
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		55
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		42
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		32
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	61	27
Kim loại thường khác - *Other base metal*	1000 USD		8
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		5
Thiếc - *Tin*	"		4

37 Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2018
Trade with Poland

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 601 576**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 334 962
Nhập khẩu - *Imports*	"		266 614
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**1 068 348**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		689 598
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		169 308
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		54 807
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		52 354
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		41 347
Giày dép - *Footwear*	"		39 611
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	14 284	33 814
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		25 379
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		25 385
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		5 499
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		14 147
Hoá chất - *Chemicals*	"		20 475
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		18 322
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	11 553	18 246
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		15 849
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		10 660
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		8 739
Đồ chơi - *Children toys*	"		8 505
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		6 695
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	"		6 571
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 886	6 342

37 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2018**
(Cont.) Trade with Poland

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		5 539
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		5 265
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	547	4 826
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	1000 USD		3 818
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		3 207
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		2 934
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		2 344
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		2 227
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		2 194
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	3 589	2 091
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	1000 USD		1 579
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	1 022	1 561
Cao su - *Rubber*	"	1 037	1 413
Gỗ - *Wood*	1000 USD		1 234
Vải - *Textile fabrics*	"		844
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		800
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		655
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		510
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other Means of transport and equipment*	"		486
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	210	321
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	1000 USD		267
Quế - *Cinamon*	"		226
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		128
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		77
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	37	77
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		70
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		40
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		30
Thảm - *Carpets*	"		18
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		17
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		16

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2018
(Cont.) Trade with Poland

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		53 480
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		562
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		1
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		176
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		4 143
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		3
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		728
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		49 629
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		38 676
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		20 105
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		9 531
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		8 535
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		6 081
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	3 330	5 013
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		4 268
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		4 145
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		4 086
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		3 949
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		3 642
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 933
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		2 253
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		2 207
Gỗ - *Wood*	"		1 694
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 690
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		1 448
Hóa chất - *Chemicals*	"		1 343

37 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2018**
(Cont.) Trade with Poland

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	2	1 159
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	2	1 159
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		1 007
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		977
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	2 580	976
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	1000 USD		887
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	877	877
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	48	21
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	829	975
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		847
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		841
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		703
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	531	656
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		635
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		554
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		554
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		463
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		461
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		455
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		252
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	101	168
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		134
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	74	127
Giấy - *Paper*	1000 USD		117
- Giấy khác - *Other paper*	"		117
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		94
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		89
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		45
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		26
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		16
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		11
Mạch nha - *Malt*	"		9
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		5
Đồng - *Copper*	"		2

38 Xuất nhập khẩu với Băng-la-đet năm 2018
Trade with Bangladesh

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**813 532**
Xuất khẩu - *Exports*	"		752 292
Nhập khẩu - *Imports*	"		61 240
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**691 052**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	1000 USD		215 311
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		91 731
Vải - *Textile fabrics*	"		61 646
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		36 006
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		26 122
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		20 118
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		19 850
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		18 835
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		16 005
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		15 538
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	10 937	14 766
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		10 981
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		10 576
Khí đốt hoá lỏng	Tấn - *Tonne*	15 520	9 910
Cao su - *Rubber*	"	6 554	9 582
Gạo - *Rice*	"	21 913	9 459
Quế - *Cinamon*	1000 USD		8 276
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu	"		8 024
Nguyên phụ liệu thuốc lá	"		6 354
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		5 057
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	7 588	4 968
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	1000 USD		4 851
Hoá chất - *Chemicals*	"		4 473

38 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Băng-la-đet năm 2018**
38 *(Cont.) Trade with Bangladesh*

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	469	4 275
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		4 179
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 218	4 102
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		2 305
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		2 077
Gỗ - *Wood*	"		1 847
Giấy - *Paper*	"		1 334
Dược phẩm	"		1 220
Vải mành, vải kỹ thuật khác *Cord fabric, other technical fabric*	"		1 186
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng	"		1 042
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		980
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		835
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		744
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	440	721
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		698
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	"		687
Phương tiện vận tải khác *Other Means of transport and equipment*	"		578
Giày dép - *Footwear*	"		524
Sữa & sản phẩm từ sữa	"		512
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		495
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		397
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		374
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		322
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		211
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	15	55
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	1000 USD		50
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		38
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		24

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Băng-la-đet năm 2018
38 *(Cont.) Trade with Bangladesh*

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		19 912
Giấy - *Paper*	"		11 643
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		7 005
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		5 163
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	3 012	2 430
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		1 889
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		1 625
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 045
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	30 426	913
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		633
Hóa chất - *Chemicals*	"		632
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	"		599
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		558
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		523
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		169
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		132
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	87	118
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		102
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		54
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	38	49
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		44
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		30
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	17	11
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	17	11
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	1000 USD		8
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		8

39 Xuất nhập khẩu với Ba-ren năm 2018
Trade with Bahrain

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**58 706\5**
Xuất khẩu - *Exports*	"		49 727
Nhập khẩu - *Imports*	"		8 978
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**40 749**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		18 653
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		115
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		18 434
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		10 783
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		3 007
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		2 463
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		1 925
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 738
Giấy - *Paper*	"		1 639
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 515	1 486
Gỗ - *Wood*	1000 USD		1 334
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 181
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		967
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	102	775
Hạt tiêu - *Pepper*	"	158	503
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		476
Thảm - *Carpets*	"		270
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		266
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		240
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	147	195
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		194
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		183
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		160

39 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba-ren năm 2018
(Cont.) Trade with Bahrain

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		109
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		55
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		46
Quế - *Cinamon*	"		41
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	23	30
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		27
Giày dép - *Footwear*	"		15
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		6 581
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 118
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		688
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	354	256
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		101
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		45
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		30
Hóa chất - *Chemicals*	"		23
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		15

40 Xuất nhập khẩu với Bê-la-rut năm 2018
Trade with Belarus

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**86 969**
Xuất khẩu - *Exports*	"		5 488
Nhập khẩu - *Imports*	"		81 481
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 75 993**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		1 992
Trong đó - *Of which:*			
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 819
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		933
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	685	905
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		316
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		185
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		148
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	107	130
Cà phê - *Coffee*	"	2	56
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		46
Đồ chơi - *Children toys*	"		32
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		31
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		25
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		17
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		10
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		10
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	215 012	59 890
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	276	107
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	214 737	59 784

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bê-la-rut năm 2018
(Cont.) Trade with Belarus

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		6 098
Trong đó - *Of which:*			
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		64
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	4 260	4 260
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	10	447
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	77	3 813
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	921	2 166
Sợi dệt - *Fibres, spun*	1000 USD		2 138
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		1 848
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		1 430
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		499
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		335
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		278
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		251
Mạch nha - *Malt*	"		68
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		45
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		41
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		16
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		10
Gỗ - *Wood*	"		10
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		7
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		6
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	"		6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		6
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		5
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		5
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		2

41 Xuất nhập khẩu với Bê-nanh năm 2018
Trade with Benin

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**147 668**
Xuất khẩu - *Exports*	"		12 189
Nhập khẩu - *Imports*	"		135 479
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 123 290**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Nguyên phụ liệu thuốc lá	1000 USD		5 205
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	"		132
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		4 967
Trong đó - *Of which:*			
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		165
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	3 343	2 160
Phương tiện vận tải khác *Other Means of transport and equipment*	1000 USD		1 262
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		242
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		213
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		189
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		154
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		123
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		93
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		92
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		79
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		67
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	38	64
Hạt tiêu - *Pepper*	"	17	33
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		11
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		10
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	46 813	93 431
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	21 237	41 241
Gỗ - *Wood*	1000 USD		529
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	561	278

42 Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2018
Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**2 881 324**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 410 478
Nhập khẩu - *Imports*	"		470 846
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**1 939 632**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		976 933
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		249 113
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	249 564	193 110
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		148 288
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		71 528
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		37 717
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		930
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	75 129	130 826
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		114 195
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		91 960
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		84 015
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		58 674
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		36 723
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		32 417
Hoá chất - *Chemicals*	"		31 268
Đồ chơi - *Children toys*	"		30 126
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	3 021	29 549
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	1000 USD		18 339
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		13 848
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		8 084
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		6 667
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		6 010

42 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2018**
(Cont.) Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	5 280	5 776
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		5 271
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		4 574
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		4 383
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		4 231
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		4 194
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		3 906
Vải - *Textile fabrics*	"		3 790
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	2 404	2 779
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		2 623
Phương tiện vận tải khác *Other Means of transport and equipment*	Tấn - *Tonne*	160	2 530
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		2 349
Gỗ - *Wood*	"		2 093
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	448	1 871
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	1000 USD		1 848
Linh kiện, phụ tùng ô tô *Unassembled and parts for motor*	Tấn - *Tonne*	2	1 428
Vải mành, vải kỹ thuật khác *Cord fabric, other technical fabric*	1000 USD		1 141
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		1 120
Thảm - *Carpets*	"		1 008
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		407
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	521	305
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	1000 USD		282
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		228
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		217
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		155
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		154
Quế - *Cinamon*	"		22
Giấy - *Paper*	"		10

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2018
(Cont.) Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		80 265
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		55 817
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		12 064
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		2 375
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		114
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 877
Hóa chất - *Chemicals*	"		42 650
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		39 306
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		24 776
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	11 531	23 015
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	"	63 485	20 509
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	3 715	2 948
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	49	44
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	930	584
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	58 792	16 933
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		19 842
Mạch nha - *Malt*	"		16 700
Sắt thép - *Iron and steel*	"	22 526	13 814
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"	9 819	12 804
Gỗ - *Wood*	1000 USD		9 258
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		7 947
Đồng - *Copper*	"		7 449
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		5 821
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		4 710
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 005	4 569

42 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2018**
(Cont.) Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		4 543
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 281
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		3 213
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		3 199
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		2 896
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		2 492
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 920
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		1 833
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 762
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		1 760
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	4 673	1 524
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		1 407
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 190
Giấy - *Paper*	"		1 042
- Giấy khác - *Other paper*	"		1 042
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		1 007
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		949
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		943
Kẽm - *Zinc*	"		817
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		704
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		693
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		603
Nhôm - *Aluminium*	"		581
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		545
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		482
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		422
Bột giấy - *Wood pulp*	"		392
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		210

42 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2018**
(Cont.) Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		200
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		103
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện *Cameras and their parts*	"		85
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		76
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		65
Chì - *Lead*	"		61
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		58
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		38
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		18
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		18
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		3

43 Xuất nhập khẩu với Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) năm 2018
Trade with Cote d''Ivoire

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**980 607**
Xuất khẩu - *Exports*	"		182 447
Nhập khẩu - *Imports*	"		798 160
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 615 713**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	276 181	156 571
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		5 819
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		3 675
Hàng thủy sản - *Fishery products*			3 233
Trong đó - *Of which:*			
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		3 095
Giấy - *Paper*	"		2 212
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 392
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		1 180
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		1 132
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		655
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		654
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		580
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	359	355
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	"	392	350
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		279
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		264
Hoá chất - *Chemicals*	"		245
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		244
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		201
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		181
Phương tiện vận tải khác *Other Means of transport and equipment*	"		151

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) năm 2018
(Cont.) Trade with Cote d''Ivoire

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	45	150
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		124
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		47
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	32	38
Linh kiện, phụ tùng ô tô *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	391 924	726 390
Bông - *Other cotton*	"	35 034	69 394
Gỗ - *Wood*	1000 USD		1 557
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		172
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	81	70
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		60

44 Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2018
Trade with Portugal

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**514 214**
Xuất khẩu - *Exports*	"		398 620
Nhập khẩu - *Imports*	"		115 594
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**283 026**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		186 794
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		59 111
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		5 551
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		19 002
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		5
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		41 122
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	17 051	30 444
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		18 213
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		10 115
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		6 387
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		6 252
Giày dép - *Footwear*	"		5 874
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		5 511
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 326
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		2 189
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 115
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 494
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	159	1 406
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		1 161
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 108
Đồ chơi - *Children toys*	"		544
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		524

44 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2018**
(Cont.) Trade with Portugal

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	363	503
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		486
Hàng dệt, may *Articles of apparel and clothing accessories*	"		436
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	106	424
Gạo - *Rice*	"	626	361
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	1000 USD		347
Hàng mây tre, cói, lá *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		294
Gỗ - *Wood*	"		291
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		285
Giấy - *Paper*	"		250
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		219
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		207
Thảm - *Carpets*	"		185
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		139
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		69
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	54	66
Quế - *Cinamon*	1000 USD		64
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh *Glassware products*	"		60
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện *Cameras and their parts*	1000 USD		40
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	108	37
Thức ăn gia súc & nguyên liệu *Animal fodder and materials*	1000 USD		24
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	26	23
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		15
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		7

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2018
(Cont.) Trade with Portugal

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		51 462
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		24 853
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		15 545
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		3 517
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		1
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		1 432
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		36
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		3
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		474
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		3 801
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	8	2 853
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 9 seats*	"	8	2 853
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		1 446
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 100
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		785
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		680
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		550
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		466
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		424
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		404
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		373
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		333
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		226
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		210

44 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2018**
(Cont.) Trade with Portugal

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hóa chất - *Chemicals*	1000 USD		144
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	70	131
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu *Insecticides and materials*	1000 USD		119
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	101	103
Linh kiện, phụ tùng ô tô *Unasembled and parts for motor*	1000 USD		64
Gỗ - *Wood*	"		57
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	144	48
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	144	48
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		46
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		44
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		39
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		30
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1	21
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	1000 USD		20
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		19
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		14
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		14
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		12
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		7
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		4
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		4

45 Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2018
Trade with Brazil

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**4 446 057**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 059 377
Nhập khẩu - *Imports*	"		2 386 680
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 327 303**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		802 466
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		281 246
Giày dép - *Footwear*	"		168 124
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		158 090
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		135 835
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		88 063
Trong đó - *Of which:*	"		
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		88 024
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		81 290
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		53 205
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		39 369
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		23 332
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		22 808
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		21 705
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		21 490
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		14 624
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	11 608	13 905
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	1000 USD		12 736
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		12 546
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		10 653
Đồ chơi - *Children toys*	"		10 210
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		8 723

45 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2018**
(Cont.) Trade with Brazil

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	1000 USD		8 059
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		4 278
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		3 904
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		3 735
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	2 238	2 158
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		1 885
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 765
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 751
Quế - *Cinamon*	"		1 484
Vải - *Textile fabrics*	"		1 382
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 314
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		1 252
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	483	699
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	152	336
Gạo - *Rice*	"	375	251
Gỗ - *Wood*	1000 USD		232
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		220
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		217
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		195
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	37	151
Thức ăn gia súc & nguyên liệu *Animal fodder and materials*	1000 USD		92
Thảm - *Carpets*	"		45
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	30	20
Chè - *Tea*	"	1	10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	2 416 378	494 849
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		471 963
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	183 235	357 922
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		300 082
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	323 775	144 067

45 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2018**
(Cont.) Trade with Brazil

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sắt thép - *Iron and steel*	"	168 655	97 360
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	5	22
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		89 990
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		74 876
Gỗ - *Wood*	"		68 973
Bột giấy - *Wood pulp*	"		39 290
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		35 349
Trong đó - *Of which:*			44 885
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		191
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		5 105
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		4 239
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		30 608
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		20 064
Hóa chất - *Chemicals*	"		17 749
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	80 894	16 782
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		12 528
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		10 648
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		8 923
Kẽm - *Zinc*	"		7 787
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	4 249	6 908
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		6 128
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		5 802
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		4 793
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	978	2 651
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		1 699
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		1 220

45 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2018**
(Cont.) Trade with Brazil

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Giấy - *Paper*	"		1 149
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		12
- Giấy khác - *Other paper*	"		1 137
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 047
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		973
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		657
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		499
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		447
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		342
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		173
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		165
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		159
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		140
Phế liệu sắt thép *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	343	124
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện *Cameras and their parts*	1000 USD		121
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		106
Đồng - *Copper*	"		92
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		84
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		59
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		45
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		29
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		22
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		19
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1	4
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	1	4
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		2
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		2

46 Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2018
Trade with Brunei Darussalam

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**55 133**
Xuất khẩu - *Exports*	"		18 464
Nhập khẩu - *Imports*	"		36 669
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 18 205**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		2 887
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	5 768	2 513
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		1 955
Hàng thủy sản - *Fishery products*			1 677
Trong đó - *Of which:*			
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 635
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	1 616	1 612
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	1000 USD		1 434
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		625
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		616
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		530
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		492
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		464
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		322
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		156
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		147
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		140
Gỗ - *Wood*	"		133
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		107
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		77
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		77
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		69
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		67
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		54

46 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2018**
(Cont.) Trade with Brunei Darussalam

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		48
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		45
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	54	39
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	1000 USD		35
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		22
Giày dép - *Footwear*	"		21
Giấy - *Paper*	"		21
Hoá chất - *Chemicals*	"		20
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		18
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		14
Quế - *Cinamon*	"		14
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hóa chất - *Chemicals*	1000 USD		25 315
Phế liệu sắt thép *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	30 543	11 127
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		143
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		64
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		13
Trong đó - *Of which:*			
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		2

47 Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2018
Trade with Bulgaria

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**88 592**
Xuất khẩu - *Exports*	"		36 060
Nhập khẩu - *Imports*	"		52 532
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 16 472**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng	1000 USD		4 897
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	503	4 499
Dược phẩm	1000 USD		2 982
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		2 084
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		2 030
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		1 760
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		1 654
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		1 630
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		1 168
Trong đó - *Of which:*	"		
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		609
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 542
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	710	1 298
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		1 204
Giày dép - *Footwear*	"		1 191
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		872
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	323	863
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		830
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	625	736
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		735
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	577	613
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	"	252	556

47 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2018**
(Cont.) Trade with Bulgaria

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		437
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		427
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		387
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		305
Đồ chơi - *Children toys*	"		138
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		133
Hoá chất - *Chemicals*	"		122
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	150	88
Quế - *Cinamon*	1000 USD		72
Gỗ - *Wood*	"		61
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		42
Vải - *Textile fabrics*	"		19
Hàng mây, tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		18
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		17
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		17 671
Hóa chất - *Chemicals*	"		6 980
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		6 066
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		5 667
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		1
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		11
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		977
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		3 316
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		2 072
Đồng - *Copper*	"		2 038
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		992

47 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2018**
(Cont.) Trade with Bulgaria

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	1000 USD		797
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		600
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		530
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		470
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		333
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	152	214
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		152
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		142
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		142
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		107
Gỗ - *Wood*	"		61
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		46
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		39
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		37
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		24
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		23
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	13	19
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	13	19
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		16
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	5	9
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		8
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		8
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		6
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		6
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		5
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		4
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		4
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		2

48 Xuất nhập khẩu với Buốc-ki-na-fa-xô năm 2018
Trade with Burkina Faso

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**187 446**
Xuất khẩu - *Exports*	"		3 042
Nhập khẩu - *Imports*	"		184 404
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 181 362**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	1000 USD		2 294
Dược phẩm - *Medicine*	"		360
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		104
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		89
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		50
Giày dép - *Footwear*	"		47
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		43
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		36
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	52 172	106 328
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	41 483	73 941
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		29
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		2

49 Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2018
Trade with United Arab Emirates

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**5 693 883**
Xuất khẩu - *Exports*	"		5 225 283
Nhập khẩu - *Imports*	"		468 600
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**4 756 683**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		3 909 286
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		427 781
Hoá chất - *Chemicals*	"		117 041
Giày dép - *Footwear*	"		116 263
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		89 303
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		72 814
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		19 106
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		50 169
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		22
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		67 974
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		39 407
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		29 166
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	9 758	28 404
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	1000 USD		26 340
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	46 942	25 752
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	3 137	23 684
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		21 772
Vải - *Textile fabrics*	"		21 100
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	17 795	19 466
Cà phê - *Coffee*	"	2 768	14 311
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		12 632
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		11 852
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		9 232
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*			9 193

49 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2018**
(Cont.) Trade with United Arab Emirates

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		7 117
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		5 793
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		5 506
Giấy - *Paper*	"		4 913
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	2 714	4 220
Thảm - *Carpets*	1000 USD		3 575
Đồ chơi - *Children toys*	"		3 349
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		2 586
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		2 330
Gỗ - *Wood*	"		2 297
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		2 266
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 162	1 686
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		1 473
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		1 193
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	"		1 149
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 114
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		970
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		954
Quế - *Cinamon*	"		922
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		779
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		640
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		601
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		510
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	700	325
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	196	270
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		233
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	93	226
Đường - *Sugar*	1000 USD		142
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		79

49 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2018
(Cont.) Trade with United Arab Emirates

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		56
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		55
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		26
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	132 402	176 170
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"	125 571	70 353
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		54 527
Nhôm - *Aluminium*	"		48 286
Chì - *Lead*	"		23 183
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	10 997	12 176
Sắt thép - *Iron and steel*	"	16 305	10 595
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	"	27 459	8 144
- Phân Urê - *Urea*	"	27 459	8 144
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		6 565
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		6 035
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		5 794
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		5 351
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		4 754
Nhựa đường - *Asphalt*	"		3 370
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	48 206	2 779
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		2 207
Trong đó - *Of which:*			
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		41
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		2 144
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 438
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		1 332
Đồng - *Copper*	"		1 068
Hóa chất - *Chemicals*	"		1 036
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		814
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	409	696

49 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2018
(Cont.) Trade with United Arab Emirates

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		612
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		607
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	3	455
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	3	455
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	1000 USD		412
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		344
Kẽm - *Zinc*	"		313
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		305
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		285
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		230
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		219
Gỗ - *Wood*	"		208
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		191
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		187
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		184
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		177
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		150
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	162	106
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	162	106
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	1000 USD		51
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		24
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		19
Giấy - *Paper*	"		13
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		1
- Giấy khác - *Other paper*	"		12
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		12
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		11
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		6
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		5
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		2
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		2

50 Xuất nhập khẩu với Ca-dăc-xtan năm 2018
Trade with Kazakhstan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**267 848**
Xuất khẩu - *Exports*	"		209 359
Nhập khẩu - *Imports*	"		58 489
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**150 870**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		176 374
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		10 239
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		4 027
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		899
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	75	721
Gỗ - *Wood*	1000 USD		682
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	316	611
Hàng thủy sản - *Fishery products*			487
Trong đó - *Of which:*			
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	1000 USD		404
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		380
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		361
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		135
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	34	88
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		79
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		65
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		27
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		24
Giày dép - *Footwear*	"		21
Đồ chơi - *Children toys*	"		20
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		19
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		15

50 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ca-dăc-xtan năm 2018**
(Cont.) Trade with Kazakhstan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	71 174	38 699
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	38 077	18 833
Lúa mỳ - *Wheat*	"	27 945	7 245
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		6 181
Chì - *Lead*	"		5 918
Hóa chất - *Chemicals*	"		264
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		110
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		3

51 Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2018
Trade with Cameroon

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**219 642**
Xuất khẩu - *Exports*	"		26 724
Nhập khẩu - *Imports*	"		192 918
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-166 194**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		6 392
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		6 417
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 823
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 943	1 800
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	1000 USD		1 648
Giấy - *Paper*	"		1 519
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	2 611	1 119
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		746
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		661
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		621
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		530
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		315
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	"		293
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		265
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		208
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		181
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	78	96
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		89
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		71
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		65
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		33

51 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2018**
(Cont.) Trade with Cameroon

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		28
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	26	22
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		16
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		188 229
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	2 611	4 521
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		51
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		18
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		2

52 Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2018
Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**3 870 982**
Xuất khẩu - *Exports*	"		3 013 846
Nhập khẩu - *Imports*	"		857 136
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**2 156 710**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		659 295
Giày dép - *Footwear*	"		330 176
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		311 047
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		248 806
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		239 976
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		82 025
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		68 449
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		128
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		175 058
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		160 863
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		154 050
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	11 085	108 235
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		69 567
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		59 066
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		44 101
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	"		44 040
Hoá chất - *Chemicals*	"		43 474
Đồ chơi - *Children toys*	"		39 145
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	42 391	29 246
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		29 013
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		23 958
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		22 140

52 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2018**
(Cont.) Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	5 454	10 609
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		10 590
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 740	10 110
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		9 881
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		9 548
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	6 053	8 742
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"	1 159	6 796
Hàng mây tre, cói, lá *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		6 629
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	9 337	6 085
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		5 723
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	2 584	4 673
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		4 478
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		4 441
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		3 919
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		3 904
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		3 877
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		3 651
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		3 003
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		1 906
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		1 699
Quế - *Cinamon*	"		1 616
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		1 505
Gỗ - *Wood*	"		1 290
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		1 232
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		1 225
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		473
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		381
Thảm - *Carpets*	"		225
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		163

52 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2018**
(Cont.) Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	1000 USD		140
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		93
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	37	65
Thiếc - *Tin*	1000 USD		61
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		17
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	1 207 629	253 578
Lúa mỳ - *Wheat*	"	313 431	85 748
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	"	235 643	70 580
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	34	57
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	234 574	69 369
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	1 035	1 153
Đậu tương - *Soybeans*	"	126 722	60 439
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		44 382
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		9
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		50
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		16
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1 695
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		874
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		94
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		86
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		42 472
Bột giấy - *Wood pulp*	"		33 324
Gỗ - *Wood*	"		26 990
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		24 294

52 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2018**
(Cont.) Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	62 143	22 151
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		20 402
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		17 356
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		14 153
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	10 133	12 753
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		11 318
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		10 247
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		9 384
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		9 209
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		8 597
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		5 633
Kẽm - *Zinc*	"		4 615
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		4 522
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		4 435
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		4 435
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		3 108
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		2 331
Hóa chất - *Chemicals*	"		2 230
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	542	1 790
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		1 661
Giấy - *Paper*	"		1 271
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		5
- Giấy khác - *Other paper*	"		1 266
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		1 248
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	24	1 156
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	23	1 053
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	1	104
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	1000 USD		1 150
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 613	1 130

52 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2018**
(Cont.) Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		965
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		819
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	262	669
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		591
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		502
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		460
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		458
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		438
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		334
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		334
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		317
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		227
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		202
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		87
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		86
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		82
Chì - *Lead*	"		64
Nhựa đường - *Asphalt*	"		49
Nhôm - *Aluminium*	"		39
Đồng - *Copper*	"		22
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		19
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	22	14
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	20	13
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	2	1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		10
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		2

53 Xuất nhập khẩu với Căm-pu-chia năm 2018
Trade with Cambodia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**4 764 001**
Xuất khẩu - *Exports*	"		3 791 917
Nhập khẩu - *Imports*	"		972 084
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**2 819 833**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	1 381 242	883 615
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	713 884	485 841
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		481 861
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		249 698
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	355 003	125 567
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		122 202
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		111 056
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		93 011
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	"		81 564
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		81 556
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		68 066
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		66 529
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		51 863
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		45 424
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		40 476
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		30 359
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		29 712
Hoá chất - *Chemicals*	"		28 153
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		26 512
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		24 466
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		102
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		231

53 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Căm-pu-chia năm 2018**
(Cont.) Trade with Cambodia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	1000 USD		24 181
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		21 668
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		21 513
Giấy - *Paper*	"		21 226
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		20 492
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	11 615	17 100
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	1000 USD		16 198
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		10 110
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		9 547
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		9 522
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		6 023
Gỗ - *Wood*	"		5 439
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		4 335
Giày dép - *Footwear*	"		4 222
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		2 981
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		2 641
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		2 596
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	417	2 458
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		932
Thịt đông lạnh và chế biến *Meat and meat preparation*	"		794
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	462	613
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	1000 USD		572
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	2 016	344
Xe đạp và phụ tùng *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		283
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	48	233
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		196
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	169	167

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Căm-pu-chia năm 2018
(Cont.) Trade with Cambodia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	1000 USD		165
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		137
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		75
Thảm - *Carpets*	"		62
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		57
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		24
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		23
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	146 692	300 283
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		218 429
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	92 262	118 466
Gỗ - *Wood*	1000 USD		102 656
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		34 898
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	59 297	20 547
Đậu tương - *Soybeans*	"	31 530	18 036
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		16 039
Chì - *Lead*	"		14 612
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		14 394
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		9 656
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		8 426
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		6 872
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		5 643
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		5 484
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		4 710
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		3 821
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	4 705	3 285
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	4 705	3 285
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		3 118
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 378

53 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Căm-pu-chia năm 2018**
(Cont.) Trade with Cambodia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		941
Đồng - *Copper*	"		309
Hóa chất - *Chemicals*	"		234
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	950	228
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	1000 USD		221
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		203
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		156
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		144
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		109
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	105	63
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		49
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	"		48
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	27	28
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		23
Giấy - *Paper*	"		18
- Giấy khác - *Other paper*	"		18
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		12
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		8

54 Xuất nhập khẩu với CH Đô-mi-ni-ca năm 2018
Trade with Dominican

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**125 502**
Xuất khẩu - *Exports*	"		80 278
Nhập khẩu - *Imports*	"		45 224
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**35 054**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		21 207
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	4 608	8 506
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	1000 USD		5 823
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		4 155
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		3 170
Quế - *Cinamon*	"		2 487
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	256	2 318
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	1 869	2 262
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		16 808
Trong đó - *Of which:*	"		
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		16 626
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		1 764
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		1 706
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 676
Giày dép - *Footwear*	"		1 347
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		715
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	426	623
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		619
Giấy - *Paper*	"		497
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	143	472
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		318
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		301
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		288

54 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với CH Đô-mi-ni-ca năm 2018
(Cont.) Trade with Dominican

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		210
Thủy sản chế biến khác - *Fishery products*	"		182
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		128
Vải - *Textile fabrics*	"		106
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	"		102
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		100
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		99
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		80
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		74
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		61
Đồ chơi - *Children toys*	"		48
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		38
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		31
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		29
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		28
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	95 714	30 896
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		9 939
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		1 691
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 122
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		85
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		80
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		62
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		10
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		4
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		2
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2

55 Xuất nhập khẩu với CH Goa-tê-ma-la năm 2018
Trade with Guatemala

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**68 718**
Xuất khẩu - *Exports*	"		66 658
Nhập khẩu - *Imports*	"		2 060
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**64 598**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		15 027
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		9 251
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		8 578
Vải - *Textile fabrics*	"		7 084
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		4 636
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3 456	4 265
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		3 301
Trong đó - *Of which:*	**"**		
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 319
Giấy - *Paper*	"		2 204
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 601
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 528
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		985
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		944
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	97	920
Hạt tiêu - *Pepper*	"	180	610
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		600
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		574
Đồ chơi - *Children toys*	"		356
Quế - *Cinamon*	"		290
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		216
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		207
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	192	129

55 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với CH Goa-tê-ma-la năm 2018**
(Cont.) Trade with Guatemala

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		119
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		105
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		96
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		84
Giày dép - *Footwear*	"		77
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		65
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	40	58
Thảm - *Carpets*	1000 USD		48
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		22
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		20
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		16
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	63	16
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		10
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu *Insecticides and materials*	1000 USD		648
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	591	493
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		350
Gỗ - *Wood*	"		247
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		44
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		35
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		22

56 Xuất nhập khẩu với CHDC Công gô năm 2018
Trade with Congo (Democratic Rep.)

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**61 081**
Xuất khẩu - *Exports*	"		16 716
Nhập khẩu - *Imports*	"		44 365
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-27 649**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Dao kéo - Cutlery	1000 USD		3 322
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		5 871
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	5 400	2 018
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		827
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		841
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		65
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		776
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		721
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		508
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		505
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		312
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		236
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	"		227
Nhóm phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		223
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	157	190
Dược phẩm	1000 USD		125
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		123
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		93
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		65
Hoá chất - *Chemicals*	"		41

56 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với CHDC Công gô năm 2018**
(Cont.) Trade with Congo (Democratic Rep.)

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện *Cameras and their parts*	1000 USD		32
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	47	27
Linh kiện, phụ tùng ô tô *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		20
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Đồng - *Copper*	1000 USD		42 581
Gỗ - *Wood*	"		1 213
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		568

57 Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2018
Trade with Chile

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 088 434**
Xuất khẩu - *Exports*	"		781 673
Nhập khẩu - *Imports*	"		306 761
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**474 912**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		220 117
Giày dép - *Footwear*	"		141 631
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		131 368
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		60 985
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		23 835
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		20 055
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		17 523
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		16 269
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		15 815
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		20
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		15 795
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		11 524
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		10 826
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	5 163	10 088
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		7 486
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		7 422
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		7 022
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		6 546
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		5 358
Thủy sản chế biến khác - *Fishery products*	"		5 228
Đồ chơi - *Children toys*	"		4 091
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		4 056

57 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2018**
(Cont.) Trade with Chile

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	1000 USD		3 968
Hoá chất - *Chemicals*	"		3 757
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		3 506
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		2 970
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		2 542
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	2 679	2 411
Cao su - *Rubber*	"	977	1 577
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		1 415
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 364
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 274
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		961
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		751
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		714
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	75	620
Chè - *Tea*	"	339	598
Hạt tiêu - *Pepper*	"	134	585
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		492
Gỗ - *Wood*	"		454
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		445
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		425
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		411
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	510	391
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		374
Quế - *Cinamon*	"		217
Giấy - *Paper*	"		202
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		136
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		91
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		51
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		50
Đường - *Sugar*	"		10

57 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2018**
(Cont.) Trade with Chile

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		81 277
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		64 666
Đồng - *Copper*	"		56 530
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		25 009
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	69 352	23 061
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		11 221
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		11 185
Bột giấy - *Wood pulp*	"		6 605
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		5 168
Hóa chất - *Chemicals*	"		2 262
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	4 839	1 523
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	4 372	1 074
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	467	449
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		1 317
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 306
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		498
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		420
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		13
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		212
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		293
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		267
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	85	204
Chì - *Lead*	1000 USD		204
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		171
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		114
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		113

56 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2018**
(Cont.) Trade with Chile

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Giấy - *Paper*	1000 USD		101
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		43
- Giấy khác - *Other paper*	"		58
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		61
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		58
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	21	38
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		37
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		35
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		18
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		17
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		3
Nhôm - *Aluminium*	"		2

58 Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2018
Trade with Colombia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**403 530**
Xuất khẩu - *Exports*	"		380 343
Nhập khẩu - *Imports*	"		23 187
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**357 156**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		135 171
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		65 017
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		8
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		64 474
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		44 472
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		28 122
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		24 188
Giày dép - *Footwear*	"		21 395
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		12 394
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		5 278
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3 744	4 578
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	1000 USD		4 288
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		3 185
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		3 061
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		2 427
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		1 989
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		1 493
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		1 272
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 204
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 154

58 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Colombia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		766
Đồ chơi - *Children toys*	"		752
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	538	609
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	292	419
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		399
Vải - *Textile fabrics*	"		360
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		347
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		329
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		296
Thảm - *Carpets*	"		160
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		156
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	67	132
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		129
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	16	128
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		105
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	61	95
Quế - *Cinamon*	1000 USD		77
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		59
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		52
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		23
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		23
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		10
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		245
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		40
Giày dép - *Footwear*	"		21
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		14 868
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		1 727
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		1 479
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		976

58 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2018
(Cont.) Trade with Colombia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		433
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		416
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		395
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		373
Trong đó - *Of which:*			
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		33
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		356
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		341
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	874	279
Hóa chất - *Chemicals*	1000 USD		206
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		199
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		184
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		99
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		59
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		43
Giấy - *Paper*	"		32
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		32
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		26
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	45	19
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		10
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		3
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		2
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		2

59 Xuất nhập khẩu với Công-gô năm 2018
Trade with Congo

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**385 959**
Xuất khẩu - *Exports*	"		5 778
Nhập khẩu - *Imports*	"		380 181
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-374 403**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		2 284
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2 158
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		354
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		306
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		160
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		85
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	146	61
Gạo - *Rice*	"	87	60
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		56
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		35
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		29
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Đồng - *Copper*	1000 USD		285 369
Gỗ - *Wood*	"		93 833
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		814
Chì - *Lead*	"		122
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		42

60 Xuất nhập khẩu với Cộng hòa Trung Phi năm 2018
Trade with Central African Republic

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**51 528**
Xuất khẩu - *Exports*	"		307
Nhập khẩu - *Imports*	"		51 221
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-50 914**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		245
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		40
Giày dép - *Footwear*	"		21
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		51 069
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		62
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		43
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		2

61 Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2018
Trade with Kuwait

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**2 680 897**
Xuất khẩu - *Exports*	"		77 051
Nhập khẩu - *Imports*	"		2 603 846
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-2 526 795**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		16 058
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		9 363
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		8 140
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		1 741
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		5 021
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		5 767
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	4 374	3 878
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		3 682
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		2 480
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	236	2 424
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		2 043
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	3 368	2 018
Hạt tiêu - *Pepper*	"	538	1 839
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		1 731
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 666
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 335
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		1 261
Gỗ - *Wood*	"		1 196
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		1 169
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 151
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	476	982
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	1000 USD		895

61 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2018**
(Cont.) Trade with Kuwait

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		638
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		543
Đồ chơi - *Children toys*	"		464
Giày dép - *Footwear*	"		359
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		271
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		163
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		149
Thảm - *Carpets*	"		83
Giấy - *Paper*	"		57
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		51
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	17	45
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		42
Quế - *Cinamon*	"		27
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	4 645 031	2 489 309
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	77 311	95 794
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"	33 502	17 434
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		671
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		240
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		76
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		10

62 Xuất nhập khẩu với Côt-xta-ri-ca năm 2018
Trade with Costa Rica

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**226 075**
Xuất khẩu - *Exports*	"		184 319
Nhập khẩu - *Imports*	"		41 756
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**142 563**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	1000 USD		145 315
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		8 626
Trong đó - *Of which:*	"		
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		8 532
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		6 963
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		2 762
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		2 704
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		2 010
Giày dép - *Footwear*	"		1 781
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 544
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	132	1 229
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	920	1 173
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		1 065
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 052
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		684
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		598
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		510
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	115	506
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		466
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		337
Đồ chơi - *Children toys*	"		329
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		315
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		289
Giấy - *Paper*	"		274
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		256

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Côt-xta-ri-ca năm 2018
(Cont.) Trade with Costa Rica

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		234
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		192
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	123	168
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	1000 USD		127
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		120
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		110
Hoá chất - *Chemicals*	"		69
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		68
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		65
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		52
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	46	45
Quế - *Cinamon*	1000 USD		35
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		31
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	19	31
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		15
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		16 881
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		39
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	40 856	13 105
Gỗ - *Wood*	1000 USD		4 495
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		4 194
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		851
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		270
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		101
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		72
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		40
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		38
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		33
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		24
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		24

63 Xuất nhập khẩu với Crô-at-ti-a năm 2018
Trade with Croatia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**115 744**
Xuất khẩu - *Exports*	"		77 206
Nhập khẩu - *Imports*	"		38 538
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**38 668**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		30 893
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		14 690
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		6 092
Trong đó - *Of which:*	"		
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		2 210
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		5 927
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	2 110	3 567
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		3 430
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	2 206	2 500
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	252	2 273
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		1 177
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		954
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		908
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	179	550
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		413
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		411
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		398
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		373
Đồ chơi - *Children toys*	"		273
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	176	226
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		172
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		150
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		147

63 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Crô-at-ti-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Croatia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàng mây tre, cói, lá *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		99
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		95
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	200	93
Cao su - *Rubber*	"	40	64
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	1000 USD		58
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		54
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		29
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		21
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		21
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		30 327
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		3 902
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 236
Trong đó - *Of which:*			
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		22
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		881
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		460
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		131
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		112
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		106
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		70
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		59
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		56
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	131	45
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	131	45

63 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Crô-at-ti-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Croatia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		43
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		37
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		26
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		24
Hóa chất - *Chemicals*	"		14
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	7	13
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		12
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		11
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		5
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		5
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		2

64 Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2018
Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**16 394 732**
Xuất khẩu - *Exports*	"		3 151 440
Nhập khẩu - *Imports*	"		13 243 292
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-10 091 852**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		558 385
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		357 086
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		233 043
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	374 566	198 854
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		153 821
Giày dép - *Footwear*	"		135 262
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		112 429
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		45 817
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		40 374
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		*224*
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		84 016
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		77 780
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		60 415
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		56 832
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		54 397
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		51 245
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		49 500
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	32 224	47 304
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		45 956
Hoá chất - *Chemicals*	"		42 408
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		41 811
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		41 225
Giấy - *Paper*	"		35 797
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		33 161

64 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2018**
(Cont.) Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	18 692	28 974
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		28 821
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		26 667
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		25 502
Vải - *Textile fabrics*	"		24 217
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	2 502	23 950
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"	5	23 624
Gỗ - *Wood*	1000 USD		20 536
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	9 825	18 736
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	1000 USD		16 692
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	Tấn - *Tonne*	5 950	16 503
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		15 289
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		13 559
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		13 504
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		13 170
Đồ chơi - *Children toys*	"		11 553
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	3 203	10 636
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		10 136
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	19 140	9 451
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		6 480
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		6 399
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		6 209
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		5 440
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	24 495	3 914
Hạt tiêu - *Pepper*	"	823	2 857
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	1000 USD		2 820
Quế - *Cinamon*	"		2 720
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		2 194
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		1 259

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2018
(Cont.) Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	3 414	977
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	1000 USD		904
Thảm - *Carpets*	"		813
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	398	611
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		476
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		68
Đường - *Sugar*	"		38
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		34
Thiếc - *Tin*	"		30
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		3 734 537
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		1 613 074
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 379 477
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		136 737
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		41 076
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		24 994
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		139 484
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		4 957
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		3 855
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		33 697
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	741 664	1 243 278
Hóa chất - *Chemicals*	1000 USD		682 436
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 437 871	966 693
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	3 468	7 396

64 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2018**
(Cont.) Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	1000 USD		509 707
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		436 517
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		289 855
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		274 965
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		238 262
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		151 427
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		143 914
Giấy - *Paper*	"		141 527
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		9 048
- Giấy khác - *Other paper*	"		132 479
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		136 320
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	49 813	105 389
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		104 868
Sản phẩm khác từ dầu mỏ *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	30 227	100 966
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		100 794
Đồng - *Copper*	"		99 846
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		88 116
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		45 197
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		38 152
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		36 866
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		33 262
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		33 034
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		19 635
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		18 272
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	123 715	17 976
- Phân Urê - *Urea*	"	5	3
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	101	89
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	2	1
- Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	119 277	15 536
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	3 822	1 695
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	509	653

64 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2018**
(Cont.) Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		17 467
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		15 179
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	179 850	13 960
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		13 860
Chì - *Lead*	"		13 398
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		12 410
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	17 744	12 401
- Dầu Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	66	54
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	17 677	12 346
- Dầu hỏa - *Kerosene*	"	1	1
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		12 099
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		9 244
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		9 013
Nhựa đường - *Asphalt*	"		8 226
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		7 127
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		6 203
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		5 601
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		5 317
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		3 889
Gỗ - *Wood*	"		3 554
Thiếc - *Tin*	"		3 129
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		2 931
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		2 582
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		2 430
Bột giấy - *Wood pulp*	"		2 149
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 708
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 213
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		1 168

64 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2018**
(Cont.) Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nguyên phụ liệu thuốc lá *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		1 071
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		816
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	474	639
Than đá - *Coal*	"	1 253	502
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		491
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		455
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		323
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		112
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	1	35
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	1	35

65 Xuất nhập khẩu với Dăm-bi-a năm 2018
Trade with Zambia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**139 289**
Xuất khẩu - *Exports*	"		652
Nhập khẩu - *Imports*	"		138 637
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-137 985**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		186
Hàng chế biến khác - Misc. manufactured articles			156
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		97
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		76
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		48
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		39
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		33
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Đồng - *Copper*	1000 USD		130 533
Gỗ - *Wood*	"		4 936
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	1 424	2 908
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		182
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		50
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		24
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		4

66 Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2018
Trade with Denmark

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**697 290**
Xuất khẩu - *Exports*	"		373 520
Nhập khẩu - *Imports*	"		323 770
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**49 750**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		95 498
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		47 166
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		12 746
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 945
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		1 315
Giày dép - *Footwear*	"		33 765
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		29 331
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		24 143
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		17 502
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		16 537
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		12 594
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		12 498
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		11 019
Đồ chơi - *Children toys*	"		8 755
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		8 574
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	466	4 344
Cà phê - *Coffee*	"	2 391	4 328
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		4 313
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		3 855
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		3 197
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		2 309
Gỗ - *Wood*	"		2 086

66 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2018**
(Cont.) Trade with Denmark

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		1 681
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 453
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 350
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		1 324
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		783
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	106	617
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		462
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	706	428
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	"	395	403
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	1000 USD		286
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		276
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		208
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		188
Vải - *Textile fabrics*	"		134
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		134
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		82
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		80
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		59
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		79 965
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		72 121
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		1 581
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		57
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		231
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		65

66 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2018**
(Cont.) Trade with Denmark

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	1000 USD		500
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		3 771
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		40 833
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		24 642
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		15 926
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		11 623
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		10 607
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		8 105
Mạch nha - *Malt*	"		7 934
Gỗ - *Wood*	"		5 970
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		5 423
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		3 425
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		3 289
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		2 176
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		2 127
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		1 628
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 619
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		1 314
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		1 192
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 156
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		1 028
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		883
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	73	771
Sắt thép - *Iron and steel*	"	876	763
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		689
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		556
Hóa chất - *Chemicals*	"		525
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		454

66 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2018**
(Cont.) Trade with Denmark

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		426
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		332
Đồng - *Copper*	"		323
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		290
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		264
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		259
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		202
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		141
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		132
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		123
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		106
Nguyên phụ liệu thuốc lá *Auxiliary materials for cigarette*	"		71
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		42
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		41
Thiếc - *Tin*	"		26
Giấy - *Paper*	"		25
- Giấy khác - *Other paper*	"		25
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		17
Nhôm - *Aluminium*	"		17
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		2

67 Xuất nhập khẩu với Đảo Xa-lô-môn năm 2018
Trade with Solomon Islands

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**50 823**
Xuất khẩu - *Exports*	"		25 606
Nhập khẩu - *Imports*	"		25 217
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**389**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	1000 USD		13 761
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	16 485	9 276
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		901
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		479
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		254
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		223
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		175
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		123
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		97
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		77
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		68
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		31
Giấy - *Paper*	"		28
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		14
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		14
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		12
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	2	10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		14 442
Gỗ - *Wood*	"		10 424
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		4

68 Xuất nhập khẩu với Đức năm 2018
Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**10 701 443**
Xuất khẩu - *Exports*	"		6 873 196
Nhập khẩu - *Imports*	"		3 828 247
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**3 044 949**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		1 947 182
Hàng thủy sản - *Fishery products*			193 866
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		69 442
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		35 110
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		2 137
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		793 437
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		714 271
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	260 504	459 958
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		368 038
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		169 646
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		121 518
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		109 874
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	11 586	108 521
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		107 118
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		69 233
Đồ chơi - *Children toys*	"		62 950
Hoá chất - *Chemicals*	"		60 041
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	37 300	55 281
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	1000 USD		55 216
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		47 072
Linh kiện, phụ tùng ô tô *Unassembled and parts for motor*	"		43 059

68 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2018**
(Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	8 009	29 745
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		28 504
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		26 170
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		20 483
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		18 096
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		13 086
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		12 754
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		8 102
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		7 354
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		5 326
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		5 275
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		4 713
Gỗ - *Wood*	"		4 494
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		4 379
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	1 526	3 350
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		2 872
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		2 334
Quế - *Cinamon*	"		2 296
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	473	2 273
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		2 196
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		2 158
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 404	1 764
Gạo - *Rice*	"	3 035	1 573
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		1 090
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		874
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		495
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		267
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		237
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		207
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		101
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		47
Giấy - *Paper*	"		41

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2018
(Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		1 874 183
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		146 796
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		10 046
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		8 655
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		59 891
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		31 833
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		7 320
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		78 724
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		306 654
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		179 439
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		164 963
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	28 060	155 188
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		76 285
Hóa chất - *Chemicals*	"		75 038
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		74 153
Gỗ - *Wood*	"		64 816
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		64 399
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		58 246
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		58 228
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	1 084	44 952
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	1 051	37 520
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	3	89
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	30	7 343
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	14 499	38 075
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	1	3

68 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2018**
(Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		37 903
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		26 312
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		23 754
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		23 669
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		22 638
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		19 373
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		19 104
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		18 103
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	44 338	17 373
- Phân Urê - *Urea*	"	2	1
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	2 675	1 497
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	1	3
- Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	14	7
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	16 832	4 934
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	24 815	10 931
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	23 285	16 257
- Xăng - *Petroleum*	"	5	3
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	23 280	16 254
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	1000 USD		14 511
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		14 390
Giấy - *Paper*	"		13 284
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		2 175
- Giấy khác - *Other paper*	"		11 110
Mạch nha - *Malt*	"		13 133
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		12 563
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		11 623
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		11 194
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		10 259
Nhôm - *Aluminium*	"		9 739
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		9 201

68 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Đức năm 2018**
(Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	2 621	9 043
Cao su - *Rubber*	"	2 826	8 841
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		8 245
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		6 575
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		6 017
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		5 728
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		5 307
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		5 065
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		4 603
Đồng - *Copper*	"		3 755
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 522
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		3 410
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 216
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		1 799
Kẽm - *Zinc*	"		1 666
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		1 519
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		1 460
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		1 338
Tơ, xơ dệt - *Fibres, not spun*	"		1 007
Bột giấy - *Wood pulp*	"		732
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		701
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		461
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		360
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	382	327
Sợi dệt - *Fibres, spun*	1000 USD		307
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		231
Thiếc - *Tin*	"		48
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	8	21
Lúa mỳ - *Wheat*	"	7	2

69 Xuất nhập khẩu với En-xan-va-đo năm 2018
Trade with El Salvador

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**51 881**
Xuất khẩu - *Exports*	"		30 961
Nhập khẩu - *Imports*	"		20 920
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**10 041**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		4 876
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		4 556
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		4 474
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		3 014
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		2 241
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 777
Giấy - *Paper*	"		1 546
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		896
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		654
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		531
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		528
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	"		491
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		396
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		337
Vải - *Textile fabrics*	"		335
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	227	285
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		277
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		249
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		215
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		190
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		88
Quế - *Cinamon*	"		87

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với En-xan-va-đo năm 2018
(Cont.) Trade with El Salvador

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	18	53
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		43
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		37
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	20	30
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		17 304
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		1 366
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		361
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	307	328
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	248	309
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	"	812	274
Gỗ - *Wood*	1000 USD		96
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		87
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	40	78
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		43
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		4
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		3

70 Xuất nhập khẩu với Et-xtô-ni-a năm 2018
Trade with Estonia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**51 727**
Xuất khẩu - *Exports*	"		42 536
Nhập khẩu - *Imports*	"		9 191
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**33 345**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		15 083
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		5 630
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	540	4 423
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		3 456
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		3 062
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 851
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 005
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	182	840
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		750
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		593
Giày dép - *Footwear*	"		516
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		463
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		456
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		61
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		263
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		451
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	113	361
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		314
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		305
Đồ chơi - *Children toys*	"		279
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	156	215

70 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Et-xtô-ni-a năm 2018
(Cont.) Trade with Estonia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		215
Vải - *Textile fabrics*	"		180
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	"		119
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		107
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		105
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		72
Gỗ - *Wood*	"		66
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		51
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		50
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		38
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	16	25
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		3 349
Trong đó - *Of which:*			3 451
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		102
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		
Hóa chất - *Chemicals*	"		1 722
Gỗ - *Wood*	"		1 420
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		557
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		369
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		194
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		156
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		97
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	252	92

70 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Et-xtô-ni-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Estonia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		66
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		61
Giấy - *Paper*	"		51
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		51
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		50
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		45
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	25	34
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		33
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		30
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		27
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		26
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	"		22
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	13	21
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		20
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		19
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		14
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		14
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	26	7
Sợi dệt - *Fibres, spun*	1000 USD		4
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		2

71 Xuất nhập khẩu với Ê-cu-a-đo năm 2018
Trade with Ecuador

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**160 425**
Xuất khẩu - *Exports*	"		125 421
Nhập khẩu - *Imports*	"		35 004
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**90 417**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		47 598
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		20 448
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	9 312	16 225
Hàng thủy sản - *Fishery products*			1 259
Trong đó - *Of which:*			
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	*1000 USD*		*1 032*
- Thủy sản chế biến khác - *Fishery products*	"		*227*
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		8 253
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		5 932
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		3 118
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		2 347
Giày dép - *Footwear*	"		2 189
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 671	2 022
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		1 784
Giấy - *Paper*	"		1 648
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		902
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		689
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		493
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		470
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		405
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		373
Hoá chất - *Chemicals*	"		359
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		258

71 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ê-cu-a-đo năm 2018**
(Cont.) Trade with Ecuador

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Vải - *Textile fabrics*	"		233
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		152
Đồ chơi - *Children toys*	"		119
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	82	102
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		93
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		89
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		78
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		74
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	30	38
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		22
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		29 203
Gỗ - *Wood*	"		2 724
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		1 022
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		402
Trong đó - *Of which:*			
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		389
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		168
Đồng - *Copper*	"		167
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	48	55
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		37
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		35
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		4
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	3	2
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		2

72 Xuất nhập khẩu với Ga-bông năm 2018
Trade with Gabon

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**90 758**
Xuất khẩu - *Exports*	"		16 734
Nhập khẩu - *Imports*	"		74 023
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-57 289**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	18 722	11 514
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	1000 USD		1 456
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 359
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 058
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		371
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		254
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		158
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		136
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		117
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		91
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	176	83
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		55
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		20
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		50 443
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		23 570
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		6
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		2

73 Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2018
Trade with Ghana

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**572 850**
Xuất khẩu - *Exports*	"		278 261
Nhập khẩu - *Imports*	"		294 589
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-16 328**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	371 181	214 142
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	1000 USD		7 655
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	5 323	6 632
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		6 381
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		4 571
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		4 511
Giấy - *Paper*	"		3 225
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		2 625
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	7 373	2 415
Hàng thủy sản - *Fishery products*			1 802
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	1000 USD		287
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 332
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		1 719
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		1 563
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 032
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		890
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		670
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		622
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		499
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	84	275

73 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2018**
(Cont.) Trade with Ghana

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		193
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		184
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		164
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		152
Giày dép - *Footwear*	"		116
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		114
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	81	110
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		106
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		104
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		73
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	25	41
Gỗ - *Wood*	1000 USD		41
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		16
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	136 919	259 398
Gỗ - *Wood*	1000 USD		34 737
Chì - *Lead*	"		242
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		6
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		5
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		3

74 Xuất nhập khẩu với Ghi-nê năm 2018
Trade with Guinea

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**89 812**
Xuất khẩu - *Exports*	"		15 824
Nhập khẩu - *Imports*	"		73 988
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-58 164**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	3 836	2 117
Đồ uống không chứa cồn khác *Other nonalcoholic beverages*	1000 USD		1 992
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		1 909
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 500
Dao kéo - Cutlery	"		1 287
Nguyên phụ liệu thuốc lá	"		1 217
Sữa & sản phẩm từ sữa	"		738
Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt *Special yarns and textile fabrics*	"		681
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	496	525
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		519
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	179	496
Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt - *Madeup articles, wholly or chiefly of textile materials*	1000 USD		468
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		428
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	471	346
Dụng cụ và các bộ phận và phụ tùng của chúng, âm nhạc; hồ sơ, băng và âm thanh hoặc tương tự các bản ghi âm khác *Musical instruments and parts and accessories thereof; records, tapes and other sound or similar recordings*	1000 USD		315
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		231
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		230
Đồ uống có chứa cồn - Alcoholic beverages	"		188
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		180

74 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ghi-nê năm 2018**
(Cont.) Trade with Guinea

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		105
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		83
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		58
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		53
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		40
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		39
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		39
Vải - *Textile fabrics*	"		20
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	41 129	69 697
Gỗ - *Wood*	1000 USD		2 600
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	497	953
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		427
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		4
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		2

75 Xuất nhập khẩu với Ghi-nê Bit-xao năm 2018
Trade with Guinea-Bissau

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**99 344**
Xuất khẩu - *Exports*	"		56
Nhập khẩu - *Imports*	"		99 289
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-99 233**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Đồ uống không chứa cồn khác *Other nonalcoholic beverages*	1000 USD		40
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		15
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	54 224	98 488
Gỗ - *Wood*	1000 USD		800

76 Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2018
Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**7 849 562**
Xuất khẩu - *Exports*	"		7 085 136
Nhập khẩu - *Imports*	"		764 426
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**6 320 710**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		2 137 383
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		1 286 209
Giày dép - *Footwear*	"		639 992
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		614 615
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	44 103	413 525
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		309 158
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		305 711
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		295 584
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		93 386
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		88 194
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		1 410
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		153 938
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		138 025
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		103 990
Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		93 386
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		76 005
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		65 844
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		63 530
Đồ chơi - *Children toys*	"		44 357
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		31 663
Hoá chất - *Chemicals*	"		29 548
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	6 509	27 636

76 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2018**
(Cont.) Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		25 906
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		22 794
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	10 619	21 875
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	"	8 529	20 714
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		16 135
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	13 405	15 668
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		12 391
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		12 367
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		10 115
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		8 587
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		7 633
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		6 784
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		6 636
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		6 234
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		5 480
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		4 625
Gỗ - *Wood*	"		3 441
Quế - *Cinamon*	"		2 944
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	3 816	2 091
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		1 917
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 521
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	622	1 438
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	1000 USD		1 121
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		882
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		688
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		627
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		566
Vải - *Textile fabrics*	"		500
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		381

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2018
(Cont.) Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	95	332
Thảm - *Carpets*	1000 USD		287
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 386	231
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	1000 USD		91
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	180	69
Thiếc - *Tin*	1000 USD		50
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		151 817
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		395
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		32
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		143
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		195
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		10 435
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		1 003
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		15 756
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		101 292
Hóa chất - *Chemicals*	"		70 300
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		69 461
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	158 807	56 410
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	1000 USD		43 153
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		39 884
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		35 802
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		30 833

76 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2018**
(Cont.) Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		24 855
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		19 810
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	7 550	16 980
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	1000 USD		15 528
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		10 651
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	43 221	8 801
- Phân Urê - *Urea*	"	496	169
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	2 069	1 013
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	40 656	7 618
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		8 331
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		5 883
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		5 705
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	5 960	4 549
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	1 303	1 393
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	1000 USD		4 082
Giấy - *Paper*	"		4 040
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		44
- Giấy khác - *Other paper*	"		3 996
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		3 665
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		2 460
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		2 410
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		2 261
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		2 223
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		2 187
Nhôm - *Aluminium*	"		2 159
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	338	1 568
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		1 106
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 096
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 059
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		976
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	307	814

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2018
(Cont.) Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		734
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		732
Gỗ - *Wood*	"		715
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		704
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		692
Đồng - *Copper*	"		548
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		531
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		516
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		509
Kẽm - *Zinc*	"		461
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		437
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	116	368
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		352
Mạch nha - *Malt*	"		297
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		237
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	8	207
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	8	207
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		203
Chì - *Lead*	"		179
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		146
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	218	143
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	218	143
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		56
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		56
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	129	29
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		24
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		23
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		9
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		7
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		7
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		6

77 Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2018
Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**65 869 899**
Xuất khẩu - *Exports*	"		18 240 595
Nhập khẩu - *Imports*	"		47 629 304
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-29 388 709**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		4 554 160
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		3 217 197
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		2 056 059
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 758 952
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		863 651
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		251 692
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		131 128
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		4 062
Gỗ - *Wood*	"		655 364
Giày dép - *Footwear*	"		493 956
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		406 222
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		333 466
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		276 128
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		255 232
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	291 426	196 406
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		182 518
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		173 966
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		159 704
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		145 477
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		132 233
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		118 049
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		111 879

77 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2018**
(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	188 876	111 192
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		99 025
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	140 209	85 602
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	109 293	83 604
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		80 290
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		79 919
Vải - *Textile fabrics*	"		79 688
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	32 275	69 756
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		57 943
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		57 576
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	418 595	53 310
Cao su - *Rubber*	"	36 620	53 163
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		48 770
Vải mành, vải kỹ thuật khác *Cord fabric, other technical fabric*	"		47 186
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		39 557
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		35 007
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		30 187
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		28 419
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	10 961	22 540
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		22 480
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		22 133
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		19 358
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	5 183	17 967
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	1000 USD		16 725
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		13 968
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 342	11 705
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	1000 USD		9 133
Thảm - *Carpets*	"		8 530
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	29 721	8 477

77 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2018**
(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		5 346
Quế - *Cinamon*	"		5 079
Giấy - *Paper*	"		4 198
Thiếc - *Tin*	"		2 865
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		1 755
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		1 283
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		1 224
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	2 827	741
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		292
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		276
Đường - *Sugar*	"		94
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		17 593 929
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		6 376 767
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		5 725 622
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		111 090
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		19 321
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		7 741
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		129 054
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		76 341
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		40 174
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		41 482
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		2 171 583

77 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2018**
(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	2 489 165	1 840 529
- Xăng - *Petroleum*	"	1 825 861	1 409 028
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	596 297	384 903
- Dầu Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	1 247	570
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	65 738	46 008
- Dầu hỏa - *Kerosene*	"	22	20
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		1 803 620
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	955 162	1 674 958
Sắt thép - *Iron and steel*	"	1 697 723	1 407 223
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	477	1 547
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	1000 USD		773 691
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		684 923
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		678 705
Đồng - *Copper*	"		558 858
Nhôm - *Aluminium*	"		558 155
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		552 882
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		469 814
Hóa chất - *Chemicals*	"		445 468
Giấy - *Paper*	"		289 457
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		6 973
- Giấy khác - *Other paper*	"		282 484
Kẽm - *Zinc*	"		233 453
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		231 007
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	109 883	221 168
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		213 561
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		183 081
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	163 209	177 709
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		162 567
Chì - *Lead*	"		156 685
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		123 516
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		111 914
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		89 336
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		76 378

77 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2018**
(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		67 574
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		64 601
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	631	59 214
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	279	6 184
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 9 seats*	"	6	250
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	76	3 909
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	270	48 872
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		56 641
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		50 692
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	120 521	48 986
- Phân Urê - *Urea*	"	121	53
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	56 133	18 374
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	50 023	26 511
- Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	7 530	947
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	799	378
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	5 916	2 724
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		48 349
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		46 979
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		42 489
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		39 686
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		37 867
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	124 277	35 287
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	1000 USD		33 473
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		30 321
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		30 000
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		27 529
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		20 798

77 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2018**
(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		17 845
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		15 558
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		15 220
Bột giấy - *Wood pulp*	"		10 840
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		9 970
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		8 726
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		8 688
Thiếc - *Tin*	"		7 960
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		7 830
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	3 897	5 404
Nhựa đường - *Asphalt*	1000 USD		5 333
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		5 147
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	5 932	4 622
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		3 950
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		3 137
Gỗ - *Wood*	"		2 804
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		995
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		336
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	474	239

78 Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2018
Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**9 509 552**
Xuất khẩu - *Exports*	"		7 957 597
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 551 955
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**6 405 642**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		2 368 688
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		1 796 860
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		1 275 905
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		905 346
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		234 733
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		212 203
Giày dép - *Footwear*	"		186 549
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		84 281
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		80 596
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		62 470
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	89 476	50 609
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		49 138
Vải - *Textile fabrics*	"		47 443
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		41 768
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		34 848
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		30 822
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		29 768
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	2 151	24 037
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		22 693
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		21 499
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		18 518
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		11 735

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2018
(Cont.) Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		10 976
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		10 948
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		7 548
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		6 535
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		4 810
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 432	4 444
Gỗ - *Wood*	1000 USD		3 143
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 090	2 976
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		2 730
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 422	2 714
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		2 272
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		2 204
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	435	1 843
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		1 601
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	745	1 350
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		1 110
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	261	790
Giấy - *Paper*	1000 USD		731
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		370
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		255
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		250
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		178
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		168
Quế - *Cinamon*	"		135
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	61	94
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		75
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		67
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		46
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		17
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	22	12

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2018
(Cont.) Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		295 605
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		214 127
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	524 998	192 283
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		185 520
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		160 328
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		112 275
Trong đó - *Of which:*	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		8 116
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		281
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		1 304
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		823
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		26
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		44
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 156
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		63 946
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		43 509
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		41 698
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		36 268
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		33 322
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	7 116	13 085
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	1000 USD		12 371
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		11 999

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2018
(Cont.) Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	17 685	11 836
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	11 388	7 439
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	6 297	4 396
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		10 045
Nhôm - *Aluminium*	"		9 709
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		6 867
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		5 382
Hóa chất - *Chemicals*	"		4 758
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		4 208
Thiếc - *Tin*	"		3 571
Giấy - *Paper*	"		3 392
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		52
- Giấy khác - *Other paper*	"		3 340
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2 148	2 786
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		2 741
Kẽm - *Zinc*	"		1 675
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		1 458
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		1 350
Sản phẩm khác từ dầu mỏ *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	1 372	1 210
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	3	851
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	3	851
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	1000 USD		797
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		752
Đồng - *Copper*	"		745
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		659
Bột giấy - *Wood pulp*	"		455
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		328
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		299
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	160	283
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"	133	267

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2018**
(Cont.) Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		234
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		230
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		227
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		218
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		216
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		201
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		148
Gỗ - *Wood*	"		125
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	790	92
- Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	790	92
Kim loại thường khác - *Other base metal*	1000 USD		58
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		56
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		40
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		35
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		20
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		18
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		5
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		2
Bông - *Other cotton*	"		2

79 Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2018
Trade with Hungary

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**645 499**
Xuất khẩu - *Exports*	"		401 168
Nhập khẩu - *Imports*	"		244 331
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**156 837**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		221 565
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		98 957
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	2 031	12 592
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		5 089
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		3 013
Giày dép - *Footwear*	"		2 485
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		2 196
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		2 084
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 082
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		949
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		910
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		28
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		736
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	95	826
Gạo - *Rice*	"	1 292	775
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		675
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		489
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	128	448
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		254
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	181	253
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		223

79 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2018**
(Cont.) Trade with Hungary

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		194
Đồ chơi - *Children toys*	"		143
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		124
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		100
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		93
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		84
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	73	67
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		65
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		63
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		60
Quế - *Cinamon*	"		52
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	"		48
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		44
Thảm - *Carpets*	"		19
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		16
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		87 080
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		1
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		31
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		284
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		58
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		126

79 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2018**
(Cont.) Trade with Hungary

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thức ăn gia súc & nguyên liệu *Animal fodder and materials*	1000 USD		56 603
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		40 693
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		7 659
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		4 859
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		3 643
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		3 518
Hóa chất - *Chemicals*	"		2 900
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		1 767
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		1 682
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		1 645
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		1 250
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		973
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	26	672
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	26	672
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	1000 USD		561
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		448
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		412
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		373
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		355
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		309
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		299
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		295
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		278
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		222

79 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2018**
(Cont.) Trade with Hungary

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		214
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		182
Gỗ - *Wood*	"		148
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		114
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	"		88
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		88
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	20	68
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		52
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		42
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		34
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		23
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		15
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		4

80 Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2018
Trade with Greece

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**320 795**
Xuất khẩu - *Exports*	"		251 784
Nhập khẩu - *Imports*	"		69 011
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**182 773**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		111 186
Giày dép - *Footwear*	"		29 067
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	13 646	23 822
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		9 543
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		8 586
Hàng thủy sản - *Fishery products*			8 238
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		29
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		6 919
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		7 755
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	811	7 189
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		5 320
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		4 076
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		3 492
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		3 378
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		3 273
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	892	2 639
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	"	1 456	2 101
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		1 961
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		1 935
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		1 697
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 540

80 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2018**
(Cont.) Trade with Greece

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	950	1 522
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		1 256
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		1 190
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	Tấn - *Tonne*	322	1 136
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		889
Quế - *Cinamon*	"		773
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		397
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		362
Giấy - *Paper*	"		308
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		267
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		212
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		192
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	133	182
Thảm - *Carpets*	1000 USD		153
Hoá chất - *Chemicals*	"		109
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		75
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	122	72
Gỗ - *Wood*	1000 USD		70
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		60
Vải - *Textile fabrics*	"		54
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		48
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		34
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		33 557
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	3 426	6 523
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	1000 USD		2 374
Đồng - *Copper*	"		2 206
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		2 117

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2018
(Cont.) Trade with Greece

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		1 808
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		308
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		70
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		55
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		1 763
Nhôm - *Aluminium*	"		1 014
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	859	859
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	801	362
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	58	71
Gỗ - *Wood*	1000 USD		729
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		657
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		655
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		555
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		408
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		364
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		319
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		157
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		121
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		98
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	19	60
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		43
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		43
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		42
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	"		40

80 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2018**
(Cont.) Trade with Greece

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		40
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		39
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		11
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		10
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		10
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		10
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		8
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		6
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		5
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		3
Hóa chất - *Chemicals*	"		2
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		2

81 Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2018
Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**8 472 051**
Xuất khẩu - *Exports*	"		3 533 691
Nhập khẩu - *Imports*	"		4 938 360
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-1 404 669**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	687 927	532 770
Gạo - *Rice*	1000 USD	772 576	362 663
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		273 018
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		269 455
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		256 200
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		230 701
Vải - *Textile fabrics*	"		169 317
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	62 320	123 554
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		106 407
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	75 215	105 596
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		85 715
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		75 660
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		69 483
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		67 809
Giày dép - *Footwear*	"		61 174
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		59 306
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		49 211
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	89 289	34 080
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	1000 USD		33 993
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		33 383
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		30 109
Gỗ - *Wood*	"		29 217
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		28 268
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		27 359

81 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	194 669	25 137
Giấy - *Paper*	1000 USD		24 633
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		24 302
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		24 156
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	16 488	23 819
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"	15 379	23 716
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		21 398
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		14 172
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		13 969
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		13 958
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		13 673
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		12 953
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		9 127
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	8 995	8 970
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	1 373	7 113
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		5 770
Hàng thủy sản - *Fishery products*			3 869
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		99
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		2 327
Quế - *Cinamon*	"		3 559
Đồ chơi - *Children toys*	"		3 256
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	841	2 786
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		2 765
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		2 597
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	2 726	2 494
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		1 564
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		529
Thảm - *Carpets*	"		200
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		79
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		30
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		27

81 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	11 164 931	789 233
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		299 935
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	17 895	287 809
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	16 081	266 994
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	1 418	13 000
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	396	7 814
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		285 226
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		266 770
Trong đó - *Of which:*	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		3 445
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		89
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		11
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		466
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		7 898
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		556
Giấy - *Paper*	"		262 297
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		1 520
- Giấy khác - *Other paper*	"		260 777
Hóa chất - *Chemicals*	"		224 028
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		198 081
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		179 476
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	137 532	172 241
Đồng - *Copper*	1000 USD		149 269
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	114 648	147 411
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"	177 653	118 397

81 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		114 612
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		104 443
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		98 540
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		95 913
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		83 788
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	251 609	75 685
- Phân Urê - *Urea*	"	249 161	75 224
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	45	18
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	120	57
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	2 282	386
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	38 286	70 427
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		61 989
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	27 052	49 256
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	1000 USD		49 147
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		47 491
Bột giấy - *Wood pulp*	"		42 421
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		36 473
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		35 061
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		31 247
Nhôm - *Aluminium*	"		28 662
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		28 657
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		27 630
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		26 711
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		26 413
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		26 277
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		23 042
Gỗ - *Wood*	"		21 686
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		19 513
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		18 409
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		16 691

81 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	1000 USD		16 545
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		15 386
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	23 834	13 909
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		11 728
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		11 112
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		8 977
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	6 204	7 583
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		5 422
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		4 779
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		3 795
Thiếc - *Tin*	"		3 104
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		2 792
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		2 570
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		2 540
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 111
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	2 883	1 944
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	2 883	1 944
Clanke - *Clanke*	1000 USD		1 775
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		1 615
Nhựa đường - *Asphalt*	"		724
Chì - *Lead*	"		655
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		215
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		48
Kẽm - *Zinc*	"		43
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		21

82 Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2018
Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**4 675 984**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 903 446
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 772 538
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**1 130 908**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		806 907
Giày dép - *Footwear*	"		317 837
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		253 475
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	136 156	245 254
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		206 107
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		185 566
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		14 100
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		40 278
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		566
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		87 542
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	67 830	72 883
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		61 217
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	7 369	52 079
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	1000 USD		42 831
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		34 822
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		34 044
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		32 805
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		24 192
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		20 601
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	14 007	18 834

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2018
(Cont.) Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		18 081
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		17 992
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		17 388
Hoá chất - *Chemicals*	"		16 564
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		13 743
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	22 658	13 153
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		12 887
Vải - *Textile fabrics*	"		10 865
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		10 746
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		7 805
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		5 905
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	4 113	5 637
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		5 311
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		4 333
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 066	3 688
Giấy - *Paper*	1000 USD		3 130
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		2 491
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		2 300
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		2 116
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		1 639
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		1 399
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		1 337
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 619	959
Gỗ - *Wood*	1000 USD		758
Thảm - *Carpets*	"		586
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		363
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		326
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 375	322
Quế - *Cinamon*	1000 USD		82
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		41
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		41
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		27
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	8	14

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2018
(Cont.) Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		640 670
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		82 324
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		17 900
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		2 166
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		14 195
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		7 110
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		36 731
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		61 783
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		241 363
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		187 226
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		98 017
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		60 349
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		55 921
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		29 404
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		21 870
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		20 536
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		20 030
Hóa chất - *Chemicals*	"		17 980
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	5 137	17 342
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		17 068
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		14 330
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		13 108
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		10 800

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2018
(Cont.) Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Giấy - *Paper*	1000 USD		10 645
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		2
- Giấy khác - *Other paper*	"		10 644
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		10 598
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		9 625
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		8 704
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	5 023	7 538
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	1000 USD		1
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		6 539
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		6 495
Nhôm - *Aluminium*	"		6 329
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		6 287
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		6 232
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		6 114
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		5 976
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	42	5 723
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	6	860
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	36	4 863
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		4 809
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		4 738
Gỗ - *Wood*	"		4 651
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		4 413
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		3 938
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		3 593
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		2 841
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		2 740
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		2 165

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2018
(Cont.) Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		2 151
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	6 188	1 807
- Phân Urê - *Urea*	"	24	11
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	324	305
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	5 840	1 492
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		1 577
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		1 419
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	507	1 160
Đồng - *Copper*	1000 USD		1 100
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	312	1 052
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		582
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		577
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		451
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		347
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	280	256
Kim loại thường khác - *Other base metal*	1000 USD		175
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		146
Bột giấy - *Wood pulp*	"		130
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		115
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		59
Nhựa đường - *Asphalt*	"		35
Kẽm - *Zinc*	"		27
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		2
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		2

83 Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2018
Trade with Israel

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	1000 USD		**1 200 499**
Xuất khẩu - *Exports*	"		779 842
Nhập khẩu - *Imports*	"		420 657
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	"		**359 185**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		420 923
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		95 676
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		11 679
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		24 477
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		573
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	5 809	54 594
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		41 817
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		34 729
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	8 969	22 821
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		21 394
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		19 204
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	"		9 209
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 250	6 744
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		6 099
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		5 393
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	3 076	4 429
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		4 311
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	6 142	3 146
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		2 885
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		2 882
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		1 518

83 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2018**
(Cont.) Trade with Israel

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	1000 USD		1 382
Đồ chơi - *Children toys*	"		1 252
Thảm - *Carpets*	"		1 012
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		855
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		766
Hoá chất - *Chemicals*	"		721
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		698
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		693
Quế - *Cinamon*	"		660
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		565
Gỗ - *Wood*	"		528
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		526
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		504
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		487
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		376
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		263
Vải - *Textile fabrics*	"		258
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		255
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	220	241
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		227
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		188
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	96	107
Đường - *Sugar*	1000 USD		90
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		82
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		75
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		64
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	56	52
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		14
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		11

83 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2018
(Cont.) Trade with Israel

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		259 792
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		62 107
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		2
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		2
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		491
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	180 524	58 394
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	1 471	1 644
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	172 765	51 283
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	6 289	5 467
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		5 711
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		5 052
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		4 034
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		2 494
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		2 306
Hóa chất - *Chemicals*	"		2 250
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		1 835
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		1 118
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		1 050
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		560
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	95	363
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		315
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	91	307

83 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2018**
(Cont.) Trade with Israel

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		271
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		181
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		156
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		131
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		131
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		130
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		101
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		97
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		84
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	16	47
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		35
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		25
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		21
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		18
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	"		16
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		15
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		15
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		15
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		13
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		5

84 Xuất nhập khẩu với Joóc-đa-ni năm 2018
Trade with Jordan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**171 499**
Xuất khẩu - *Exports*	"		145 702
Nhập khẩu - *Imports*	"		25 797
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**119 905**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		66 069
Vải - *Textile fabrics*	"		21 202
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	2 159	18 832
Hàng thủy sản - *Fishery products*			12 288
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	1000 USD		1 349
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		6 725
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 605
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		3 094
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	582	1 767
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		1 738
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		1 552
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 496
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 283
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		946
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		893
Giấy - *Paper*	"		543
Gỗ - *Wood*	"		511
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	465	486
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		309
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	222	271

84 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Joóc-đa-ni năm 2018**
(Cont.) Trade with Jordan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		269
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		257
Quế - *Cinamon*	"		151
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		147
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		115
Giày dép - *Footwear*	"		107
Hoá chất - *Chemicals*	"		101
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		88
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	130	67
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		61
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		45
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		32
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		28
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		23
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	16	22
Cao su - *Rubber*	"	16	19
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		18
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		17
Thảm - *Carpets*	"		17
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	2	10
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	48 002	22 303
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	3	3
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	45 550	20 095
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	216	141
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	2 233	2 064

84 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Joóc-đa-ni năm 2018**
(Cont.) Trade with Jordan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		447
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	1 188	310
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		223
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		115
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		106
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		51
Hóa chất - *Chemicals*	"		42
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		17
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		16
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		8
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		7
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		4

85 Xuất nhập khẩu với Lào năm 2018
Trade with Laos

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 033 659**
Xuất khẩu - *Exports*	"		595 203
Nhập khẩu - *Imports*	"		438 456
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**156 747**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	146 880	103 441
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	"	117 768	87 053
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	1000 USD		50 862
Gỗ - *Wood*	"		46 563
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		36 388
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		29 414
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	38 695	14 622
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		11 184
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		10 543
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		10 009
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		9 272
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		8 773
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		6 404
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		5 609
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		5 589
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		5 417
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		5 311
Vải - *Textile fabrics*	"		4 663
Hoá chất - *Chemicals*	"		4 428
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		4 251
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		3 986

85 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lào năm 2018**
(Cont.) Trade with Laos

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		3 285
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		39
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		407
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	873	3 276
Thức ăn gia súc & nguyên liệu *Animal fodder and materials*	1000 USD		3 190
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		3 182
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	22 280	2 954
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		2 820
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		2 724
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	"		2 717
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		2 355
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2 250
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		1 679
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		1 618
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 328
Giấy - *Paper*	"		1 157
Giày dép - *Footwear*	"		1 100
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		562
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		419
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	376	416
Gạo - *Rice*	"	1 090	381
Hàng mây tre, cói, lá *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		159
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		137
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		120
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	13	107
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		101

85 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lào năm 2018**
(Cont.) Trade with Laos

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	13	59
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		41
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		25
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		24
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		16
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	5	9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	75 075	89 902
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		89 873
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	28 870	55 817
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	"	181 544	44 143
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	181 544	44 143
Gỗ - *Wood*	1000 USD		33 971
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		28 391
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		18 512
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		9 918
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		4 832
Đồng - *Copper*	"		4 070
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	4 266	2 664
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		1 805
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	2 493	1 741
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	2 493	1 741
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	"	5 071	1 680
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		1 153
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	672	1 012
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		955
Chì - *Lead*	"		649
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		455

85 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lào năm 2018**
(Cont.) Trade with Laos

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		277
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		232
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		226
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	4 243	212
Ngô - *Maize*	"	890	175
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		142
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		118
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		26
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		15
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		7
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		3

86 Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2018
Trade with Latvia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**187 619**
Xuất khẩu - *Exports*	"		178 127
Nhập khẩu - *Imports*	"		9 492
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**168 635**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		129 470
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		10 866
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		10 014
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	533	5 047
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		2 692
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 612
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 042
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		1 849
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		1 657
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		221
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		477
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		1 570
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		1 205
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	334	890
Cà phê - *Coffee*	"	404	835
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		752
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		746
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		522
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		445
Vải - *Textile fabrics*	"		376
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		346
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		325

86 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2018
(Cont.) Trade with Latvia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	1000 USD		298
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	104	191
Gỗ - *Wood*	1000 USD		173
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	99	160
Quế - *Cinamon*	1000 USD		129
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		70
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		45
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	27	35
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	16	17
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		16
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		15
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		9
Hoá chất - *Chemicals*	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		3 460
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		1 705
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 387
Trong đó - *Of which:*	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		1 103
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		290
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		157
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	489	151
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		151
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		135
Hóa chất - *Chemicals*	"		129
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		104

86 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Latvia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		82
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		81
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		58
Kẽm - *Zinc*	"		57
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		38
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		38
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		31
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		24
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		12
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		11
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		10
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		10
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		5
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		4
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		3
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		3
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"		2

87 Xuất nhập khẩu với Li-bê-ri-a năm 2018
Trade with Liberia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**72 168**
Xuất khẩu - *Exports*	"		66 798
Nhập khẩu - *Imports*	"		5 370
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**61 428**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	1000 USD		62 354
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 135
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		774
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		635
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		257
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		202
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		182
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	162	182
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		38
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		26
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		21
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	27	18
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	1000 USD		12
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		12
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		11
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		8
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	4	8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		4 901
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel Ferrous waste and scrap*	Tấn - *Tonne*	1 470	468

88 Xuất nhập khẩu với Li-Băng năm 2018
Trade with Lebanon

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**76 606**
Xuất khẩu - *Exports*	"		76 083
Nhập khẩu - *Imports*	"		523
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**75 560**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	3 064	28 400
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		18 244
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		6 009
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		6 037
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	10 050	4 107
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		3 717
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 720	3 106
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		2 116
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	525	1 803
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		1 497
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		1 280
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		1 159
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 061
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		1 038
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 028
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		686
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 210	557
Chè - *Tea*	"	292	513
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		408
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		369
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		349
Vải - *Textile fabrics*	"		289

88 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Li-Băng năm 2018**
(Cont.) Trade with Lebanon

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	1000 USD		285
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		281
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		269
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	"		221
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	Tấn - *Tonne*	64	169
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		136
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		92
Đồ chơi - *Children toys*	"		77
Quế - *Cinamon*	"		65
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		64
Gỗ - *Wood*	"		63
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	47	59
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	1000 USD		55
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	41	53
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		39
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		23
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		22
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		17
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		428
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		79
Trong đó - *Of which:*			
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		78
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		13
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		2

89 Xuất nhập khẩu với Li-bi năm 2018
Trade with Libyan Arab

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**23 170**
Xuất khẩu - *Exports*	"		23 170
Nhập khẩu - *Imports*	"		
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**23 170**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		9 151
Trong đó - *Of which:*	"		
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		444
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2 239
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 076
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	100	880
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		580
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		540
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		417
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		388
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	137	345
Quế - *Cinamon*	1000 USD		212
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	110	205
Chè - *Tea*	"	58	162
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		125
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		87
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		72
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		56
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		34
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		7
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		6
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			

90 Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga năm 2018
Trade with Russian Federation

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**4 583 300**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 446 400
Nhập khẩu - *Imports*	"		2 136 900
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**309 500**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		1 103 611
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		254 070
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	90 400	185 838
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		178 930
Giày dép - *Footwear*	"		122 244
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		86 934
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		15 221
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		49 421
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		73 123
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	6 750	59 314
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	43 139	35 259
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		29 800
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	13 929	21 282
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		17 102
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		16 785
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		13 874
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		13 450
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		12 332
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	8 863	12 103
Hạt tiêu - *Pepper*	"	4 059	11 184
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		9 411
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		8 931
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	8 516	8 919

90 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga năm 2018**
(Cont.) Trade with Russian Federation

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		8 316
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		7 137
Hoá chất - *Chemicals*	"		6 337
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		5 425
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	9 388	4 331
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		4 186
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		2 643
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		2 121
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		1 992
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		1 796
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 436
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	668	1 381
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	1000 USD		1 049
Vải - *Textile fabrics*	"		879
Quế - *Cinamon*	"		739
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		404
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		337
Thảm - *Carpets*	"		265
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		253
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		230
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		144
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		139
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		123
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		89
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		74
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		60
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		30
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		25
Gỗ - *Wood*	"		12
Giấy - *Paper*	"		8
Đường - *Sugar*	"		7

90 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga năm 2018
(Cont.) Trade with Russian Federation

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	2 906 016	655 578
Sắt thép - *Iron and steel*	"	549 493	316 365
Than đá - *Coal*	"	2 846 770	291 519
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	"	479 682	152 306
- Phân Urê - *Urea*	"	100 173	27 946
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	186 706	66 169
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	2 141	1 006
- Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	2 043	255
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	177 952	51 465
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	10 668	5 463
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	137 127	115 577
- Xăng - *Petroleum*	"	7 711	5 336
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	47 629	34 290
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	81 788	75 951
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		98 490
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		2
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		955
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		8
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		90 647
Hóa chất - *Chemicals*	"		48 814
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		40 279
Nhôm - *Aluminium*	"		31 049
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	393	29 570
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	19	436
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	322	21 151
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	52	7 982

90 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga năm 2018**
(Cont.) Trade with Russian Federation

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	109 646	23 442
Chì - *Lead*	1000 USD		22 695
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	11 430	22 026
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"	4 976	21 058
Giấy - *Paper*	1000 USD		19 310
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		10 349
- Giấy khác - *Other paper*	"		8 961
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	47 539	17 949
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		16 062
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		13 129
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	8 686	11 129
Gỗ - *Wood*	1000 USD		10 515
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		8 953
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		8 219
Bột giấy - *Wood pulp*	"		7 872
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		6 690
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		4 383
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		4 092
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		3 768
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		3 268
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		3 092
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		3 052
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 882
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		2 443
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		1 937
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		1 909
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 624
Kẽm - *Zinc*	"		1 192
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		938

90 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga năm 2018**
(Cont.) Trade with Russian Federation

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		806
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		723
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		609
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		511
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		478
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		377
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		330
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		231
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		229
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		201
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		191
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		179
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		168
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		105
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		52
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		47
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		24
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	"		23
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		3

91 Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2018
Trade with Lithuania

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**92 734**
Xuất khẩu - *Exports*	"		68 856
Nhập khẩu - *Imports*	"		23 878
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**44 978**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	2 504	23 075
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		10 768
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		368
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		7 463
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	5 665	7 420
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		3 030
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		2 796
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	892	1 839
Gạo - *Rice*	"	3 852	1 823
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		1 727
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 692
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		1 673
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		1 392
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 263
Đồ chơi - *Children toys*	"		1 090
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 001
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		975
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	249	808
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		767
Giày dép - *Footwear*	"		579
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		537
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		366
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	178	252

91 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2018**
(Cont.) Trade with Lithuania

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		180
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		176
Quế - *Cinamon*	"		111
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		111
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		78
Vải - *Textile fabrics*	"		77
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		59
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		46
Gỗ - *Wood*	"		44
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		25
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		25
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		22
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	15	19
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		17
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		8
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		12 797
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		2 730
Gỗ - *Wood*	"		1 838
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 833
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		1
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		33
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		599
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		560

91 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2018**
(Cont.) Trade with Lithuania

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	265	552
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		490
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		443
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		388
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		247
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		151
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		127
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		63
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		51
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		41
Hóa chất - *Chemicals*	"		30
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	157	26
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	157	26
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		23
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	"		21
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		11
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		9
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		8
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		7
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		5
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		4
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		2

92 Xuất nhập khẩu với Luc-xăm-bua năm 2018
Trade with Luxembourg

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**124 426**
Xuất khẩu - *Exports*	"		93 043
Nhập khẩu - *Imports*	"		31 383
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**61 660**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	1000 USD		42 151
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		27 938
Giày dép - *Footwear*	"		16 580
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		4 125
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		1 962
Đồ chơi - *Children toys*	"		78
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		65
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		48
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		42
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		17
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		26 233
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 790
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		17
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		8
Đồng - *Copper*	"		1 386
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	796	606
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		333
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		244

92 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Luc-xăm-bua năm 2018**
(Cont.) Trade with Luxembourg

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	70	196
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	1000 USD		123
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		39
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		38
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		33
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		13
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		10
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		5
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		4
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	"		2

93 Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2018
Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**11 518 648**
Xuất khẩu - *Exports*	"		4 064 630
Nhập khẩu - *Imports*	"		7 454 018
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-3 389 388**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		652 320
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		552 788
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	603 657	417 681
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		352 109
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		275 393
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	475 072	216 833
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		113 737
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		4 984
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		79 962
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		1 390
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		92 713
Gỗ - *Wood*	1000 USD		81 407
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	59 551	76 178
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		75 552
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	157 967	71 874
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		69 230
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	36 632	69 034
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		64 065
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	119 669	60 195
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		56 197
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		53 922
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		47 033
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		46 216

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Giấy - *Paper*	1000 USD		37 081
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		35 057
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		34 138
Vải - *Textile fabrics*	"		32 723
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		28 855
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		27 719
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	110 409	22 553
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		19 182
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		17 307
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	10 629	16 870
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		15 699
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		15 546
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		13 655
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		13 412
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	110 057	13 309
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		12 409
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		12 315
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		11 519
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		11 270
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		11 106
Hoá chất - *Chemicals*	"		9 694
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		6 702
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	691	5 977
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		5 937
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		5 141
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 180	4 345
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		4 210
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		4 095
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		4 038

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	3 945	3 108
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		2 561
Quế - *Cinamon*	"		2 017
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		1 110
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		574
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		562
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		489
Thảm - *Carpets*	"		117
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		55
Đường - *Sugar*	"		17
Thiếc - *Tin*	"		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	3 311 794	2 078 497
- Xăng - *Petroleum*	"	9 998	7 746
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	2 721 967	1 801 196
- Dầu Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	526 997	231 553
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	52 833	38 001
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		1 384 456
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		802 054
Trong đó - *Of which:*	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		134
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		5
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		150
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		5 428
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1 639
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		238
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		3 530

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Dầu mỡ động thực vật *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		323 520
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	191 638	319 773
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		302 459
Hóa chất - *Chemicals*	"		284 277
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	1000 USD		215 511
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		202 685
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		108 737
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		102 704
Gỗ - *Wood*	"		81 285
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	60 337	72 248
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	10 216	5 301
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"	24 760	65 091
Giấy - *Paper*	1000 USD		63 282
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		1 431
- Giấy khác - *Other paper*	"		61 851
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		60 288
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		54 362
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		52 419
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		42 901
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	143 759	42 195
- Phân Urê - *Urea*	"	135 203	39 474
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	4 931	1 744
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	3 625	977
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		41 936
Dầu thô - *Crude oil*	"	85 715	41 814
Cao su - *Rubber*	"	21 718	37 811
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		36 345
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		35 852
Đồng - *Copper*	"		35 267
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		29 828
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	51 493	29 747

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		24 351
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		23 903
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		22 485
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		22 008
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		20 451
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		19 285
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	278 801	15 983
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	1000 USD		12 092
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		11 574
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		11 550
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		9 629
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		9 330
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		8 857
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		7 896
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		7 698
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		6 241
Thiếc - *Tin*	"		6 192
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		5 544
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		4 549
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		4 537
Nhựa đường - *Asphalt*	"		4 292
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		3 656
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		3 631
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 100
Kẽm - *Zinc*	"		3 035
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		2 914

93 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Clanke - *Clanke*	1000 USD		2 545
Chì - *Lead*	"		1 703
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 160
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		1 053
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		963
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		937
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	499	425
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	"	956	298
Kim loại thường khác - *Other base metal*	1000 USD		283
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		173
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		145
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		83

94 Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2018
Trade with Malta

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**98 886**
Xuất khẩu - *Exports*	"		74 478
Nhập khẩu - *Imports*	"		24 408
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**50 070**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	1000 USD		64 217
Giày dép - *Footwear*	"		6 444
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		1 040
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		775
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		359
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		32
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		258
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		342
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		265
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		221
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		157
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		134
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	11	101
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		51
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		32
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		24
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		24
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		20
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		16
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		12

94 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2018**
(Cont.) Trade with Malta

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		20 696
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		2 658
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		341
Hóa chất - *Chemicals*	"		154
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		61
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		10
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		4
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		4
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		2

95 Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2018
Trade with Morocco

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**223 298**
Xuất khẩu - *Exports*	"		185 921
Nhập khẩu - *Imports*	"		37 377
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**148 544**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		102 015
Giày dép - *Footwear*	"		17 905
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	9 173	15 742
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		10 490
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		9 679
Hàng thủy sản - *Fishery products*			3 697
Trong đó - *Of which:*			
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		3 543
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	1 003	3 337
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		2 898
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		2 669
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		2 151
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		2 104
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		1 434
Gỗ - *Wood*	"		1 112
Đồ chơi - *Children toys*	"		954
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	91	790
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		576
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		491
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		402
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		393
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		259

95 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2018**
(Cont.) Trade with Morocco

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		259
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		258
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		246
Quế - *Cinamon*	"		245
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	100	160
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		127
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		114
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	230	109
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		95
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	50	58
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	38	42
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		34
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		18
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		10
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1	3
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		2
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	45 006	19 518
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	1 000	285
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	44 006	19 233
Giấy - *Paper*	1000 USD		8 669
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		2 523
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		1 679
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		767
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 398	743
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		405
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		347

95 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2018**
(Cont.) Trade with Morocco

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		277
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		215
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	21	189
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		154
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		130
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		44
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		44
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		23
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		22
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		17
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		16
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		10
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		9
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		4
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	"		4
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		2
Hóa chất - *Chemicals*	"		2

96 Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2018
Trade with Mexico

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**3 364 195**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 239 576
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 124 619
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**1 114 957**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		587 201
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		546 779
Giày dép - *Footwear*	"		274 424
Hàng thủy sản - *Fishery products*			115 380
Trong đó - *Of which:*			
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		114 654
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		98 011
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		89 878
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		86 706
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		66 684
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	33 406	55 897
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	"	46 354	41 954
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		30 984
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		24 835
Hoá chất - *Chemicals*	"		20 928
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		16 634
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		15 880
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		12 102
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		10 966
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		10 838
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		9 989
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3 388	6 175

96 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2018**
(Cont.) Trade with Mexico

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		4 221
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 984	3 837
Gỗ - *Wood*	1000 USD		3 673
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		3 510
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		3 497
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		3 396
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		2 806
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	229	2 209
Giấy - *Paper*	1000 USD		1 663
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 616
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		1 600
Quế - *Cinamon*	"		1 396
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	161	566
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		516
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		492
Hàng mây tre, cói, lá *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		460
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		294
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		253
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		153
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		101
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		92
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		82
Thảm - *Carpets*	"		62
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	75	49
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		34
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	13	14
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	1000 USD		10

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2018
(Cont.) Trade with Mexico

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		637 988
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		176 143
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		100 235
Trong đó - *Of which:*	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		77
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		3
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		177
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		61
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	1 341	35 955
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	765	18 362
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	576	17 593
Bông - *Other cotton*	"	17 682	32 419
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		28 252
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		17 059
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		11 124
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		9 008
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		7 206
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		6 304
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		5 486
Hóa chất - *Chemicals*	"		4 181
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		4 175
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		3 673
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		3 235
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		3 047
Kẽm - *Zinc*	"		2 257
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 981
Đồng - *Copper*	"		1 951
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		1 710

96 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2018**
(Cont.) Trade with Mexico

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		1 426
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 192	948
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		921
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	284	839
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		836
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		785
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	2 000	777
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	2 000	777
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	456	729
Gỗ - *Wood*	1000 USD		486
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		405
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		403
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		314
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		294
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	826	290
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	1000 USD		208
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		194
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		112
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		105
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		78
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		73
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		63
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		50
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		49
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		48
Giấy - *Paper*	"		40
- Giấy khác - *Other paper*	"		40
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		37
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"		9
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		4

97 Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bic năm 2018
Trade with Mozambique

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**140 657**
Xuất khẩu - *Exports*	"		64 916
Nhập khẩu - *Imports*	"		75 741
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-10 825**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	42 699	24 164
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		13 949
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		9 061
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		5 136
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	10 569	3 623
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		2 297
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 677
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	843	999
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		768
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		368
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		318
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		293
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		247
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		199
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		119
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		102
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		87
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		80
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		69
Giày dép - *Footwear*	"		61
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		39

97 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bic năm 2018**
(Cont.) Trade with Mozambique

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		28
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		20
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		20
Hoá chất - *Chemicals*	"		20
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	7	16
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		14
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	23 364	50 331
Than đá - *Coal*	"	49 820	11 666
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		7 578
Gỗ - *Wood*	"		3 695
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		931
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		469
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		426
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		135
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		4

98 Xuất nhập khẩu với Mô-ti-tuyt năm 2018
Trade with Mauritius

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**103 846 231**
Xuất khẩu - *Exports*	"		24 110 772
Nhập khẩu - *Imports*	"		79 735 459
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**-55 624 687**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		4 227
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		3 564
Giày dép - *Footwear*	"		1 802
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		1 767
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		871
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 838	736
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		660
Vải - *Textile fabrics*	"		624
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		606
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		592
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		522
Hàng thủy sản - *Fishery products*			4 130
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		187
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		3 296
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		404
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		238
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		231
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		217
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	181	206
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	22	202
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		196

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mô-ti-tuyt năm 2018
(Cont.) Trade with Mauritius

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	1000 USD		178
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	195	162
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		158
Quế - *Cinamon*	"		112
Giấy - *Paper*	"		100
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		96
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	"		77
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	17	54
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	1000 USD		51
Đồ chơi - *Children toys*	"		42
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		39
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		30
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		27
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		26
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	43	25
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		74 477
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		2 560
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 878
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		353
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		7
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		2
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2

99 Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2018
Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**60 277 336**
Xuất khẩu - *Exports*	"		47 529 730
Nhập khẩu - *Imports*	"		12 747 606
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**34 782 124**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		13 648 782
Giày dép - *Footwear*	"		5 822 710
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		5 437 650
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		3 623 415
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		3 288 422
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		3 260 037
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		1 625 014
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		231 783
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		792 011
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		1 627
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		1 320 792
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	132 594	1 211 082
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		899 615
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	906 028	771 687
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		503 442
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		487 716
Đồ chơi - *Children toys*	"		475 642
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		393 363
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	182 436	339 672
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	1000 USD		327 657
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		313 801

99 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2018**
(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Gỗ - *Wood*	"		207 076
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		178 360
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	44 004	153 012
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		141 222
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		136 618
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		122 987
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		99 870
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		92 545
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		81 022
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		72 553
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	132 671	68 424
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		67 532
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		63 779
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	41 348	61 719
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		56 968
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		50 260
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	37 037	48 494
Thức ăn gia súc & nguyên liệu *Animal fodder and materials*	1000 USD		43 218
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		41 118
Hoá chất - *Chemicals*	"		35 376
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		31 892
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		31 763
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		30 139
Vải - *Textile fabrics*	"		28 088
Quế - *Cinamon*	"		22 318
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		12 330
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	18 761	11 909
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		8 577
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	6 358	8 322

99 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2018**
(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Giấy - *Paper*	1000 USD		5 532
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		5 509
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		2 128
Thảm - *Carpets*	"		1 997
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		1 677
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		1 611
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		175
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	83	160
Đường - *Sugar*	1000 USD		54
Thiếc - *Tin*	"		32
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	4	13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		3 060 786
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	750 080	1 469 104
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		980 154
Trong đó - *Of which:*	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		6 467
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		401
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		1 595
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		14 126
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		31 520
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		1 170
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		25 898
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		681 807
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		565 282

99 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2018**
(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	1 330 076	546 618
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	267 832	448 764
Ngô - *Maize*	"	1 814 634	383 830
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	"	1 034 386	368 702
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		341 847
Nhôm - *Aluminium*	"		336 050
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		316 185
Gỗ - *Wood*	"		315 795
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		256 287
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		213 980
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		189 539
Hóa chất - *Chemicals*	"		177 506
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		168 943
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		131 842
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		127 902
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		123 008
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	320 901	85 298
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		78 313
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		70 877
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		66 445
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		59 182
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		58 406
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		54 220
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		47 804
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		38 747
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	13 686	37 959
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	945	35 428
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	855	28 630
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	53	4 488
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	37	2 310

99 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2018**
(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sợi dệt - *Fibres, spun*	1000 USD		30 127
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		28 364
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	13 685	27 565
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		26 748
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	23 965	26 274
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	27	413
Giấy - *Paper*	1000 USD		23 389
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		3 802
- Giấy khác - *Other paper*	"		19 587
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	47 153	23 135
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		22 577
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		21 113
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		20 371
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		13 127
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		12 922
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		12 740
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		12 148
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		9 644
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	7 858	10 903
- Phân Urê - *Urea*	"	5	3
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	976	1 086
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	1	4
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	6 875	9 810
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		8 846
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		8 758
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		8 513
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	68 103	7 529
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		6 697
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		5 877

99 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2018**
(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		5 796
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		4 427
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		4 064
Đồng - *Copper*	"		3 751
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 368
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		979
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		945
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		792
Kẽm - *Zinc*	"		651
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		558
Thiếc - *Tin*	"		439
Nhựa đường - *Asphalt*	"		402
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	441	302
- Xăng - *Petroleum*	"	10	6
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	137	90
- Dầu Mazut - *Fuel oils (FO)*	"		1
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	295	206
Chì - *Lead*	1000 USD		87
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		2

100 Xuất nhập khẩu với My-an-ma năm 2018
Trade with Myanmar

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**862 999**
Xuất khẩu - *Exports*	"		702 070
Nhập khẩu - *Imports*	"		160 929
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**541 141**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		101 869
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		59 647
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		57 971
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		43 955
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		40 486
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		38 118
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		36 739
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		36 702
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	38 675	28 675
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	1000 USD		25 849
Vải - *Textile fabrics*	"		22 212
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		14 594
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	35 187	12 741
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		12 640
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		10 333
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	3 139	10 098
Hạt tiêu - *Pepper*	"	3 266	9 683
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		6 713
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		6 603
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	5 010	6 563
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		6 357

100 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với My-an-ma năm 2018**
(Cont.) Trade with Myanmar

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	728	6 055
Thức ăn gia súc & nguyên liệu *Animal fodder and materials*	1000 USD		5 699
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		3 689
Gỗ - *Wood*	"		3 242
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2 931
Hoá chất - *Chemicals*	"		2 570
Vải mành, vải kỹ thuật khác *Cord fabric, other technical fabric*	"		2 363
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		2 318
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		1 375
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 113
Giấy - *Paper*	"		948
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		895
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	447	652
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		433
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		318
Giày dép - *Footwear*	"		252
Đồ chơi - *Children toys*	"		231
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		183
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		167
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		126
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	60	104
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	1000 USD		99
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện *Cameras and their parts*	"		52
Thảm - *Carpets*	"		43
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		32
Quế - *Cinamon*	"		15
Dầu mỡ động thực vật *Animal or vegetable oils and fats*	"		12
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		10

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với My-an-ma năm 2018
(Cont.) Trade with Myanmar

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Đồng - *Copper*	1000 USD		83 501
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		31 871
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 012	5 164
Cao su - *Rubber*	"	2 846	3 882
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		3 561
Trong đó - *Of which:*	"		
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		6
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	4 588	3 210
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	125	94
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	4 463	3 116
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		3 164
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		2 717
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		1 500
Gỗ - *Wood*	"		1 446
Kẽm - *Zinc*	"		1 284
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	264	555
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		546
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		407
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		307
Hóa chất - *Chemicals*	"		304
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		232
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		232
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		224
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		220
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	84	117
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		112
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	14	98
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		92

100 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với My-an-ma năm 2018**
(Cont.) Trade with Myanmar

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		71
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		69
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		59
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		49
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		41
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		40
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		30
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		19
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		14
Nhôm - *Aluminium*	"		12
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		11
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		9
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		9
Giấy - *Paper*	"		4
- Giấy khác - *Other paper*	"		4
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		2

101 Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2018
Trade with South Africa

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 111 668**
Xuất khẩu - *Exports*	"		724 456
Nhập khẩu - *Imports*	"		387 212
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**337 244**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		277 547
Giày dép - *Footwear*	"		108 793
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		100 101
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		35 032
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		26 103
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		22 708
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	10 073	17 301
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		13 424
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		7 750
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		2 709
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		10 984
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 551	9 159
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	883	8 303
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		6 542
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		6 529
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		5 972
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		5 796
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	5 878	5 375
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		5 264
Vải - *Textile fabrics*	"		4 473
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		4 347
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		3 608

101 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2018**
(Cont.) Trade with South Africa

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	1000 USD		3 051
Hoá chất - *Chemicals*	"		2 978
Đồ chơi - *Children toys*	"		2 923
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	4 012	2 253
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		1 781
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		1 429
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		1 410
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	897	1 075
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		946
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		867
Quế - *Cinamon*	"		745
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		730
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		723
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	617	713
Gỗ - *Wood*	1000 USD		695
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		617
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		506
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		381
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		324
Giấy - *Paper*	"		237
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		224
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	109	192
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	1000 USD		185
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		95
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		92
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		83
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		56
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		28
Thảm - *Carpets*	"		12

101 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2018**
(Cont.) Trade with South Africa

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	740 355	159 608
Đồng - *Copper*	1000 USD		73 708
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		26 694
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		19 238
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	14 491	18 760
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		15 869
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		11 543
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	132 795	10 417
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		9 950
Gỗ - *Wood*	"		8 780
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	3 763	6 640
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	1000 USD		6 002
Hóa chất - *Chemicals*	"		3 371
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	1 246	2 501
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		1 672
Trong đó - *Of which:*	"		
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		1 679
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 157
Bột giấy - *Wood pulp*	"		1 091
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	360	1 064
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		874
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		433
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		395
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		386
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		293
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	26	251

101 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2018**
(Cont.) Trade with South Africa

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		233
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		125
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		94
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		93
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		81
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		80
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		37
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	6	29
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	6	29
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		27
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		29
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		12
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	"		10
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		5
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		4

102 Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2018
Trade with Norway

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**403 436**
Xuất khẩu - *Exports*	"		115 070
Nhập khẩu - *Imports*	"		288 366
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 173 296**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		24 957
Giày dép - *Footwear*	"		18 625
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 181	10 944
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		6 685
Hàng thủy sản - *Fishery products*			5 882
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		1 916
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 016
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		4 198
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		3 739
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		3 659
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		3 633
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		3 460
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		2 727
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 549	1 790
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		1 131
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		1 107
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	463	839
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		734
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		712
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		648
Gỗ - *Wood*	"		608

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2018**
(Cont.) Trade with Norway

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	1000 USD		507
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		440
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		268
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	70	267
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		208
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		203
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		177
Vải - *Textile fabrics*	"		166
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		89
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		76
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		41
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		37
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		22
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		20
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		19
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		15
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		14
Hoá chất - *Chemicals*	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		178 708
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		42 383
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		2
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		26
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		26

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2018**
(Cont.) Trade with Norway

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	39 058	15 418
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	28 792	12 663
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	10 266	2 756
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		9 684
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		6 503
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		2 660
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	969	2 607
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		2 050
Hóa chất - *Chemicals*	"		1 985
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		1 837
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		1 179
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		1 142
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		1 082
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		990
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		790
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		672
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		539
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		525
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		525
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		478
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		424
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	1 119	420
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		341
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		326
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		304
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		290
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		173
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		114
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		112
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		94

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2018**
(Cont.) Trade with Norway

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Giấy - *Paper*	1000 USD		69
- Giấy khác - *Other paper*	"		69
Gỗ - *Wood*	"		53
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		44
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	7	40
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện *Cameras and their parts*	1000 USD		35
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	39	24
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	39	24
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		16
Bột giấy - *Wood pulp*	"		13
Nhôm - *Aluminium*	"		11
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		7
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		7
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		5
Đồng - *Copper*	"		4
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		2

103 Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2018
Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**37 941 823**
Xuất khẩu - *Exports*	"		18 833 675
Nhập khẩu - *Imports*	"		19 108 148
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 274 473**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		3 771 284
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	Tấn - *Tonne*		2 330 286
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		1 580 607
Hàng thủy sản - *Fishery products*			1 377 167
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		415 202
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		370 197
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		8 310
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		976 255
Giày dép - *Footwear*	"		852 615
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		825 526
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		671 423
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		597 257
Gỗ - *Wood*	"		547 832
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		432 960
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		378 479
Hoá chất - *Chemicals*	"		365 657
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		307 803
Đồ chơi - *Children toys*	"		305 045
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	"		229 422
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	105 145	205 045
Dầu thô - *Crude oil*	"	347 320	194 505
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		164 074

103 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2018**
(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		148 829
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	914 948	121 963
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	1000 USD		121 806
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		116 013
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		111 120
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		96 222
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		94 755
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		91 731
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		78 700
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	106 755	77 702
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		77 330
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		76 758
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		61 624
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		44 027
Vải - *Textile fabrics*	"		41 075
Thảm - *Carpets*	"		41 023
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		33 251
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		32 776
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	23 236	31 983
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	3 413	31 208
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		29 479
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		22 604
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	12 278	19 311
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		16 451
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	3 222	14 997
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	1000 USD		9 499
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		7 971
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		6 970
Thiếc - *Tin*	"		6 679

103 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2018
(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Giấy - *Paper*	1000 USD		5 441
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		5 239
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	8 960	3 067
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	2 556	2 684
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	1000 USD		2 371
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	461	1 291
Quế - *Cinamon*	1000 USD		1 267
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		1 105
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		97
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	160	85
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	1000 USD		17
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		4 390 800
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		299 739
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		797
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		18 463
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		125 285
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		194 775
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		15 554
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		23 845
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		4 067 091
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2 230 685	1 586 523
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	2 046	11 193
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		868 607
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		759 892

103 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2018**
(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	1000 USD		696 126
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		582 379
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	1 552 606	576 991
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	218 172	495 247
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	1000 USD		469 918
Hóa chất - *Chemicals*	"		391 977
Đồng - *Copper*	"		370 361
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		360 105
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		261 620
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		255 413
Giấy - *Paper*	"		252 993
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		18 183
- Giấy khác - *Other paper*	"		234 810
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		178 368
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		149 742
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		148 047
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	53 864	138 419
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		108 541
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		94 577
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	2 050	91 432
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	1 755	68 173
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	10	3 449
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	285	19 811
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		81 489
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	96 452	67 291
- Xăng - *Petroleum*	"	4	3
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	1 156	756
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	95 291	66 532
- Dầu hỏa - *Kerosene*	"	1	1

103 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2018**
(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		67 068
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		62 681
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		59 275
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		58 236
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		51 395
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		50 648
Kẽm - *Zinc*	"		45 633
Nhôm - *Aluminium*	"		43 573
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	16 134	40 554
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		36 674
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		35 403
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		34 887
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		33 741
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		31 890
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		27 735
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	210 233	25 384
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	641	626
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	5	14
- Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	120 203	15 816
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	56	54
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	89 329	8 874
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	1000 USD		24 318
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		22 415
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		21 907
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		20 597
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		13 625
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	34 252	11 780
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		11 317
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		9 825

103 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2018**
(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		8 138
Gỗ - *Wood*	"		7 365
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		7 158
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		6 678
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		5 840
Thiếc - *Tin*	"		5 184
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		3 777
Chì - *Lead*	"		3 640
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		2 851
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		2 527
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		1 584
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 501
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 485
Bột giấy - *Wood pulp*	"		1 376
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	190	988
Nhựa đường - *Asphalt*	1000 USD		43
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	4	5

104 Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2018
Trade with Nigeria

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**505 087**
Xuất khẩu - *Exports*	"		115 451
Nhập khẩu - *Imports*	"		389 636
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 274 185**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	1000 USD		16 973
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		16 923
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		15 195
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		11 535
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		10 623
Hoá chất - *Chemicals*	"		4 453
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		3 332
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		3 172
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 715	2 421
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		1 823
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 728
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		1 444
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		1 280
Trong đó - *Of which:*	"		
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		913
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		1 188
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 147
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	2 677	883
Chè - *Tea*	"	468	768
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		761
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		515
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		428

104 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2018
(Cont.) Trade with Nigeria

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	652	406
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	443	387
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		328
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	62	293
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		272
Giấy - *Paper*	"		252
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		192
Gỗ - *Wood*	"		129
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		123
Đồ chơi - *Children toys*	"		114
Vải - *Textile fabrics*	"		109
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		53
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		44
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		33
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		27
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		26
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		11
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		8
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	126 660	238 073
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"	89 785	49 201
Gỗ - *Wood*	1000 USD		40 139
Chì - *Lead*	"		20 381
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	13 274	16 982
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		2 428
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		958
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	198	326

104 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Nigeria

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		294
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		149
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		63
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		20
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		15
Trong đó - *Of which:*			
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		8
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		7
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		6
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		2

105 Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2018
Trade with Newzealand

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 036 189**
Xuất khẩu - *Exports*	"		504 183
Nhập khẩu - *Imports*	"		532 006
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 27 823**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		182 249
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		63 791
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		36 950
Giày dép - *Footwear*	"		30 328
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		26 485
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	2 843	25 013
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		20 711
Hàng thủy sản - *Fishery products*			20 184
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		8 401
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		2 647
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		11 276
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		6 472
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		6 411
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		5 696
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		4 708
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	2 251	4 191
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	1000 USD		4 092
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		3 823
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		3 746
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 219
Đồ chơi - *Children toys*	"		2 937
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	7 783	2 774

105 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2018
(Cont.) Trade with Newzealand

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Giấy - *Paper*	1000 USD		1 978
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	3 049	1 912
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	1000 USD		1 835
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		1 778
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	442	1 671
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		1 636
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		1 361
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 277
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		1 011
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		948
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	1 149	863
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	426	840
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		721
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		652
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		522
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	321	487
Cao su - *Rubber*	"	237	368
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		298
Quế - *Cinamon*	"		273
Thảm - *Carpets*	"		264
Gỗ - *Wood*	"		254
Hoá chất - *Chemicals*	"		250
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		153
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	102	133
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	1000 USD		96
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		66
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		53
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		47
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		28

105 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2018
(Cont.) Trade with Newzealand

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		285 840
Gỗ - *Wood*	"		63 437
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		44 726
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	115 217	40 301
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	1000 USD		15 747
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		11 117
Trong đó - *Of which:*	"		
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		25
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		12
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		14
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		541
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		10 663
Bột giấy - *Wood pulp*	"		10 502
Giấy - *Paper*	"		8 694
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		1 961
- Giấy khác - *Other paper*	"		6 734
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		8 347
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		5 913
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	7 898	4 256
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		2 382
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		1 892
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		1 861
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 291
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		780
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		764
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		565
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		500
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		356

105 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2018**
(Cont.) Trade with Newzealand

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		229
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		191
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	121	191
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		190
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		157
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	41	138
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	41	138
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		101
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		94
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		85
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		75
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		73
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		53
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - *Domestic electrical appliances and their parts*	"		47
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		37
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1	36
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		24
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		22
Mạch nha - *Malt*	"		18
Hóa chất - *Chemicals*	"		18
Nhôm - *Aluminium*	"		9
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		9
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		6
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		4
Đồng - *Copper*	"		3

106 Xuất nhập khẩu với Ô-man năm 2018
Trade with Oman

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**183 706**
Xuất khẩu - *Exports*	"		63 604
Nhập khẩu - *Imports*	"		120 102
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 56 498**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	1000 USD		13 169
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		10 175
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	3 078	5 876
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		4 513
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		3 301
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		819
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		2 241
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		3 102
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		2 498
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	2 204	2 035
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		1 795
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		1 741
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 084
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	316	879
Giấy - *Paper*	1000 USD		851
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 700	695
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	102	650
Thảm - *Carpets*	1000 USD		607
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		600
Gỗ - *Wood*	"		598
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		555
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		546
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	911	537
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		507

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-man năm 2018
(Cont.) Trade with Oman

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	459	428
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		387
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		222
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		182
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		147
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	58	81
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		70
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		59
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		44
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		40
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		38
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	3	33
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		29
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		20
Giày dép - *Footwear*	"		17
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		53 612
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	16 137	19 982
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		19 811
Hóa chất - *Chemicals*	"		13 366
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		9 727
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		1 230
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	12 211	782
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		495
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		75
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		74
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	41	62
Sắt thép - *Iron and steel*	"	44	32
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	1000 USD		6
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		4

107 Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2018
Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**7 744 942**
Xuất khẩu - *Exports*	"		3 965 869
Nhập khẩu - *Imports*	"		3 779 073
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**186 796**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		735 922
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	822 227	453 143
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		393 778
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		389 253
Giày dép - *Footwear*	"		253 915
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		216 188
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		197 024
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		27 343
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		65 920
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		536
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		190 617
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	211 421	117 203
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	12 580	110 677
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		95 687
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		61 329
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		54 036
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		52 382
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		42 231
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	51 692	41 838
Cà phê - *Coffee*	"	20 424	39 383
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		36 443
Đồ chơi - *Children toys*	"		33 251

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2018
(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	1000 USD		31 862
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		26 439
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		25 820
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		21 643
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		16 616
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		16 467
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		15 619
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		14 792
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		14 231
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		12 389
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		9 862
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 393	9 642
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		9 439
Giấy - *Paper*	"		8 235
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	10 816	7 209
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"	2 120	6 676
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	1000 USD		5 480
Vải - *Textile fabrics*	"		5 044
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3 342	4 757
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		3 448
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		3 208
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		2 973
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		2 971
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	3 494	1 364
Cao su - *Rubber*	"	849	1 267
Thảm - *Carpets*	1000 USD		914
Quế - *Cinamon*	"		833
Gỗ - *Wood*	"		827
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		610
Hoá chất - *Chemicals*	"		554

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2018
(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	1000 USD		449
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		358
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	37	109
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	1000 USD		45
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		45
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		43
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		38
Đường - *Sugar*	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	6 111 360	850 542
Bông - *Other cotton*	"	170 721	354 966
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		332 095
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	975 326	266 294
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	"	605 365	219 965
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		197 652
Kẽm - *Zinc*	"		139 460
Đồng - *Copper*	"		122 123
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		119 418
Chì - *Lead*	"		92 609
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		85 337
Mạch nha - *Malt*	"		81 315
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	85 386	58 464
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"	101 373	57 365
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		51 044
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		48 995
Trong đó - *Of which:*	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		434
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		965
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		86

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2018
(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		705
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		74
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		3 306
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		46 846
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		43 244
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		31 294
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	40 468	28 254
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	40 468	28 254
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	13 862	22 463
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		20 451
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	35 588	19 429
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	55	457
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	"	49 046	19 217
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	32	37
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	25 500	11 233
- Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	6 659	846
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	16 855	7 101
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		17 704
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		16 870
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		14 804
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		7 772
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		6 942
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		4 882
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		4 299
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		4 242
Gỗ - *Wood*	"		4 168
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		3 637
Giấy - *Paper*	"		3 608
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		2 772
- Giấy khác - *Other paper*	"		836

107 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		3 363
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		2 098
Hóa chất - *Chemicals*	"		1 939
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		1 833
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 659
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 604
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		1 173
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		618
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		568
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		560
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		329
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		310
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		278
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		166
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	6	158
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	6	158
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		158
Cao su - *Rubber*	"	25	156
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		96
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		93
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		82
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		69
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		52
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		50
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		47
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		24
Bột giấy - *Wood pulp*	"		10
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		9
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		4

108 Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2018
Trade with Pakistan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**576 324**
Xuất khẩu - *Exports*	"		403 742
Nhập khẩu - *Imports*	"		172 582
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**231 160**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	37 758	81 338
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		64 367
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		40 318
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	56 917	33 197
Hạt tiêu - *Pepper*	"	10 318	31 647
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		24 404
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		6 285
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		17 255
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		10 571
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		10 343
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		10 049
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		9 976
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		9 019
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	5 408	7 397
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	1000 USD		6 004
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		5 158
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		4 982
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		3 626
Giày dép - *Footwear*	"		3 147
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		2 963
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		2 937
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		2 449

108 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2018
(Cont.) Trade with Pakistan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 880	2 396
Gỗ - *Wood*	1000 USD		1 537
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 302
Vải - *Textile fabrics*	"		635
Hoá chất - *Chemicals*	"		614
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		599
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		517
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		503
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	56	482
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		450
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	190	315
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		315
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		292
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		262
Đồ chơi - *Children toys*	"		241
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		240
Giấy - *Paper*	"		221
Quế - *Cinamon*	"		219
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		139
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		89
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		60
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		47
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		36
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		14
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		36 931
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		26 185
Giấy - *Paper*	"		24 312
- Giấy khác - *Other paper*	"		24 312

108 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2018**
(Cont.) Trade with Pakistan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		16 829
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		14 138
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		9 230
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	35 996	7 737
Bông - *Other cotton*	"	4 751	7 255
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		6 518
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		5 687
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		2 378
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		2 158
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		324
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		230
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		205
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		187
Hóa chất - *Chemicals*	"		184
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		180
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		138
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		102
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		101
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		90
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	64	68
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		50
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		42
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		41
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		22
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		17
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		2
Nhôm - *Aluminium*	"		2

109 Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2018
Trade with Panama

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**293 734**
Xuất khẩu - *Exports*	"		265 019
Nhập khẩu - *Imports*	"		28 715
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**236 304**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		116 380
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		37 954
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		37 697
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		20 643
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		16 042
Hàng thủy sản - *Fishery products*			8 064
Trong đó - *Of which:*			
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		7 403
Thủy sản chế biến khác - *Fishery products*	"		661
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		5 211
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		3 400
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 168
Đồ chơi - *Children toys*	"		1 001
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		972
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		878
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		788
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		751
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	230	412
Giấy - *Paper*	1000 USD		364
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		335
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		269
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		258
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		229

109 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2018
(Cont.) Trade with Panama

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	111	210
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	"	208	190
Hạt tiêu - *Pepper*	"	59	190
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	1000 USD		155
Quế - *Cinamon*	"		125
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		118
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		91
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		90
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		79
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	40	60
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metal products*	1000 USD		46
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		34
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		30
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		23
Gỗ - *Wood*	"		19
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		17
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	66 279	21 804
Gỗ - *Wood*	1000 USD		4 689
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		1 552
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		22
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		16
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		14
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		10
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	14	8
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	14	8
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	1000 USD		2

110 Xuất nhập khẩu với Pa-pua Niu Ghi-nê năm 2018
Trade with Papua New Guinea

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**317 161**
Xuất khẩu - *Exports*	"		260 137
Nhập khẩu - *Imports*	"		57 024
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**203 113**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	234 246	113 853
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	1000 USD		39 535
Hoá chất - *Chemicals*	"		14 131
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	15 584	10 225
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		8 928
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		6 706
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		5 863
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		5 274
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		1 587
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		3 391
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		5 255
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		4 938
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	645	4 759
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		4 061
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		4 030
Giày dép - *Footwear*	"		3 768
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		3 422
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	6 006	2 364
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		2 081
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 417
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 412
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		1 281
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		1 071
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 042
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		998

110 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-pua Niu Ghi-nê năm 2018
(Cont.) Trade with Papua New Guinea

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		938
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		899
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		791
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		682
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	195	668
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	1000 USD		646
Gỗ - *Wood*	"		481
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		451
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	559	366
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		287
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		234
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 515	226
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	300	210
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		189
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		131
Đồ chơi - *Children toys*	"		123
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		111
Giấy - *Paper*	"		79
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	21	71
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		55
Đường - *Sugar*	"		41
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		37
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		34
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		21
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		39 303
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		15 644
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	3 875	1 364

111 Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2018
Trade with Peru

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**333 761**
Xuất khẩu - *Exports*	"		250 166
Nhập khẩu - *Imports*	"		83 595
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**166 571**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		60 986
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		49 009
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		39 633
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		14 216
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		12 312
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		9 720
Hàng thủy sản - *Fishery products*			8 405
Trong đó - *Of which:*			
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		5 366
Thủy sản chế biến khác - *Fishery products*	"		3 039
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		8 391
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3 723	5 217
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		3 759
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 226	3 294
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		2 068
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 547
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		1 529
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		1 428
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 407
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 235
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		1 181
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		1 083

111 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2018**
(Cont.) Trade with Peru

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		919
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		514
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		441
Giấy - *Paper*	"		350
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		344
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		326
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		281
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		268
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		165
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	51	165
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		136
Vải - *Textile fabrics*	"		82
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	75	58
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		56
Hoá chất - *Chemicals*	"		37
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		29
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		14
Quế - *Cinamon*	"		12
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		60 289
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		5 596
Kẽm - *Zinc*	"		4 734
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		3 686
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 068
Gỗ - *Wood*	"		1 364
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		883
Hóa chất - *Chemicals*	"		545
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		365

111 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2018**
(Cont.) Trade with Peru

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		274
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		256
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		254
Phế liệu sắt thép *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	395	126
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		44
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	41	35
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	41	35
Nguyên phụ liệu giày dép *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		33
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		2
Đồng - *Copper*	"		2
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		2

112 Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2018
Trade with Finland

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**399 678**
Xuất khẩu - *Exports*	"		164 683
Nhập khẩu - *Imports*	"		234 995
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 70 312**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	1000 USD		46 608
Giày dép - *Footwear*	"		21 559
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		14 757
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		12 657
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		10 559
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		10 461
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		6 824
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		5 539
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		4 518
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		3 689
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 542	3 388
Cao su - *Rubber*	"	1 855	2 843
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	"	1 843	2 270
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		2 175
Đồ chơi - *Children toys*	"		1 930
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 885
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	177	1 685
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		1 604
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	289	1 192
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		972
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		937
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		192
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		177

112 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2018**
(Cont.) Trade with Finland

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàng mây tre, cói, lá *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		723
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	400	498
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		353
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		225
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		196
Gỗ - *Wood*	"		188
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		180
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		163
Thảm - *Carpets*	"		98
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		73
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		58
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		57
Vải mành, vải kỹ thuật khác *Cord fabric, other technical fabric*	"		49
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		45
Vải - *Textile fabrics*	"		16
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	10	9
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		120 444
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		413
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		2 900
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		5 846
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		341

112 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2018**
(Cont.) Trade with Finland

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Giấy - *Paper*	1000 USD		24 927
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		131
- Giấy khác - *Other paper*	"		24 796
Gỗ - *Wood*	"		15 491
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		13 258
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		9 259
Hóa chất - *Chemicals*	"		7 080
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 843	5 159
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		4 387
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		4 068
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		4 006
Đồng - *Copper*	"		3 125
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		2 717
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		2 487
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		1 548
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		1 532
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	3 114	1 155
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	3 114	1 155
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	160	1 075
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		1 027
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		902
Bột giấy - *Wood pulp*	"		768
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		581
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		296
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		253
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		231
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		206
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		131

112 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2018**
(Cont.) Trade with Finland

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		126
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		88
Nhôm - *Aluminium*	"		87
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	3	60
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	1000 USD		53
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		49
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		25
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		23
Kẽm - *Zinc*	"		20
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		12
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		8
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		5
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		4

113 Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2018
Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**5 142 712**
Xuất khẩu - *Exports*	"		3 762 659
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 380 053
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**2 382 606**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		1 306 216
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		611 465
Giày dép - *Footwear*	"		488 900
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		247 155
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		131 483
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		106 662
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		47 164
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		16 041
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		440
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		106 348
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		104 900
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	39 182	67 736
Dầu thô - *Crude oil*	"	113 465	61 519
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		51 247
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		48 187
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	4 315	44 450
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	1000 USD		27 548
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		27 356
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		26 536
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		26 477

113 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2018**
(Cont.) Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	1000 USD		21 057
Đồ chơi - *Children toys*	"		19 878
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		19 642
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	20 129	17 844
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		15 559
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		14 347
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		12 144
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		11 082
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		9 419
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 697	9 309
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		6 241
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	3 957	5 860
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		5 661
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		4 552
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3 104	3 802
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		3 777
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		3 574
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		2 865
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		2 542
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 773
Thảm - *Carpets*	"		1 379
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		968
Gỗ - *Wood*	"		839
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	838	616
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	1000 USD		372
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		331
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		241
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	40	196
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	1000 USD		164
Giấy - *Paper*	"		161
Quế - *Cinamon*	"		134
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		68
Đường - *Sugar*	"		8

113 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2018**
(Cont.) Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		318 260
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		186 691
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		13 522
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		6
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		1 001
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		188
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		2 042
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		639
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		7 985
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		143 200
Gỗ - *Wood*	"		50 733
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		44 150
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		39 122
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		37 400
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 585	37 204
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	28	776
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		34 680
Hóa chất - *Chemicals*	"		33 944
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	46 756	32 646
- Xăng - *Petroleum*	"	1	
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	46 756	32 645
Mạch nha - *Malt*	1000 USD		29 652
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		22 268

113 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2018
(Cont.) Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		18 039
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		17 859
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	4 595	16 738
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		15 325
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		14 267
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		12 840
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		12 425
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		11 248
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		10 986
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		10 849
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		9 067
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		8 516
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		7 331
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		5 946
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 526	5 318
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		5 287
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		4 751
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	42	4 709
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	3	79
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	39	4 630
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		4 256
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		4 147
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		4 076
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	813	3 439
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		3 375
Nhôm - *Aluminium*	"		3 189

113 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2018**
(Cont.) Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		3 042
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		2 052
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		1 939
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		1 525
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 347
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		915
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	2 944	734
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	13	18
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	2 932	716
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		599
Đồng - *Copper*	"		510
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		403
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		298
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		296
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	636	250
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		233
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	572	191
Giấy - *Paper*	1000 USD		163
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		3
- Giấy khác - *Other paper*	"		160
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		127
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		86
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		18
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		15
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		10
Kẽm - *Zinc*	"		5

114 Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2018
Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**4 721 644**
Xuất khẩu - *Exports*	"		3 464 942
Nhập khẩu - *Imports*	"		1 256 702
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**2 208 240**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 012 117	457 034
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		386 679
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		323 403
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		312 120
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		267 133
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	334 649	189 629
Cà phê - *Coffee*	"	82 654	158 632
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		117 842
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		13 520
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		92 967
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		40
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		64 755
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		62 034
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		60 892
Giày dép - *Footwear*	"		58 873
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		58 816
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		54 215
Vải - *Textile fabrics*	"		51 100
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		44 100
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		33 940
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		26 469
Hoá chất - *Chemicals*	"		25 694

114 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2018**
(Cont.) Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		23 447
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		22 492
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		22 251
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		21 936
Giấy - *Paper*	"		20 052
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		18 568
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		17 752
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		16 792
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	11 819	16 463
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	45 218	15 208
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		14 360
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	4 983	13 103
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	1000 USD		12 963
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 503	12 802
Đường - *Sugar*	1000 USD		10 357
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	82 223	10 237
Gỗ - *Wood*	1000 USD		9 825
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		8 863
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		8 556
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		8 078
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		6 350
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		6 111
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		5 918
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		4 783
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		3 423
Thiếc - *Tin*	"		3 356
Đồ chơi - *Children toys*	"		2 843
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	1 049	1 841
Chè - *Tea*	"	627	1 613
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		1 388
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		980

114 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2018
(Cont.) Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	121	139
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	1000 USD		118
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		59
Thảm - *Carpets*	"		54
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		15
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		650 726
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		144 347
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		211
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		630
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		6
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		749
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		105 059
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	114 340	41 530
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		25 067
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	15 310	24 935
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	1000 USD		21 425
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		19 745
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		18 385
Đồng - *Copper*	"		17 479
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		17 441
Hóa chất - *Chemicals*	"		13 018
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	35 240	12 607
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	31 000	10 769
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	4 240	1 838
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	1000 USD		11 971
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		11 142

114 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2018**
(Cont.) Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		10 343
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		10 235
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		9 169
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	4 298	5 218
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		5 165
Giấy - *Paper*	"		4 736
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		11
- Giấy khác - *Other paper*	"		4 725
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		4 398
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		4 064
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		3 990
Gỗ - *Wood*	"		3 808
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	589	3 641
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		3 021
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		2 114
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		1 731
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		1 663
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 637
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	198	1 600
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		1 307
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		1 264
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		1 108
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		1 072
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	294	1 031
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		969
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		912
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	1 230	613
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	390	252
- Dầu Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	840	361

114 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2018**
(Cont.) Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chì - *Lead*	1000 USD		428
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		426
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	195	372
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		363
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		294
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		240
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		204
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		192
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		184
Thiếc - *Tin*	"		111
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		80
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		36
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		27
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		23
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	1	15
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	1	15
Kim loại thường khác - *Other base metal*	1000 USD		9
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		2

115 Xuất nhập khẩu với Pu-ec-tô-ri-cô năm 2018
Trade with Puerto Rico

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**58 768**
Xuất khẩu - *Exports*	"		50 375
Nhập khẩu - *Imports*	"		8 393
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**41 982**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		12 719
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	5 797	6 111
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		4 660
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	3 020	4 324
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	451	3 878
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		1 360
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		1 086
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		9 600
Trong đó - *Of which:*			
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		7 483
Vải - *Textile fabrics*	"		654
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		623
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		605
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		505
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		393
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	369	251
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		208
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		181
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		148
Gỗ - *Wood*	"		110
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		104
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		95
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		45

115 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pu-ec-tô-ri-cô năm 2018
(Cont.) Trade with Puerto Rico

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	1000 USD		41
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		36
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		14
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		13
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		6 990
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	1 593	523
Hóa chất - *Chemicals*	1000 USD		408
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	"		150
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		127
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		42
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		24
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		17
Cao su - *Rubber*	"		11
Linh kiện, phụ tùng ô tô *Unasembled and parts for motor*	"		4

116 Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2018
Trade with Qatar

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**371 092**
Xuất khẩu - *Exports*	"		79 837
Nhập khẩu - *Imports*	"		291 255
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 211 418**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		24 844
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	4 366	7 241
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		7 015
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	1000 USD		2 009
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		4 386
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	10 637	6 755
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		5 329
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		3 549
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 442
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	281	2 506
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		1 858
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 783
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 962	1 715
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		1 500
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		1 232
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	1 227	1 219
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		1 176
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		893
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	287	844
Gỗ - *Wood*	1000 USD		793

116 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2018**
(Cont.) Trade with Qatar

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		772
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		450
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		439
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		214
Đồ chơi - *Children toys*	"		154
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		149
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		140
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		119
Giày dép - *Footwear*	"		93
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		90
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		85
Vải - *Textile fabrics*	"		84
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		82
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		76
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		57
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		52
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		52
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		46
Thảm - *Carpets*	"		28
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	182 917	109 475
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	70 957	87 746
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		32 047
Nhôm - *Aluminium*	"		26 690
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		18 737
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	19 025	9 351
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	19 025	9 351

116 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2018**
(Cont.) Trade with Qatar

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hóa chất - *Chemicals*	1000 USD		5 170
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	44 187	1 326
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	"	735	629
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		26
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		20
Trong đó - *Of which:*	"		
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		3
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		16
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		2
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		2

117 Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2018
Trade with Romania

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**218 299**
Xuất khẩu - *Exports*	"		146 825
Nhập khẩu - *Imports*	"		71 474
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**75 351**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		23 907
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		19 112
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		16 702
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	4 427	12 560
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		8 795
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		8 346
Hàng thủy sản - *Fishery products*			7 477
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		1 008
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		3 430
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		7 250
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		5 103
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		3 227
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		3 211
Giày dép - *Footwear*	"		2 955
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		2 877
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	582	1 564
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		1 414
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	196	1 301
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	1 040	1 285
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		1 145
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 091

117 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2018**
(Cont.) Trade with Romania

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		959
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		870
Vải - *Textile fabrics*	"		848
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		685
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 334	676
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		657
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		620
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	342	542
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		497
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		410
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		401
Gỗ - *Wood*	"		277
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	206	249
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		213
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		176
Thảm - *Carpets*	"		87
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	46	58
Quế - *Cinamon*	1000 USD		52
Hoá chất - *Chemicals*	"		49
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		16
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		14
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		18 768
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	53 845	12 266
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		7 515
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1

117 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2018**
(Cont.) Trade with Romania

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		61
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		294
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		39
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		6 152
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		4 839
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	11 000	3 866
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	11 000	3 866
Gỗ - *Wood*	1000 USD		2 199
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		1 603
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 439
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		1 277
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		1 094
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		924
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		868
Hóa chất - *Chemicals*	"		560
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		548
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		527
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		474
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		415
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		414
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	331	384
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		332
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		274
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		263
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		213
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	59	179
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	1000 USD		173

117 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2018**
(Cont.) Trade with Romania

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		131
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		84
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		75
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		64
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		42
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		16
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		13
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		11
Giấy - *Paper*	"		9
- Giấy khác - *Other paper*	"		9
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		4
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		3
Nhôm - *Aluminium*	"		2

118 Xuất nhập khẩu với Séc năm 2018
Trade with Czech Republic

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**298 215**
Xuất khẩu - *Exports*	"		156 481
Nhập khẩu - *Imports*	"		141 734
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**14 747**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		56 354
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		14 939
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		14 744
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		12 711
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		7 665
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		6 931
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		6 110
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		5 778
Trong đó - *Of which:*	"		
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		475
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		4 335
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		4 641
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		4 447
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 118	2 084
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		2 064
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 926
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		1 777
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		1 264
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 158
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		960
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		814
Đồ chơi - *Children toys*	"		813

118 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Séc năm 2018**
(Cont.) Trade with Czech Republic

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		785
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	75	688
Cao su - *Rubber*	"	403	624
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	"	401	455
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	559	438
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"	50	353
Gạo - *Rice*	"	442	268
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		135
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		106
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		100
Hoá chất - *Chemicals*	"		76
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		69
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		36
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		36
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	5	35
Gỗ - *Wood*	1000 USD		33
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		31
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		16
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		68 680
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		6 913
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		33
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		404
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1 056

118 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2018
(Cont.) Trade with Czech Republic

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		773
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		2 008
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		13 711
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		13 133
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		6 250
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		3 403
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 766
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		1 666
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		1 537
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		1 388
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 283
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		1 152
Hóa chất - *Chemicals*	"		1 151
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	4	1 145
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	1	101
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	3	1 043
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		1 144
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		1 094
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		1 073
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		930
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		835
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		722
Gỗ - *Wood*	"		577
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		544
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		428
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	47	322

118 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Séc năm 2018**
(Cont.) Trade with Czech Republic

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		320
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		261
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		246
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		231
Thiếc - *Tin*	"		198
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		197
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		186
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		173
Mạch nha - *Malt*	"		138
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		137
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		122
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		116
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	41	91
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	1000 USD		3
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		78
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		53
Đồng - *Copper*	"		38
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	72	26
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	72	26
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		24
Giấy - *Paper*	"		14
- Giấy khác - *Other paper*	"		14
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		5
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		2
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		2

119 Xuất nhập khẩu với Síp năm 2018
Trade with Cyprus

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**90 670**
Xuất khẩu - *Exports*	"		41 324
Nhập khẩu - *Imports*	"		49 346
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 8 022**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		15 459
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		5 979
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		4 844
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		1 718
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		2 071
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		5
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		2 218
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 137
Giày dép - *Footwear*	"		1 574
Lúa mỳ - *Wheat*	Tấn - *Tonne*	4 870	1 122
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		808
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		737
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	79	713
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		515
Giấy - *Paper*	"		498
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		467
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	2 144	445
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		401
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		388
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		376
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		327
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	348	308
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	"	363	279
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		276

119 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Síp năm 2018**
(Cont.) Trade with Cyprus

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		151
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	50	116
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		115
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		98
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		67
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		63
Thảm - *Carpets*	"		62
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		48
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện	"		40
Đồ chơi - *Children toys*	"		35
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		26
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	45	25
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	1000 USD		24
Gỗ - *Wood*	"		22
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		21
Quế - *Cinamon*	"		21
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	13	19
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	52	16
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	1000 USD		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		46 887
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 251
Hóa chất - *Chemicals*	"		62
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		15
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		15
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		5
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		3
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		2
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		2

120 Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2018
Trade with Slovakia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 071 413**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 028 175
Nhập khẩu - *Imports*	"		43 238
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**984 937**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		400 840
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		229 857
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		174 890
Giày dép - *Footwear*	"		105 174
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		78 692
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		2 143
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		1 157
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		820
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		791
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		656
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		378
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		367
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		366
Vải - *Textile fabrics*	"		325
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		307
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		282
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		238
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		207
Đồ chơi - *Children toys*	"		188
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		170
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		155

120 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2018
(Cont.) Trade with Slovakia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		154
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		135
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		46
Quế - *Cinamon*	"		44
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		13 699
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		90
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		298
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		3
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	200	11 121
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	200	11 121
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		5 764
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		1 929
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		1 204
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		1 099
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		750
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		575
Hóa chất - *Chemicals*	"		524
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		484
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		409
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		377
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		324

120 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2018
(Cont.) Trade with Slovakia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		295
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		260
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		219
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		208
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		190
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		144
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		125
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		101
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	240	96
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	240	96
Nhôm - *Aluminium*	1000 USD		85
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		79
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		72
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		68
Giấy - *Paper*	"		67
- Giấy khác - *Other paper*	"		67
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		47
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		32
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		9
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	2	9
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	3	6
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		4

121 Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2018
Trade with Slovenia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**357 024**
Xuất khẩu - *Exports*	"		291 473
Nhập khẩu - *Imports*	"		65 551
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**225 922**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		152 714
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		32 459
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		13 876
Giày dép - *Footwear*	"		13 118
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		12 592
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		9 501
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	4 413	8 221
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		6 253
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		5 254
Hàng thủy sản - *Fishery products*			5 093
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		24
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		2 675
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	401	3 981
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	1000 USD		3 702
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	1 571	2 682
Cao su - *Rubber*	"	1 750	2 254
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		2 122
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 298	1 581
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		1 566
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		1 320
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 294

121 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Slovenia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		698
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		624
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		568
Vải - *Textile fabrics*	"		559
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		480
Đồ chơi - *Children toys*	"		455
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		387
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		373
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	98	291
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		192
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		172
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	286	169
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	792	140
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		139
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		125
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		120
Quế - *Cinamon*	"		111
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		96
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		90
Thiếc - *Tin*	"		65
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		32 872
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		6 337
Trong đó - *Of which:*	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		11
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		23

121 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Slovenia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		5 476
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		2 945
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		1 002
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		978
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	449	962
Giấy - *Paper*	1000 USD		881
- Giấy khác - *Other paper*	"		881
Gỗ - *Wood*	"		496
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		481
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		446
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		313
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	1	311
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	1	311
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		290
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		270
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		214
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		209
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		167
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	176	164
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		75
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		74
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		55
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		54
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		52
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		48

121 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Slovenia

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		32
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		23
Hóa chất - *Chemicals*	"		22
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		18
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		17
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		11
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	4	10
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	4	10
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		8
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		4

122 Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2018
Trade with Tanzania

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**347 822**
Xuất khẩu - *Exports*	"		50 656
Nhập khẩu - *Imports*	"		297 166
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 246 510**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		15 455
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	14 540	8 537
Đường - *Sugar*	1000 USD		7 215
Dao kéo - *Cutlery*	"		3 139
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		2 653
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 869
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		1 500
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		1 341
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		1 120
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		568
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	553	463
Phân bón - *Chemical fertilizers*	"	1 338	433
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		328
Lốp ô tô - Tires	"		310
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		267
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	174	231
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	1000 USD		229
Dược phẩm	"		201
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		194
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		164
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		133
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		129

122 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2018**
(Cont.) Trade with Tanzania

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Giày dép - *Footwear*	"		104
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		101
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		44
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		35
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		31
Hoá chất - *Chemicals*	"		29
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		19
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		9
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	122 782	285 659
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		8 416
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	969	1 876
Gỗ - *Wood*	1000 USD		485
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		225
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		110
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		64
Hóa chất - *Chemicals*	"		39
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		35
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		28
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		15
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		2
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		2

123 Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2018
Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**3 143 410**
Xuất khẩu - *Exports*	"		2 629 158
Nhập khẩu - *Imports*	"		514 252
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**2 114 906**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		949 089
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		462 977
Giày dép - *Footwear*	"		264 088
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		220 626
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	121 872	219 217
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		81 316
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		4 419
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		27 565
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		186
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		77 133
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	3 780	34 649
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	"	45 454	34 240
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		30 251
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		25 973
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		25 658
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		21 268
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	12 556	17 022
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		15 805
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		13 319
Đồ chơi - *Children toys*	"		10 526
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		9 423
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 468	8 554

123 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2018
(Cont.) Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	1000 USD		7 080
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		6 785
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		6 207
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		5 647
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	Tấn - *Tonne*	1 224	4 929
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	3 434	4 416
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		4 357
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		3 175
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		2 808
Hoá chất - *Chemicals*	"		2 777
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		2 614
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		2 439
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		2 417
Giấy - *Paper*	"		1 478
Vải - *Textile fabrics*	"		1 444
Quế - *Cinamon*	"		1 393
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		1 260
Thảm - *Carpets*	"		1 221
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		1 027
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		921
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		912
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		488
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	859	450
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		376
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		350
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		250
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	834	179
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	1000 USD		150
Gỗ - *Wood*	"		99
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		65
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	39	50

123 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2018
(Cont.) Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		94 893
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		7 047
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		2
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		37
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1 585
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		254
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		2 717
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		2 771
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		77 476
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		69 087
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	11 677	21 579
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		17 556
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		16 484
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		12 896
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		12 636
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		12 329
Hóa chất - *Chemicals*	"		10 743
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		9 911
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		9 016
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		6 791
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		6 432
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		6 325
Gỗ - *Wood*	"		6 264
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	5 664	5 770

123 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2018
(Cont.) Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		5 514
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		5 356
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	2 496	4 752
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		4 400
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		4 079
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		3 993
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		3 855
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		3 068
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3 034
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		2 808
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		2 613
Nhôm - *Aluminium*	"		2 378
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 343	2 184
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	266	340
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	1	6
- Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"		
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	16	25
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	1 060	1 812
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	1000 USD		2 168
Giấy - *Paper*	"		2 116
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		868
- Giấy khác - *Other paper*	"		1 248
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		1 888
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		1 549
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 545
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		1 414
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	479	1 201
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		614
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		550

123 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2018**
(Cont.) Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		512
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		474
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		409
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		371
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		350
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	11	257
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	11	257
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	1000 USD		242
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		172
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		105
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	43	101
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	1000 USD		45
Đồng - *Copper*	"		23
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	52	19
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		10
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		7
Nhựa đường - *Asphalt*	"		3

124 Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2018
Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**17 533 501**
Xuất khẩu - *Exports*	"		5 487 433
Nhập khẩu - *Imports*	"		12 046 068
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 6 558 635**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		1 409 298
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	926 935	523 841
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		495 479
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		291 287
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		290 212
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		5 997
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		170 818
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		2 098
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		274 436
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	340 777	230 192
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		229 418
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		111 464
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	59 647	109 482
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		91 032
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		80 484
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	8 348	74 458
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		67 918
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		66 045
Giày dép - *Footwear*	"		65 882
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	107 028	63 588
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	1000 USD		62 865
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	Tấn - *Tonne*	38 745	58 017

124 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2018**
(Cont.) Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	1000 USD		53 621
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		47 339
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		46 950
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		45 134
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	23 322	41 429
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		31 181
Gỗ - *Wood*	"		30 564
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		27 582
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		27 538
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		24 608
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	204 623	23 771
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		21 158
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	5 055	20 281
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		18 981
Hoá chất - *Chemicals*	"		17 122
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		14 862
Giấy - *Paper*	"		14 226
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		12 553
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		6 886
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		6 340
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		6 150
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	13 631	4 240
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	1000 USD		3 224
Đồ chơi - *Children toys*	"		3 188
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	2 985	2 907
Cao su - *Rubber*	"	1 486	2 746
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		1 508
Thảm - *Carpets*	"		1 454
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		1 358

124 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2018
(Cont.) Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Quế - *Cinamon*	1000 USD		677
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		675
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 513	630
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		446
Thiếc - *Tin*	"		221
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	"		208
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		130
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		45
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		19
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		16
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	55 822	1 100 760
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	32 569	618 144
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 9 seats*	"	735	22 785
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	22 380	455 413
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	138	4 418
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	1 499 632	993 793
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	1 041 178	675 337
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	458 440	318 435
- Dầu hỏa - *Kerosene*	"	14	21
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	650 846	974 739
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		928 502
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		8 437
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		132
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		560
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		6 350

124 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2018**
(Cont.) Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	1000 USD		8 402
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		1 079
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		11 581
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		927 812
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		688 293
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		666 622
Hóa chất - *Chemicals*	"		433 171
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		432 887
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		329 568
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		290 709
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		276 165
Đồng - *Copper*	"		267 108
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		254 066
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		249 435
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		203 769
Giấy - *Paper*	"		194 965
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		8 951
- Giấy khác - *Other paper*	"		186 015
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		157 834
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		119 726
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		116 450
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	71 046	110 536
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"	170 287	103 940
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		101 951
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		101 110
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		99 665
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		98 481

124 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2018**
(Cont.) Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	1000 USD		95 770
Nhôm - *Aluminium*	"		92 072
Gỗ - *Wood*	"		87 382
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	62 032	82 283
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		72 006
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		65 792
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		61 036
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		59 798
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		55 019
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		55 006
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		54 195
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		51 864
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	29 448	46 876
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	1000 USD		45 958
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		43 553
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		43 165
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		35 200
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		27 972
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		25 451
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		22 645
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	6 802	17 190
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	1000 USD		15 044
Clanke - *Clanke*	"		14 938
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		13 198
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		10 919

124 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2018**
(Cont.) Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	4 782	9 102
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	"	27 502	7 838
- Phân Urê - *Urea*	"	630	212
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	8 969	4 078
- Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	13 632	1 666
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	4 271	1 882
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		6 251
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		6 186
Nhựa đường - *Asphalt*	"		6 137
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		4 319
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	6 882	3 388
- Phôi thép - *Of which: Blank*	"	5 840	3 312
Thiếc - *Tin*	1000 USD		3 143
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 471
Kẽm - *Zinc*	"		1 351
Chì - *Lead*	"		1 219
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		758
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		687
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	54	298
Kim loại thường khác - *Other base metal*	1000 USD		244
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	260	220
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		158
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		2

125 Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2018
Trade with Turkey

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 698 847**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 413 136
Nhập khẩu - *Imports*	"		285 711
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**1 127 425**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		640 751
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		209 981
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		155 324
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		78 481
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	27 380	37 072
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		36 749
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	3 664	34 060
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		25 508
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		22 030
Vải - *Textile fabrics*	"		19 517
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		10 180
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		9 627
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		8 131
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		1 130
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		5 750
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		10
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		8 012
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		7 668
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 670	7 360
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		7 032
Gỗ - *Wood*	"		6 895
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		5 368

125 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2018**
(Cont.) Trade with Turkey

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		5 344
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		4 900
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		4 066
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	1 132	3 063
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		2 825
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	4 917	2 824
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	"	1 789	2 669
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	1000 USD		2 653
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		2 405
Đồ chơi - *Children toys*	"		2 017
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		1 886
Quế - *Cinamon*	"		1 686
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		1 503
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		1 344
Giấy - *Paper*	"		1 243
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	830	1 227
Chè - *Tea*	"	381	784
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		621
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		339
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		297
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		219
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		175
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	300	132
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	1000 USD		110
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		74
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		34
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		20
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		15
Hoá chất - *Chemicals*	"		13

125 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2018
(Cont.) Trade with Turkey

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		50 532
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		8 696
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		6
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		217
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		102
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		80
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 118
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		40 649
Hóa chất - *Chemicals*	"		26 613
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		12 452
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		12 037
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		11 610
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		9 800
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		9 699
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		8 189
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		7 561
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	4 411	7 455
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		6 933
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - *Unit*	40	6 276
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	19	1 238
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 9 seats*	"	1	15
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	20	5 024

125 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2018**
(Cont.) Trade with Turkey

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		5 274
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		5 090
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		4 689
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	2 327	3 464
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		3 259
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		2 947
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		2 921
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		2 093
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 759	1 893
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		1 810
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		1 647
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		1 272
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		1 256
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		1 223
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		996
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		927
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		738
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		684
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	586	668
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	135	103
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	451	565
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	1000 USD		563
Gỗ - *Wood*	"		561
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		404
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		369
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		345
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	3	158

125 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2018**
(Cont.) Trade with Turkey

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		126
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		110
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		68
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		37
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		27
Nhựa đường - *Asphalt*	"		25
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	23	23
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	1000 USD		22
Giấy - *Paper*	"		10
- Giấy khác - *Other paper*	"		10
Nhôm - *Aluminium*	"		8

126 Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2018
Trade with Sweden

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**1 501 820**
Xuất khẩu - *Exports*	"		1 157 248
Nhập khẩu - *Imports*	"		344 572
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**812 676**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		643 814
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		86 587
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		79 241
Giày dép - *Footwear*	"		69 526
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		45 000
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		31 173
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		27 257
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		21 193
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		20 960
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		20 588
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		16 734
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		7 748
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		4 412
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		82
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	1 188	11 238
Đồ chơi - *Children toys*	1000 USD		10 456
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	4 837	8 264
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		8 152
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		7 090
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		3 025
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 137	2 990

126 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2018**
(Cont.) Trade with Sweden

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		2 384
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		2 336
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	483	2 136
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		1 899
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 426
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		1 404
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 377
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		1 098
Gỗ - *Wood*	"		725
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		607
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		424
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		311
Vải - *Textile fabrics*	"		291
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - *Precious stones and precious metal*	"		263
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		245
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	90	110
Quế - *Cinamon*	1000 USD		80
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	126	73
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		65
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	45	56
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		25
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		25
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		24
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		176 611
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		255

126 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2018**
(Cont.) Trade with Sweden

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	1000 USD		3 661
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1 757
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		5 597
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		243
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		27 511
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		45 861
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	6 458	18 859
- Phôi thép - *Of which: Blank*	"	58	368
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	1000 USD		15 760
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	305	12 984
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	303	12 278
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	2	706
Bột giấy - *Wood pulp*	1000 USD		9 914
Gỗ - *Wood*	"		8 810
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		5 477
Giấy - *Paper*	"		5 302
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		2 085
- Giấy khác - *Other paper*	"		3 216
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		4 834
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	1 951	4 754
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		3 744
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	773	3 145
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	1000 USD		2 890
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		2 780
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		2 404
Hóa chất - *Chemicals*	"		1 698
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		1 584
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		1 519

126 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2018**
(Cont.) Trade with Sweden

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		1 306
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 208
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		764
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		664
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		410
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		303
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		298
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	515	297
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	515	297
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		295
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		254
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		205
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		204
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		131
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		120
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		108
Nhôm - *Aluminium*	"		59
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		50
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		41
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		23
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		22
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		17
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		17
Đồng - *Copper*	"		15
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		10
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	24	8
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		6
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		3
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		2
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		2

127 Xuất nhập khẩu với Thụy Sỹ năm 2018
Trade with Switzerland

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**855 563**
Xuất khẩu - *Exports*	"		171 308
Nhập khẩu - *Imports*	"		684 255
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 512 947**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		31 935
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		20 393
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		2 546
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		31
Giày dép - *Footwear*	"		28 680
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		20 407
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		16 708
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		11 527
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng	"		10 345
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		9 989
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		8 271
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		5 952
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		4 203
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	17 599	2 775
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		1 989
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		1 495
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		1 325
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		1 250
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 114
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		843
Đồ chơi - *Children toys*	"		740
Linh kiện & phụ tùng xe máy	"		571

127 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sỹ năm 2018**
(Cont.) Trade with Switzerland

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	244	490
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	1000 USD		459
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		378
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		270
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		258
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		225
Vải - *Textile fabrics*	"		203
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	70	180
Chế thực phẩm khác	1000 USD		149
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy - *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		133
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	"		109
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		85
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		84
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	9	67
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		25
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		19
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		18
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		12
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		200 794
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		35 713
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		206
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		230
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		3 922

127 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sỹ năm 2018**
(Cont.) Trade with Switzerland

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		483
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		1
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 167
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		187 362
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		39 192
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		35 640
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		14 484
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		14 033
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		13 903
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		13 036
Hóa chất - *Chemicals*	"		11 709
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		10 788
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		10 166
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		9 481
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		8 124
Gỗ - *Wood*	"		5 238
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		5 095
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		4 833
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		4 803
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		4 440
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		4 160
Đồng - *Copper*	"		3 747
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		3 159
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		1 877
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		1 808
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		1 601
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 477

127 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sỹ năm 2018**
(Cont.) Trade with Switzerland

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	198	1 452
Sắt thép - *Iron and steel*	"	936	942
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	4	12
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		650
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		482
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	39	317
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	1000 USD		315
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		307
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		238
Giấy - *Paper*	"		219
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		1
- Giấy khác - *Other paper*	"		218
Nhôm - *Aluminium*	"		210
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		109
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	147	96
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	147	96
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		89
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		81
Bột giấy - *Wood pulp*	"		80
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		78
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	103	77
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	1000 USD		75
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	23	51
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		42
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	25	28
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	21	15
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	4	13
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		17

128 Xuất nhập khẩu với Tô-Gô năm 2018
Trade with Togo

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**159 537**
Xuất khẩu - *Exports*	"		111 223
Nhập khẩu - *Imports*	"		48 314
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**62 909**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	Tấn - *Tonne*	118 161	97 676
Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt *Special yarns and Textile fabrics*			3 072
Gạo - *Rice*	"	4 609	2 890
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	1000 USD		1 512
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		963
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		875
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		671
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		612
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		329
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		325
Giấy - *Paper*	"		201
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	157	192
Hạt tiêu - *Pepper*	"	63	191
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		190
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		185
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		167
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		115
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		105

128 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tô-Gô năm 2018
(Cont.) Trade with Togo

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		65
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		51
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		49
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		24
Hoá chất - *Chemicals*	"		24
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng	"		20
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		12
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	14 810	26 919
Bông - *Other cotton*	"	6 214	11 657
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	"	20 097	8 956
Đậu tương - *Soybeans*	"	1 802	778
Máy móc TB thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		4

129 Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2018
Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**106 939 065**
Xuất khẩu - *Exports*	"		41 365 840
Nhập khẩu - *Imports*	"		65 573 225
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 24 207 385**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		9 617 822
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		7 863 188
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		2 811 274
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		2 686 703
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		2 216 194
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 723 548
Giày dép - *Footwear*	"		1 491 829
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	1 041 689	1 371 075
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		1 198 976
Hàng thủy sản - *Fishery products*			1 007 461
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		360 632
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		536 573
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		228
Gỗ - *Wood*	"		856 722
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		844 854
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 332 881	683 363
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	1000 USD		610 539
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	1 059 084	595 189
Hoá chất - *Chemicals*	1000 USD		493 493
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	551 578	468 578
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	52 041	454 318
Xi măng và clanhke - *Cement and clinker*	1000 USD		368 936
Vải - *Textile fabrics*	"		345 783
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	479 324	339 073

129 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2018**
(Cont.) Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		311 124
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		284 025
Giấy - *Paper*	"		228 808
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		216 446
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		212 605
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		164 020
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		150 666
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		141 207
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		108 759
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	43 989	108 457
Hạt tiêu - *Pepper*	"	32 339	94 721
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		90 381
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		76 207
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		75 923
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		60 354
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		40 945
Đồ chơi - *Children toys*	"		40 180
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		37 924
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	11 403	20 801
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		17 095
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		15 349
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		14 409
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	Tấn - *Tonne*	2 909	12 774
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	1000 USD		11 787
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		11 677
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		11 639
Đường - *Sugar*	"		11 401
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	7 830	9 883
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	1000 USD		8 931
Thảm - *Carpets*	"		3 057

129 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2018
(Cont.) Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	18 545	2 976
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		2 865
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		1 148
Than đá - *Coal*	Tấn - *Tonne*	6 567	473
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	1000 USD		328
Thiếc - *Tin*	"		322
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		278
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		233
Quế - *Cinamon*	"		93
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		11 088 515
Trong đó - *Of which:*			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		800 794
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		64 932
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		149 459
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		295 144
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		142 918
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		134 638
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		159 505
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		9 139 174
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		8 257 892
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		7 096 552
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	6 269 416	4 496 451
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	4 444	12 947

129 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2018
(Cont.) Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		2 078 960
Hóa chất - *Chemicals*	"		1 590 541
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		1 582 614
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		1 380 953
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		1 364 880
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	564 782	1 113 103
Sợi dệt - *Fibres, spun*	1000 USD		1 070 595
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	1 541 360	1 058 717
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	31 395	21 316
- Dầu Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	561	269
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	1 509 404	1 037 132
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		972 388
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		847 089
Nhôm - *Aluminium*	"		827 657
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		650 846
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		618 382
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		599 562
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		487 990
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		464 969
Đồng - *Copper*	"		450 958
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	1 631 260	429 905
- Phân Urê - *Urea*	"	2 005	807
- Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	23 204	9 803
- Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	507 121	207 054
- Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	785 086	101 958
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	421	308
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	313 423	109 976
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		414 757
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		400 718
Gỗ - *Wood*	"		349 995

129 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2018**
(Cont.) Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Giấy - *Paper*	1000 USD		330 505
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		10 393
- Giấy khác - *Other paper*	"		320 112
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	533 136	322 941
Than đá - *Coal*	"	954 315	311 544
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		294 750
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		283 595
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		262 379
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		225 407
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		170 698
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		164 182
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		124 328
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		122 996
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	8 974	90 294
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	1000 USD		79 362
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	34 741	74 059
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		72 547
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	188 911	70 325
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		70 047
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		66 466
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		61 828
Ô tô - *Motor vehicles*	Chiếc - Unit	1 659	52 242
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống *Motor car for the transport of 9 seats or less*	"	933	9 597
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi *Motor car for the transport above 9 seats*	"	51	2 304
- Ô tô tải - *Motor vehicles for transport of goods*	"	30	1 873
- Ô tô loại khác - *Other Motor vehicles*	"	645	38 467
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	1000 USD		51 342
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		43 719

129 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2018**
(Cont.) Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	1000 USD		37 329
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		33 065
Thiếc - *Tin*	"		31 235
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		27 482
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		20 322
Mạch nha - *Malt*	"		14 996
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		14 974
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		14 071
Chì - *Lead*	"		11 072
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		7 876
Kẽm - *Zinc*	"		7 384
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		3 837
Nhựa đường - *Asphalt*	"		3 474
Ngô - *Maize*	Tấn - *Tonne*	544	3 153
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		1 669
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	519	1 508
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	1000 USD		1 279
Đậu tương - *Soybeans*	Tấn - *Tonne*	4 172	972
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	1000 USD		525
Bột giấy - *Wood pulp*	"		368
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	36	61
Lúa mỳ - *Wheat*	"	63	61

130 Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2018
Trade with Ukraina

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**397 550**
Xuất khẩu - *Exports*	"		251 700
Nhập khẩu - *Imports*	"		145 850
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**105 850**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	1000 USD		139 844
Hàng thủy sản - *Fishery products*			18 060
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		1 931
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		11 161
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	6 686	16 667
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		13 033
Giày dép - *Footwear*	"		9 434
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		8 285
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	767	6 595
Hạt tiêu - *Pepper*	"	1 843	5 324
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		4 191
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		4 107
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	1 489	2 461
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		1 948
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		1 202
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		1 156
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 152
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		1 103
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		1 067
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	693	897

130 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2018
(Cont.) Trade with Ukraina

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	1 339	792
Cao su - *Rubber*	"	385	623
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		561
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		489
Đồ chơi - *Children toys*	"		428
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		350
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		334
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		217
Quế - *Cinamon*	"		216
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	143	209
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		201
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		128
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		77
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		26
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		17
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		16
Hoá chất - *Chemicals*	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		49 902
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		15 243
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		15 090
Trong đó - *Of which:*	"		
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		87
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		12 638
Gỗ - *Wood*	"		11 604
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	10 923	6 490
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	7	33

130 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2018
(Cont.) Trade with Ukraina

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		5 807
Mạch nha - *Malt*	"		4 076
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		3 502
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		3 307
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		2 361
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		2 201
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		1 843
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		1 743
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 015	1 388
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	1000 USD		1 077
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	"		942
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		824
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		666
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	428	658
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	1000 USD		375
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		360
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		128
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unasembled and parts for motorcycles*	"		95
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		80
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	200	60
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	200	60
Bột mỳ - *Wheat flour*	1000 USD		45
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		33
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		30
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		20
Hóa chất - *Chemicals*	"		17
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		5
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		2

131 Xuất nhập khẩu với U-zơ-bê-ki-xtan năm 2018
Trade with Uzbekistan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**54 497**
Xuất khẩu - *Exports*	"		24 787
Nhập khẩu - *Imports*	"		29 710
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 4 923**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		11 603
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện	"		3 840
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		3 151
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		1 573
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		1 197
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		1 072
Dược phẩm	"		1 001
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	270	379
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	45	306
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		207
Trong đó - *Of which:*			
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		176
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	98	138
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		127
Chế thực phẩm khác	"		86
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		46
Giày dép - *Footwear*	"		15
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		15
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		10
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		9
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		5

131 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với U-zơ-bê-ki-xtan năm 2018**
(Cont.) Trade with Uzbekistan

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	8 680	11 648
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		4 888
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	3 245	3 975
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	"	14 803	3 774
- Phân Urê - *Urea*	"	307	79
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	14 496	3 695
Kẽm - *Zinc*	1000 USD		2 811
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		1 495
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		215
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		212
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		205
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	276	196
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		168
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		38
Hóa chất - *Chemicals*	"		24

132 Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2018
Trade with Uruguay

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**111 429**
Xuất khẩu - *Exports*	"		54 349
Nhập khẩu - *Imports*	"		57 080
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 2 731**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		23 264
Giày dép - *Footwear*	"		14 027
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		6 108
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		2 958
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		117
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		2 805
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		2 555
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 744
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		1 015
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		281
Đồ chơi - *Children toys*	"		249
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		174
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		128
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		113
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		109
Hoá chất - *Chemicals*	"		102
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	73	91
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	1000 USD		91
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		83
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		79
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		68

132 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2018
(Cont.) Trade with Uruguay

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		66
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	65	62
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	1000 USD		58
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		55
Quế - *Cinamon*	"		46
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		45
Thảm - *Carpets*	"		33
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	27	32
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	1000 USD		26
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	25	17
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	1000 USD		15
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		14
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		11
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Gỗ - *Wood*	1000 USD		28 737
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		13 430
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		6 574
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		4 226
Hóa chất - *Chemicals*	"		791
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		670
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		315
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		53
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		14
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		3

133 Xuất nhập khẩu với Vê-nê-xu-ê-la năm 2018
Trade with Venezuela

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**24 660**
Xuất khẩu - *Exports*	"		20 775
Nhập khẩu - *Imports*	"		3 885
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**16 890**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	3 894	6 774
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		4 277
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 118
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	784	1 058
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		952
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		935
Trong đó - *Of which:*			
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		742
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		71
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	64	547
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		411
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		407
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		401
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		357
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		316
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		216
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		209
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	159	197
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		191
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	54	176
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		148
Đồ chơi - *Children toys*	"		129
Hoá chất - *Chemicals*	"		83
Quế - *Cinamon*	"		69

133 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Vê-nê-xu-ê-la năm 2018**
(Cont.) Trade with Venezuela

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	1000 USD		66
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		60
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		58
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		53
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		53
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		52
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		30
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		24
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		21
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		21
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		12
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	8	10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*			1 384
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	3 146	1 088
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	1000 USD		639
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		426
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		122
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	"		94
Gỗ - *Wood*	"		78
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		8

134 Xuất nhập khẩu với Xê-nê-gan năm 2018
Trade with Senegal

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**54 035**
Xuất khẩu - *Exports*	"		25 860
Nhập khẩu - *Imports*	"		28 175
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 2 315**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hạt tiêu - *Pepper*	Tấn - *Tonne*	2 070	5 988
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	1000 USD		4 842
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	7 351	3 197
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	1000 USD		2 563
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		2 050
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		1 218
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		1 103
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	920	864
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		766
Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt *Special yarns and Textile fabrics*			645
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		618
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		371
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	154	288
Sản phẩm khoáng khác - *Other mineral manufactures*	1000 USD		239
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		166
Giấy - *Paper*	"		90
Vải - *Textile fabrics*	"		77
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		72
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		68
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		68
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		50

134 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xê-nê-gan năm 2018**
(Cont.) Trade with Senegal

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		46
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	"		43
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	39	43
Giày dép - *Footwear*	1000 USD		32
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		32
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		26
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		20
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		18
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	11 020	20 189
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1000 USD		6 687
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	506	758
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		245
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		109
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		14
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	44	14
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	1000 USD		12
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"		2

135 Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2018
Trade with Singapore

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**7 772 538**
Xuất khẩu - *Exports*	"		3 195 877
Nhập khẩu - *Imports*	"		4 576 661
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**- 1 380 784**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	1000 USD		651 215
Tàu, thuyền - *Ships, boats*	"		356 204
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		320 630
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		312 478
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		292 833
Dầu thô - *Crude oil*	Tấn - *Tonne*	228 132	115 593
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		112 682
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		27 612
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		53 710
- Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"		1 163
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		90 377
Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		83 121
Giày dép - *Footwear*	"		78 522
Dây điện, dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		75 585
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	123 221	65 031
Than đá - *Coal*	"	280 941	47 038
Gạo - *Rice*	"	83 018	46 606
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	1000 USD		33 304
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		28 790
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	26 055	22 302
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		21 005
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		20 018
Vải mành, vải kỹ thuật khác - *Cord fabric, other technical fabric*	"		19 877
Vải - *Textile fabrics*	"		18 894

135 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2018**
(Cont.) Trade with Singapore

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		18 327
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		17 198
Gỗ - *Wood*	"		16 051
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, purses, suitcases, hats & umbrellas*	"		15 305
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		13 345
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		12 175
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		11 575
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		7 916
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	711	6 687
Hạt tiêu - *Pepper*	"	1 792	5 829
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	1000 USD		5 203
Giấy - *Paper*	"		4 939
Đồ chơi - *Children toys*	"		4 853
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		3 493
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		3 365
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	1 848	3 184
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment*	1000 USD		2 863
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	913	2 579
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		2 293
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	"		1 683
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	"		1 522
Hoá chất - *Chemicals*	"		1 301
Quế - *Cinamon*	"		1 123
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Cassava*	"		990
Lạc nhân - *Ground nuts, shelled*	"		619
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	843	578
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1000 USD		470
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		276
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	"		265

135 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2018
(Cont.) Trade with Singapore

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	121	176
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	1000 USD		141
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		100
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	391	83
Thảm - *Carpets*	1000 USD		77
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		63
Đường - *Sugar*	"		47
Xe đạp và phụ tùng - *Bicycles and parts of bicycles*	"		30
Thiếc - *Tin*	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Xăng dầu - *Petroleum oils, refined*	Tấn - *Tonne*	2 476 393	1 581 031
- Xăng - *Petroleum*	"	209 042	144 658
- Dầu Diesel - *Diesel oils (DO)*	"	1 960 518	1 265 674
- Dầu Mazut - *Fuel oils (FO)*	"	169 378	77 007
- Nhiên liệu bay - *Jet fuel*	"	94 431	63 671
- Dầu hỏa - *Kerosene*	"	43 025	30 021
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	1000 USD		512 689
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		370 029
Trong đó - *Of which:*	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		7 505
- Thiết bị, PT ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"		5
- Thiết bị, PT ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		117
- Thiết bị, PT ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		1 048
- Máy và PT máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"		1 246
- Máy và PT máy SX xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"		30
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		1 399

135 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2018**
(Cont.) Trade with Singapore

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	217 983	342 461
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	1000 USD		278 671
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - *Other petroleum products*	Tấn - *Tonne*	154 498	230 658
Hóa chất - *Chemicals*	1000 USD		227 087
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		193 681
Giấy - *Paper*	"		160 764
- Giấy kraft - *Kraft paper*	"		3
- Giấy khác - *Other paper*	"		160 760
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		143 642
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"		138 218
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	"		55 936
Phế liệu sắt thép - *Iron and steel scrap*	Tấn - *Tonne*	96 709	35 901
Cao su - *Rubber*	"	13 305	31 287
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		24 862
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		21 210
Nhựa đường - *Asphalt*	"		20 475
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		18 168
Nhôm - *Aluminium*	"		13 443
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		11 674
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	"		11 118
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Means of transport and equipment*	"		9 904
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		9 866
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	"		5 001
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"		4 757
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		4 664
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		4 590
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		4 499
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		3 994
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	"		3 943
Vải các loại - *Textile fabrics*	"		3 783
Đồng - *Copper*	"		3 169

135 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2018**
(Cont.) Trade with Singapore

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện *Domestic electrical appliances and their parts*	1000 USD		2 677
Sắt thép - *Iron and steel*	Tấn - *Tonne*	1 789	2 299
- Trong đó: Phôi thép - *Of which: Blank*	"	1	5
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - *Cameras and their parts*	1000 USD		2 247
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oils and fats*	"		1 763
Kẽm - *Zinc*	"		1 544
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	"		1 532
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		1 524
Máy móc thiết bị hàng không *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"		1 510
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Unasembled and parts for motorcycles*	"		1 491
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		1 373
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oils*	"		1 270
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"		974
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		824
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		774
Thiếc - *Tin*	"		614
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	631	439
- Phân SA - *Ammonium sulphate (SA)*	"	36	104
- Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	552	258
- Loại khác - *Other fertilizers*	"	42	76
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	1000 USD		385
Bột mỳ - *Wheat flour*	"		293
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		276
Bột giấy - *Wood pulp*	"		232
Gỗ - *Wood*	"		217
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		181
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		86
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		48
Kim loại thường khác - *Other base metal*	"		40
Điều hòa nhiệt độ - *Air conditioners*	"		39
Kính xây dựng - *Glass for construction purposes*	"		35
Khí đốt hoá lỏng - *Liquified petroleum gas*	Tấn - *Tonne*	8	12

136 Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2018
Trade with Sri Lanka

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**301 858**
Xuất khẩu - *Exports*	"		204 218
Nhập khẩu - *Imports*	"		97 640
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**106 578**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Hàng thủy sản - *Fishery products*	1000 USD		18 653
Trong đó - *Of which:*			
- Tôm đông lạnh - *Frozen shrimps*	"		115
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		18 434
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		10 783
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		3 007
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	"		2 463
Điện thoại và linh kiện - *Telephone and their parts*	"		1 925
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 738
Giấy - *Paper*	"		1 639
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	2 515	1 486
Gỗ - *Wood*	1000 USD		1 334
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		1 181
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		967
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	Tấn - *Tonne*	102	775
Hạt tiêu - *Pepper*	"	158	503
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		476
Thảm - *Carpets*	"		270
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		266
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		240
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	147	195
Vải - *Textile fabrics*	1000 USD		194

136 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2018**
(Cont.) Trade with Sri Lanka

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Hàng gốm, sứ - *Ceramic articles*	1000 USD		183
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	"		160
Hàng mây tre, cói, lá - *Articles of rattan, bamboo, rush and leaf*	"		109
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ *Furniture from other material exclude wood*	"		55
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - *Glassware products*	"		46
Quế - *Cinamon*	"		41
Sắt thép - *Iron and steel (steel billet)*	Tấn - *Tonne*	23	30
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	1000 USD		27
Giày dép - *Footwear*	"		15
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Vải các loại - *Textile fabrics*	1000 USD		47 679
Nguyên phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	"		14 445
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	"		12 521
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Articles of precious stones and metal*	"		6 333
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	"		2 522
Cao su - *Rubber*	Tấn - *Tonne*	2 024	2 078
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1000 USD		1 639
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 144
Trong đó - *Of which:*	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	"		237
- Máy và PT máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"		161
Sản phẩm hóa chất - *Chemicals products*	"		1 051
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	"		926
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"		631

136 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2018**
(Cont.) Trade with Sri Lanka

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastics*	1000 USD		602
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	"		471
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Computers and their parts*	"		376
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glass products*	"		322
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		104
Bông - *Other cotton*	Tấn - *Tonne*	81	95
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	"	105	82
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		72
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - *Fibres, not spun*	"		61
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"		22
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unasembled and parts for motor*	"		17
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	"		15
Thịt đông lạnh và chế biến - *Meat and meat preparation*	"		12
Gỗ - *Wood*	"		7
Đồng - *Copper*	"		5
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *Perfumery, cosmetic or toilet preparations*	"		4
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	"		2

137 Xuất nhập khẩu với Xy-ri năm 2018
Trade with Syrian Arab Republic

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Tổng mức LC ngoại thương - *Total merchandise trade*	**1000 USD**		**66 315**
Xuất khẩu - *Exports*	"		65 962
Nhập khẩu - *Imports*	"		353
Cân đối thương mại - *Balance of merchandise trade*	**"**		**65 609**
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - *Major exports*			
Gạo - *Rice*	Tấn - *Tonne*	69 377	28 114
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	1000 USD		5 323
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Tonne*	2 144	5 219
Hạt điều - *Cashew nuts, shelled*	"	536	5 182
Hạt tiêu - *Pepper*	"	1 202	3 474
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	1000 USD		2 753
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarette*	"		2 397
Hàng thủy sản - *Fishery products*	"		1 862
Trong đó - *Of which:*			
- Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"		175
Kim loại thường khác và sản phẩm - *Other base metal products*	"		1 638
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	"		1 554
Sản phẩm hoá chất - *Chemicals products*	"		1 400
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts*	"		1 392
Giấy - *Paper*	"		1 219
Vải - *Textile fabrics*	"		859
Xơ, sợi dệt - *Fibres, spun, not spun*	"		760
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	"		375
Chè - *Tea*	Tấn - *Tonne*	119	340
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	1000 USD		287
Chế thực phẩm khác - *Food preparations*	"		185
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy *Motorbikes and accessories, motorbike parts*	"		128

137 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xy-ri năm 2018**
(Cont.) Trade with Syrian Arab Republic

1000 USD

	Đơn vị tính *Unit*	Lượng *Quantity*	Trị giá *Value*
Sản phẩm từ sắt thép - *Steel and iron products*	1000 USD		120
Nhóm Phương tiện vận tải khác *Other means of transport and equipment*	"		114
Lốp ô tô - *Tires of motor vehicles*	"		106
Phân bón - *Chemical fertilizers*	Tấn - *Tonne*	200	98
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones and precious metal*	1000 USD		71
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	"		53
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastics in primary form*	Tấn - *Tonne*	36	53
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	1000 USD		27
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	"		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*			
Máy móc TB thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	1000 USD		352

GIẢI THÍCH SỐ LIỆU THỐNG KÊ XUẤT, NHẬP KHẨU

EXPLANATORY NOTES

I. Giới thiệu

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố từ năm 1956.

Cho đến năm 1995, số liệu này được thu thập, tổng hợp trên cơ sở hệ thống báo cáo của các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Để nâng cao chất lượng số liệu, phù hợp với tình hình hiện tại, từ năm 1996, tờ khai hải quan hàng hoá xuất, nhập khẩu do Tổng cục Hải quan thu thập được sử dụng làm nguồn số liệu ban đầu chủ yếu của thống kê xuất, nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời, phương pháp luận thống kê xuất nhập khẩu cũng từng bước được hoàn thiện theo tài liệu hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc. Phạm vi Thống kê hàng hoá xuất, nhập khẩu mới theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu quốc gia.

Nội dung chính về thống kê xuất, nhập khẩu được trình bày trong phần (II) và (III) dưới đây.

I. Introduction

The International Merchandise Trade Statistics (IMTS) of Vietnam have been compiled and disseminated by the General Statistics Office (GSO) since 1956.

For the periods prior to 1995 these statistics have been collected and compiled from the reports of the companies engaged directly in international merchandise trade. In view of new conditions, since January 1996 the customs declarations submitted to the General Department Customs (GDC) have been used as a main source of the IMTS. In the meantime, standard methodology of IMTS has been followed and implemented step-by-step in close accordance with recommendations by the Statistical Commission within the United Nations. In fact, a Guide to data source and coverage of the IMTS was promulgated in conjunction with Decree No 97/2016/NĐ-CP dated 01/7/2016 by Government.

The following two sections briefly describe concepts and methods used in collection and compilation of the international merchandise trade statistics.

II. Định nghĩa, khái niệm chung

1. Toàn bộ hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam, làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi tổng hợp (trừ một số trường hợp được nêu tại phần B).

2. Thống kê xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại chung (General Trade System). Cụ thể:

• Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước; hàng tái xuất được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài và hàng hóa từ khu thương mại tự do hoặc kho ngoại quan đưa ra nước ngoài cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.

• Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài; hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam.

II. Concepts and Definitions

1. *All goods, which add or subtract from the stock of material resources by entering (imports) or leaving (exports) the economic territory (except for specific exclusions mentioned in part B below) are recorded.*

2. *The General Trade System of recording, under the relaxed definition, is adopted in the compilation of Vietnamese international merchandise trade statistics.*

• Export goods: Consist of domestic goods-originally produced in Vietnam; re-exports of foreign goods-in the same state as previously imported and goods from Free Trade Area, bonded warehouse exported directly to rest of the world for business purpose, processing and including export goods from enterprises in or out of export processing zone.

• Imports: Consist of foreign goods; re-imports of domestics goods-in the same state as previously exported, imported directly from foreign into Vietnam.

III. Phạm vi thống kê

A. Hàng hoá được tính trong thống kê

1. Hàng hóa thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam, với đối tác nước ngoài theo quy định của pháp luật;

2. Hàng hóa thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

3. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

4. Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;

5. Hàng hoá cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...);

6. Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa DN Việt Nam và nước ngoài;

7. Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;

8. Hàng hoá mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do cơ quan Hải quan qui định khi xuất nhập cảnh và phải nộp thuế;

9. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường bưu điện;

10. Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;

III. Specific Coverage

A. Goods to be included

1. *Goods, as legally stated or specified in business licences, brought into or taken out of the country on a contract (sale, business co-operation, processing) basis (or similar documents) between state owned, non-state owned or joint-venture enterprises and foreign partners, including transactions between parent corporations and their direct investment enterprises; Goods traded on government account under barter, grant or loan agreements;*

2. *Goods leaving or entering under the government foreign-aid programmes or sponsored by non-governmental organisations;*

3. *Re-exports & Returned Goods. These include goods temporarily imported within a limited time for subsequent export to make profits and goods previously exported and subsequently returned in the same state or with minor transformation resulting from re-packing, sorting or grading processes;*

4. *Non-monetary gold, unissued banknotes, securities and coins not in circulation and collectors' coins;*

5. *Goods under lease for one year or more (financial lease);*

6. *Goods for repair, for goods brought into or taken out of the country for repair or improvement, only the costs of replaced parts or accessories are included;*

7. *Goods temporarily admitted or dispatched. This refers to goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change, but subsequently sold overseas (exports) or purchased (imports). Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and commercial samples and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

8. *Goods crossing borders with neighbouring countries; goods acquired by all categories of travellers, including non-resident workers, to a significant scale as defined by Customs regulation;*

9. *Postal goods;*

10. *Electricity, gas and water. These are goods sold to or purchased from neighbouring countries;*

11. Mua, bán máy bay, tàu thuyền hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán dàn khoan thuộc thềm lục địa, hải phận quốc tế (hiện nay chưa tổng hợp); hải sản xuất khẩu ngoài khơi.

***11.** Minerals from the seabed acquired by national vessels on the high seas from foreign vessels; Ships, aircraft purchased or sold while in international traffic; trade in drilling rigs operating in international waters; Food, fuel and other goods supplied to or acquired from foreign vessels or aircraft in the economic territory of Vietnam (but not included yet); Fish catch exported on the high seas.*

B. Hàng hoá không tính trong Thống kê

B. Goods to excluded

1. Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop); hàng hóa mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất, nhập khẩu tại chỗ);

***1.** Goods sold or purchased at Duty Free Shops; Goods sold in domestic markets and paid in foreign currencies;*

2. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam;

***2.** Goods purchased and resold abroad without crossing the borders or consigned to bonded warehouses and subsequently taken out of the country; Goods in transit;*

3. Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

***3.** Goods temporarily admitted or dispatched. This consists of goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change. Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

4. Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

***4.** Goods consigned to and from territorial enclaves. This refers to goods sent to the armed forces and diplomatic representatives or embassies abroad by the Vietnamese government or received by foreign diplomatic representatives or embassies located in Vietnam from their governments;*

5. Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong khâu lưu thông.

***5.** Monetary gold. This includes gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks or brought into for foreign exchange reserves; Issued banknotes, securities and coins in circulation.*

IV. Phương pháp tính

IV. Methods of collection & compilation

1. Thời điểm thống kê

1. Time of recording

Là thời điểm hàng hoá hoàn thành thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

Goods are included at the time when the customs declarations are finalised by Customs authorities.

2. Kỳ báo cáo

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo năm dương lịch.

3. Loại giá quy định trong thống kê

Nhập khẩu được tính theo giá C.I.F (Cost, Insurance, Freight) là giá nhận hàng tại biên giới Việt Nam.

Xuất khẩu được tính theo giá F.O.B (Free On Board) là giá giao hàng lên phương tiện vận tải tại biên giới Việt Nam.

4. Nước/khối nước bạn hàng

Xuất khẩu: Là nước hàng đến cuối cùng (trong thực tế hiện nay, là nước biết được khi mở tờ khai hải quan).

Nhập khẩu: Là nước gửi hàng đầu tiên (nước xuất xứ), không tính nước mà hàng hoá được trung chuyển.

5. Phân loại hàng hoá

Mã số hàng hóa được quy định trong tờ khai hải quan là mã số của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Điều hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuy nhiên, để đáp ứng nhiều mục đích sử dụng khác nhau số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo các bảng danh mục sau đây:

- Phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Phân loại này căn cứ chủ yếu vào bản chất của hàng hóa.

- Phân loại hàng hóa Tiêu chuẩn Quốc tế của Liên Hợp Quốc, bản sửa đổi lần 3 (SITC, Rev.3) năm 1986. Phân loại này dựa trên các công đoạn sản xuất, nhóm hàng hóa theo công dụng chủ yếu của hàng hóa.

2. Reference period

The calendar year is used in compiling and disseminating the international merchandise trade statistics.

3. Basis of valuation

Imports are valued on a CIF-type (cost, insurance, freight) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

Exports are valued on a FOB-type (free on board) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

4. Partner country & country classification

In the case of exports, the partner country is the country of destination (known at the time of export).

In the case of imports, the partner country is the country from which the goods were originally despatched (rather than the country where the last shipment arrangements were made).

5. Commodity classification

The Vietnam Harmonised System or Vietnam Exports and Imports Classification List. The classification with the first 6-digit adopting the HS of the World Customs Organisation. In addition, for different purposes, the international merchandise trade statistics are also classified by the following nomenclatures.

- *Vietnam Exports and Imports Classification List which is mainly based on nature of goods.*

- *The United Nations' SITC or Standard International Trade Classification Revision 3, which classifies goods mainly according to their stage of production.*

Phụ lục A - *Appendix A*
Các nhóm nước chủ yếu - *Major country groups*

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á	***Association of South-East Asian Nations (ASEAN)***
Bru-nây	*Brunei*
Cam-pu-chia	*Cambodia*
Lào	*Laos*
In-đô-nê-xi-a	*Indonesia*
Ma-lai-xi-a	*Malaysia*
Mi-an-ma	*Myanmar*
Phi-líp-pin	*Philippines*
Xinh-ga-po	*Singapore*
Thái Lan	*Thailand*

Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	***Asia Pacific Economic Co-Operation (APEC)***
Ôx-trây-li-a	*Australia*
Bru-nây	*Brunei*
Ca-na-đa	*Canada*
Chi Lê	*Chile*
Trung Quốc	*China*
Hồng Kông, Trung Quốc	*Hong Kong, China*
In-đô-nê-xi-a	*Indonesia*
Nhật Bản	*Japan*
Hàn Quốc	*Korea, Republic*
Ma-lai-xi-a	*Malaysia*
Mê-hi-cô	*Mexico*
Niu Di Lân	*New Zealand*
Nga	*Russia*
Pa-pua Niu-ghi-nê	*Papua New Guinea*
Pêru	*Peru*
Phi-líp-pin	*Philippines*

Xinh-ga-po	*Singapore*
Đài Loan	*Taiwan*
Thái Lan	*Thailand*
Mỹ	*United States*

Liên minh Châu Âu	***European Union***
Ai Len	*Ireland*
Anh	*United Kingdom*
Áo	*Austria*
Ba Lan	*Poland*
Bồ Đào Nha	*Portugal*
Bỉ	*Belgium*
Bun-ga-ry	*Bulgaria*
Đan Mạch	*Denmark*
Đức	*Germany*
Et-xtô-ni-a	*Estonia*
Hà Lan	*Netherlands*
Hun-ga-ry	*Hungary*
Hy Lạp	*Greece*
I-ta-li-a	*Italy*
Lúc-xăm-bua	*Luxembourg*
Lat-vi-a	*Latvia*
Lit-va	*Lithuania*
Man-ta	*Malta*
Pháp	*France*
Phần Lan	*Finland*
Ru-ma-ni	*Romania*
Séc	*Czech Rep.*
Síp	*Cyprus*
Slô-va-ki-a	*Slovakia*
Slô-ven-nhi-a	*Slovenia*
Tây Ban Nha	*Spain*
Thụy Điển	*Sweden*
Croa-tia	*Croatia*

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ	***Organization of Petroleum Exporting Countries (OPEC)***
An-giê-ri	*Algeria*
Ả-rập Xê-ut	*Saudi Arabia*
Ăng-gô-la	*Angola*
Các TVQ Ả-rập Thống nhất	*United Arab Emirates*
Cô-oét	*Kuwait*
Ê-cu-a-đo	*Ecuado*
Iran	*Iran*
Irắc	*Iraq*
In-đô-nê-xi-a	*Indonesia*
Li-bi	*Libya*
Ni-giê-ri-a	*Nigeria*
Qua-ta	*Qatar*
Vê-nê-zuê-la	*Venezuela*

Phụ lục B - *Appendix B*
Ký hiệu và viết tắt - *Abbreviations and Symbols*

equip.	*equipment*	*thiết bị*
exl.	*excluding*	*loại trừ*
incl.	*including*	*bao gồm*
n.e.s	*not elsesewhere specified*	*không quy định cụ thể ở nơi khác*
prod.	*products*	*sản phẩm*
net exp.	*net export*	*cân đối thương mại*
cont	*continue*	*tiếp theo*
etc.	*et cetera*	*vân vân*
misc.	*miscellaneous*	*hỗn hợp*
app.	*application*	*dụng cụ*

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
INTERNATIONAL MECHANDISE TRADE VIETNAM
2018

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:
LÊ TUYẾT MAI

Trình bày:
TRẦN MẠNH HÀ - BÙI DŨNG THẮNG

In 280 cuốn, khổ 20,5 × 29cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 1508-2019/CXBIPH/02-14/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 04/5/2019.
QĐXB số 301/QĐ-NXBTK ngày 31/10/2019 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 11 năm 2019.
ISBN: 978-604-75-1220-1